

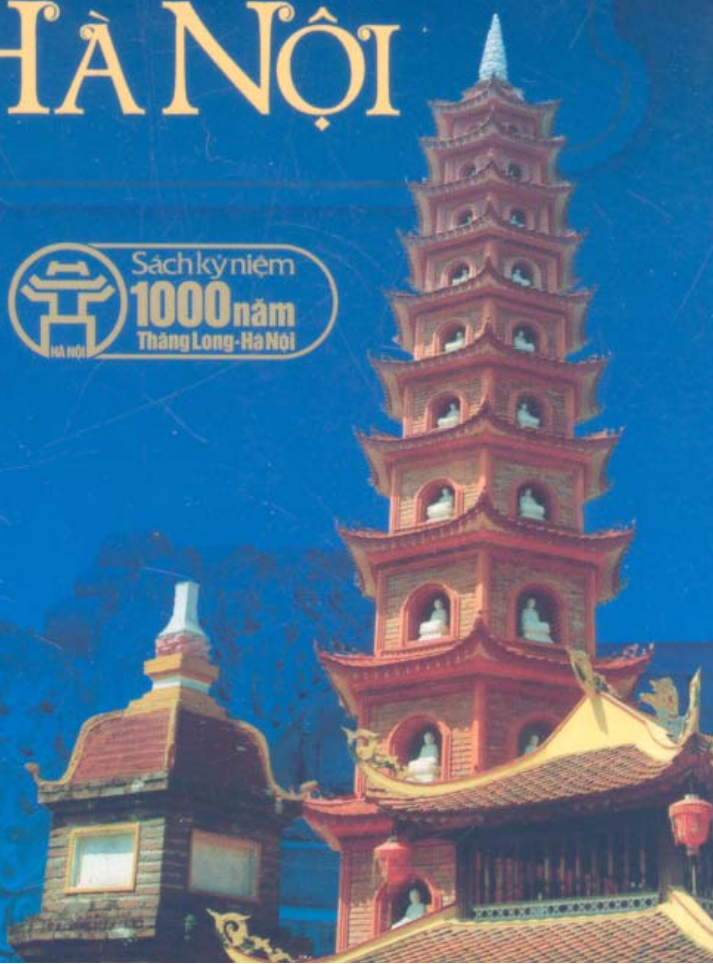
VĂN QUẢNG (Biên soạn)

VĂN HÓA TÂM LINH

THĂNG LONG HÀ NỘI



NHÀ XUẤT BẢN
LAO ĐỘNG





Văn hóa tâm linh
Thăng Long - Hà Nội

VĂN QUẢNG

(Biên soạn)

Văn hóa tâm linh
Thăng Long - Hà Nội

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

Lời nói đầu

Thăng Long - Hà Nội là vùng đất cổ, mang dấu ấn tiêu biểu cho đời sống tinh thần, tâm linh của người Việt Nam trong các thời kỳ lịch sử. Đây chính là trung tâm văn hóa, điểm hội tụ tinh hoa của bốn phương, của mọi miền đất nước. Thăng Long có nhiều chùa, nhiều đình, nhiều đền, nhiều đạo quán, nhiều miếu, nhiều phủ...

Từ buổi ban đầu, Thăng Long - Hà Nội đã được bao phủ bởi một lớp màn huyền ảo của tâm thức dân gian. Trong suốt quá trình đi lên của đất nước, trải qua dặm dài lịch sử, Thăng Long - Hà Nội luôn bồi đắp, củng cố và khẳng định vị trí đặc biệt trong đời sống tâm linh Việt Nam. Bên cạnh sự tồn tại và ảnh hưởng ngày càng bền chặt, sâu rộng của Phật giáo và Đạo giáo, người dân Thăng Long - Hà Nội không ngừng phát huy truyền thống lâu đời của dân tộc, dành sự quan tâm đặc biệt đối với việc thờ cúng các vị anh hùng cứu nước, những người có công khai hoang, lập làng, lập ấp, mở nghề...

Có thể thấy, đặc điểm lớn nhất của văn hóa tâm linh Thăng Long - Hà Nội là sự dung hợp hài

hòa giữa Phật giáo, Đạo giáo và tín ngưỡng dân gian. Ân sâu trong sự dung hợp kỳ diệu này chính là truyền thống yêu thương, giúp đỡ nhau trong nhân dân, là tinh thần khoan dung văn hóa của dân tộc và thái độ không thành kiến với những người khác mình về tư tưởng, quan điểm, niềm tin... Bởi vậy, người Hà thành không vì đạo này mà bỏ đạo kia, chẳng vì có đình chùa mà quên miếu phủ. Thăng Long - Hà Nội có đền thờ thần núi (Tản Viên sơn thánh), thần sông (thần Tô Lịch), “Thăng Long tứ trấn”, lại có đền thờ Văn Xương Đế quân, có phủ Tây Hồ, có chùa thờ Phật,... Tất cả cùng góp phần xây dựng và gìn giữ một tổng thể hòa quyện phong phú, đa dạng của văn hóa tâm linh Thăng Long - Hà Nội.

Con người đất Tràng An tôn kính tất cả các vị thánh thần ân đức, lòng thành cầu mong được yên ấm, thuận hòa. Người Hà Nội đi lễ đình, đền, chùa, miếu, phủ, quán không chỉ cầu phúc, cầu lộc, mà còn để tưởng nhớ các bậc anh hùng vì dân vì nước và các vị tổ nghề. Người ta kéo đến phủ Tây Hồ bên bờ hồ Tây lộng gió để cầu xin phát tài phát lộc, buôn bán gặp may, làm ăn thuận buồm xuôi gió. Người ta cũng đi lễ đền thờ Văn Xương Đế quân (vị thần chủ về văn học) luôn nghi ngút khói hương để mong học hành tấn tới, văn hay chữ tốt, học giỏi đỗ cao. Và hơn hết thấy, người Thăng

Long - Hà Nội đi lễ chùa, đình, miếu, phủ như một hoạt động văn hóa. Tất cả tạo thành nền tảng, vốn liếng tinh thần, tâm linh nâng đỡ con người và vùng đất này tồn tại và phát triển trong dặm dài lịch sử.

Những biểu hiện phong phú, đa dạng về tâm thức cũng như hoạt động thờ cúng cụ thể trong đời sống tinh thần, văn hóa tâm linh của cư dân Thăng Long - Hà Nội đã góp phần đáng kể tạo nên nền tảng sâu dày, nâng cao tầm vóc của văn hiến Thăng Long - Hà Nội.

TÁC GIẢ

Chương I

ĐỜI SỐNG TÂM LINH CỦA NGƯỜI HÀ NỘI TRONG LÒNG VĂN HÓA VIỆT NAM

Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc, có nền kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước là chủ yếu với cộng đồng cư dân tuyệt đại đa số là nông dân sống ở nông thôn. Chính yếu tố “tam nông” (nông dân, nông nghiệp, nông thôn) đã quy định hệ thống thần linh trong tín ngưỡng của người Việt Nam xuất hiện tự ngàn xưa, từ trước khi có các tôn giáo thế giới tại Việt Nam.

Ở buổi hồng hoang của lịch sử, khi còn sống bằng nghề săn bắn và hái lượm, người Việt cảm thấy mình vô cùng nhỏ bé, bị choáng ngợp trước một thiên nhiên hoang sơ và kỳ vĩ. Thiên nhiên là cái nôi nuôi dưỡng con người bằng nguồn của cải vô tận. Nhưng cũng chính thiên nhiên lại đe dọa sinh mạng và cuộc sống của con người. Với tư duy thô sơ, khoa học kỹ thuật chưa phát triển, đối với người nông dân, vạn vật xung quanh cũng biết suy nghĩ, cũng có linh hồn, có cuộc sống như người

trần tục. Để tồn tại và phát triển, ngoài niềm tin nơi bản thân mình, người nông dân còn tìm và tin ở sức mạnh ngoài mình - ở "tha lực". Mỗi sức mạnh, dù là do thiên nhiên hay con người tạo ra, đều là một vị thần. Người Việt Nam tin rằng tất cả các vị thần linh đều có ảnh hưởng đối với đời sống, vận mệnh của họ, từ lúc họ còn đang là một bào thai, cho đến khi nhắm mắt trở về với cát bụi. Tất cả những biến cố của đời người đều có thể do thần linh đem lại. Sự tôn thờ một hiện tượng, một sự vật làm thần linh không phải vì bản thân hiện tượng, sự vật đó mà chính là sự có nghĩa, tính biểu tượng của hiện tượng, sự vật đó. Đương nhiên, những ý nghĩa này mang đủ ý tưởng thẩm mỹ, triết lý nhân sinh của người Việt Nam.

Lòng tin vào tha lực - các lực lượng siêu nhiên - chính là tinh thần tín ngưỡng của người Việt Nam thuở xưa. Tín ngưỡng của người Việt xuất hiện từ thuở đó và trong suốt chiều dài lịch sử dân tộc, tín ngưỡng đó vẫn là một trong những điểm tựa vững chắc - điểm tựa tâm linh giúp con người Việt Nam tồn tại và phát triển, giữ được bản sắc của mình.

Hệ thống thần linh ban đầu của người Hà Nội nói riêng người Việt Nam nói chung là các thần cây, thần đá, thần sông nước, thần rắn, thần rết,... là lực lượng siêu nhiên mà sau này được gọi là các nhiên thần.

Do quan niệm "sinh vi tướng, tử vi thân", người Việt còn tôn sùng những con người mà khi còn sống ở nhân gian là người có sức mạnh, quyền bính, những người giàu có, người có tài chữa bệnh... và hệ thống nhân thần ra đời. Với việc thờ cúng các vị thần này, người dân biểu lộ sự nhớ ơn và tôn thờ sức mạnh, cầu mong sức khỏe cho người, gia súc, cầu mùa màng tươi tốt, cầu cuộc sống bình yên. Cũng có khi họ chỉ là những người bị chết một cách không bình thường, như chết đường, chết chợ, chết vì tai nạn, chết đuối... thì với bản tính nhân hậu, người dân cũng thờ cúng họ với mong muốn vong linh của họ không phải bơ vơ, nhịn đói nhịn khát. Sau dân, việc thờ cúng này biến thành sự thờ thần với kỳ vọng cầu mong an cư lạc nghiệp. Trong cái nhìn của người dân, những con người này khi chết họ phải chịu cảnh xa quê hương, linh hồn không biết có siêu thoát trở về với người thân để được hương khói, nên ngoài mục đích nhân đạo, thờ những người này cũng là để những linh hồn này yên ổn không làm ảnh hưởng đến cuộc sống của người dân.

Dưới con mắt người dân Hà Nội, không có sự phân biệt thứ bậc, chủng loại, mà mọi thần linh đều linh thiêng, đều có phẩm chất, là lực lượng có quyền năng vô lượng khiến mọi người phải nể sợ và sùng kính. Họ đến với thần để cầu mong được

người an, vật thịnh, sau đó, dù lời cầu khẩn có thấu tới các thần linh hay không và họ có nhận được hay không ơn mưa móc của các vị thần thì họ vẫn có một thái độ rất văn hóa và trân trọng là đều cố những việc làm để trả ơn thần linh.

Tín ngưỡng thờ thần của người Việt ngoài mục đích nhằm cầu mong người yên vật thịnh, thỏa mãn tâm linh mà còn nhằm giải thoát con người, hướng con người đến một lý tưởng Chân, Thiện, Mỹ. Niềm tin vô hạn vào lý tưởng được tuyệt đối hóa đó, một lý tưởng khó tìm thấy một cách trọn vẹn trên dương thế, đã giúp con người có thêm ý chí và nghị lực vượt qua những khó khăn trong cuộc sống, hạn chế những điều ác, tăng cường làm việc thiện.

Như vậy, tín ngưỡng thờ thần của nhân dân ta còn có ý nghĩa về mặt đạo đức, đáp ứng một nhu cầu rất nhân văn của con người, nhu cầu tin vào một lý tưởng được tuyệt đối hóa. Niềm tin đó làm cho con người sống thiện hơn, tốt đẹp hơn. Ở khía cạnh này, việc thờ thần cũng góp phần làm ổn định hơn trật tự xã hội. Đó là những hạt nhân hợp lý, là cái gốc của hiện tượng văn hóa, tín ngưỡng thờ thần của người Hà Nội.

Cùng với diễn trình lịch sử, ý nghĩa khởi nguyên của việc thờ thần linh này đã được thêm vào những yếu tố mới, làm cho yếu tố khởi nguyên

bị che lấp, thậm chí có lúc không còn nhận ra nữa. Đó là khi văn hóa tín ngưỡng dân gian bị nhà nước phong kiến sử dụng vào việc phục vụ đường lối cai trị. Từ đây, thái độ với tín ngưỡng dân gian của con người bị phân cực, mang tính giai cấp. Tín ngưỡng trở thành một công cụ phục vụ cho mục đích chính trị của giai cấp bóc lột. Bản thân tín ngưỡng bị lợi dụng thành lợi ích chính trị trong tín ngưỡng.

Sau khi giành lại được độc lập vào thế kỷ thứ X, nước ta bước vào kỷ nguyên độc lập, tự chủ lâu dài. Triều đình phong kiến, đứng đầu là nhà vua, đã biết khai thác, sử dụng tín ngưỡng thờ thần của dân chúng để củng cố vương quyền. Đó là việc tổ chức sắc phong cho các thần linh, sau đó đưa về các vùng quê để người dân phụng thờ. Bằng hành động này, nhà vua đã tỏ quyền uy tuyệt đối của mình tới mọi nơi, mọi cõi, đồng thời cầu viện đến thần quyền nhằm tập hợp sức mạnh tuyệt đối vào tay mình. Nhà vua và triều đình thực hiện việc gọi, mời thần theo phương thức đương thời, nhờ thần giúp mình tập hợp được lòng dân để dễ bề cai trị, đồng thời chống đối với các địch thủ đe dọa ngai vàng. Dần dần trong tâm trí dân gian, các vị thần này đều là người thay mặt vương triều cai quản cõi thiêng mọi vùng đất của vua. Thực chất việc làm trên không khác gì hơn là thực hiện việc liên kết giữa người và thần, giữa vương quyền và

thần quyền để khẳng định sức mạnh tuyệt đối của người đứng đầu nhà nước.

Như thế, việc thờ cúng thần linh của dân chúng đã không còn là chuyện riêng, mà đã có tính chất phục tùng bộ máy cai trị đương thời. Việc phong thần của nhà nước tiến hành trên cơ sở xây dựng “lý lịch” của các vị thần có liên quan đến các nhân vật lịch sử, hay là chính các nhân vật lịch sử, để từ đây, các nhân vật lịch sử được tàng ẩn, được lưu danh dưới bóng các vị thần của dân được thờ phụng từ rất lâu.

Trước khi tiến hành sắc phong, lý lịch các vị thần thường không có nhiều điểm khác biệt. Nhưng sau đó, Nho giáo, với vai trò là hệ tư tưởng chính thống của nhà cầm quyền, đã đi sâu vào đời sống tâm linh, định hướng và sắp xếp các hoạt động tư tưởng, tôn giáo, nghệ thuật. Trong việc tế tự, Nho giáo chủ trương thờ cúng tổ tiên trong gia đình và cúng tế các thần linh ở ngoài cộng đồng. Trên nền tảng cơ bản ấy, Nho giáo đã tiến hành phân định các thần theo tiêu chí riêng, tỏ rõ cái nhìn của quan niệm đạo đức và chính trị, tức là nhằm mục đích để cao khía cạnh phong hóa mà không bàn về khía cạnh siêu hình. Các khái niệm “phúc thần” (đồng nghĩa với “chính thần”), “tà thần”, “yêu thần”, và

những nơi thờ tà thần, yêu thần gọi là “dâm từ” lần lượt xuất hiện.

Theo quan niệm Nho giáo, phúc thần/chính thần có thể có nguồn gốc là nhiên thần hay nhân thần, được chia làm 3 hạng: Thượng đẳng thần, Trung đẳng thần và Hạ đẳng thần. Tiêu chí để được gọi là phúc thần/chính thần là các vị thần này đã có hành động giáng phúc cho dân gian như: phù trợ dân nước, bảo vệ một khu vực nào đó, chống giặc ngoại xâm, báo trước tai họa cho dân tránh, có công giúp dân khai mở xóm làng được nhà vua và nhân dân nhớ ơn, được sắc phong, dân gian tôn kính. Còn các vị bị coi là tà thần/yêu thần là do có hành trạng ngược lại với chính thần/phúc thần.

Trên bước đường khẳng định sự thống trị của hệ tư tưởng tôn giáo chính thống, đạo Phật và đạo Nho đã hòa nhập vào tín ngưỡng dân gian, đặc biệt là các vị thần được thờ phụng mà không rõ nguồn gốc. Hành động này càng được ủng hộ do được ẩn lấp dưới mục đích thực tế hơn là để mang lại an ninh cho chính quyền và dân chúng, bởi họ cho rằng các dâm thần đều lấy quyền uy để đe dọa dân chúng, có khi còn đòi hiến sinh nữa. Dưới mắt họ, Dâm từ là những nơi thờ cúng không được tầng lớp trên của xã hội thừa nhận, ngay như miếu thờ Thổ Địa vẫn bị khinh rẻ và cấm đoán.

Những hành động đàn áp các vị thần được người dân thờ phụng, nhưng trong quan niệm của Nho giáo bị coi là đăm thần/tà thần, đã gặp phải những phản kháng nhất định của dân chúng với nhiều hình thức khác nhau. Dân chúng vẫn thờ cúng lén lút các vị thần linh của họ cho dù đền, miếu bị phá bỏ. Bên cạnh đó, nhân dân đã xác lập được quanh những vị thần của mình một sự tích để ghép vào với các vị phúc thần khác như sự tích vua Hùng Vương, Hai Bà Trưng. Đó là cách hợp thức hóa “lý lịch” các vị thần của mình trở thành thuộc hạ của những vị phúc thần, hoặc của những viên tướng có công với triều đình với quê hương. Thêm nữa, chính quyền sở tại cũng góp phần hậu thuẫn cho các hoạt động “bảo vệ” thần linh của dân chúng theo kiểu “phép vua thua lệ làng”. Do đó, nhiều nhiên thần và nhân thần có hành tung không đúng theo chuẩn mực của Nho giáo, để được thờ phụng thì trong niềm tin của nhân dân, thần vẫn là người bảo vệ dân, hiểu được ước vọng của dân, mang lại cho dân cuộc sống an lành ấm no. Khi bị cấm, bị đàn áp, dân chúng tìm cách che giấu để việc thờ thần của làng mình tồn tại. Đó chính là việc thờ cúng các “hèm” mà chúng ta thường gọi. Cúng hèm là một bằng chứng cho sự sống không gì tiêu diệt nổi của các thần trong tâm linh người Việt Nam.

Phủ, điện và tín ngưỡng thờ Mẫu

Trong tín ngưỡng dân dã của người Việt Nam nói chung, tục thờ Nữ thần, thờ Mẫu và Mẫu Tam phủ - Tứ phủ (đạo Mẫu) có vai trò và vị trí khá quan trọng. Thờ Mẫu đáp ứng được những nhu cầu và khát vọng trong đời sống thường nhật của con người. Bởi vậy, tín ngưỡng này phổ biến khá rộng khắp, từ Bắc vào Nam, từ miền xuôi đến miền núi. Ngoài những nghi lễ thờ cúng, đạo Mẫu còn sản sinh và tích hợp nhiều giá trị văn hóa - nghệ thuật khác, tạo nên “Văn hóa đạo Mẫu” chứa đựng nhiều sắc thái văn hóa độc đáo của dân tộc.

Nếu lọc bỏ những quan niệm mang tính “chủ nghĩa địa phương”, chất lọc những điểm chung tinh túy nhất thì có thể đưa ra một hệ thống khái quát về Điện thần đạo Mẫu - Tứ phủ như sau:

+ Ngọc hoàng.

+ Tam tòa thánh mẫu: Mẫu Thượng Thiên, Mẫu Thượng Ngàn, Mẫu Thoải, Địa tiên Thánh Mẫu (riêng Địa tiên Thánh Mẫu thường thờ cùng với Mẫu Thượng Thiên biểu trưng của trời và đất).

+ Ngũ vị vương quan: quan đệ Nhất đến quan đệ Ngũ, thường có thêm đức Thánh Trần (Trần Hưng Đạo) vào hàng quan.

+ Tứ vị Châu Bà hay Tứ vị Thánh bà là hóa thân trực tiếp của Tam tòa Thánh Mẫu.

+ Ngũ vị Hoàng Tử (gọi theo thứ tự từ đệ nhất tới đệ ngũ).

+ Thập nhị Vương Cô (gọi theo thứ tự từ thứ Nhất đến thứ Mười hai).

+ Thập nhị Vương Cậu (gọi theo thứ tự từ thứ Nhất đến thứ Mười hai).

+ Quan Ngũ Hồ.

+ Ông Lốt (rắn)

Các vị Thánh trong đạo Mẫu không chỉ chia thành các hàng mà còn phân thành các phủ. Phủ trong văn hóa đạo Mẫu mang nhiều ý nghĩa khác nhau. Trước nhất, phủ trong “Tam phủ”, “Tứ phủ” mang nghĩa rộng và bao quát, tương ứng với các miền khác nhau trong vũ trụ bao la, gồm: Thiên phủ (miền trời), Địa phủ (miền đất), Thoải phủ hoặc Thủy phủ (miền nước, miền sông hồ, biển), và Nhạc phủ (miền rừng núi). Đứng đầu trong mỗi miền phủ là một Thánh Mẫu:

Mẫu Thượng Thiên cai quản Thiên phủ.

Mẫu Thượng Ngàn cai quản Nhạc phủ.

Mẫu Thoải cai quản Thoải phủ.

Mẫu Địa cai quản Địa phủ.

Giúp việc cho bốn vị Thánh Mẫu gồm có nhiều vị Thánh thuộc các hàng Quan Châu, Ông Hoàng, Cô, Cậu... cũng được phân theo 4 phủ như 4 vị Thánh Mẫu.

Ngọc hoàng: Là vị Thánh cao nhất trong đạo Mẫu, có ban thờ riêng trong các đền và phủ. Trên thực tế, trong nghi lễ và thờ cúng, cũng như trong tâm thức dân gian, Ngọc Hoàng là thần linh cao nhất trong đạo thờ Tiên của Đạo giáo Trung Hoa, đã được xâm nhập khá muộn vào đạo thờ Mẫu cũng như nhiều tôn giáo tín ngưỡng khác của người Việt.

Tam tòa Thánh Mẫu: Mẫu là quyền năng sáng tạo duy nhất, được hóa thân thành Tam vị, Tứ vị Thánh Mẫu cai quản các miền khác nhau của vũ trụ: Mẫu Thiên, Mẫu Thượng Ngàn, Mẫu Thoải và Mẫu Địa.

Mẫu Thượng Thiên: Sáng tạo bầu trời và làm chủ quyền năng mây, mưa, sấm, chớp. Về phương diện vũ trụ quan, quan niệm về Mẫu nói chung và Mẫu Thiên nói riêng có thể tìm thấy nguồn gốc ở trong quan niệm của dân gian về Tứ Pháp: Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Điện, Pháp Lô. Đó là 4 vị nữ thần tạo ra mây, mưa, sấm, chớp vốn có mối liên quan hữu cơ tới Thần Mưa của tín ngưỡng trong nông nghiệp. Thực ra, những huyền thoại về Mẫu Thượng Thiên đều trực tiếp liên quan đến Thánh Mẫu Liễu Hạnh - là hóa thân của Mẫu Thượng Thiên, vị thần chủ cao nhất và được thờ cúng nhiều nhất trong đạo Mẫu Việt Nam.

Trong điện thần Tứ phủ, Mẫu Liễu Hạnh là vị Thánh xuất hiện khá muộn. Theo các nhà nghiên cứu về văn hóa dân gian Việt Nam, Mẫu Liễu Hạnh xuất hiện sớm nhất cũng chỉ vào khoảng thế kỷ XVI, thời Hậu Lê, nhưng Bà nhanh chóng trở thành vị Thần Chủ của đạo Mẫu và được tôn vinh hơn tất cả các Thánh Mẫu khác.

Cũng theo quan niệm dân gian, Mẫu Liễu Hạnh còn có thể hóa thân vào Mẫu Thượng Ngàn trông coi miền rừng núi, hay thành Địa Tiên thánh Mẫu - mẹ Đất, cai quản tất cả đất đai và đời sống sinh vật. Từ Huế trở vào, Thánh Mẫu Vân Cát (tức là Mẫu Liễu Hạnh) được đặt ngang hàng hoặc là đồng nhất với Thánh Mẫu Thiên YaNa vốn nguyên gốc của đồng bào Chăm (từ Đà Nẵng trở vào).

Mẫu Thượng Ngàn: Là hóa thân của Thánh Mẫu toàn năng trông coi miền rừng núi, địa bàn sinh sống của các dân tộc thiểu số. Các đền thờ Mẫu Thượng Ngàn có ở hầu khắp mọi nơi. Trong đó, hai nơi thờ phụng chính được gắn với hai truyền thuyết ít nhiều có sự khác biệt là Suối Mỡ (Bắc Giang) và Bắc Lệ (Lạng Sơn).

Theo tương truyền, khác với Mẫu Thượng Thiên, Mẫu Thượng Ngàn xuất thân từ người trần, là con gái hay cháu gái vua Hùng. Đây là biểu hiện sinh động cho mối quan hệ gắn bó với

núi rừng, thiên thiên, cây cỏ, chim thú... của con người thuở xưa. Những con người đó được coi là có phép tiên, có thể mang lại yên vui, ấm no cho dân lành. Họ hiển thánh và trở thành vị thần bảo vệ cho núi rừng, bản làng. Ở Tây Nguyên, tục thờ Mẫu do người Việt mang vào đã được đồng nhất với Âu Cơ - Mẹ Tiên... Mẹ Âu Cơ trở thành Thánh Mẫu cai quản vùng rừng núi. Bởi thế, trong các động Sơn Trang, các đền thờ khu vực Tây Nguyên thường bày đặt để tái hiện sự tích Lạc Long Quân và Âu Cơ.

Mẫu Thoải: Huyền thoại và thần tích của Mẫu Thoải tùy theo từng vùng mà có sự khác biệt, tuy nhiên, cũng có nét tương đồng. Đó là vị thần trị vì vùng sông nước, xuất thân từ dòng dõi Long Vương, liên quan trực tiếp tới Thủy Tổ dân tộc Việt Nam trong buổi đầu dựng nước.

Ngũ vị quan lớn (hay Ngũ vị Tôn ông): sau hàng Mẫu được gọi tên từ quan Đệ Nhất đến quan Đệ Ngũ. Tuy nhiên, trong tín ngưỡng đạo Mẫu còn có những quan niệm khác nhau về sự hiện diện của 10 vị quan lớn thuộc hàng quan. Thường thì 5 vị đứng đầu có lai lịch là Thiên thần hoặc là Nhân thần (5 vị quan còn lại về thần tích không được rõ ràng nên ít khi thấy nhắc đến).

Trong Ngũ vị quan lớn, quan lớn Đệ Nhất và quan lớn Đệ Nhị có nguồn gốc từ Thiên thần.

Quan Đệ Nhất vâng mệnh Ngọc Hoàng xuống trần cứu giúp chúng sinh khỏi sự quấy phá của Tà quan. Quan Đệ Nhị cũng là Thiên Thần xuống trần gian trấn giữ thượng ngàn.

Nổi bật trong hàng quan là quan Đệ Tam và quan Đệ Ngũ. Hai vị này có đền thờ riêng, có thần tích và huyền thoại là cứu dân, dẹp giặc nên được các tín đồ Tứ phủ thờ cúng hết sức tôn kính.

Theo các huyền thoại được truyền tụng trong dân gian và lai lịch thần sắc cùng các bài văn Châu, quan Đệ Tam là con vua Bát Hải Đại Vương, hóa thân thành một võ tướng của Hùng Vương. Đền thờ chính của Ngài ở Ninh Giang (Hải Dương), tức đền Lảnh. Ngoài ra, Ngài còn được thờ vọng ở nhiều nơi, từ Bắc vào Nam, từ miền xuôi đến miền núi.

Quan Đệ Ngũ còn được gọi là quan lớn Tuần Tranh. Các huyền thoại khác nhau về Ngài được lưu truyền khác nhau tùy theo từng địa phương cụ thể. Quan Tuần gốc tích là một con rắn thần ở sông Dò Tranh (Hải Dương). Cũng có nơi quan lớn Tuần Tranh được gắn nối với Cao Lỗ - một võ tướng thời An Dương Vương, hoặc được cho chính là là Trần Quốc Tảng - con trai của Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn - được thờ ở Cửa Ông (Quảng Ninh) và Lạng Sơn.

Có những bài văn châu về các vị quan lớn thường mang tính chất quý phái, hùng dũng, ung dung, rất nhân từ, hay làm việc phúc đức.

Tứ vị Thánh Bà: còn gọi là Tứ vị Châu Bà, đều được coi là hóa thân, phục vụ trực tiếp của Tứ vị Thánh Mẫu. Tuy gọi Tứ vị Châu Bà là đại diện cho Tứ phủ, nhưng số lượng các vị Châu Bà có thể tăng lên tới con số 12 (3x4). Trong số đó, các Châu Bà có thần tích rõ ràng và có nơi thờ tự riêng như:

Châu Đệ Nhất là hóa thân của Mẫu Thượng Thiên.

Châu Đệ Nhị là hóa thân của Mẫu Thượng Ngàn, là vị Thánh thống soái các hàng châu, cai quản vùng núi non, sơn cước (thuộc Nhạc phủ). Thuộc về Nhạc phủ còn có Châu Lục và Châu Bé.

Châu Đệ Tam là hóa thân của Mẫu Thoải, là vị Thánh có dáng vẻ u buồn.

Châu Đệ Tứ là vị Thánh giữ vai trò khâm sai Tứ phủ. Tuy đứng đầu Địa phủ, cũng có khi Bà hóa thân dưới dạng Châu Thoải phủ; khi thì lại hóa thành Thượng Thiên (Châu Đệ Tứ khâm sai Thượng Thiên).

Châu Đệ Ngũ: Tương truyền bà là công chúa đời nhà Lý, đi tu ở miền thượng, đền thờ bà ở Suối Lân (Lạng Sơn).

Châu Lục là gốc người Nùng ở Hữu Lũng (Lạng Sơn).

Châu Bé được thờ thành đền riêng ở Bắc Lệ (Lạng Sơn).

Châu Mười gốc người Thổ, là người đã có công giúp Lê Lợi đánh tan quân Liễu Thăng ở ải Chi Lăng. Đền thờ chính của bà ở Đồng Mỏ - Lạng Sơn, nhưng bà cũng được thờ vọng ở nhiều nơi khác.

Ngoài ra người ta còn nhắc đến các Châu khác, như Châu Thất Tiên La ở Hưng Hà (Thái Bình), Châu Bát Nàn ở Đồng Mỏ (Lạng Sơn), Châu Cửu tức Cửu Thiên Huyền Nữ ở Bìm Sơn (Thanh Hóa).

Ngũ vị hoàng tử: Dưới hàng Châu là hàng ông Hoàng, được gọi theo thứ tự từ ông hoàng Đệ Nhất đến hoàng Mười. Cũng như các quan, các ông hoàng đều có gốc tích là con trai Long Thần Bát Hải Đại Vương ở hồ Động Đình. Tuy nhiên, theo khuynh hướng địa phương hóa, các ông Hoàng thường được gắn với một nhân vật nào đó trên cõi nhân gian, thường là những danh tướng có công dẹp loạn cứu nước, những người khai sáng, mở mang đất nước...

Thập nhị vương cô: từ cô Cả (cô Đệ Nhất) đến cô thứ 12 (cô Bé), đều là các thị nữ của Thánh Mẫu và các Châu.

Cô Đệ Nhất là thị nữ của Mẫu Thượng Thiên.

Cô Đôi (cô đẽ Nhị) là thị nữ của Mẫu Thượng Ngàn.

Cô Bơ (Ba) thuộc Thủy phủ, rất nổi tiếng. Theo tương truyền, cô chữa bệnh cứu người bằng cách ban nước uống.

Cô Tư là thị nữ của Châu Đệ Tứ.

Cô Năm thuộc Châu Đệ Ngũ, nhưng cũng có khi được hoá thân là thị nữ của Mẫu Thượng Ngàn hay Thượng Thiên.

Cô Sáu thuộc phủ Thượng Ngàn, theo văn truyền, cô mặc áo chàm, đeo túi hoa, tóc cài hoa rừng, lưng thắt con dao nhỏ, đi hái thuốc chữa bệnh cứu người.

Cô Chín là thị nữ của Mẫu Thượng Ngàn, theo tương truyền, cô cũng chữa bệnh cứu người, đền thờ cô ở rất nhiều nơi như: đền Sòng Sơn (Lạng Sơn), Đền Sòng (Thanh Hóa), cô là một nữ thần rừng rất linh thiêng.

Cô thứ Mười Hai còn gọi là *cô Bé Bắc Lệ* hay *cô Bé Thượng Ngàn*, đền thờ cô ở Bắc Lệ.

Thập nhị vương cậu: là những người chết trẻ, từ 1 - 9 tuổi, hiển linh thành các bé Thánh. Cho đến nay, những người theo tín ngưỡng thờ Mẫu vẫn không được biết rõ ràng đầy đủ về 10 hay 12 vị thuộc hàng cậu, chỉ biết họ là phụ tá của các ông Hoàng.

Quan ngũ Hồ và Ông Lót (rắn): nơi thờ thần Ngũ Hồ ở hạ ban, phía dưới điện thờ Mẫu. Phía trên điện thờ chính, có hình tượng đôi Bạch Xà vắt ngang. Trong quan niệm dân gian, hồ là vị chúa cai quản vùng rừng núi, còn rắn là thần ở nơi sông nước. Hồ thường được vẽ năm con hồ màu sắc khác nhau, trong đó Hoàng Hồ (hồ vàng) trấn phương Trung tâm (địa khu), Hắc Hồ (hồ đen) trấn phương Bắc (Thủy khu), Bạch Hồ (hồ trắng) trấn phương Tây (Kim khu), Xích Hồ (hồ đỏ) trấn phương Nam (Hỏa khu), Thanh Hồ (hồ xanh) trấn phương Đông (Mộc khu). Trong thờ Mẫu Tứ Phủ hay trong tín ngưỡng dân gian, hình tượng hồ là biểu tượng cho sức mạnh thiêng liêng, có thể trừ diệt ma tà, trấn giữ các phương, là thần linh canh cửa ở các ngôi đền. Mọi người có thể cầu xin vị thần Hồ này giúp trừ tà, dịch bệnh, phòng trộm cắp...

Trong Đạo Mẫu - Tứ phủ, người ta còn nhắc tới *phủ Trần Triều*, một phủ thuần túy mang tính Nhân thần.

Theo tương truyền, về phương diện Thần Điện, đức Thánh Trần được coi là một vị Thánh trong Tứ phủ. Nhiều đền, điện, phủ của Mẫu đều có ban thờ riêng quan Trần Triều cùng với các thuộc hạ của ông. Tuy nhiên về hàng vị, ngôi thứ của ông trong Tứ phủ lại không dễ xác định. Ông

là một nam thần. Ông thường được quy về dòng Long Vương. Bát Hải Đại Vương, thậm chí có nơi còn đặt riêng ra thành một phủ Nhân thần, phủ Trần Triều. Về hàng bậc ngôi thứ, có lúc ông được đồng nhất với vua Cha trong đối sánh với Thần Mẹ, ngày giỗ và lễ hội kèm theo của ông cũng đồng nhất với ngày giỗ Cha “Tháng 8 giỗ Cha” cùng với Bát Hải Đại Vương.

Nơi thờ ông ở Kiếp Bạc (Hải Dương)... trước đền là thờ quan Nam Tào và Bắc Đẩu. Như vậy từ trong tâm thức sâu thẳm của dân gian, nghiêm nhiên ông được coi như là Ngọc Hoàng, một loại hình vua Cha cao hơn, bên trên cả Thánh Mẫu. Tuy nhiên, không giống như Vua Cha Ngọc Hoàng hay vua Cha Bát Hải. Theo văn truyền thì Trần Triều là người cai quản trần gian, chuyên trừ tà ma, cứu chữa những con bệnh... Trong dân gian vẫn có câu: “Tháng tám giỗ Cha, tháng ba giỗ Mẹ” là chỉ những ngày tiệc của Mẫu vào tháng ba và của vua Cha Bát Hải vào tháng tám.

Đình, đền và việc thờ cúng các thần

Ở các làng, xã Hà Nội xưa, hầu như làng nào cũng có một ngôi đình. Có ngôi đình chung cho cả mấy xã hoặc huyện. Đình nằm ở một không gian trung tâm, rộng lớn và có phong cảnh đẹp của làng quê Việt Nam. Mọi sinh hoạt chính trị, kinh tế và xã hội của cộng đồng thời Lý thường diễn ra ở chùa,

nhưng từ giữa đời Trần, các sinh hoạt đó được chuyển sang đình và truyền thống đó được giữ cho đến tận đời Nguyễn.

Đình còn là nơi nghỉ ngơi, dùng chân của vua hoặc các quan lớn đi vi hành, tuần du. Đình làng là nơi tụ họp, bàn bạc công việc và là nơi thờ cúng thành hoàng. Chùa dùng nhân, nghĩa để trị dân, đình dùng pháp trị đối với dân.

Đình còn là nơi thực thi lệ làng: thu thuế, xét xử, khao vọng, ngã vạ (con gái trong truyện xưa, không chồng mà chửa, bị mang ra đình ngã vạ...). Những dịp lễ tết, hội hè, diễn xướng v.v. đều diễn ra ở đình và sân đình.

Với người bình dân, đình thân quen hơn bởi là nơi giao tiếp gặp gỡ, trao đổi kinh nghiệm làm ăn, hẹn hò nam nữ. Đình là một tập hợp kiến trúc mở, chứ không khép kín như chùa. Đình không có tường bao quanh, từ bốn phương, tám hướng đều có thể đến với đình. Nội thất, ngoại thất của đình được trang trí nguy nga, độc đáo. Có những bức tượng, phù điêu được chạm trổ công phu đã gây ấn tượng mạnh mẽ trong giới mỹ thuật trong và ngoài nước như ở đình Liên Hiệp, đền Giá...

Vào đình thường phải qua cổng tam quan và sân đình. Đình thường được dựng lên bằng nhiều cột gỗ to và dài. Người ta thường nói: “To như cái

cột đình”, còn câu: “bao giờ cây cải làm đình” là để chỉ cái điều không bao giờ có thể xảy ra. Cổng đình thường rất rộng, có bể nước mưa và hòn non bộ. Nối tiếp sân là mấy bậc đá lát thêm dẫn vào đình gồm ba gian dài. Gian dài ở chính giữa gọi là chính tẩm. Bên trong gian giữa là nơi đặt bệ thờ, trên có bát hương, đỉnh trầm, cây nến, bài vị của Thành hoàng làng, lọ độc bình cắm hoa... Sau bệ thờ là hậu cung đặt tượng Thành hoàng làng ngồi trên ngai sơn son thếp vàng.

Mái đình lợp ngói âm dương, viên nọ ốp lên viên kia, kéo lên 4 góc cong vút với những ngọn đao trang trí khoẻ mạnh mà bay bổng. Loại ngói này được gọi là ngói âm dương là ngói “cuộc đời”, là cảm hứng để vợ chồng nào đó giải bày: “ấy đấy, chúng ta ăn ở với nhau có đủ cả giận, hờn, đau khổ, sướng vui và yêu thương... Tất cả cứ lợp vào nhau như mái ngói âm dương...”.

Hai bên đình còn có hai dãy nhà phụ để chứa kiệu bát cống, long đình, cờ, biển, trống, chiêng, quạt, những đồ tế lễ rước xách... Đình còn ngăn riêng một gian để cúng hậu gọi là nhà hậu. Có nơi, trước mặt đình còn có một công trình kiến trúc nhỏ gọi là “phương đình” hoặc “bái đình”.

Mọi việc lớn, nhỏ trong làng được quyết định ở đình do một hội đồng kỳ mục điều khiển. Thời xưa, Lý trưởng là thành viên cao nhất trong việc

chấp pháp. Vai vế cao hơn lý trưởng có tiên chỉ. Ông ta là người đứng đầu một làng, xã là người có danh vọng, nhiều chữ nghĩa và được mọi người kính trọng. Tiên chỉ ngồi riêng một mình một chiếu ở đình. Nếu vị nào có cỡ khoa bảng cao hơn tiên chỉ thì được ngồi chiếu trên của tiên chỉ. Dân gian đã tả một cách châm biếm chân dung của tiên chỉ như sau: “Người đứng chiếu ngang, người sang chiếu dọc, người đọc văn tế, người bệ bát nhang, người mang cỗ dài, người nhai thủ lợn, người trợn mắt lên...”. Tiên chỉ là người có quyền thế nhất làng. Phần riêng của ông bao giờ cũng phải có miếng thịt thủ.

Ngày xưa, người ta rất chú ý đến việc chọn lựa hướng đình và trồng những cây cảnh to, nhỏ để tô điểm cho cảnh quan của đình. Về tổng thể, đình và những công trình phụ là những công trình xây dựng choáng ngợp và hoa mỹ. Trong dân gian, đình là một hình ảnh quen thuộc và gắn bó trong tâm hồn mỗi người dân Việt Nam:

*“Qua đình ngả nón, trông đình
Đình bao nhiêu ngói, thương mình bấy nhiêu”*

Sân đình thường có những cây cổ thụ, cây đại, cây si, cây táo v.v. Thị Mầu trong vở chèo “Quan âm Thị Kính” hát rằng:

*“Tiểu như táo rụng sân đình
Em như gái dở đi rình của chua”.*

Đình là ngôi nhà đẹp đẽ, trang nghiêm, to lớn nhất làng. Nó thường được ví với những gì to lớn. Cái nổi đình là nổi to. Cô gái có “một đình duyên” là cô gái duyên dáng có thừa. Trong gam màu folklor Việt Nam, người xưa cho rằng bộ ngực và hông của cô gái càng to thì càng đẹp. Người ta nói: “Hai phần to được tày đình, thì con người ấy càng xinh càng giòn”. Tiếng trống đình là tiếng trống đánh rất to, báo một điều gì quan trọng. Người quản lý, trông nom đình là ông Từ. Ông thường là người có tuổi, hiền lành, chất phác, được mọi người quý mến, có khi lại là người chay tịnh, không có vợ. Ông trông nom đình, thắp hương đón khách đến lễ đình, trông nom vườn cây cảnh. Ông cũng trồng thêm cây ăn quả để thêm vào thu nhập của cuộc sống đạm bạc, thanh bạch.

Những năm trước Cách mạng tháng Tám, đình là nơi đi lại, hoạt động của một số chiến sĩ cách mạng. Từ năm 1945 trở đi, sân đình là nơi luyện tập quân sự tuyển quân, tổ chức những cuộc họp mặt hoặc mít tinh kêu gọi dân làng hưởng ứng những phong trào yêu nước, cứu nước, đồng thời cũng là nơi tập trung của các thanh niên nhập ngũ, là nơi người thân đưa tiễn con em lên đường ra mặt trận.

Trong làng có hai âm thanh đặc biệt khác sâu trong tiềm thức mỗi người, đó là tiếng chuông

chùa và tiếng trống đình. Tiếng trống đình báo hiệu lễ cơm mới sau mùa gặt. tiếng trống mừng quân hoặc tiễn người ra tiền phương v.v. thật là xúc động.

Đình là nơi thờ thành hoàng làng, có thể là tổ sư các ngành nghề, là người có công với dân làng, là liệt sĩ, anh hùng dân tộc như Hai Bà Trưng, Phùng Hưng v.v. và có khi cũng là một con người bình thường. Ở nước ta còn giữ lại được nhiều ngôi đình lớn hoành tráng, tiêu biểu cho nền nghệ thuật kiến tạo đình chùa truyền thống của Việt Nam như: đình làng Đình Bảng, đình Chu Quyến, đình Tây Đằng, đình Triều Khúc, đình Kim Liên, đình Chèm... đó là những di sản văn hoá vô giá của dân tộc. Tiến sĩ A. Samadi, nhà nghiên cứu mỹ học người Philippine đã viết: “Đến Việt Nam mà không đến thăm mấy ngôi đình là chưa biết gì về Việt Nam”.

Ngôi đình chính là vang vọng của tâm hồn Việt Nam từ ngàn xưa cho tới hôm nay.

Vua Hùng trong đời sống tâm linh người Việt

Có thể quan niệm cho rằng tín ngưỡng về vua Hùng chỉ bộc lộ niềm tin tưởng kính cẩn về cội nguồn dân tộc. Thật ra, đây còn là tình thân yêu nước, là ý thức tự hào dân tộc sâu xa. Có một nhà giáo nổi tiếng trước đây của Hà Nội - Đốc học Nhữ

Bá Sĩ (1788 - 1867) nói rằng: người Việt Nam cần gì phải biết vua Nghiêu, vua Thuấn (Việt nhân hà tất tri Nghiêu Thuấn). Vì ta có văn hóa của nước ta, có vua ta ngang tầm Hán, Đường,... như Nguyễn Trãi đã nói, ở phần sâu lắng, vấn đề vua Hùng Vương cũng nằm trong tâm thức của nhân dân.

Từng đời vua Hùng đều có những sự kiện truyền thuyết hay dã sử, tô đậm nét văn hóa Văn Lang. Đời Hùng Huy Vương xuất hiện anh hùng làng Gióng. Đời Hùng Duệ Vương có nàng Tiên Dung lấy Chử Đồng Tử, lập ra đạo tiên là cái đạo xưa nhất ở nước ta, trước cả Nho, Phật. Cũng đời vua này, đã có chuyện Tản Viên dạy dân các nghề, khiến cho đất nước ngày thêm thịnh vượng. Lại phải nhắc lại lời Nguyễn Trãi: “Như nước Đại Việt ta thuở trước. Vốn xưng nền văn hiến đã lâu”. Vậy thì trong tâm thức nhân dân. Chuyện vua Hùng không chỉ là cái bọc trăm trứng mà thôi, còn là chuyện về nền văn hóa Việt Nam đậm đà bản sắc dân tộc.

Có một vấn đề dôi dào ý vị trong cuộc sống tâm linh của người dân. Không những người ta xem các vua Hùng là tổ tiên khai sáng ra cả quốc gia dân tộc, mà các vị đó còn là người khai sáng ra cả những làng quê chôn nhau cắt rốn của mình nữa. Người dân đã tôn thờ các vị ấy làm những thành hoàng làng. Suốt từ Phú Thọ vào Hà Tĩnh.

đâu đâu cũng có. Tại những làng xa dọc theo các dòng sông như sông Đuống, sông Cầu, hệ thống Thành hoàng làng ở đây thật là cảm động. Tại xã A Lữ, huyện Thuận Thành, người ta thờ cả Kinh Dương Vương. Lạc Long Quân và Âu Cơ còn là Thành hoàng của từng thôn như thôn Ngọc Khám, Đình Chợ (xã Gia Đông), Bình Ngô, Yên Ngô, Nghi Khúc, Thượng Vũ (xã An Bình) Ngọc Xuyên, Đoan Bái (xã Đại Bái).

Những điều ghi trong sách *Lĩnh Nam chích quái*, chỉ cho biết đàn con của Lạc Long Quân và Âu Cơ, 50 con theo cha xuống biển, 50 con theo mẹ lên núi, mà không rõ là họ đi về phương nào. Người dân Việt Nam từ xưa, có suy nghĩ cụ thể hơn nhiều. Họ tin rằng những con người ấy đã về từng xóm thôn, khai hoang, dạy dỗ văn hóa... và trở thành Thành hoàng của quê hương họ.

Ví dụ, người con thứ hai của Lạc Long Quân, tức là em của Hùng Vương, đã về lập làng Trí Quả (tục gọi là Kẻ Trủ) trên bờ sông Đáy để sinh cơ lập nghiệp, dạy dỗ bảo ban dân làng làm ăn. Bài vị của Ngài ghi rõ Ngài là đệ nhị nam Lạc Long Quân, còn gọi là đệ nhị Thủy Vương. Còn người con thứ ba, đệ tam nam Lạc Long Quân về lập làng Cổ Giang (Gia Lâm), cũng được tôn là Hùng Triều nhất vị thủy thần, khai sáng thiên hạ, hộ quốc trí dân... Cứ như thế và tìm được đến người

con thứ 37 của Lạc Long Quân được thờ ở xã Phú Mỹ, thần phá nói, ông được cha giao khai khẩn vùng Quảng Hóa nên còn được tôn là Quang Hóa đại vương...

Người dân Việt không muốn có sự mơ hồ về mẹ và các con gái nên đã tin rằng bà Âu Cơ đông con gái, có tài chế ra các thứ bánh. Và những người con gái của Âu Cơ đã được suy tôn thành cả một hệ thống nữ thần như các bà chúa Dâu (ở nhiều nơi), bà Chăm Chỉ (làng Đại Trạch), bà Thành hoàng xã Hoài Thượng ở ven sông Đuống, bà Hồng Thị ở xã Vạn Linh... Nhiều bà có con cái, gọi Âu Cơ là bà ngoại, gọi Hùng Vương bằng cậu, cùng với mẹ, có công tát sông, đưa nước về cho ruộng đồng. Rõ ràng là cái ý nghĩa đại gia đình, ý nghĩa trăm trứng trong tâm thức người dân, thật là sâu sắc.

Có một thuật ngữ để gọi chung các vị Thành hoàng, con cháu trực tiếp của Lạc Long Quân Âu Cơ, đó là *Thành hoàng Bách Noãn*. Tất nhiên thực hư thế nào rất khó xác định. Thí dụ các vua Hùng là Thành hoàng có Hùng Nghị Vương, Hùng Duệ Vương, Hùng Hậu Vương, Hùng Minh Vương, Hùng Thắng Vương... (thờ ở huyện Chương Mỹ nay thuộc Hà Nội). Còn có cả các hoàng tử như Hùng Lang con vua Hùng thứ 6 (thờ ở Mỹ Đức) như Đại Long hầu con vua Hùng Vương thứ 13

(thờ ở Ứng Hòa). Tiến sĩ Nguyễn Văn Huyền cho biết, ở tỉnh Bắc Ninh, các Thành hoàng thời Hùng Vương là đến 107 vị chia ra: Thuận Thành - 14, Văn Giang - 5, Tiên Du - 4, Từ Sơn - 12, Yên Phong - 11, Quế Dương - 13, Gia Lâm - 6, Võ Giàng - 9, Lương Tài - 7, Gia Bình - 26 (tài liệu của Nguyễn Văn Huyền viết bằng tiếng Pháp trên một bản đồ về thành hoàng, ở tỉnh Bắc Ninh).

Trong tín ngưỡng cổ truyền của người Việt có một tín ngưỡng khá độc đáo và hoàn toàn Việt Nam. Đó là tín ngưỡng Tứ bất tử. Việt Nam có những thần linh đại diện cho sự trường sinh bất tử, cho sức sống mãnh liệt của cả dân tộc. Đó là bốn vị: Tản Viên, Thánh Gióng, Chử Đồng Tử và Liễu Hạnh. Ba vị đầu là người của thời đại Hùng Vương. Các vị này đều có những anh chị em, tướng tá, quân gia đều thành những vị thần tham gia vào cuộc sống chiến đấu, xây dựng làm đẹp quê hương. Bởi thế vua Hùng cũng là bất tử. Các vị đã bất tử, thì đất nước và dân tộc mãi mãi trường tồn.

Đền thờ vua Hùng và lễ giỗ Tổ mở ngay trên địa bàn từ xưa vua Hùng đã thiết lập kinh đô. Lễ hội được tổ chức linh đình, có thể là kinh nghiệm hay hình mẫu cho các địa phương học tập để tổ chức ngày hội ở quê mình. Việc tế lễ được tiến hành ở đền Thượng với quy mô lớn, nghi thức

đúng là ngày quốc lễ. Phần hội chủ yếu là các cuộc rước rất đúng chủ đề tôn vinh Hùng Vương. Có nhiều cuộc rước. Có rước cỗ chay, rước bánh chưng, bánh dày rất độc đáo, rất riêng của đền Hùng, không phải chỉ để tưởng nhớ Lang Liêu mà để nhớ đến thời các vua Hùng, các Thánh Tản Viên, Thánh Gióng đã có công dựng nước và giữ nước. Đám rước voi cũng khá đặc biệt. Các cụ già ở đây kể lại rằng, trước đây có những đoàn voi thật được tổ chức đi diễu hành. Voi tiêu biểu cho sức mạnh hào hùng của dân tộc. Cuối cùng là rước kiệu bay. Các làng chung quanh núi Nghĩa Lĩnh đem kiệu, cờ quạt từ các ngã rước về đền Hạ, ý nghĩa cuộc rước này là con cháu gần xa cùng chung một cội nguồn, cùng về lễ Tổ.

Cùng với những cuộc rước này là các trò vui, cuộc chơi của dân địa phương quanh Đền Hùng. Trên hồ Đa Vao, cạnh chân núi Nghĩa Lĩnh là cuộc thi bơi của những đội thuyền rồng. Quanh bờ hồ, bên sườn núi, dọc hai bên quốc lộ, tỉnh lộ là những rạp tuồng, chèo, những cây đu tiên, những cuộc tung còn... Những phường xoan của nhiều nơi khác về đây tổ chức hát xoan - một điệu dân ca cũng của vùng đất Tổ này. Xoan tức là xuân. Niềm vui xuân, niềm vui tham dự vào ngày hội đền Hùng mang lại một cảm giác dạt dào đầy ý nghĩa.

Có những tiếng trống đồng ngân nga hùng tráng. Có những màn diễn xướng làng, nghề sôi động, có những cảnh biểu diễn việt dã dồn dập từ xóm nọ đến làng kia. Đó là chưa nói đến những cổ tích, dã sử, những tục ngữ ca dao, rồi cả những câu đối thơ văn của các thế hệ cận đại, hiện đại. Tất cả đều sáng lên một truyền thống đoàn kết nối theo truyền thống đã có từ thời các vua Hùng.

Vậy là, trong đời sống tâm linh của người Việt, vua Hùng có một vị trí quan trọng đặc biệt. Biểu tượng vua Hùng là có thực, cụ thể và thiêng liêng. Khác với những tín ngưỡng và tôn giáo Đông Tây, vua Hùng tuy ở cõi siêu trần, linh thiêng, mẫu nhiệm nhưng không phải là một kiểu siêu nhân như thần Phật, Chúa trời, mà là một con người có thật. Tín ngưỡng về vua Hùng có đầy đủ những yếu tố của đạo đức dân tộc. Thờ vua Hùng cũng có các lễ thức đi vào nền nếp, song thực hiện các lễ thức đó, khác xa với những quy định mà một tín đồ của đạo này hay đạo kia phải thực hiện. Vua Hùng không phải là một giáo chủ mà là một đức Tổ. Vua Hùng là một vị Thánh, cũng như các dòng họ vẫn gọi tổ tiên mình là chư vị đức Thánh. Có Thánh tổ Lạc Long, rồi các Thánh Tản, Thánh Gióng, các Thánh mẫu. Không có học thuyết gì của tín ngưỡng này, nhưng có một tình cảm đã trở thành

giáo lý sâu xa: một tấm lòng yêu nước, một sự hướng về cội nguồn, về nền văn hóa dân tộc. Những điều cơ bản này, lúc nào cũng tồn tại, cũng mở rộng trong đời sống tinh thần, phong phú của người Việt.

Về với lễ hội đền Hùng, ta có một sự cảm thông siêu trần, có cầu mong giao cảm với đức Tổ, đức Thánh, mong sự phù trì che chở, nhưng không có chuyện mê tín, không có những dạng như kiểu cầu xin tàn hương nước thả, không có chuyện cầu đồng thiết tướng trong lễ hội vua Hùng. Có niềm tin thành kính mà không đẩy chuyện tín ngưỡng thành trò mê tín lạc hậu. Dân tin vào sự sống khôn chết thiêng của các Ngài như của tổ tiên trong gia đình mình vậy. Các thao tác tâm linh ở đây vốn là như thế. Và đó cũng là đặc điểm của sự phụng thờ đức Tổ, của ngày lễ hội vua Hùng.

Chùa Việt và tín ngưỡng tâm linh

Theo dòng lịch sử lâu đời của Việt Nam thì Phật giáo được truyền vào đất nước chúng ta được biết một cách rõ ràng nhất là vào thời Sĩ Nhiếp, thời đó đã có một số ngôi chùa ở tại Luy Lâu, sau đó có Thiên sư Đồ Lê đến đây tu tập, rồi từ đó các chùa Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi và Pháp Điện được xây dựng. Cũng được xây dựng sớm, là chùa Khai Quốc do triều Lý Nam Đế xây dựng mà bây

giờ được gọi là chùa Trấn Quốc, hiện ở tại hồ Tây - Hà Nội. Về sau các chùa trong các đời Lý, đời Trần tiếp tục xây dựng lên rất nhiều cũng là để đáp ứng nhu cầu về tín ngưỡng thờ Phật của người dân đất Việt. Ngôi chùa đã xuất hiện khắp nơi, khắp xứ, tồn tại một cách khiêm tốn, bình dị cùng với mọi người dân đồng lao cộng khổ và ngôi chùa đã trở thành hình tượng thân thương, nó đi vào lòng người và nó cũng đã đi vào ca dao, tục ngữ:

- *Con chùa vua nước.*
- *Đất vua chùa làng.*
- *Ăn mỳ cửa Phật.*
- *Chùa rách Phật vàng.*
- *Trẻ ở nhà già ở chùa.*

Đạo Phật du nhập vào Hà Nội khá sớm và gây được ảnh hưởng lớn trong quần chúng, đi vào thôn cùng xóm thắm và đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng cũng như nhu cầu thẩm mỹ của người dân. Có thể nói có một thực thể văn hóa trong đời sống văn hóa người Hà Nội nói riêng, người Việt Nam nói chung, đó là “văn hóa chùa”. Văn hóa nhà chùa là một thực thể có nét riêng biệt, nhưng đồng thời lại hội nhập vào văn hóa dân gian truyền thống, thấm đượm và lắng đọng trong tâm thức người dân, khiến cho nó được xem như văn hóa dân tộc.

Có nhiều nguyên nhân để cắt nghĩa sự hội nhập này, song nổi bật nhất vẫn là do bản chất nhân đạo và hòa bình của triết lý Phật giáo. Các triết lý và tôn giáo khác, trước đây cũng đã có ảnh hưởng lớn vào trong đời sống văn hóa Hà Nội nhưng chưa thể có sự hòa đồng ở chiều sâu như thế. Rõ ràng, tín ngưỡng là một nhu cầu tinh thần của con người trong một hoàn cảnh cần một niềm tin, một chỗ dựa vô hình, màu nhiệm và cao cả. Văn hóa nhà chùa đã cung cấp cho người Việt đức Phật thiêng liêng đó là chỗ dựa của niềm tin. Tâm thức văn hóa dân gian có ông Bụt. Bụt và Phật được đồng nhất với nhau. Bụt và Phật tối cao nhưng khác với Trời, Ngọc Hoàng, Thượng đế và cả với Tiên nữa. Trời, Chúa, Tiên đều có hình tượng phép lạ, song giữ một khoảng cách, một cự ly khá xa, ban phép màu cho họ. Con người bình dân Hà Nội thấy ở Bụt, ở Phật của họ sự bình dị, thông cảm nhiều hơn. Trong kho tàng cổ tích, Bụt thường hiện ra ban phép màu, cứu người đang bị nạn khổ đau. Phật, Bụt từ bi cứu khổ, cứu nạn luôn bên cạnh, kịp thời cứu nạn nhân, không đợi cầu xin, chỉ cần nghe tiếng thở dài của anh chàng nghèo khổ phải đi kiếm cây tre trăm đốt mới được vợ ở truyện *Cây tre trăm đốt* hoặc nghe tiếng khóc dấm dứ của cô Tấm khi mất con Bồng nhỏ nhoi (truyện *Tấm Cám*) là lập tức giải quyết ngay sự

bất bình. Cứ như vậy lúc nào Phật cũng hiện ra với lòng nhân từ và niềm hi vọng của nhân dân.

Những con người nhân từ phúc hậu cũng được nhân dân Phật hóa. Thái hậu Ý Lan có công với nước, được tặng danh hiệu Bà Tấm Quan Âm. Lòng nhân từ tế độ người nghèo khổ của thái hậu được dân gian quan niệm bà thành Phật. Ngay đến lúc Phật giáo suy tàn, tư tưởng từ bi cứu độ ấy vẫn tỏa sáng trong vở chèo *Quan âm Thị Kính*. Bồ Tát Quan Âm được phong là Phật Bà, được thờ trong nhà dân, chứ không phải sơn son thiếp vàng và do những bà mẹ quy y sớm tối cầu xin tai qua nạn khỏi, của cải sinh sôi không cần kinh kệ.

Ngọn gió từ bi thổi qua vườn văn học nước nhà thấm đẫm trong các tác phẩm không lấy Phật giáo làm tư tưởng chủ đạo. Hãy lấy *Truyện Kiều* của Nguyễn Du làm minh chứng. Một sư Giác Duyên giữa một rừng nhân vật Nho giáo là nhân vật duy nhất cứu Kiều thoát khỏi đời sống lầm than hiện hữu không hẹn một kiếp sau trên cõi Niết bàn. Tư tưởng nhân bản khoan dung của Phật giáo đã làm nên một phần giá trị của *Truyện Kiều*.

Văn hóa Việt Nam căn bản vẫn là văn hóa làng. Văn hóa nhà chùa với sự hiện diện của chùa làng đã góp phần mình trong đời sống văn hóa tâm linh của con người Việt bao đời nay. Dân gian đã từng nói: “Đất vua, chùa làng, phong cảnh Bụt”.

Nói đến chùa là nói Phật và tu hành. Chùa Hà Nội là một hiện tượng văn hóa, thể hiện tính chất bao dung của người Hà Nội, của văn hóa Hà Nội.

Chùa tất nhiên là để thờ Phật, nhưng không chỉ có Phật hay chỉ vì Phật. Có chùa lập nên thờ các vị có công với nước, thờ các vị thần, thành hoàng... còn phong cảnh Bụt là nói đến phong cảnh chùa đẹp, hấp dẫn. Đó là những nơi gợi nên những cảm xúc thẩm mỹ, ý vị mơ màng. Các nhà thơ cổ điển Việt Nam không mấy ai không có những câu tuyệt bút ca ngợi phong cảnh nhà chùa và *thơ Thiền* Việt Nam đã từ đấy mà trở thành nghệ thuật thi ca đột xuất trên thi đàn Việt.

Chương 2

CÁC VỊ THẦN THÁNH ĐƯỢC THỜ PHỤNG Ở HÀ NỘI

Đình, chùa, miếu, điện, phủ có thể thờ chính hay thờ phụ những người có công khai hoang lập ấp, các anh hùng chống giặc ngoại xâm, các vị tổ nghề... mà công danh hành trạng gắn liền với sự nghiệp giữ nước an dân. Theo thống kê của cuộc tổng kiểm kê di tích, Hà Nội trước khi mở rộng có 588 đình, 586 chùa, 271 đền, 386 lăng mộ, từ đường, trong đó có 677 di tích được Nhà nước xếp hạng.

Theo thiết chế văn hóa của các triều đại phong kiến, mỗi làng đều có đình, chùa, đền, miếu. Như vậy, mỗi làng ít nhất đều thờ một vị thành hoàng, có nơi thờ ba bốn vị, có nơi thờ đến sáu vị như làng Thổ Khối và làng Bát Tràng của huyện Gia Lâm. Có vị thần được thờ ở nhiều làng như Linh Lang đại vương, Cao Sơn đại vương... Mảnh đất "rồng bay" vốn là nơi hội tụ nhân tài của đất nước, kết tụ mọi tinh hoa tạo thành một sắc thái văn hóa

độc đáo, thể hiện rõ nét trong việc thờ các nhân vật ở đền, phủ, chùa, miếu.

1. Chử Đồng Tử

Về câu chuyện Chử Đồng Tử và Tiên Dung, sách *Lĩnh Nam chích quái* ghi: Vua Hùng thứ 18, có người con gái tên là Tiên Dung, nhan sắc tuyệt trần, đã 18 tuổi nhưng không có ý định lấy chồng, chỉ thích du ngoạn những thắng cảnh của đất nước. Lúc bấy giờ ở làng Chử Xá (nay thuộc huyện Châu Giang, tỉnh Hưng Yên) có chàng trai tên là Chử Đồng Tử mẹ mất sớm, nhà nghèo, hai cha con chỉ có độc một cái khố vải. Vì thế, khi nào ai đi đâu ra khỏi nhà, mới dùng khố. Ngày nọ, người cha ốm nặng, dặn con: “Khi nào cha chết, con cứ chôn mình trần, giữ khố lại mà mặc”. Thương cha, nên khi cha chết, Chử Đồng Tử vẫn quần khố chôn cha tử tế, còn mình đành chịu rét. Một hôm, đang ngâm mình mò cá dưới sông, chàng nghe vang tiếng trống, chiêng, tiếng đàn sáo, rồi một chiếc thuyền có đông kẻ hầu người hạ tiến tới (đó là du thuyền của công chúa Tiên Dung). Chử Đồng Tử hoảng hốt bèn lại nơi khóm lau thưa bên bãi, bới cát thành hố, nằm xuống rồi phủ cát lên mình. Thấy cảnh đẹp, Tiên Dung ra lệnh cấm thuyền dạo chơi trên bãi cát, rồi cho vây màn ở khóm lau mà tắm. Nước dội làm trôi cát đi, để lộ thân hình một chàng trai cường tráng. Cả hai đều ở trong tư

thế tự nhiên như lúc mới lọt lòng mẹ. Sau cơn bàng hoàng, công chúa hỏi: “Người là ai, sao lại ở chốn này?”. Chử Đồng Tử kể lại hoàn cảnh của mình. Nghe xong, công chúa cảm động mà rằng: “Ta đã nguyện không lấy chồng, nhưng nay cơ sự thế này có lẽ là do trời xui khiến”, bèn sai người lấy quần áo cho Chử Đồng Tử, rồi mời lên thuyền, mở tiệc ăn mừng cuộc giai ngộ chưa từng có. Tin này truyền về đến kinh đô, đã làm cho nhà vua nổi cơn thịnh nộ. Hay tin, Tiên Dung lo sợ, không dám về, cùng chồng mở hiệu buôn bán. Sau đó, Chử Đồng Tử theo một nhà buôn, đi đến các vùng biển xa xôi, được một nhà sư truyền đạo. Khi về, chàng được tặng một cây trượng và chiếc nón. Trở về, Chử Đồng Tử bàn với Tiên Dung bỏ cơ nghiệp để tiếp tục tìm thầy học đạo. Trên đường viễn hành, trời tối, xa làng xóm hai người bèn cắm gậy, che nón tạm trú ở giữa đường, đến canh ba bỗng thấy xuất hiện thành quách lâu đài, nhà cửa có đủ tướng sĩ, thị vệ, văn võ bá quan như một triều đình thực thụ. Hùng Vương nghe tin này, cho rằng con gái mình làm loạn, bèn sai quân đến đánh dẹp. Nhưng nửa đêm, có một cơn gió lớn nổi lên, chỉ trong khoảnh khắc, cả thành quách cùng người, vật bay lên trời, đất chỗ đó sụt xuống thành một cái đầm lầy lớn. Người đời sau gọi nơi này là bãi Tự Nhiên và đầm Nhật Dạ (đầm được hình

thành trong một đêm). Thần tích do Nguyễn Bính soạn vào thế kỷ XVI còn kể thêm: “Hai người trên đường đi chu du, đã gặp một người con gái tự xưng là tiên nữ Tây Cung, và sau đó người này đã bằng lòng làm thiếp của Chủ Đồng Tử theo đề nghị của Tiên Dung”. Với cây gậy thần, Chủ Đồng Tử đã cứu được hàng trăm dân lành bị bệnh dịch sống lại ở vùng Khoái Châu, Kim Động, Tiên Lữ. Về sau, cả ba người đều bay về trời.

Thiên tình sử giữa chàng trai nghèo hiếu nghĩa là Chủ Đồng Tử và nàng công chúa Tiên Dung xinh đẹp dù đã trải qua hơn hai thiên niên kỷ vẫn được các thế hệ người Việt tôn vinh và thờ phụng.

Đền thờ Chủ Đồng Tử có ở nhiều nơi trên đất nước Việt Nam. Tại huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên, cách Hà Nội chừng 25km theo đê sông Hồng, có hai ngôi đền đức thánh Chủ Đồng Tử, một ngôi đền nằm ở địa phận thôn Đa Hoà, xã Bình Minh, bên dòng sông Hồng nhìn ra bãi Tự Nhiên nơi nàng công chúa Tiên Dung xinh đẹp, con gái vua Hùng thứ 18 kỳ ngộ và nên duyên với chàng Chủ Đồng Tử nghèo khó; ngôi đền thứ hai thuộc địa phận thôn Yên Vĩnh, xã Dạ Trạch, nơi chàng Chủ cùng nhị vị phu nhân hoá về trời. Tuy hai ngôi đền đều thờ đức thánh Chủ Đồng Tử và nhị vị phu nhân, kiểu dáng kiến trúc truyền thống nhưng có sự khác biệt đáng kể. Ngôi đền Đa Hoà

(được Nhà nước xếp hạng di tích văn hoá năm 1962, trước thuộc huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây, nay thuộc huyện Thường Tín, Hà Nội) nằm trên một khu đất cao, rộng, bằng phẳng hình chữ nhật có diện tích 18.720m, cảnh quan đẹp, mặt quay hướng chính tây nhìn thẳng sang bãi Tự Nhiên. Tổng thể kiến trúc có 18 ngôi nhà mái ngói cổ như 18 con thuyền mũi cong tượng trưng cho 18 đời vua Hùng. Ngọ môn gồm 3 cửa. Cửa chính là toà nhà 3 gian cao rộng, trên đỉnh nóc đắp lưỡng long châu nguyệt (chỉ mở cửa vào đại lễ). Hai cửa bên để đón khách gần xa. Qua sân đại là đền đại tế, toà Thiêu hương, cung đệ Nhị, cung đệ Tam và cuối cùng là Hậu cung. Toà Thiêu hương có kiến trúc cao, thoáng, trang nghiêm. Các đầu đao, bờ nóc chạm trở tinh vi, đắp gọt tỉ mỉ, màu sắc rực rỡ cùng nhiều hình trang trí khác như rồng, sư tử. Cửa võng ở cung đệ nhị đều được chạm hình chim phượng, hoa cúc mãn khai và các hoa quả được sơn son thiếp vàng lộng lẫy, đặc biệt các pho tượng đức thánh Chử Đồng Tử và phu nhân được đúc bằng đồng rất đẹp. Hiện nay đền Đa Hoà còn bảo tồn được nhiều di vật quý hiếm, trong đó có đôi lọ “Bách thọ” (một trăm chữ thọ không chữ nào giống chữ nào, khắc trên thành lọ bằng gốm), một cổ vật vô giá của dân tộc. Đền Dạ Trạch nằm trong không gian thoáng dăng cạnh đầm Dạ Trạch

(tương truyền là nơi Chủ Động Tử và Tiên Dung bay về trời, được Nhà nước xếp hạng di tích năm 1989). Kết cấu chính từ ngoài vào trong gồm có lầu chuông, hồ bán nguyệt, qua sân là đến điện thờ gồm ba toà nhà. Toàn bộ nội, ngoại thất, kiến trúc ngôi đền toát lên nét cổ kính, linh thiêng. Đền Dạ Trạch có ngai thờ thân phụ và thân mẫu Chủ Động Tử, ngai thờ Triệu Quang Phục, gian chính là thờ ba pho tượng đức thánh Chủ Động Tử, công chúa Tiên Dung và tiên nữ Tây Sa. Đền thờ Chủ Động Tử ở quê hương Chủ Xá, trước hết là ngôi đền - vốn là ngôi nhà của ông nơi ông sinh ra và lớn lên, được dân làng làm đền thờ ông sau khi ông mất. Đền có kết cấu chữ "Tam" (ba dãy nhà song song, mỗi dãy 5 gian) gắn với hậu cung, nhìn ra bãi Tự Nhiên. Cách đền khoảng 800 mét là lăng mộ thân phụ và thân mẫu Chủ Động Tử. Hội làng diễn ra trong 3 ngày, từ 17 đến 19 tháng giêng, trong đó chính hội là ngày 18, có lễ rước nước từ giữa sông Hồng về làm lễ mộc dục và lấy nước cúng tế quanh năm; có lễ rước kiệu Chủ Động Tử từ đền về lăng để tế lễ. Đặc biệt, có tục thi bánh dày giữa 7 giáp trong làng (mỗi giáp một mâm cỗ, mỗi mâm 22 bánh), có thi đánh gậy, xếp chữ.

2. Thánh Gióng

Khu di tích lịch sử đền Sóc, xã Phù Linh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội là nơi thờ Thánh

Giống cùng quần thể các đền thờ Phật và các vị thần. Tục truyền rằng làng Gióng (xã Phù Đổng, Gia Lâm, Hà Nội) là nơi sinh ra Thánh Gióng. Mẹ Gióng ướm chân vào vết chân thần mà sinh ra. Đời Hùng Vương thứ 6 ở phía Bắc có tin cấp báo về nhà Ân ở Bắc triều sắp đưa đại binh sang, thế không thể chế ngự được. Vua sai sứ đi khắp nơi cầu hiền tài. Gióng lên ba vốn nằm trơ trơ không biết nói cười, nghe tiếng mõ rao bỗng ngồi dậy cất tiếng nói với mẹ ra mời sứ giả vào và bảo sứ giả về tâu với vua cho rèn ngựa sắt, áo giáp sắt, roi sắt để đi giết giặc. Vua Hùng cho người đem đến, Gióng vươn vai cao lớn khác thường rồi mặc áo giáp, cầm roi sắt lên ngựa đi đánh giặc. Ngựa phun lửa giặc chết như rạ. Roi sắt gãy, Gióng nhổ cả những bụi tre bên vệ đường để đánh giặc. Giặc tan, Gióng cởi áo giáp, cưỡi ngựa lên núi Vệ Linh (Sóc Sơn) rồi bay về trời, còn để vết tích ở hòn đá trên núi. Hùng Vương nhớ công ơn đó mới tôn là Phù Đổng Thiên Vương, lập miếu thờ ở nhà cũ trong làng, lại ban cho một trăm khoảnh ruộng, sớm hôm hương lửa. Sau Lý Thái Tổ phong làm Xung Thiên Thần Vương, lập miếu ở làng Phù Đổng bên cạnh chùa Kiến Sơn, lại tạc tượng ở núi Vệ Linh xuân thu hai mùa tế lễ.

Ngày 9 tháng 4 âm lịch hàng năm nhân dân Sóc Sơn, Hà Nội cử hành lễ hội làng Gióng thu hút

rất đông du khách từ khắp nơi về dự hội. Dân trong làng chọn tướng rước ngựa, diễu lại nhiều sự tích chiến thắng lừng lẫy làm sống lại tinh thần đoàn kết, khí thế hào hùng, ý chí quật cường chống giặc ngoại xâm của dân tộc ta từ thuở dựng nước. Nhiều công trình kiến trúc được xây dựng từ đời Lý mang đậm dấu ấn hiện nay vẫn được bảo tồn ở làng Phù Đổng như đền Thượng - thờ ông Gióng với những câu đối, hoành phi, bậc tam cấp vào gian điện chính được khắc nổi hình những con rồng được gọi là bậc thêm rồng; chùa Kiến Sơ - thờ Tam giáo (thờ Phật, Nho giáo, Đạo giáo) và thờ Lý Thái Tổ. Ngược lên khu di tích lịch sử đền Sóc (xã Phù Linh - Sóc Sơn), nơi ông Gióng hóa bay về trời hàng năm thu hút hàng vạn khách thập phương về tham quan tưởng nhớ đến công ơn ông Gióng. Khu di tích gồm đền chùa, miếu thờ tọa lạc trong khuôn viên rộng, xung quanh là núi non chập chùng rợp mát bóng cây. Quần thể di tích với 6 nơi thờ đều mang đậm những điển tích. Mối dây trên núi Vệ Linh, Nhà nước cho xây dựng chùa Non là nơi thờ Phật với tượng Phật Tổ được đúc bằng đồng cao 3,5m, nặng 36 tấn.

Ngoài ra, tại xã Thanh Xuân huyện Sóc Sơn có đền Thanh Nhân là nơi ngày xưa Thánh Gióng dừng lại nghỉ ngơi và tuyển thêm quân trên đường đi đánh giặc. Tại đền có tượng Thánh Gióng nặng

2.5 tấn, một ngựa hồng và một ngựa bạch đều được đúc bằng đồng. Dưới cây lộc vừng trước cửa đền có một hòn đá có vết lõm hình bàn chân người và một hình bàn chân ngựa, tương truyền là do Gióng quỳ vào hòn đá rồi xuống uống nước ở sông Nguyệt Đức mà để lại dấu vết.

Tại phía bắc hồ Tây có đền Sóc ở làng Xuân Tảo, xã Xuân Đình, huyện Từ Liêm cũng thờ Phù Đổng Thiên Vương. Tương truyền sau khi đánh tan giặc Ân, Thánh Gióng phi ngựa sắt đến bến Bồ Đề, dừng lại cho ngựa uống nước sông Hồng, dấu chân ngựa còn in lại trên một phiến đá lớn ở thôn Phú Viên. Ông Gióng tiếp tục hành trình ruổi ngựa qua sông, đi ngược lên đến bờ hồ Tây, ông buộc ngựa vào gốc cây, xuống tắm mát, gỡ cơm nắm ra ăn, rồi mới phi ngựa lên núi Sóc bay về trời, để quên chiếc roi sắt. Nhân dân lập đền thờ ở nơi ông nghỉ lại, trên gò con Phượng cạnh gốc đa. Trước đền có công tam quan, nơi này từng là điểm liên lạc của Đảng trong thời kỳ tiền khởi nghĩa. Lầu bát giác có một phiến đá tượng trưng cho nơi ông Gióng ngồi ăn cơm. Thánh Gióng từ lâu trong tâm thức người Việt đã được coi là một trong bốn vị “tứ bất tử”. Để chuẩn bị kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội, công trình dựng tượng đài Thánh Gióng cưỡi ngựa bay về trời trên đỉnh núi Vệ Linh dự kiến sẽ được hoàn

tất vào trước năm 2010. Hội đền Sóc được mở vào các ngày 6-7-8 tháng giêng hàng năm. Thần tích Phù Đổng Thiên Vương với hai khu thờ ở làng Phù Đổng (Gia Lâm - Hà Nội) và đền thờ ở Phù Linh - Sóc Sơn sẽ mãi là nơi lưu giữ và phát huy những giá trị văn hóa tốt đẹp của dân tộc, di sản văn hóa quốc gia.

3. Thánh Tản Viên (Tản Viên sơn thánh)

Đức Thánh Tản Viên sơn (còn gọi là Sơn Tinh), đứng đầu trong và là “Thượng đẳng tối linh thần”, “Đệ nhất phúc thần”, “Nam thiên thần tổ”.... là người anh hùng văn hoá sáng tạo trong tư duy nông nghiệp, người anh hùng trị thuỷ, chống giặc, biểu tượng của khối đoàn kết bộ tộc, khi chết Tản Viên là phúc thần trừ tai hoạ cho dân.

Ít nhất có 5 bản thần tích về Tản Viên sơn Thánh còn được lưu giữ ở đền Và là nơi thờ chính của ngài. Thần tích mà được mọi người biết đến nhiều nhất kể rằng vào cuối thời Hùng Vương có vị trưởng lão họ Nguyễn ở Sơn Tây cả đời sống hiền lành nhân đức. Một lần nhìn thấy rồng hiện xuống hút nước, lão bà bỗng thấy trong người có sự khác thường, về nhà mang thai, sau 14 tháng sinh ra con trai đặt tên là Nguyễn Tuấn (còn gọi là Nguyễn Tùng). Nguyễn Tuấn lên 6 tuổi thì cha qua đời, hai mẹ con tới ở nhờ nhà bà Ma Thị Cao và Nguyễn Tuấn được bà Cao nhận là con nuôi.

Một hôm Nguyễn Tuấn lên núi chặt cây gặp thần Thái Bạch, được thần trao cho một cây gậy và dạy cho một câu thần chú để cứu đời. Sau đó chàng cứu sống một con rắn nguyên là con của vua Thủy Tề bị tré chần trâu đuôi đánh, được Long Vương biểu một cuốn thiên thư có thể tường tận việc trên trời dưới đất. Mẹ nuôi thấy chàng vừa có tài vừa có hiếu, trước lúc qua đời đã di chúc trao lại cho chàng quyền cai quản muôn vật ở núi Tản Viên. Gặp khi công chúa My Nương là con vua Hùng Duệ Vương đến tuổi cập kê đang kén rể. Nguyễn Tuấn (tục gọi là Sơn Tinh) và vua hồ Động Đình là Thủy Tinh cùng đến cầu hôn. Vua cho thi tài nhưng cả hai đều có tài nghệ cao cường như nhau, vua không quyết được hẹn hôm sau ai mang lễ vật đến trước thì được cưới công chúa làm vợ. Sơn Tinh nhờ có sách và gậy thần nên mang được lễ vật đến trước và được vua gả công chúa mang về núi Tản Viên. Thủy Tinh đã dâng nước lên để đánh Sơn Tinh nhưng không thắng được, nhưng không năm nào là không dâng nước đánh. Sơn Tinh còn giúp vua Duệ Vương đánh thắng vua Thục. Sau vua Thục sang cầu hòa và được Duệ Vương tin tưởng đã trao lại ngôi vua cho. Thục Vương cảm động ơn đức đã lập đền thờ.

Thần tích khác kể rằng, con rể vua Hùng thứ 18 - là người Mường Thanh Sơn. Truyền thuyết kể

rằng, ở vùng mừng Xuân Đài, Khả Cửu ngày xưa có một cô gái con nhà Lang tên là Đinh Thị Đen (người Mường Thanh Sơn gọi là Đinh Thị Đen). Cô là người đen đũi xấu xí nhất trong gia đình dòng họ nên bị bố mẹ, anh chị em hắt hủi. Một lần vào rừng lấy củi, cô gái tủi thân ngồi khóc trên một tảng đá và ngủ thiếp đi. Từ đó cô có thai và đã bị nhà lang hắt hủi đuổi đi. Cô đã lang thang lần đi đến vùng mừng Tất Thắng. Dân ở đó thấy cô đói khát đã cho cô ăn uống. Từ Tất Thắng, cô lại đi tiếp đến động Lăng Xương (thuộc xã Trung Nghĩa huyện Thanh Thủy ngày nay) thì đẻ ra thần Tản Viên. Dân bản ở đây thương tình đã đóng cho cô một bè nứa và đưa hai mẹ con cô vượt sông Đà sang vùng Ba Vì (thuộc Hà Nội ngày nay). Mẹ con bà Đinh Thị Đen được bà Ma Thị là chúa các động mừng cứu mang nhận làm con nuôi. Khi Tản Viên lớn lên, thần được bà Ma Thị truyền cho quyền cai trị và bảo vệ các xứ mừng. Thần đã lấy con gái vua Hùng thứ 18 tên là Ngọc Hoa làm vợ.

Cụm di tích ở núi Tản Viên, huyện Ba Vì, Hà Nội là nơi thờ chính thần Tản Viên gồm có 3 đền thờ. Ba đền thờ trên đều thuộc loại hình di tích kiến trúc tín ngưỡng dân gian, là nơi thờ đức Thánh Tản Sơn Tinh và hai người em thúc bá là Cao Sơn (Sùng công) và Quý Minh (Hiển công).

Đền Thượng nằm trong khu vực Vườn quốc gia Ba Vì, có lối kiến trúc độc đáo gồm 3 gian, 2 chái. Điều đặc biệt là một nửa mái sau đền hoàn toàn là vách đá. Đền Trung ở lưng chừng núi Ba Vì về phía tây và Đền Hạ nằm ven bờ sông Đà, gồm 3 dãy nhà ngang xếp theo hình chữ Tam. Tại Hà Nội, còn có một số địa phương thờ thần Tản Viên, đó là làng Phúc Am (xã Duyên Trường, huyện Thường Tín), đền Ngọc Liên ở phố Trần Bình Trọng, quận Hoàn Kiếm và đình làng Tam Xá, xã Tam Xá huyện Đông Anh.

4. Công chúa Liễu Hạnh

Tục truyền rằng công chúa Liễu Hạnh là con gái Ngọc Hoàng, tên là Quỳnh Nương. Vì cô lỡ tay làm rơi vỡ chén ngọc ở thiên đình, nên bị đày xuống trần gian, đầu thai làm người ở vào nhà họ Lê, đất Vụ Bản, Nam Định. Họ Lê đặt tên con gái là Giáng Tiên, lớn lên lấy chồng là Đào Lang. Về nhà chồng, Giáng Tiên ăn ở xứng đáng là dâu hiền vợ đảm, sinh được một trai một gái. Ngày 3 tháng 3, nàng không bệnh tật mà mất, cả gia đình than khóc khôn nguôi.

Nàng về trời mà lòng trần vẫn canh cánh, gạt thăm nước mắt vì nhớ chồng thương con. Ngọc Hoàng thương tình đã đổi tên cho nàng là Liễu Hạnh và cho trở lại cõi trần. Nàng về thăm cha

mẹ, chồng con, nhưng vì một ngày ở trên tiên bằng trăm năm dưới trần, cha mẹ chồng con không còn ai nữa. Vì là thần tiên, nên nàng không thể ăn ở như người phàm trần. Liễu Hạnh di mây về gió, hóa phép để gần người đời. Khi thì thành bà già đi chữa bệnh cho nhân dân, khi thì thành cô gái mở quán bán hàng, khi thì thành người đẹp giỏi văn thơ, lên Lạng Sơn họa thơ thách đố với trạng Bùng Phùng Khắc Hoan. Rồi lại về hồ Tây - Hà Nội họp bạn văn chương với các danh sĩ. Rồi lại vào làng Sóc Nghệ An để kết hôn với một chàng thư sinh, nhưng lại phải về trời vì đã hết hạn ở dưới trần.

Ở thiên cung, nhưng Liễu Hạnh vẫn khao khát cuộc đời trần thế, lại xin vua cha cho xuống trần, vua cha phải chiều theo ý, lại cho thêm hai thị nữ là Quế Nương và Thị Hoa theo hầu. Lần này thì Liễu Hạnh ở hẳn dưới trần, đến ở vùng phố Cát - Thanh Hóa, biến thành một cô gái rất xinh đẹp mở quán bán hàng. Nàng vẫn giữ tính phóng khoáng, lả lơi với những chàng trai ham sắc. Hoàng tử con vua Lê cũng cải trang vào tìm người đẹp, Liễu Hạnh đã biến thành trái đào thơm ngon, nhưng khi hoàng tử định ăn thì quả đào thu nhỏ rồi biến mất, khiến hoàng tử không ăn được, rồi lại biến thành con khỉ khi hoàng tử ôm hôn, khiến hoàng tử sợ hãi, rồi lại biến thành con rắn trườn vào lòng hoàng tử khiến hoàng tử mê man

bất tỉnh. Vua Lê Hiến Tông cho là ma quái hiện hình quấy đảo đã cầu viện cả bát bộ Kim cương vào trấn áp. nhưng đều thất bại. Cuối cùng vua phải viện đến Nội đạo Trần Toàn hình thành ở Thanh Hóa. đến chiến đấu dẹp Liễu Hạnh. Sau Liễu Hạnh quy y đạo Phật. Vua Lê cho lính phá hủy đền Sòng thờ Liễu Hạnh. Nhưng bệnh dịch, tai họa liên tục xảy ra quanh vùng, nhân dân rất cực khổ. Cuối cùng, vua Lê phải cho quân lính dựng lại đền Sòng thờ Bà mới yên. Nhân dân tôn Bà là Mẫu nghi thiên hạ, thánh Mẫu đứng đầu các vị Mẫu ở nước ta. Vua Lê Huyền Tông phong bà là “Chế thắng hòa đại vương thượng thượng đẳng thần mã hoàng công chúa” (vị thần tối cao nhất, chức đại vương, tài ba chế ngự, chiến thắng mọi trở lực, công chúa quý như hoàng mã ngọc bích). Và Mẫu Liễu Hạnh được xếp ngang hàng với Thánh Gióng, thần Tản Viên, Chủ Đổng Tử.

Hà Nội có nhiều nơi lập đền, phủ thờ Mẫu Liễu Hạnh, mà nổi tiếng nhất là phủ Tây Hồ. Phủ thờ bà Chúa nằm giữa một vùng trời mây sông nước càng tôn thêm sự linh thiêng. Bên hồ Hoàn Kiếm có Tiên Thiên Điện (tục gọi là đền Bà Kiệu) thờ Liễu Hạnh. Tại các phủ điện hàng năm vào đầu tháng ba thường mở hội, đông vui nhất là hội Phủ Giày ở Nam Định.

5. An Dương Vương

*“Chết thì bỏ con bỏ cháu,
Sống thì không bỏ mồng Sáu tháng Giêng”.*

Câu ca với những lời lẽ quả quyết nhưng lại rất mộc mạc, hồn nhiên ấy nói về tình cảm thiết tha với ngày hội làng của dân xã Cổ Loa và 7 xã xung quanh, thuộc huyện Đông Anh, ngoại ô Hà Nội. Tâm điểm của lễ hội là tòa Thành ốc (Cổ Loa) và tâm linh của lễ hội hướng về An Dương Vương.

Về An Dương Vương, *Từ điển bách khoa Việt Nam* viết một cách ngắn gọn: “tên thật là Thục Phán, người sáng lập và là vua nước Âu Lạc. Có giả thiết cho là thủ lĩnh người Tây Âu ở vùng núi phía Bắc đã từng xung đột với vua Hùng và cũng là người chống Tần thắng lợi (214 - 208 TCN), nối ngôi vua Hùng, hợp nhất Tây Âu và Lạc Việt thành nước Âu Lạc, đóng đô ở Cổ Loa. Tục truyền An Dương Vương được rùa thần giúp đỡ cho móng làm lẫy nỏ rất hiệu nghiệm, nên đã đánh bại nhiều lần xâm lược của Triệu Đà. Sau đó Triệu Đà dùng mưu cho con trai là Trọng Thủy sang cầu hôn với con gái An Dương Vương là My Châu để lấy cắp nỏ thần rồi mới đem quân sang đánh (179 TCN) An Dương Vương thua chạy đến Nghệ An, nhảy xuống biển tự tử”. Người đời sau truyền rằng, nơi đó là đất Giạ Sơn, xã Cao Xá, phủ Diễn Châu, Nghệ An. Quân Triệu Đà kéo quân đến đây thì không thấy

đầu vết gò ngoài xác của My Châu. Trọng Thủy ôm thi hài vợ về an táng ở Loa Thành. thi hài My Châu đã biến thành ngọc thạch. Trọng Thủy không sao quên được My Châu đã nhảy xuống xuống giếng tự tử. Ghi nhớ câu chuyện tình cảm bi thảm này, ngày nay trên đất Cổ Loa còn thờ thực phán An Dương Vương, giếng Ngọc, am thờ Công chúa My Châu.

6. Tam vị đại vương Bảo Khánh, Minh Khiết và Quốc Lang

Làng Đông Ngàn nay là một trong sáu thôn của xã Đông Hội, huyện Đông Anh. Xã này được thành lập đầu năm 1949, trên cơ sở sáp nhập ba xã: Song Đông (gồm hai làng Đông Ngàn, Đông Trù), Tiên Hội (hai làng Nội Thôn và Trung Thôn), Hội Phụ (hai làng Cự Trinh và Hội Phụ) thuộc huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Đến năm 1961, xã được chuyển về huyện Đông Anh (Hà Nội).

Làng nằm ở bờ bắc sông Đuống, tiếp giáp với làng Thượng Lão của xã Xuân Canh (huyện Đông Anh). Theo truyền thuyết, vào đời Hùng Vương thứ sáu, giặc Ân xâm lược nước ta, Thánh Gióng nghe tin xin vua được ra đánh giặc cứu nước. Trong số những người theo giúp Thánh Gióng, có ba ông: Bảo Khánh, Minh Khiết, Quốc Lang đã chiêu tập dân binh, đóng đồn tại ba điểm trong địa phận làng Đông Ngàn là: trang Nội, trang Long

Tửu và trang Bắc Cầu để đánh địch theo lối du kích. Nghĩa binh cùng dân làng đuổi giặc ra khỏi làng, đuổi đến tận núi Vũ Ninh, chém được tướng giặc là Thạch Linh thần tướng, được Vua phong thưởng. Sau khi qua đời, các ông được dân làng Đông Ngàn lập miếu thờ, mỗi vị có một đền thờ riêng. Các triều vua về sau đều phong sắc cho các ông là “Đại vương”.

Cuối thời Lê, đầu thời Nguyễn, Đông Ngàn cũng là một xã thuộc tổng Hội Phụ. Tên làng cũng được dùng để gọi cho tên của một huyện - huyện Đông Ngàn của phủ Từ Sơn, trấn Kinh Bắc (từ năm 1831 đổi thành tỉnh Bắc Ninh) và lý sở huyện cũng đóng tại đây. Gò đất cạnh chùa được gọi là Gò Quan, là nơi các quan buộc ngựa để vào lý sở làm việc. Gần chùa còn có bãi Đường, là một khu đất rộng, bằng phẳng, tương truyền là nơi những người Trung Quốc đời nhà Đường tập trung buôn bán thành phố phồn thịnh.

Do nằm ven sông Đuống nên xưa kia Đông Ngàn còn có ba xóm: Thượng, Trung, Hạ ở bên kia sông, gọi chung là trang Bắc Cầu; về sau các xóm này chuyển sang xã Ngọc Thụy huyện Gia Lâm. Tục truyền, bãi Bồng nằm trong khu vực các xóm bãi này từng là nơi vua Lý dừng chân trước khi qua sông để về làng Đình Bảng. Xưa kia, vào mùa cạn, dòng sông Đuống rất hẹp, có thể bắc cầu tre

để đi qua, không cần đi thuyền. Có lần vua Lý qua đây bằng thuyền, song thấy sông hẹp liền lệnh cho dân bắc cầu để đi nên các xóm này được gọi là trang Bắc Cầu.

Vào đầu thế kỷ XV, giặc Minh đã đóng quân tại làng. Chúng tàn sát nên dân làng phải phiêu bạt khắp nơi. Sau khi giặc Minh bị diệt, các dòng họ mới chuyển về đây sinh sống. Năm 1926 làng có 1.087 nhân khẩu. Làng Đông Ngàn nổi tiếng về nghề nấu rượu bằng gạo nếp cái hoa vàng với những bí quyết riêng của từng gia đình. Tục truyền, rượu từng được tiến vua, vua uống thấy ngon liền cho gọi tên làng là “Long Tửu”. Hội làng Đông Ngàn diễn ra vào ngày rằm tháng hai. Ngoài tế lễ và rước, hội còn có các tổ chức bơi thuyền trên sông Đuống giữa các giáp với nhau.

7. Bảo Ninh Vương

Bảo Ninh Vương là một vị thần được thờ ở các xã thôn: Bằng Liệt, Tứ Kỳ, Pháp Vân, Linh Đường thuộc phường Hoàng Liệt; làng Đại Từ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai; làng Tự Liệt, xã Tam Hiệp; làng Lê Xá xã Hữu Hòa, huyện Thanh Trì. Truyền thuyết về Bảo Ninh Vương như sau:

Bảo Ninh Vương là một học trò của Chu Văn An, con vua Thủy Tề. Để giúp nhân dân thoát khỏi mối lo lắng vì trời đại hạn, đồng ruộng khô

nè. lúa cháy, Bảo Ninh Vương đã làm trái lệnh thiên đình. lấy hai nghìn mực. một nghìn mực màu đen, một nghìn mực màu đỏ và bút đem ra giữa sân mài mực đầy nghìn, rồi ngửa mặt lên trời đọc thần chú. cầm bút mực vẩy lên trời. Lập tức mây đen kéo đến, sấm chớp âm âm và đổ xuống một trận mưa rất lớn. Trong khi trời mưa, có tiếng sét vang động một góc trời. Những cánh đồng đã no nước, lúa khắp vùng đã được cứu sống. Sáng sớm hôm sau, người ta thấy xác một con thuồng luồng bị sét đánh chết nổi trên mặt đầm Linh Đường. Chu Văn An và học trò biết rằng học trò của mình, người bạn của mình đã hi sinh bản thân để làm mưa theo ý nguyện của thầy giúp dân. Thầy vô cùng thương tiếc đã cùng với học trò của mình vớt xác thuồng luồng và làm lễ an táng chu đáo.

Hàng năm, vào ngày mùng 6 tháng 2, nhân dân 7 làng tổ chức lễ rước và hội tế tại Miếu Gàn. Lễ vật ngoài cỗ tam sinh còn có lễ cá chép đánh bắt từ đầm.

8. Thánh Bạch Hạc Tam Giang

Thánh Bạch Hạc Tam Giang được thờ ở 172 nơi, trong đó có đình làng Đăm, xã Tây Tựu, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Làng Đăm là một làng cổ ở vùng ven Thăng Long. Đình làng Đăm thờ đức thánh Tam Giang, còn gọi là Bạch Hạc

Tam Giang. Hội làng Đăm diễn ra ở đình, đoạn sông (khoảng 1km) nơi diễn ra cuộc đua thuyền, còn gọi là đăm Đăm.

Truyền thuyết kể lại rằng vào thời Hùng Vương thứ 18, ở huyện An Lão, phủ Kinh Môn có ông Đào Bội có được 5 người con từ 5 quả trứng vớt được ở trên sông. Ông đặt tên các con là Đào Cự, Đào Hồng, Đào Trường, Thạch Khanh và Đào Lý. Ông ra sức chăm non, rèn cặp, dạy bảo các con về võ nghệ. Trong nước có giặc, vua Hùng cho sứ giả đi cầu hiền, 5 anh em liền ra ứng thí. Do có tài năng nên cả 5 anh em đều được tuyển chọn và phong: Đông Long thái sư Đào Cự, Tây Long thái phó Đào Hồng, Nam Long thái vương Đào Trường, Bắc Long thái bảo Thạch Khanh, Thiếu Long Đào Lý. Ngay trong năm ấy, các ông Đông Long, Tây Long và Thiếu Long đi đánh giặc, lập công lớn nhưng cả ba ông đều hóa trong lúc khao quân. Vua Hùng đã phong các ông là Thượng đẳng thần và cho thờ phụng ở nhiều nơi. Khi nhà Thục đem quân sang chiếm Văn Lang, vua Hùng mời Nam Long thái vương Đào Trường đang cai quản đạo Việt Trì vùng Bạch Hạc về cùng với Bắc Long thái bảo Thạch Khanh đem quân tiến đánh quân Thục, cả hai lần đều chiến thắng. Dẹp xong giặc ở ngoài biên thì vùng Hồng Châu lại không yên, ngày 10 tháng 6 hai ông nhận lệnh đem quân đến Lương

Giang trừ loạn, nhưng đại quân vừa tới vùng ngã ba sông Bạch Hạc thì hai ông đều hóa. Vua thương tiếc cho tạc tượng Đào Trường và Thạch Khanh to như người thật tay cắp long đao đặt ngay bên điện hàng ngày bên vua.

Hàng năm vào ngày mất của Thần, nhân dân Tây Tựu có tục rước thần từ miếu về đình bằng thuyền rỗi tể. Ngoài ra vào những năm được mùa thì làng Đăm còn tổ chức thi bơi chải từ mùng 9 đến ngày 11 tháng ba. Riêng ở Phú Diễn thì chỉ có bơi thờ, nên dân gian gọi tên làng này là Diễn Bơi, còn làng Đăm thì có bơi hội nên đông vui và náo nhiệt. Cả hai hình thức bơi thuyền của 2 xã đều có mục đích diễn lại đức thánh Bạch Hạc dẫn thủy quân đi chiến đấu.

9. Cao Biền

Cao Biền là người Trung Quốc, nhưng lại có công với nước Nam, đã được rất nhiều nơi lập miếu thờ, ở Hà Nội có thờ Vương ở đình làng Kim Lan (Gia Lâm, Hà Nội). Tại huyện Thanh Trì nằm ở bờ Nam sông Hồng có làng Liên Nhị xã Liên Ninh và làng Mỹ Á xã Đông Mỹ cũng thờ Cao Biền. Hai làng này trước đây có kết chạ giao hiếu.

Cao Biền tự là Thiên Lý, cháu của Nam Bình Quận vương Cao Sùng Văn dưới thời vua Đường. Thuở nhỏ, Cao Biền học giỏi, chăm chú luyện

kiếm bắn cung. Cao Biền có tài bắn cung xuyên đôi ngỗng đang bay trên trời, được người đời coi là bậc kỳ tài.

Cao Biền được cử làm Tiết Độ sứ Giao Châu (tên gọi của nước ta lúc bấy giờ) thay cho Trương Nhân bị mất chức vì không dẹp được trộm cướp ở khu vực này. Sau khi đã bình định xong Giao Châu, Cao Biền cho xây thành Đại La để tập trung quyền lực về một mối.

Theo sách *Việt sử lược*: Thành Đại La được xây dựng vào thế kỷ thứ 7 có tên là Tống Bình. Vua Mục Tông nhà Đường dùng Nguyên Hỷ làm quan đô hộ. Nguyên Hỷ thấy cửa thành có dòng nước ngược sợ dân ở thành có ý đồ phản nghịch liền sai thầy bói gieo một quẻ. Thầy bói nói rằng: Súc ông không đủ bồi đắp thành lớn. 50 năm sau sẽ có một người họ Cao đóng đô tại đây và xây dựng vương phủ. Quả đúng thế, tới vua Đường Ý Tôn (841-873), Cao Biền được cử sang đất Việt làm Tiết độ sứ. Cao Biền vốn là một người rất giỏi, đa hiệu: vừa là tướng, vừa là đạo sĩ, vừa là Phủ thủy, lại vừa là nhà phong thủy có tài. La Thành được Cao Biền sửa chữa, chỉnh đốn vào những năm 866, 867, 868. Bên tả có sông Nhị Hà, bên hữu là đầm lầy nghìn dặm, sông Tô Lịch đổ vào Tây Hồ như rồng bay. Cao Biền ở trấn được 7 năm, giảm sưu thuế, bớt tạp dịch, yêu dân như

con nên người trong nước đều kính trọng. tôn là Cao Vương. Khi Vương dời trấn đã tiến cử Cao Tầm thay mình và trở về nước trấn đất Kiến Nam, đất Tây Xuyên được nhà Đường coi trọng, phong tước. Vương mất vào ngày 2 tháng 11.

Miếu thờ Cao Biền ở Kim Lan xưa được dân gọi là Miếu Cả. Tại đó có tượng Cao Biền bằng đá xanh to như người thật. Tượng tạc ở tư thế ngồi, đầu đội mũ bình thiên, thân mặc áo bào. Sau miếu bị phá và pho tượng nay được đặt ở đình làng Kim Lan, được dân phối thờ cùng vị thành hoàng ở đình.

10. Cao Lỗ đại vương

Cao Lỗ đại vương được thờ làm thành hoàng ở đình làng Ái Mộ, tổng Gia Thụy huyện Gia Lâm nay thuộc phường Bồ Đề quận Long Biên. Cao Lỗ còn có đền thờ ở khu di tích Cổ Loa, ở giữa ao trước đền, trên một gò đất, có đặt tượng Cao Lỗ đang ở tư thế giương nỏ thần bắn giặc. Cao Lỗ (còn gọi là Đô Lỗ, Thạch Thần, hay Đại Than Đô Lỗ Thạch Thần) là một tướng tài của Thục Phán An Dương Vương, quê quán tại xã Cao Đức, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh ngày nay.

Tương truyền, ông là người chế ra nỏ liên châu (bắn được nhiều mũi tên một phát mà các mũi tên đều bật đồng, sắc nhọn) mà còn được gọi

là nỏ thần. Ông là người khuyên Thục An Dương Vương dời đô xuống đồng bằng, tìm đất đóng đô và là người được An Dương Vương giao nhiệm vụ thiết kế và chỉ huy công trình xây thành Cổ Loa. Su sách cũ đã thần thánh hóa gọi là: "Linh Quang Thần Cơ". Sách *Lĩnh Nam chích quái* chép rằng: *Cứ đem nỏ ra chia vào quân giặc là chúng không dám đến gần*. Cao Lỗ huấn luyện cho hàng vạn binh sĩ ngày đêm tập bắn nỏ. Vua An Dương Vương thường xem tập bắn trên "Ngự xa dài", dấu vết này nay vẫn còn (góc đông bắc ngoài thành nội). Là người phát minh ra nỏ thần, lại có tài bắn nỏ nên dân gian thường gọi ông là Ông Nỏ. Khi Triệu Đà cho quân xâm lược Âu Lạc, chúng đã bị các tay nỏ liên châu bắn tên ra như mưa, thầy chết đầy nội và phải lui binh. Đương thời, nỏ liên châu trở thành thứ vũ khí thần dũng vô địch của nước Âu Lạc. Triệu Đà bèn lập xảo kế thông gia cho con trai là Trọng Thủy lấy con gái An Dương Vương là My Châu. Cao Lỗ phản đối, khuyên vua không nên nhận, nhưng An Dương Vương không nghe, Cao Lỗ dần dần bị vua xa lánh, ông bỏ đi nơi ở ẩn. Khi Trọng Thủy biết được bí mật phòng thủ của An Dương Vương về mách cho vua cha, Triệu Đà mang quân sang đánh Âu Lạc. An Dương Vương thua chạy. Quân Triệu đuổi theo. Cao Lỗ biết tin, ra đón đường chặn đánh quân Triệu cho vua chạy thoát và ông đã tử trận.

11. Thần Cao Sơn, trấn phía Nam

Trên đất Thăng Long - Hà Nội, thần được thờ ở đền Kim Liên, thuộc "Thăng Long tứ trấn". Ngoài ra, thần còn được thờ ở các đền, đình của tổng Hà Hồi, huyện Thường Tín. Một số nơi khác cũng thờ thần Cao Sơn như đình Đại phố Bạch Mai, đình làng Quỳnh Lôi quận Hai Bà Trưng; đình làng Yên Mỹ huyện Thanh Trì và đình làng Trung Tự. Sự tích thần Cao Sơn nằm trong hệ thống huyền thoại thời dựng nước và giữ nước đầu tiên. Truyền thuyết về Cao Sơn rất phong phú và ngày càng được lịch sử hóa.

Cao Sơn đại vương thờ ở đình Kim Liên, Hà Nội, một trong 50 người con của Lạc Long Quân - Âu Cơ. Đền thờ chính của thần ở huyện Phụng Hóa, nay là Nho Quan, Ninh Bình. Vị thần này có công phù trợ quân diệt được Uy Mục, sau được dân làng Kim Liên rước về thờ và được phong là Cao Sơn đại vương trấn phía Nam kinh thành.

Theo thần tích đình Đại (Hà Nội) thì thần tên Cao Hiến, tự là Văn Trường, cha là Cao Khánh ở vùng núi Bảo Đài Sơn, quận Quảng Nam. Ông lấy vợ người làng Quang Liệt ở Trường Yên là Trần Thị Tố, sinh người con trai vào ngày 16 tháng 3 năm Kỷ Ty, đặt tên là Hiến. Sau khi mẹ mất, năm lên 7 tuổi, cậu được cha đưa về Trung Quốc. Hiến học thầy Chu Đường, 27 tuổi đỗ tiến sĩ, bố cháu

mục Ích Châu. Sau khi Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần, Hiến công được vua sai sang Việt Nam trừ họ Hồ. Ông đóng đồn ở Hồng Mai (tức Bạch Mai), diệt được nhà Hồ, sau lại về Bắc, được vua Trung Quốc phong Cao Sơn đại vương, sau tu ở núi Bảo Đài, thọ 103 tuổi. Vị thần này còn được thờ ở một số nơi khác trong nội thành Hà Nội, như đình Đồng Tâm.

12. Châu Nương phu nhân

Theo văn bản chữ Hán và chữ Nôm do Đông Các Đại học sĩ Nguyễn Bính viết từ thế kỷ XVII, Lý Châu Nương (tên thường gọi là Bà Chúa Kho), sinh ngày 12 tháng 2 năm Ất Mùi, là con ông Lý Quỳnh, người phường Võ Trại, huyện Quảng Đức, phủ Phụng Thiên (nay là phường Giảng Võ, quận Ba Đình).

Từ nhỏ, bà đã được theo ông thầy họ Ngô ở phường Bích Câu học võ. Năm 16 tuổi thì tinh thông võ nghệ, cưỡi ngựa, bắn cung, trí dũng song toàn. Đến năm 22 tuổi, bà lấy chồng là Trần Thái Bảo, một tôn thất và là tướng nhà Trần, hai người sống tại châu Hoan, Nghệ An. Đến thời vua Trần Nhân Tông, giặc Nguyên đem quân xâm lược nước ta. Lý Châu Nương cùng chồng đem hai ngàn gia binh chống cự với giặc. Bà thay đổi y phục, buộc tóc giả nam, chỉ huy một đội quân vài trăm nữ

binh gìn giữ các kho tàng nhà nước, quyết không cho giặc cướp lương thảo. Cảm phục tài năng, Vua Trần giao cho bà trông coi lương thảo, ban thưởng rất hậu, cho ruộng đất ở ngay Võ Trại làm ấp Thang Mộc và phong là “Quản trưởng quốc khố”. Khi giặc Nguyên Mông xâm lược nước ta lần nữa. Bà đã don đốc quân lính canh phòng cẩn mật các kho tàng của triều đình và đón đánh giặc hàng chục trận. Trong khi chồng bà đem quân đánh giặc ở Thao Giang và đã tử trận. Tương truyền, nghe tin chồng mất, ngày 20 tháng 7 năm Mậu Tý, bà đã lấy khăn hồng che mặt mà “hóa”. Sau khi bà mất, vua Trần vô cùng thương tiếc, phong cho bà mỹ tự: “Anh linh hiển ứng khố nường công chúa chủ khố Đại Vương, phu nhân thánh mẫu”. Và lệnh cho dân làng Võ Trại lập đền thờ. Đến triều đại nhà Lê, nhà Nguyễn cũng ban sắc phong cho bà cả thảy 13 đạo.

Trước đây, đình Giảng Võ có 11 đạo sắc của các triều đại phong thần cho Bà Chúa Kho, đạo sớm nhất đề năm Cảnh Hưng thứ 44, đạo muộn nhất đề năm Khải Định thứ 9, và một bản chúc văn bằng chữ Hán Nôm ca ngợi công tích bà.

13. Bà Chúa Tó

Bà Chúa Tó được thờ ở đình Hoa Xá và Minh Ngự Lâu ở làng Tả Thanh Oai, Hà Nội.

Theo cuốn *Hoa Xá Lê đề - phi miếu phả lục*, do quan Hàn lâm Đông các Đại học sĩ Nguyễn Bình soạn vào năm Hồng Phúc nguyên niên (1572) và quan Quan giám bách thần chi điện Hùng linh thiếu khanh Nguyễn Hiền sao lại vào năm Vĩnh Hựu (1740) thì: “Một hôm, qua ấp Hoa Xá ở Tả Thanh Oai, tạm dừng quân để lấy binh lương, giờ Ngọ, nhà vua trông thấy một người con gái cùng gánh gạo trong đám dân công. Cô đội nón lá, mặc áo vải thô, mắt sáng, mày thanh, mặt xinh như ngọc, miệng cười tươi như hoa. Trong phút nghỉ ngơi, cô xuống sông vốc nước rửa tay. Trên trời có đám mây năm sắc che thân. Nhà vua cho rằng người con gái đó không phải bình thường, rồi đem lòng thầm ước nhưng mặt ngoài còn e. Ít lâu sau, thiên hạ thái bình. Quân sĩ reo ca khải hoàn rước vua về kinh đô Hoa Lư. Nhà vua mở tiệc thưởng người có công. Các đình thần tôn tặng vua Lê mỹ hiệu “Minh căn ứng vận thân vũ thăng bình, trí nhân, quảng hiếu Đại Hành hoàng đế. Lê Hoàn chọn ngày ngự giá bắc tuần, thăm hỏi dân làng. Ngày về tại ấp Hoa Xá vua lệnh bên tả giang, mời già trẻ trong ấp cùng đến dự yến, rồi cho mời nàng Đồ Hồ, ban quần gấm áo ngự, phong làm quý phi cùng sánh xa giá về kinh. Bà con, họ hàng và dân ấp đều vui mừng lấy làm vinh hiển. Vua Lê lại cấp ruộng đất, tiền của để bà đóng thuyền thả sông và

lập cung điện ở vườn cũ, gọi là “Đô Hồ phi cung”. Khi vua băng hà “dân áp Hoa Xá có lập đền thờ để tưởng nhớ ơn đức giúp dân, ghi tạc công lao phá Tống của ngài”. Lúc thánh phi mất, dân làng hàng năm cúng giỗ. Nơi ở cũ của bà dựng lầu Minh Ngự. Nhà cung phi sửa thành miếu điện. Từ đó, miếu - đình Hoa Xá là nơi phối thờ hai vị và hồn thơm hiển ứng, đời đời linh thiêng giúp cho dân làng.

14. Thần Độc Cước

Thần Độc Cước được thờ làm thành hoàng làng Vê (tên chữ là làng Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội) do Phan Phu Tiên mang về từ Thanh Hóa. Tương truyền đầu thế kỷ XV, Phan Phu Tiên đỗ Thái học sinh, người làng Đông Ngạc đi làm quan ở châu Hoan. Khi đi qua đền Triều Khẩu thì có nghỉ lại. Trong lúc thư nhàn, ông có thắm đọc một câu thơ “mộc khách giải ngâm thi” của Tô Đông Pha, có ý châm biếm thần Độc Cước. Đến đêm, Phan Phu Tiên mộng thấy thần Độc Cước hiện lên nghiêm giọng quát hỏi: “Nghe câu thơ ông đọc ban ngày có ý lộng. Nhưng ông có biết chăng ở xứ Giang Nam, có một con hồ ly luôn luôn biến ảo hình chất, và thường mượn danh thế của ta, làm hại dân chúng. Ta đã tâu lên thượng đế và giết nó rồi. Thượng đế sai ta quản lĩnh từ phía Mân Việt trở về Nam, tiếp tục tiêu trừ ma quỷ để bảo vệ hài

nhì và dân chúng. Nay ông có ý bảo ta là ma quỷ ở Chiết Giang chăng?” Phan Phu Tiên giật mình tỉnh dậy, dựng tóc gáy. tạ tội và xin với thần linh được rước bát hương của ông về thờ ở làng mình nằm tại phía nam sông Nhĩ Hà, tức làng Vẽ bây giờ. Thần được lập là thành hoàng, đã trừ ma quỷ, vỗ về dân chúng. Thuyền buôn đến bến sông đông tấp nập, dân tai ương đến cầu đảo đều linh ứng.

Từ lâu, người làng Vẽ thường gọi vị thượng đẳng thần bằng một cái tên thật đơn giản là thần Độc Cước. Nhưng sắc phong của triều Lê còn giữ tại đình, tên của thần được viết rất dài là “Cương nghị Siêu dũng cường quả Thuần chính Độc cước chi thần”.

15. Đồng Cổ đại vương

Trên đất Hà Nội, đền thờ thần Đồng Cổ có ở phường Bưởi quận Tây Hồ và đình làng Văn Trì, đình Nguyên Xá, đình Ngọa Long thuộc xã Minh Khai, huyện Từ Liêm.

Sách *Việt điện u linh* (ra đời thế kỷ XIV) kể rằng trong một lần đi dẹp giặc ở phía Nam - năm 1020 - Thái tử Phất Mã (sau này là vua Lý Thái Tông) có nghỉ ở đền núi Đồng Cổ thuộc làng Đan Nê (nay thuộc xã Yên Thọ, huyện Yên Định, Thanh Hoá) được thần báo mộng xin đi theo quân để trừ giặc. Lần đó Thái tử thắng trận, trở về, đến núi Đồng Cổ làm lễ tạ.

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (ra đời thế kỷ XV) kể thêm: Tám năm sau - 1028 - trước hôm Lý Thái Tổ qua đời (mùng 3 tháng 3 âm lịch) một ngày. Phật Mã lại được thần Đồng Cổ báo mộng rằng có ba vương sẽ nổi loạn. Quả nhiên sáng hôm sau Thái Tổ vừa tắt thở, ba con trai là ba vương: Đông Chinh, Dục Thánh và Vũ Đức đưa quân vào ém trong Cẩm Thành toan đánh úp. Thái tử do có phòng bị và có các tướng Lê Phụng Hiểu, Lê Nhân Nghĩa ủng hộ nên dẹp được cuộc nổi loạn này. Mười ngày sau khi đã lên ngôi, ông cho xây ngay một ngôi đền thờ thần Đồng Cổ ở bên phải hoàng thành phía sau chùa Khánh Thọ và quyết định lấy ngày 25 tháng ấy tiến hành hội thê tại đó. Trước đền đắp một đàn cao, xung quanh cờ xí rợp trời, đội ngũ tề chỉnh, giáo gươm rợp đất. Giữa đàn là bài vị thần Đồng Cổ có lò hương nghi ngút, có quan giám thê điều khiển hội thê. Bách quan văn võ từ phía đông đi vào đều đến trước đàn, quỳ trước thần vị và đọc lời thê: "Làm con bất hiếu, làm tôi bất trung, thần minh sẽ giết chết" (vi tử bất hiếu, vi thần bất trung, thần minh cực chi). Về sau vì trùng với ngày kỵ của một vị vua đời Lý nên hội thê chuyển sang mùng 4 tháng tư và suốt đời Lý giữ lệ ấy. Sang đời Trần cũng vẫn giữ lệ này. *Đại Việt sử ký Toàn thư* có chép: "theo việc cũ của triều Lý, đến bây giờ (1227) mới cử hành. Nghi thức như sau: hàng năm ngày mùng 4 tháng 4, tế

tướng và trăm quan, hồi gà gáy đến chực ngoài cửa thành, mờ mờ sáng vào triều. Vua ngự ở cửa Hữu Lang. Trăm quan mặc nhung phục làm lễ lạy rồi lui ra. Đầy đủ nghi trượng theo hầu ra cửa tây kinh thành, đến đến Đồng Cổ, họp nhau thề: “Làm tôi hết lòng trung, làm quan trong sạch, ai trái thề này, thần mình giết chết”. (Vi thần tận trung, vi quan thanh bạch, hữu thân tử mình, thần mình cứu chi). Đọc xong, quan tể tướng sai đóng cửa đền lại để điểm danh, người nào thiếu mặt thì phạt 5 quan tiền. Ngày hôm ấy con trai con gái bốn phương đứng ở cạnh đường để xem chặt nịch, cho là hội lớn”. Thế là hội thề Đồng Cổ ngày ấy là một ngày hội lớn của triều đình mà dân di xem hội chặt nịch bên đường. Như vậy hội thề trung hiếu liêm chính đã trở thành phong tục đẹp và được dân chúng hoan nghênh.

Năm Trùng Hưng thứ nhất (1285), sắc phong là “Linh Ứng đại vương”. năm thứ tư (1288) gia phong hai chữ “Chiêu cảm”. Năm Hưng Long thứ 21 (1313), gia phong hai chữ “Bảo hộ”. Sang đời Lê Thánh Tông, năm Hồng Đức thứ nhất (1460) phong “Đồng Cổ điện chủ minh vương”.

16. Tổng đốc Hoàng Diệu

Hoàng Diệu tên chữ là Kim Tích, tự Quang Viễn, hiệu Tỉnh Trai, sinh ngày 10-2 năm Kỷ Sửu (tức ngày 5-3-1829) tại làng Xuân Đài, nay thuộc

xã Điện Quang, vùng Gò Nổi, Điện Bàn. Ông là một trong các nhà khoa bảng yêu nước ở đất Quảng.

Gia đình xuất thân nhà nông và theo nho học. Ông thân sinh là Hoàng Văn Cự làm hương chức, qua đời năm 54 tuổi. Bà thân mẫu Phạm Thị Khuê thọ 88 tuổi, tần tảo làm ruộng và chăn tằm, nuôi dạy con cái. Gia đình có 11 người con, 8 trai, 3 gái. Gần xa trong tỉnh, anh em Hoàng Diệu nổi tiếng hiếu học và học giỏi. Lớn lên 6 người đỗ đạt: một phó bảng, 3 cử nhân và 2 tú tài. Khoa thi hương tại Thừa Thiên năm 1848, Hoàng Kim Giám, 23 tuổi và Hoàng Kim Tích (tức Hoàng Diệu), 20 tuổi cùng đỗ cử nhân. Hoàng Kim Giám không ra làm quan, qua đời năm 34 tuổi. Hoàng Diệu, 25 tuổi thi đình đỗ phó bảng (1853).

Trên bước đường làm quan, theo *Đại Nam chính biên liệt truyện*, Hoàng Diệu được đánh giá là một vị quan “tính tình cương trực, thanh liêm, lâm sự quyết đoán, có phong độ bậc đại thần”... Bởi thế cho nên, suốt 30 năm làm quan lớn ở nhiều nơi mà cảnh nhà vẫn thanh bạch, nghèo túng. Một khía cạnh đáng quý khác nữa, đó là tại các nơi ông cai quản trật tự xã hội rất nghiêm minh, không có tình trạng nhũng lạm, trộm cướp hay chuyện áp bức dân lành. Vua Tự Đức đã khen Hoàng Diệu rằng: “Chăm lo cho dân Bắc Hà, ngoài Hoàng Diệu ra không ai hơn”. Đầu năm 1880,

Hoàng Diệu nhận chức tổng đốc Hà Ninh kiêm trông coi công việc thương chánh. Biết rõ dã tâm xâm lược của thực dân Pháp lúc bấy giờ, Hoàng Diệu bắt tay ngay vào việc chuẩn bị chiến đấu, biên phòng. Năm 1882 thấy binh thuyền nước Pháp tự nhiên ra Bắc, ông e ngại lắm. Một mặt ông phái Tuần phủ Hoàng Hữu Xứng ra tiếp, mặt khác ông lo chỉnh đốn thêm thành trì và quân ngũ để đề phòng. Lấy cớ ta không tôn trọng hiệp ước năm 1874 vì đã giao thiệp với Trung Hoa, dung túng quân Cờ Đen ngăn trở việc giao thông trên sông Hồng Hà và cấm đạo, Thống đốc Hải quân Pháp, Đại tá Henri Rivière cho mấy tàu chiến cùng 4.000 quân ra đóng tại Đồn Thủy (trên bờ sông Hồng Hà phía đông nam sát Hà Nội) và cho quân lính đi phá rối, hăm dọa trên các đường phố. Trước đó Hoàng Diệu đã dâng sớ lên vua Tự Đức đề nghị việc phòng chống giặc, vì theo ông Hà Nội là yết hầu của Bắc kỳ và cũng là nơi then chốt của nước ta. Nếu Hà Nội mất thì các tỉnh khác sẽ mất theo, nhưng vua Tự Đức làm thính. Đến khi Hà Nội bị uy hiếp, Hoàng Diệu một mặt xin triều đình Huế viện binh, một mặt ra lệnh giới nghiêm và thông báo các tỉnh đề phòng. Trong khi Hà Nội ở trong tình thế dầu sôi lửa bỏng thì phái chủ hòa ở triều đình Huế đề nghị mở cửa thành cho quân Pháp ra vào tự do và triệt binh để giặc khởi nghi

ngờ. Ngay cả vua Tự Đức cũng hạ chiếu quở trách ông đã đem binh dọa giặc... Lúc bấy giờ, các quan xung quanh ông có Tuần phủ Hoàng Hữu Xung, Đề đốc Lê Văn Trinh, Bố chánh Phan Văn Tuyên, Án sát Tôn Thúc Bá, và lãnh binh Lê Trực. Tất cả đã cùng nhau uống rượu hòa máu tử quyết tâm sống chết với thành.

Rạng ngày 25 tháng 4 năm 1882, tức ngày mồng 8 tháng 3 năm Nhâm Ngọ, Henri Rivière sai thông dịch viên đưa tối hậu thư vào thành, buộc Hoàng Diệu phải cho quân lính hạ hết khí giới, rời khỏi thành. Riêng ông cùng các quan phải ra nộp mình cho hắn. Lệnh như vậy, nhưng Henri Rivière không chờ thư trả lời. Hắn cho tàu chiến bắn tới tấp vào thành rồi cho quân tiến lên. Tôn Thất Bá xin ra ngoài để giao thiệp với giặc một lần cuối. Nào ngờ, vừa ra ngoài, Bá liền cho giặc biết cách bố trí của ta để giặc nổ súng. Rồi y một mặt dâng sớ lên vua Tự Đức đổ tội cho Hoàng Diệu, một mặt xin với giặc cho y làm Tổng đốc Hà Ninh. Một trận kịch chiến xảy ra từ sáng đến trưa. Quân ta dưới quyền chỉ huy của Hoàng Diệu đã anh dũng chiến đấu, giết chết hàng trăm tên giặc.

Cuộc chiến đang ác liệt thì bất ngờ kho thuốc súng nổ, lửa bốc cháy ngùn ngụt. Đám cháy càng lan rộng, tinh thần quân ta càng hoang mang, hàng ngũ càng rối loạn. Quân giặc thừa cơ bắc

thang treo vào, phá công thành phía tây rồi ồ ạt kéo vào như nước chảy.

Bố chánh Phan Văn Tuyển thấy thành lâm nguy bỏ chạy trước. Đề đốc Lê Văn Trinh giả vờ tự tử; Phó lãnh binh Lê Trực cũng tháo lui; Tuần phủ Hoàng Hữu Xứng bị Pháp bắt, nhịn ăn mấy bữa rồi ăn lại như thường. Duy chỉ có Thủy sư Đề đốc Nguyễn Đình Kháng liều chết cố thủ ở cửa thành phía nam cho đến giây phút cuối cùng.

Trong vòng khói lửa ngợp trời ấy, Hoàng Diệu, tay vẫn cầm thanh kiếm tuốt trần, hăng hái xông trong mưa đạn. Đến khi tình thế quá nguy ngập, ông truyền lệnh: “Ai muốn về kinh thì về, còn ai muốn chiến đấu nữa thì lên Sơn Tây tập hợp với đại binh của Hoàng Kế Viêm chờ ngày báo phục”. Biết ba quân đã tìm được đường thoát thân, ông vào dinh viết bài di biểu tạ tội, rồi đi thẳng đến cửa Võ Miếu, cởi chiếc khăn đang bịt trên đầu, treo mình lên cành cây trước miếu mà tuấn tiết đứng vào giờ Ngọ, tức ngày 25 tháng 4 năm 1882. Lúc ấy, ông mới 54 tuổi.

Nhân sĩ Bắc Hà đã họp nhau lại góp tiền làm lễ an táng vị Tổng đốc sống chết với thành tại dinh Đốc học ngoài Cửa Nam. Năm Tự Đức thứ 36, đã sắc chỉ thờ ông ở miếu Trung Nghĩa (tại Huế) và miếu Tam Trung ở Hà Nội. Đến thời Thành Thái, đền Tam Trung dời xuống gò Đống Đa, đổi là miếu

Trung Liệt. thờ thêm cả anh hùng dân tộc Quang Trung. Ngày 20 tháng 12 năm 2003. thủ đô Hà Nội đã làm lễ đặt tượng hai vị tổng đốc đã sống chết với Hà Thành là Nguyễn Tri Phương và Hoàng Diệu đúc bằng đồng.

17. Hoàng Phúc Trung

Thượng đẳng thần Hoàng Phúc Trung là thành hoàng làng Lệ Mật (Hà Nội) và được thờ ở đền Lệ Mật.

Theo thần phả của đền Lệ Mật chép rằng: vào thời Lý có ông Hoàng Phúc Trung sinh vào giờ Ngọ ngày 13 tháng giêng năm Bính Dần (1026) là con bà Hoàng Thị Tâm và ông Nguyễn Quang. Lớn lên, từ năm 16 tuổi, ông đã trở thành một võ sĩ tài giỏi, sức mạnh hơn người, được tuyển vào cung làm thị vệ. Con vua Lý đi chơi thuyền trên sông Thiên Đức chẳng may bị đắm thuyền, tìm không thấy xác. Vua Lý rất buồn phiền, cho xá nhân đi rao khắp vùng, hứa hẹn phong thưởng cho ai tìm được. Hoàng Phúc Trung đã xin đi tìm, chèo đò đưa thuyền đến chỗ xoáy nước, lặn xuống, giao đấu với thủy quái, giành giật lại thi hài công chúa mang về. Vua Lý mừng lắm, ban thưởng rất hậu, nhưng chàng trai không nhận, chỉ xin được đưa dân làng Lệ Mật sang miền đất phía tây cửa Quảng Phúc khai khẩn, trồng cấy, vua Lý ưng theo. Thế là bà

con người Lệ Mật vượt Nhị Hà sang quê mới, họ khai khẩn đất hoang và sớm hình thành một vùng nông nghiệp gồm các trại Liễu Giai - Vĩnh Phúc - Ngọc Khánh - Kim Mã - Yên Biểu - Giảng Võ - Thủ Lệ - Hữu Tiệp - Cống Yên - Vạn Phúc - Đại Yên - Ngọc Hà - Cống Vị. Sử gọi đó là vùng Thập tam trại, dân gọi là Kinh Quán. Đến nay, các làng nói trên đều đã “đô thị hóa” nhà cửa khang trang, to đẹp, nhưng họ vẫn nhớ hàng năm về cựu quán Lệ Mật để làm lễ tổ. Tục cũ của vùng Lệ Mật tin rằng trước ngày hội lễ long trọng, thường có mưa to gió lớn. Cá chép hồ Tây đã theo mây bay về giếng thờ làng Lệ Mật, dân làng thường tát giếng, bắt cá dâng cúng thần.

18. Trung Nghĩa đại vương

Hùng Lãng Công vốn dòng dõi vua Hùng, tinh thông văn võ, được giao làm huyện trưởng Vũ Tiên, có công dẹp loạn Nam Chiếu. Bấy giờ, dòng họ Trương ở trang Quan Nhân, xã Nhân Mục Môn, huyện Thanh Trì có người con gái tên là Trương Mị Nương, tài sắc vẹn toàn, được người trong làng gọi là bạch nữ trung hào kiệt. Năm 17 tuổi, cô theo cha xuôi thuyền buôn bán vải vóc, và thường qua lại đất Vũ Tiên. Một hôm, Hùng Lãng xa giá tuần du bỗng gặp Trương Mị Nương, đã đem lòng mến mộ. Hùng Lãng cho xa giá về phủ lý, sai gia thân mời cha nàng vào phủ để rước xin cưới con gái. Ông họ

Trương đồng ý và nàng Trương trở thành chánh phu nhân. Ít lâu sau, nàng xin được về thăm quê ở ấp Quan Nhân, xã Nhân Mục Môn. Hôm đó là ngày 18 tháng giêng, dân làng dựng quán sớ để vợ chồng Hùng Lãng Công tạm ở, sau đó đến nhà phu nhân để yết bái gia tiên rồi trở về. Từ khi ông bà rời khỏi Quan Nhân, làng xóm bỗng bị bệnh dịch hoành hành, dân làng lập đàn tế lễ, bỗng mòng thấy một người mặc áo xanh, tay cầm cờ trắng từ không trung giáng xuống, nói là thiên sứ nhà trời xuống giúp dân làng lúc tật bệnh, nguy hiểm. Dân làng biết đây là điềm báo, ngày 12 tháng 3 đã làm lễ tạ. Từ đó tật bệnh được tiêu trừ, người vật yên lành. Báo đến công ấy, Hùng Lãng hứa cho dân làng được làm hộ nhi, miễn trừ sai dịch để lo phụng thờ thần. Lúc này, có giặc đông tới hơn vạn quân kéo đến biên ải, triều đình sai tướng lĩnh mang quân ra chặn giặc, Hùng Lãng được phong làm Bố chánh quan lĩnh quân thủy bộ ứng chiến, nhưng vì quân ít thế cô, không chịu để giặc bắt đã nhẩy xuống sông tuấn tiết. Trương Mỹ Nương nghe tin chồng chết cũng quyên sinh theo. Triều đình thương tiếc, phong cho Hùng Lãng Công là Trung Nghĩa đại vương, Hộ quốc an dân và vợ là Dục đức Tế my Quan Nhân nương công chúa. Làng Quan Nhân thờ ông bà làm thành hoàng. Hàng năm dân làng Quan Nhân mở hội lớn từ ngày 10 đến ngày

13 tháng giêng, lễ thành hóa vào ngày 2 tháng Tám. Ngoài ra dân còn tô chức lễ thần vào ngày sinh thánh bà mồng 8 tháng hai, ngày thánh hóa 12 tháng mười, ngày khai sắc 12 tháng ba và ngày khánh hạ mồng sáu tháng giêng.

19. Hưng Đạo Đại Vương

Trần Hưng Đạo là danh tướng thời Trần và cũng là danh tướng công lớn trong hai lần kháng chiến chống Nguyên - Mông (1285 - 1288). Ông cũng là tác giả của bộ *Binh thư yếu lược* (hay *Binh gia diệu lý yếu lược*) và *Vạn Kiếp tông bí truyền thư* (đã thất lạc). Ông còn được người dân Việt tôn sùng như bậc thánh, nên còn được gọi là đức Thánh Trần.

Ông tên thật là Trần Quốc Tuấn là con trai của An Sinh vương Trần Liễu, cháu gọi vua Trần Thái Tông bằng chú, quê ở làng Tức Mặc, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định. Năm sinh của ông không rõ ràng, có tài liệu cho là năm 1228, có tài liệu thì cho là năm 1230 hay 1232. Ông vốn có tài quân sự, lại là tông thất nhà Trần, do đó trong cả 3 lần quân Mông - Nguyên tấn công Đại Việt, ông đều được vua Trần cử làm tướng chống trận. Đặc biệt ở kháng chiến chống Mông - Nguyên lần thứ 2 và thứ 3, ông được vua Trần Nhân Tông phong làm Tiết chế thống lĩnh các đạo quân thủy bộ. Dưới tài

lãnh đạo của ông, quân dân Đại Việt chiến thắng ở Chương Dương, Hàm Tử, Vạn Kiếp, Bạch Đằng, đuổi giặc ra khỏi nước, được phong tước Hưng Đạo Vương. Sau khi kháng chiến chống Mông - Nguyên lần thứ 3 thành công, ông về trí sĩ ở trang viên của mình tại Vạn Kiếp. Tuy nhiên, các vua Trần vẫn thường xuyên đến vấn kế sách. Ông mất ngày 20 tháng 8 năm Canh Tý (tức ngày 5 tháng 9 năm 1300), thọ trên dưới 70 tuổi. Nhân dân đương thời lập đền thờ ông gọi là đền Kiếp Bạc.

Trong tâm linh người dân Việt, Trần Hưng Đạo được tôn là Thánh. Không chỉ ở Vạn Kiếp, mà điện thờ đức thánh Trần còn được dựng ở khắp các làng quê tại các ngôi chùa làng, ở nhà thờ Tổ, cùng với ban thờ Thánh Mẫu. Trên đất Hà Nội, tại đền Ngọc Sơn có ban thờ Trần Hưng Đạo. Ngoài ra còn có đền Nhiễm Phúc ở phường Quan Hoa, quận Cầu Giấy; điện Thái Bình ở thôn Vân Nội, Đông Anh; điện Lan Đài ở thôn Đại Lan, xã Duyên Hà, Thanh Trì... Hằng năm, vào dịp 20 tháng tám, dân khắp nơi về trải hội Kiếp Bạc. Tại khắp các đền, điện thờ, cũng tổ chức ngày giỗ Cha.

20. Sơn Hộ Ba Đường

Sơn Hộ Ba Đường hay còn gọi là Khóa Ba Sơn là vị tướng nổi danh trong cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng chống quân xâm lược Đông Hán.

Thần phá tại đình Xuân Đỗ Hạ (nay là phường Cự Khối, quận Long Biên) do Đông các đại học sĩ Nguyễn Bính ghi lại đã nêu rõ sự tích và công lao của thần. Theo truyền thuyết thì ông Khòa Ba Sơn là con ông Đào Thự và bà Tạ Hiến làm nghề bốc thuốc ở châu Ái. Ông là người con hiếu thảo, lại biết phép kính nhường, thông minh, 7 tuổi đã thông kinh sử, 13 tuổi đã thông võ nghệ. Năm ông 18 tuổi, cha mẹ đều lần lượt qua đời, ông chôn cất chu đáo và đèn nhang phụng thờ. Vào thời gian này, thái thú Tô Định cai trị nước ta thì hành chính sách cai trị tàn bạo. Hưởng ứng lời kêu gọi của Hai Bà Trưng, ông đã chiêu mộ được 200 quân, đưa đến đồn của Bà Trưng xin ứng tuyển. Thấy ông là người có tài, giỏi võ nghệ, đã phong cho ông là Tiên đạo Ngô bộ tướng quân, cấp thêm mấy trăm binh, giao cho trấn hai đạo Đông - Bắc. Lĩnh chỉ, ông dẫn quân đi, trống rong cờ mở, vang động một vùng, khí thế lắm liệt. Đến trang Xuân Đỗ, thấy bãi đất đẹp ở khu Hoa Động, đạo quân đã dừng lại dựng trại. Ông ngủ lại trong một cái miếu nhỏ bên bờ sông Cái, đến canh tư ông mộng thấy một người con gái xinh đẹp, phong thái ung dung, tự xưng là Lâu Ly Nương, con gái Lạc Long Quân, làm chúa các thần núi, xin theo phù giúp cho ông đánh giặc, về sau mất xin được thờ phối hưởng. Hôm sau ông nhận được chiếu của Hai Bà Trưng

phong chức Tả tướng quân Sơn Hộ Ba Đường và sai tiến đánh đồn của Tô Định. Lệnh xuất trận ban ra, quân sĩ nhất tề xung lên phá tan đồn địch, bắt sống tướng địch, giết nhiều lính địch. Chiến thắng của đạo quân do Khỏa Ba Sơn lãnh đạo đã góp công lớn cùng Hai Bà Trưng và các tướng lĩnh khác lấy lại được 65 thành trì. Ngày toàn thắng, Hai Bà mở tiệc khao quan tại đô kỳ Mê Linh, ông tâu lên chuyện nữ thần có công âm phù, vua Bà bèn phong cho Lâu Ly Nương mỹ tự: Thiên Tiên công chúa. Ông trở về trang Xuân Đỗ sửa sang ngôi miếu cũ, truyền cho quân sĩ và dân làng mở tiệc cáo yết trời đất và thần linh. Vào ngày rằm tháng mười, trời đất bỗng tối râm, có đám mây hồng như dải lụa bay xuống, sấm sét rền vang, mọi người thấy Khỏa tướng quân cưỡi mây bay lên trời mà hóa. Hai Bà Trưng ban lệnh cho dân làng lập đền thờ Khỏa Ba Sơn và nữ thần Thiên Tiên công chúa ở trang Xuân Đỗ. Đền thờ ấy nay là đình Xuân Đỗ Hạ, thôn này còn có tên nôm là Đạ Hạ. Ngoài đền thờ chính ở Xuân Đỗ Hạ, Khỏa Ba Sơn còn được thờ ở đình Vũ Thạch, giữa kinh thành Thăng Long. Vào ngày hội Vũ Thạch 15 tháng mười hằng năm thường có dân làng Xuân Đỗ Hạ đến dự.

21. Lê Công Hành (tổ nghề thêu, nghề lọng)

Lê Công Hành nổi tiếng thông minh từ lúc còn nhỏ, đỗ tiến sĩ vào thời vua Lê Chân Tông. Năm

1646. Lê Công Hành được cử đi sứ Trung Quốc. Do phật ý vua quan Trung Quốc, họ nhốt ông trên một lầu cao, rút thang đi, không cho ai lai vãng, cũng không cho ông ăn uống. Trên lầu có pho tượng Phật, ông nhanh trí bẻ tượng ra ăn nên suốt mấy ngày không bị đói. Trên lầu cao ông tỉ mỉ lấy tấm nghi môn xuống tháo ra rồi đan lại. Ông cẩn thận xem và nhớ kỹ cách thêu thùa. Sau đó ông quan sát mấy chiếc lọng thờ, cũng tháo ra chấp vào, xem xét vải sơn vải lụa, cùng cách lắp cán, lắp chân. Nhờ vậy ông hiểu được cách làm lọng, kỹ thuật thêu của Trung Quốc. Mãi không thấy họ cho ra khỏi lầu, ông có sáng kiến lấy hai chiếc lọng kẹp chặt hai bên hông, nhảy ra ngoài xuống đất an toàn. Triều đình nhà Minh đành phải cho ông về nước. Lê Công Hành đã đem kinh nghiệm thu lượm được về thêu lọng dạy cho dân làng Quất Động và sau đó ở nhiều làng khác. Từ huyện Thượng Phúc (nay là huyện Thường Tín, Hà Nội), người làng Quất Động, Hương Dương và các làng vùng Ngũ Xã ra Thăng Long - Hà Nội hành nghề đã lập ra phố Thợ Thêu. Bà con còn mở hiệu thêu ra các phố Hàng Lọng, Hàng Hải, Hàng Vĩ và ngõ Hàng Mành. Dân các làng thêu ở Hà Nội hành nghề, lập các phường phố, tôn ông làm tổ sư ngành thêu. Có đình chợ thêu tên chữ là Tú Đình Thị, nay còn ở phố Yên Thái, Hà Nội. Ngày 12 tháng

sáu được lấy làm ngày giỗ tổ nghề thêu ở Việt Nam. Ông tổ nghề thêu cũng truyền cả nghề làm lọng cho dân. Phố Hàng Lọng ở Hà Nội trước đây cũng có đền thờ ông, nhưng nay không còn nữa.

Vì có nhiều công lao với đất nước, ông được triều Lê phong Vinh lộc đại phu, Công bộ thị lang, Thọ phú hầu, tặng Công bộ thượng thư Thái Bảo, Kính quận công và được ban quốc tính nên mới có tên là Lê Công Hành, tên tự của ông là Pháp Hoa.

Tại lễ tế tổ nghề thêu, sau các nghi lễ thông thường có đọc bài văn cúng Tổ sư. Lời văn cũng thể hiện tấm lòng tôn kính của thợ đối với ngài Tổ sư: “Tiên sinh tài cao xuất chúng, trí vượt tiên tri, là vầng trăng sáng Nam Triều, là ngôi sao lành đất Bắc. Lòng tựa gấm, miệng tựa thêu, đã lấy văn chương soi sáng đời thịnh trị, mũi kim, sợi chỉ, lại truyền tình xảo đến phương Nam. Tài khéo sáng tỏ, ngắm sao Bắc Đẩu, Thái Sơn. Có công thì thờ tự, dù dẫu biển cũng chẳng hề quên. Gặp lúc xuân tiết, kính dâng lễ mọn, nguyện soi xét lòng son, ban cho ơn phước lớn. Kính mong thượng hưởng”.

22. Lê Cúc Phương công chúa

Công chúa Lê Cúc Phương, con vua Lê Đại Hành và hoàng hậu Dương Thị Mai. Nàng sinh ngày 9 tháng giêng năm Ất Sửu niên hiệu Thiên

Phúc triều Lê. Khi công chúa 13 tuổi hình dung yếu điệu da trắng, tóc mượt đúng là một tuyệt thế giai nhân.

Chưa kịp lập thái tử, Đại Hành hoàng đế đã băng hà. Triều thần lập hoàng tử Long Việt lên ngôi lấy hiệu là Trung Tông. Được ba ngày vua Trung Tông bị em cùng mẹ là Long Đĩnh sát hại cướp ngôi (tức là vua Lê Ngọa Triều). Khi họa lớn xảy ra, mọi người trong cung đều hoảng sợ tìm nơi lẩn tránh. Còn công chúa Lê Cúc Phương vẫn ôm lấy xác Long Việt khóc thảm thiết và nhiếc mắng Long Đĩnh thậm tệ. Quá tức tối vì bị xử nhục Long Đĩnh liền sát hại công chúa. Một vị quan trong triều là Lý Công Uẩn đem vua Trung Tông đi mai táng. Sau khi Lê Ngọa Triều chết, Lý Công Uẩn được Đào Can Mộc cùng triều thần tôn lên ngôi báu là vua Lý Thái Tổ. Vua Lý đổi niên hiệu Thuận Thiên rồi đô ra Thăng Long. Khi giặc quấy phá vùng Diễn Châu, vua Lý dẫn quân đi chinh phạt. Công chúa đã hiển linh giúp đỡ. Về đến kinh đô vua sai triều thần viết sắc phong, ban cho công chúa bốn chữ “Linh Quang Thánh ý” và cấp cho 22 làng làm ấp thang mộc phụng sự công chúa. Trong số này có thôn Kim Văn thuộc làng Kim Lũ (nay thuộc phường Đại Kim, quận Hoàng Mai). Kế tiếp vua Lý Thái Tổ, các triều đại sau đều ban tặng sắc phong.

Hiện nay đình Kim Văn còn lưu giữ được sáu đạo sắc phong của các triều đại, sớm nhất là năm Cảnh Hưng thứ 44 (1784) và muộn nhất là năm Khải Định thứ 9 (1925). Hội làng Kim Lũ mở vào ngày 9 tháng hai có rước giao hiếu với làng Kim Văn cũng mở hội vào dịp đó.

23. Lê Khôi

Lê Khôi sinh năm nào chưa rõ, chỉ biết ông mất vào năm 1446. Ông quê tại Lam Sơn (nay thuộc xã Xuân Lam, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa). Lê Khôi là con Lê Trừ, Lê Trừ là anh ruột của Lê Lợi, như vậy Lê Khôi là cháu gọi Lê Lợi bằng chú ruột.

Lê Khôi đã góp phần xứng đáng vào chiến công chung của tướng sĩ Lam Sơn ở Khả Lưu.

Sau trận Khả Lưu tên tuổi của Lê Khôi bắt đầu trở nên nổi trội, được Bộ Chỉ huy Lam Sơn tin cậy và được các binh sĩ dưới quyền yêu quý. Năm 1427, Bộ Chỉ huy Lam Sơn quyết định đánh trận quyết chiến chiến lược cuối cùng với quân Minh tại Chi Lăng, Xương Giang. Sau nhiều năm dày dạn kinh nghiệm trận mạc, Lê Khôi đã được cùng với Phạm Vấn chỉ huy một đơn vị đông tới hai ngàn người, ông được cử làm tướng trợ thủ cho Lê Sát. Với hơn hai ngàn quân trong tay, Lê Khôi và Phạm Vấn đã khiến cho những viên tướng khét

tiếng của nhà Minh như Đô đốc Thôi Tự và Thượng thư Hoàng Phúc phải khiếp đảm. Lê Khôi đã góp phần rất đáng kể vào thắng lợi chung. Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* đã viết: “Ông cùng Phạm Văn đem hơn hai ngàn quân đi trợ chiến cho Lê Sát, đánh tan và bắt sống bọn tướng giặc là Thôi Tự và Hoàng Phúc cùng mấy vạn tên giặc quét sạch quân Ngô và khôi phục Đông Đô”. Nhờ những công lao to lớn trên, năm 1428, khi Lê Lợi lên ngôi hoàng đế, Lê Khôi được ban chức Kỳ Lân Hổ vệ Thượng tướng quân, quyền Hành quân Tổng quản, hàm Nhập nội Thiếu úy, sau thăng lên hàm Tư Mã được đeo Kim Phù. Năm 1430, Lê Khôi được trao chức trấn thủ Hóa Châu - một vùng đất tiếp giáp với Chiêm Thành tình hình chưa ổn định. Năm 1443, triều đình lại cử ông đi trấn thủ Nghệ An. Lúc mới đến, sĩ phu và dân chúng vùng này đứng chật hai bên đường chào đón, đưa hai tay lên ngang trán mừng reo và nói rằng: “Chúng tôi mong ông đã lâu, sao nay trời mới giáng chức ban ơn cho chúng tôi”.

Trong cuộc đời làm tướng, ông còn tham gia dẹp loạn ở vùng Thái Nguyên và tiến đánh Chiêm Thành thắng lợi. Lê Khôi là một vị tướng tài, cuộc đời trải bao thắng năm chinh chiến đã lập được chiến công hiển hách. Khi làm quan trấn thủ ông có tài thu phục nhân tâm, dân tin và dân kính trọng bởi vì ông hiểu dân và lo cho dân.

Lê Khôi được phối thờ với thần Độc Cước ở đình làng Vê (làng Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội).

24. Lê Ngọc Hân (Bắc cung hoàng hậu)

Lê Ngọc Hân là con gái thứ 9 vua Lê Hiến Tông. Mẹ bà là Chiêu Nghi Nguyễn Thị Huyền, người Phù Ninh - Bắc Ninh, là con gái trưởng của Nguyễn Đình Giai. Năm 1786, Nguyễn Huệ ra Bắc với chiêu bài “phù Lê diệt Trịnh”. Diệt xong họ Trịnh, Nguyễn Huệ tới yết kiến vua Hiến Tông. Do sự mai mối của tướng Bắc Hà vào hàng Tây Sơn là Nguyễn Hữu Chỉnh, Ngọc Hân vâng mệnh vua cha kết duyên cùng Nguyễn Huệ. Khi đó bà mới 16 tuổi, còn Nguyễn Huệ 34 tuổi. Vài ngày sau vua cha Hiến Tông qua đời, thọ 70 tuổi. Lê Ngọc Hân nghĩ anh thân hơn cháu nên ủng hộ anh là Lê Duy Cận lên ngôi, nhưng bị tông tộc nhà Lê phản đối vì muốn lập hoàng thái tôn Lê Duy Kỳ - con của thái tử Duy Vĩ bị chúa giết hại - lên ngôi. Do áp lực của tông tộc, Ngọc Hân phải nghe theo. Lê Duy Kỳ được lập, tức là vua Lê Chiêu Thống. Ít lâu sau bà theo Nguyễn Huệ về Thuận Hóa. Năm 1788, Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế trước khi ra Bắc lần thứ ba để diệt quân Thanh, lấy niên hiệu Quang Trung, phong Ngọc Hân làm Hữu cung Hoàng hậu. Năm 1789, sau khi đại thắng quân Thanh, Nguyễn Huệ lại phong bà làm Bắc cung hoàng hậu. Bà có 2 con với Nguyễn Huệ là công

chúa Nguyễn Ngọc Bảo và hoàng tử Nguyễn Quang Đức. Năm 1792. Quang Trung hoàng đế đột ngột băng hà. Bà viết bài *Tế vua Quang Trung và Ai tư vãn* để bày tỏ nỗi đau khổ cùng cực cũng như nỗi tiếc thương vô hạn cho người chồng anh hùng vắn số. Quang Trung mất, là con bà Chính cung hoàng hậu lên thay, tức là Cảnh Thịnh đế. Theo bài *Danh nhân Lê Ngọc Hân* của Chu Quang Trứ, Lê Ngọc Hân đưa con ra khỏi cung điện Phú Xuân, sống trong chùa Kim Tiên (Dương Xuân ở Huế) cạnh điện Đan Dương để thờ chồng nuôi con. Bà gượng sống đến ngày mồng 8 tháng 11 năm Kỷ Mùi (4-12-1799) thì mất, lúc đó mới 29 tuổi. Lễ bộ Thượng thư Đoàn Nham hầu nhà Tây Sơn là Phan Huy Ích đã phụng chỉ soạn bài văn tế cho vua Cảnh Thịnh, cho các công chúa, cho bà Nguyễn Thị Huyền, cho các tôn thất nhà Lê và cho họ ngoại ở làng Phù Ninh tế Ngọc Hân. Hoàng đế Cảnh Thịnh đích thân đọc trước linh sàng hoàng thái hậu họ Lê. Bà được truy tặng là *Như ý trang thuận trinh nhất vũ hoàng hậu*. Cả năm bài văn trên còn chép trong sách *Dụ Am văn tập*.

Dân làng Ái Mộ xã Bồ Đề huyện Gia Lâm (nay là phường Bồ Đề quận Long Biên) đã xây đền thờ và hoàng hậu Lê Ngọc Hân trở thành Thần chủ ngôi đền đó. Đền đó là đền Ghênh, tên chữ là “Thiên Quang linh tự” dựng bên bờ sông Hồng.

Trong đền có tượng Ngọc Hân, được dân gian hoá là Mẫu Thoải, hai bên hậu cung là tứ vị thánh châu. Đền Ghềnh xưa nay nổi tiếng linh thiêng, quanh năm thiện nam tín nữ ở khắp nơi đến cầu cúng rất đông.

25. Đô thống đại vương Lê Phụng Hiểu

Lê Phụng Hiểu người Bãng Sơn (Hoàng Hóa, Thanh Hóa), tương truyền là người có sức khỏe lạ thường, đã có công giúp vua Lý Thái Tông dẹp “loạn tam vương” (1028), đánh tan giặc Chiêm Thành (1044). Sử sách nói ông là người cao lớn, tướng đẹp râu tốt, có sức khỏe lạ thường. Quê ông thời ấy là lò võ nổi tiếng nhất tỉnh Thanh. Ngay từ khi còn để chỏm, ông đã say mê đấu vật, đấu quyền, quảng đao, múa kiếm. Lớn lên, ông sớm nổi tiếng một vùng về tài côn quyền... Bấy giờ, vua Lý Thái Tổ tuyển những người có sức khỏe, am hiểu nghề võ sung vào quân Thượng đô túc vệ trấn giữ kinh thành. Ông lên kinh dự thi và được tuyển dụng. Tài thao lược và võ nghệ cao cường của ông cùng với đức tính siêng năng, chăm việc luyện võ, khiến vị vua vốn xuất thân là quan võ rất đẹp lòng, quý mến. Chỉ ít lâu sau, Lý Thái Tổ đã thăng cho ông lên chức Vũ vệ tướng quân. Ôn vua, ông càng hết lòng phò giúp vương triều Lý. Năm 1028, Lý Thái Tổ mất. Thái tử Phật Mã lên nối ngôi, tức Lý Thái Tông. Ba hoàng tử là Đông Chinh Vương.

Dục Thánh Vương và Vũ Đức Vương nghe tin, đem quân riêng về bao vây kinh thành để cướp ngôi (sử cũ gọi là “loạn tam vương”). Tướng quân Lê Phụng Hiếu đã chỉ huy quân cấm vệ đánh tan được bọn vương tử làm loạn. Lý Thái Tông vừa cảm kích vì lòng trung nghĩa, vừa quý trọng tài quân sự của ông, nên đã phong ông làm Đô thống, một chức quan cao bậc nhất trong quân đội thời ấy. Bấy giờ ở phương Nam, Chiêm Thành thấy nội bộ triều Lý lục đục thì ra mặt đối địch. Và, đến mùa hè năm 1043 cho quân cướp phá vùng ven biển Đại Việt. Tình hình đó buộc nhà Lý phải đem quân giao chiến. Đô thống Lê Phụng Hiếu hộ giá Lý Thái Tông đánh tan được quân Chiêm Thành. Ấy là vào năm Giáp Thân (1044). Chiến thắng trở về, Lý Thái Tông ngự ở điện Thiên An xét công ban thưởng cho quân tướng. Đến lượt mình, Lê Phụng Hiếu chỉ xin vua cho về quê nhà, đứng trên núi Bạng Sơn ném con dao lớn ra xa. Dao rơi xuống nơi nào thì xin ban cho vùng ấy để dựng nghiệp. Vua ưng thuận. Tương truyền, Lê Phụng Hiếu về Hoàng Hóa (Thanh Hóa) lên núi Bạng Sơn vung tay ném dao xuống núi. Dao bay vút ra xa, tít tắp. Lát sau mới rơi xuống cách chỗ Lê Phụng Hiếu có đến trên mười dặm. Dao rơi xuống hướng Đa Mi. Tính ra hơn nghìn mẫu ruộng. Vua xuống chiếu lấy ruộng đất đó ban cho ông làm

trang trại riêng. Người sau nhân đó gọi ruộng đất vua phong thường cho người có công là thác đao điền (ruộng ném đao). Cũng theo truyền thuyết dân gian thì Lê Phụng Hiếu là một người kỳ lạ. Ông có mẹ nhưng không có cha. Nhà nghèo, ông phải vào rừng hái củi bán, lấy tiền nuôi mẹ. Ông có sức khỏe không ai bì kịp, lại có tài đi nhanh như gió thổi. Ngoài việc đi kiếm củi, ông chỉ mê vật. Vật suốt ngày không mệt, không chán. Bấy giờ ở làng Vòm (Thiệu Hóa, Thanh Hóa) có ông Vòm là đô vật nổi tiếng. Nghe tin Lê Phụng Hiếu thích đánh vật, đô Vòm cưỡi ngựa tìm đến thôn Bưng để thử tài. Tới nơi Lê Phụng Hiếu lại đi rừng kiếm củi. Nhân dò hỏi người làng, biết rõ tài vật, tài chạy và sức khỏe kinh người của ông, đô Vòm rụng rời chân tay vội ra roi, rập mình trên lưng ngựa chuồn về. Lát sau, Lê Phụng Hiếu vác bó củi to tướng về nhà. Thấy kể lại có người đến khiêu khích, ông đứng đùng đùng nổi giận, vút phăng bó củi đánh "rầm" rồi quay ra đuổi theo. Loáng một cái, ông đã bắt kịp đô Vòm. Vòm chưa kịp đối phó thì Lê Phụng Hiếu đã nhanh như chớp xô vào túm cổ. Đang nóng giận, ông chẳng nói chẳng rằng vung Vòm lên quật mạnh vào vách đá. Vách đá bị lõm xuống nên mới gọi là núi Vòm. Ít lâu sau, ở vùng núi Hoa Lâm (tức Bình Lâm, Hà Trung) có một đàn cọp dữ kéo về tàn phá, công thú, bắt người,

gây nhiều thiệt hại. Dân ven núi Hoa Lâm sợ hãi, không ai dám ở, Lê Phụng Hiểu nghe tin, xin phép mẹ già lên rừng bắt cọp, trừ họa cho dân. Ông xộc vào hang hùm. Cả một đàn hổ đói hung dữ như thế mà vừa trông thấy ông đều chết khiếp, cong đuôi chạy trốn. Nhưng bốn chân cọp phóng như bay cùng không lại được đôi chân như gió của Lê Phụng Hiểu. Chúng lần lượt bị tóm cổ. Con thì bị đấm, bị đá vỡ đầu văng xác ra xa, con thì bị ông cầm cẳng quật vào cây chết không kịp ngáp. Từ ấy, dân núi Hoa Lâm lại yên ổn làm ăn.

Ông mất năm 77 tuổi, được thờ làm Phúc thần, tục gọi là Thánh Bưng. Ngày trước, hằng năm cứ đến mùng 8 tháng hai âm lịch, dân làng Bưng lại làm lễ mừng Thánh. Trên đất Hà Nội ngày nay, Lê Phụng Hiểu được thờ làm thành hoàng ở đình làng Phú Xá Đoài, nay thuộc xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn. Hội làng Phú Xá Đoài để tưởng nhớ công ơn của Lê Phụng Hiểu được tổ chức vào ngày 12 tháng mười hàng năm.

26. Lê Thái Tổ

Lê Thái Tổ, tên húy là Lê Lợi sinh ngày 10-9-1385 (6-8 năm Ất Sửu) tại Lam Sơn, nay thuộc huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa, trong một gia đình “đời đời làm quận trưởng một phương”. Năm Lê Lợi 21 tuổi cũng là năm nhà Minh đem 80 vạn quân sang

xâm lược nước Việt. Cuộc kháng chiến chống Minh của vương triều Hồ thất bại, nước Đại Việt rơi vào ách thống trị tàn bạo của giặc Minh. Trước cảnh đất nước bị kẻ thù giày xéo, tàn phá, Lê Lợi cùng với 18 người bạn thân thiết, đồng tâm cứu nước đã làm lễ thề đánh giặc giữ yên quê hương. Đó là hội thề Lũng Nhai đã đi vào sử sách. Tin Lê Lợi dựng cờ nghĩa, chiêu mộ hiền tài bay xa, thu hút các anh hùng hào kiệt từ bốn phương kéo về. Đất Lam Sơn trở thành nơi tụ nghĩa của những con người tài giỏi như: Nguyễn Trãi, Trần Nguyên Hãn, Nguyễn Chích, Nguyễn Xí, Lê Lai, Cầm Quý, Xa Khả Tham... Sau một thời gian chuẩn bị chín muồi, đầu năm 1418, Lê Lợi xưng là Bình Định Vương, truyền hịch đi khắp nơi, kêu gọi nhân dân đứng lên đánh giặc cứu nước. Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn từ mở đầu tới kết thúc thắng lợi (tháng 12-1427), qua các giai đoạn phát triển chiến lược, chiến thuật của nó đã chứng minh Lê Lợi là người có tầm vóc của một thiên tài, một nhân cách vĩ đại, chỉ thấy ở những lãnh tụ mở đường, khai sáng. Lê Lợi lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Lam Sơn toàn thắng, kết thúc 20 năm thống trị của giặc Minh, khôi phục nền độc lập lâu dài cho Tổ quốc, bắt đầu một kỷ nguyên xây dựng mới. Lê Lợi không chỉ là người nhen nhóm, tạo lập ra tổ chức khởi nghĩa Lam Sơn mà ông còn là nhà chỉ đạo

chiến lược kiệt xuất. Một nét đặc sắc, mới mẻ trong đường lối chỉ đạo cuộc kháng chiến chống Minh mà Lê Lợi thực hiện là dựa vào nhân dân để tiến hành chiến tranh giải phóng dân tộc. Dựa vào sức mạnh của nhân dân, đoàn kết, tập hợp mọi lực lượng xã hội trong một tổ chức chiến đấu, rồi từ cuộc khởi nghĩa ở một địa phương, lấy núi rừng làm căn cứ địa, phát triển sâu rộng thành cuộc kháng chiến chống quân xâm lược trên quy mô toàn quốc. Sau khi đuổi hết giặc Minh về nước, Lê Lợi lên ngôi hoàng đế năm 1428, sáng lập ra vương triều Lê. Lê Lợi làm vua được 5 năm thì mất (1433), an táng tại Vĩnh Lăng, Lam Sơn, Thanh Hóa hiệu là Thái Tổ.

Trong sự nghiệp xây dựng đất nước buổi đầu của vương triều Lê, Lê Lợi đã có những cố gắng không nhỏ về nội trị, ngoại giao, nhằm phục hồi, củng cố, phát triển đất nước trên mọi mặt, như tổ chức lại bộ máy chính quyền từ trung ương xuống địa phương; ban hành một số chính sách kèm theo những biện pháp có hiệu quả để khôi phục sản xuất nông nghiệp, ổn định đời sống xã hội. Lê Lợi cũng chú ý tới việc phát triển văn hóa, giáo dục, đào tạo nhân tài. Năm 1428, lên ngôi vua, năm sau (niên hiệu Thuận Thiên thứ 2, 1429), Lê Lợi đã cho mở khoa thi Minh Kinh. Năm 1431, thi khoa Hoành Từ. Năm 1433, Lê Lợi đích thân ra

thi văn sách. Gần 6 thế kỷ đã qua, người anh hùng dân tộc vẫn võ song toàn vẫn được nhân dân thủ đô và khắp nơi trên đất nước thờ phụng. Trên đất thôn Tự Thấp, tổng Tiên Túc, huyện Thọ Xương nay là phố Lê Thái Tổ ở số nhà 18 có đặt tượng đài vua Lê cao 8m. Tượng đài vua Lê được xây năm 1896 - 1897 do Kinh lược sứ Bắc kỳ Hoàng Cao Khải hưng công. Từ hơn 100 năm nay vào ngày lễ tết, vào ngày sinh, ngày mất của vua, người Hà Nội lại đến đây thắp hương tưởng nhớ Lê Thái Tổ, người anh hùng có công đánh đuổi quân thù, dựng nền độc lập tự chủ cho non sông.

27. Lý Nam Đế

Tên là Lý Bôn còn gọi là Lý Bí quê ở Long Hưng, Thái Bình, xuất thân từ một hào trưởng địa phương. Tổ tiên Lý Bí là người Trung Quốc, lánh nạn sang nước ta từ cuối thời Tây Hán, khoảng đầu công nguyên. Trải qua 7 đời, đến Lý Bí thì dòng họ Lý Bí đã ở Việt Nam hơn 5 thế kỷ. Chính sử Trung Quốc đều coi Lý Bí là “Giao Châu thổ nhân”.

Lý Bí sinh ngày 12 tháng 9 năm Quý Mùi (17-10-503). Ông là con độc nhất trong gia đình. Bố là Lý Toàn, mẹ là Lê Thị Oánh (người Ái Châu Thanh Hóa) từ nhỏ Lý Bí đã tỏ rõ là cậu bé thông minh, sớm hiểu biết. Khi Lý Bí 5 tuổi thì cha mất, 7 tuổi mẹ qua đời, cậu bé bất hạnh phải đến ở với chú ruột. Một hôm, có một vị pháp tổ thiên sư đi

qua, trông thấy Lý Bí khôi ngô, tuấn tú liền xin Lý Bí đem về chùa Linh Bảo nuôi dạy. Quả hơn mười năm đèn sách chuyên cần, lại được vị thiền sư gia công chỉ bảo, Lý Bí trở thành người học rộng, hiểu sâu, ít người sánh kịp. Nhờ có tài văn võ kiêm toàn, Lý Bí được tôn lên làm thủ lĩnh địa phương. Có thời kỳ Lý Bí ra làm quan cho nhà Lương, nhận chức giám quân (kiểm soát quân sự) ở Cửu Đức, Đức Châu (Đức Thọ, Hà Tĩnh). Nhưng do bất bình với bọn đô hộ tàn ác, Lý Bí bỏ quan, về quê, chiêu binh mãi mã chống lại chính quyền đô hộ. Tù trưởng ở Chu Diên (Hải Hưng) là Triệu Túc cùng con là Triệu Quang Phục, mến tài đức Lý Bí đã đem quân nhập với đạo quân của ông. Rồi Tinh Thiều, Phạm Tu, và hào kiệt các nơi cùng nổi dậy hưởng ứng.

Tháng giêng năm Nhâm Tuất (542), Lý Bí khởi binh tấn công giặc. Không đương nổi sức mạnh của đoàn quân khởi nghĩa, thứ sử Tiêu Tư khiếp sợ không dám chống cự, vội mang của cải, vàng bạc đút lót cho Lý Bí xin được toàn tính mạng, chạy về Trung Quốc. Không đầy 3 tháng, Lý Bí đã chiếm được hầu hết các quận, huyện và thành Long Biên. Được tin Long Biên thất thủ, vua Lương lập tức ra lệnh cho quân phản công chiếm lại. Bọn xâm lược vừa kéo sang bị Lý Bí cho quân mai phục đánh tan.

Đầu năm Quý Dậu (543) vua Lương lại huy động binh mã sang xâm lược một lần nữa. Tướng giặc khiếp sợ còn dừng dằng chưa dám tiến quân. thì Lý Bí đã chủ động ra quân. đón đánh giặc ở bán đảo Hợp Phố, miền cực bắc Châu Giao. Quân Lương mười phần chết bảy, tám. Tướng địch bị giết gần hết, kẻ sống sót cũng bị vua Lương bắt phải tự tử.

Tháng Hai năm Giáp Tý (544) Lý Bí tự xưng là Hoàng Đế lấy hiệu là Lý Nam Đế, đặt tên nước là Vạn Xuân (ước muốn xã tắc truyền đến muôn đời), đặt kinh đô ở miền cửa sông Tô Lịch (Hà Nội) và cho dựng điện Vạn Thọ làm nơi vua quan họp bàn việc nước. Triều đình gồm có hai ban văn võ. Phạm Tu được cử đứng đầu hàng quan võ. Tinh Thiều đứng đầu hàng quan văn, Triệu Túc làm thái phó, Triệu Quang Phục là tướng trẻ có tài cũng được trọng dụng.

Lý Nam Đế sai dựng một ngôi chùa lớn ở phường Yên Hoa (Yên Phụ) lấy tên là chùa Khai Quốc, sau này trở thành một trung tâm Phật giáo và Phật học lớn của nước ta. Chùa Khai Quốc là tiền thân của chùa Trấn Quốc, trên đảo cá vàng (Kim Ngưu) ở hồ Tây (Hà Nội).

Việc Lý Bí đặt tên nước là Vạn Xuân, tự xưng là Hoàng đế, lập một triều đình riêng ngang hàng với nước lớn phương bắc là sự khẳng định chủ

quyền độc lập dân tộc, sự bền vững muôn đời của đất trời phương nam.

Ghi nhớ công lao to lớn của ông, có tới 200 đền thờ, miếu thờ ông và các tướng của ông. Ở Hà Nội, thôn Tinh Quang, xã Giang Biên, huyện Gia Lâm trước đây nay thuộc phường Giang Biên, quận Long Biên thờ ông làm thành hoàng làng.

28. Lý Chiêu Hoàng

Bà Lý Chiêu Hoàng sinh năm 1216. Tên húy là Lý Phật Kim, còn có tên gọi khác là Thiên Hinh. Bà là con gái thứ 2 của vua Lý Huệ Tông và Hoàng hậu Trần Thị Dung nên được phong là Chiêu Thánh công chúa. Tháng 10 năm Giáp Thân (1224), Lý Huệ Tông lâm bệnh nên đã ra Chiếu nhường ngôi cho Chiêu Thánh khi đó mới tròn 8 tuổi. Chiêu Thánh lên ngôi vua, xưng là Lý Chiêu Hoàng. Lúc này, Trần Thủ Độ, một vị quan có uy tín trong triều bèn đưa cháu trai là Trần Cảnh vào cung chơi bởi cùng vị vua bằng tuổi. Rồi bằng sự sắp xếp của Trần Thủ Độ, họ đã nên vợ, nên chồng. Chỉ một năm sau (ngày 11 tháng Chạp năm Ất Dậu - 1225), cũng bằng mưu kế của Trần Thủ Độ, Lý Chiêu Hoàng đã trút bỏ long bào nhường ngôi báu cho chồng.

Ngày tháng trôi qua, vua Trần Thái Tông (tức Trần Cảnh) chỉ một nỗi băn khoăn vì hoàng hậu

vẫn chưa một lần sinh nở. Thái sư Trần Thủ Độ đã nói với vua rằng: “Hoàng hậu Chiêu Thánh làm vợ đã hơn 10 năm, nay đã 20 tuổi mà không sinh con thì làm sao có hy vọng nối dõi sau này? Phải chọn một hoàng hậu khác!”. Ý định của Trần Thủ Độ đã trở thành nghiêm lệnh. Trần Thái Tông dù hết lòng yêu thương vợ nhưng không thể không thi hành. Từ đó, Chiêu Thánh hoàng hậu bị giáng xuống làm công chúa. Nàng sống âm thầm một mình một bóng trong nỗi hờu quạnh khổ đau. Suốt mấy chục năm, Trần Thái Tông vẫn không nguôi ân hận với những việc làm của mình. Ông luôn có ý định tìm cho nàng một người chồng để có nơi nương tựa. Người được Trần Thái Tông lựa chọn có tên là Lê Tần, con trai của Thượng tướng Lê Khâm. Hôn lễ được tiến hành, Lê Tần được vua đổi tên thành Lê Phụ Trần và phong chức Ngự sử Đại phu. Sau đó họ đưa nhau về Bạch Hạc để sống những ngày tốt đẹp nhất của cuộc đời mình. Chỉ một năm sau lễ cưới, Chiêu Hoàng đã sinh con trai, đặt tên là Trần Bình Trọng. Trần Bình Trọng còn có một người em gái tên Khuê được phong là Ứng Thụy công chúa.

Năm 1278, Lý Chiêu Hoàng về thăm quê hương Cổ Pháp (Đình Bảng, Từ Sơn, ngày nay). Đây là lần cuối cùng bà trở về thăm viếng quê Cha đất Tổ. Ngày 23-9 năm đó (Mậu Dần 1278), bà đã

qua đời ở tuổi 62. Thi hài bà được an táng tại bìa rừng Báng, phía đông Thọ Lăng, Thiên Đức, thuộc làng Đình Báng quê nhà. Sau đó dân Đình Báng đã dựng đền thờ Lý Chiêu Hoàng ở phía tây của làng, gọi là “Long miếu điện”, nay khu đền còn khoảng 3.000m². Tại thôn Giao Tự (tục gọi là làng Chè) nay thuộc xã Kim Sơn, Gia Lâm cũng có đền thờ Lý Chiêu Hoàng. Tại kinh thành Thăng Long, dân làng Yên Thành, huyện Vĩnh Thuận, nay là số 28 phố Phan Huy Ích, quận Ba Đình cũng lập đền thờ ở cung riêng của bà. Dân gọi là đền thờ Đức vua Bà. Hàng năm, nhân dân làng Giao Tự, xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm và làng Yên Thành (nay thuộc phố Phan Huy Ích, quận Ba Đình) tổ chức lễ hội vào ngày mất của bà.

29. Đông Chinh Vương

Đông Chinh Vương họ Lý, tên húy là Lục, tự là Phổ Huệ, con vua Lý Thái Tổ. Sắc phong của đình Cổ Nhuế ghi lại rằng, Đông Chinh Vương là người tài dũng hơn người, xứng đáng là hào kiệt một phương. Khi vua Lý Nam Đế (544-548) tập trung binh sĩ, khôi phục đất nước, vua đã phong ông là Tả Bộ Soái Sứ, chiếm cứ bãi Thần Châu, tức hai xã Thượng Cát, Hạ Cát, huyện Từ Liêm để chống lại quân của Triệu Thành Vương (549-570) và giữ thành Diên Hồng được ba năm mà quân Triệu không dám xâm lấn.

Khi vua Triệu mất, vua Tùy sai tướng Lưu Phương chia đường sang xâm lược nước Nam. Vua Lý Nam Đế lệnh cho Đông Chinh Vương Đại tướng quân đưa chiến thuyền ra thượng lưu biển Đông để chống lại quân Tùy, chặn đường tiếp tế lương thảo của địch, nắm giữ các nơi hiểm yếu và cầm cự được hơn một năm.

Khi nghe tin vua Lý Nam Đế thất trận và qua đời, Đông Chinh Vương biết không thể giữ đất nước được bèn nhả xuống biển tự vẫn. Vì thế, nhân dân dọc duyên hải đều lập đền thờ ông. Người dân xã Hạ Mỗ cũng lập miếu thờ, cầu mong ông che chở mỗi lúc chiến trận. Cùng tôn ông làm thành hoàng làng còn có làng Cổ Nhuế, Từ Liêm, Hà Nội. Dân làng Cổ Nhuế có công giúp Hoàng Vương Đông Chinh vương dẹp giặc Tống ở Châu Văn (nay là Lạng Sơn) nên vua Lý xuống chiếu lập làng Cổ Nhuế, gồm các thôn Hoàng, thôn Trù, thôn Đống, phong Đông Chinh Vương làm thành hoàng làng, cấp cho đất để sinh sống và thờ cúng.

30. Lý Tam Lang đại vương

Cuối thời nhà Lê ở trang Cổ Pháp vùng Kinh Bắc có gia đình ông họ Lý, dòng dõi kế thừa tự ám. hào phú của vùng. Ông hiền đức lại giỏi về thiên văn, dịch lý, vợ ông là bà Lê Thị Cẩn, người trong bản quận, cũng dòng dõi trâm anh, đời kế đời thi

lễ. Ông bà ăn ở hiền lành, thích làm việc thiện, chẩn tế bần dân, cứu giúp mọi người. Do muện con, ông bà đã nhận Công Uẩn ở chùa làm con nuôi, Công Uẩn mang họ Lý từ đó. Lớn lên, Công Uẩn được đi học, trưởng thành làm quan triều Tiền Lê. Sau đó ông bà họ Lý còn sinh hạ được thêm một con trai đặt tên là Tam Lang. Ông là một nhân thần, sinh ngày 12 tháng giêng năm Giáp Ngọ (năm 994), về sau giúp việc Lý Công Uẩn (tức vua Lý Thái Tổ) xây dựng triều chính, làm quan đến chức Phó Chỉ huy sứ, sau khi hết tuổi làm quan đã về ở Xuân Ổ lại trở lại quan trường, giúp vua đi chinh chiến ở phương Nam, tham gia dẹp “loạn ba vương” (năm Mậu Thìn - 1028), bảo vệ ngôi của Lý Thái Tông. Về sau, ông lại về Xuân Ổ nghỉ và mở lớp dạy học rồi hóa vào ngày 12 tháng mười. Trong đình hiện còn 25 đạo sắc ban cho các vị thần. Đình đã được xếp hạng là Di tích lịch sử văn hóa (ngày 5 - 2 - 1994). Hội làng diễn ra từ mùng 9 đến 11 tháng ba. Ngoài tế lễ, rước, hội còn có các trò chơi: leo cầu nước, chọi gà...

31. Lý Tiến

Lý Tiến xuất thân từ một chàng trai con nhà chài lưới ở Tiên Ngư trại, chàng Tiến trở thành một dũng tướng dưới triều vua Hùng Vương, cho đến khi có giặc Ân xâm lược, chàng Tiến chiến đấu dũng cảm và hy sinh tại quê nhà. Vua Lý Thái Tổ

khí ra Thăng Long đã phong cho chàng Tiến là Thánh tổ đất Thăng Long, ban quốc tính cho chàng, nên đời gọi là Lý Tiến. Đền thờ của Lý Tiến nay ở 27 phố Hàng Cá, gần với Cầu Đông. Sách viết: “Đình Hàng Cá còn lưu bản chép thần tích và bài vị khắc dòng chữ: Hùng triều Thái thượng hiển trung thượng sĩ đại vương húy viết Tiến thần vị (nghĩa là Thần vị của Thái thượng hiển trung thượng sĩ đại vương triều Hùng tên húy là Tiến). Sách cũng chép rằng: Đình còn đôi câu đối chữ Hán đắp nổi ở mặt ngoài cửa chính:

*Nhất khí quán sơn hà Hùng quốc Long thành
lưu dị tích,*

*Song tang huyền nhật nguyệt Đông kiều Ngự
phố ký di tung.*

Nghĩa là:

Khí mạnh trùm sông núi, nước vua Hùng,
thành Thăng Long còn lưu tích lạ,

Treo cao vàng nhật nguyệt, nơi cầu Đông, chốn
bến Cá vẫn giữ dấu xưa.

32. Lý Thường Kiệt

Lý Thường Kiệt (1019-1105) tên thật là Ngô Tuấn, tự Thường Kiệt, quê ở làng An Xá, huyện Quảng Đức (Cơ Xá, Gia Lâm ngày nay). Do có công trấn an phương Nam, ông được vua Lý Thánh

Tông phong tối chức Phụ Quốc Thái úy và ban quốc tính (họ vua). Trước âm mưu xâm lược của nhà Tống, năm 1075, Lý Thường Kiệt chủ trương “tiên phát chế nhân” (ra tay trước chế ngự địch) tấn công thành Ung Châu, Khâm Châu là bàn đạp xâm lược quan trọng của địch rồi tiếp đó đập tan 30 vạn quân Tống chia làm 2 đường thủy - bộ xâm lược Đại Việt tại phòng tuyến sông Như Nguyệt (sông Cầu) năm 1077. Sau chiến thắng vang dội, ông chấn chỉnh ngoại giao, nội trị, xây dựng quốc gia Đại Việt ngày một thêm hùng mạnh. Ông là con của Sùng tiết tướng Ngô An Ngũ. Về sau, ông theo gia đình sang ngụ ở phường Thái Hòa (Hà Nội). Bình sinh ông là người khôi ngô tuấn tú, thông minh, nhanh nhẹn. Người có chí khí, thích nghề võ. Hàng ngày, Ngô Tuấn thường luyện cung kiếm bày trận đồ, đêm chong đèn đọc binh pháp. Ông chóng thành tài và liên tiếp được thăng chức. Năm 20 tuổi, Ngô Tuấn được đưa vào làm hoạn quan trong cung vua, 22 tuổi giữ chức “Hoàng môn chi hậu” trong quân túc vệ... Khi vua Lý Thánh Tông lên ngôi, Ngô Tuấn được rời khỏi những chức vụ trong nội cung và đưa ra giúp việc nhà vua tại triều đình. Ông được phong là Thái bảo, cầm “tiết việt”, đi thanh tra các quan ở vùng Thanh - Nghệ. Năm 1069 Thánh Tông đi đánh Champa để yên mặt phía Nam. Ông được cử làm tướng tiên phong,

lập công lớn, vua phong Phụ quốc Thái úy, tước Khai quốc công và ban cho họ Lý (do đó có tên Lý Thường Kiệt). Lúc bấy giờ ở Trung Hoa, nhà Tống gặp nhiều rối ren, Tể tướng Vương An Thạch đưa ra nhiều cải cách nhưng không có kết quả. Vua tôi nhà Tống mong tìm lối thoát bằng cách xâm lược Đại Việt. Khi nhà Tống chuẩn bị xâm lược nước Việt, lúc hội đàm với các đại thần, ông là người đầu tiên trong lịch sử dân tộc dám đề ra: “Ngồi yên đợi giặc sao bằng đem quân đánh trước để chặn các mũi nhọn của giặc”. Năm 1075, ông đem 10 vạn quân chia làm hai đạo đánh sang đất nhà Tống. Đạo quân thứ nhất do phó tướng Tôn Đản chỉ huy, gồm quân của các vùng dân tộc do Thân Cảnh Phúc, Vi Thư An, Hoàng Kim Mãn... dẫn đầu, đánh thẳng vào thành Ung Châu (Nam Ninh - Trung Quốc) theo đường bộ. Đạo quân thứ hai do ông trực tiếp chỉ huy, theo đường biển đổ bộ vào Châu Khâm, Châu Liêm (Quảng Đông). Vào đất Tống, ông viết *Phạt Tống lộ bố văn* nói rõ lý do cuộc hành quân của mình là đập tan sự chuẩn bị xâm lược của nhà Tống và giúp nhân dân Hoa Nam thoát khỏi cảnh lầm than do Vương An Thạch cùng triều đình nhà Tống gây ra. Ông cũng ra lệnh cho quân không được động tới “cái kim sợi chỉ” của dân. Nhờ đó, quân ông đi đến đâu, quân Tống bị đánh tan đến đấy. Nhân dân Hoa Nam gọi

ông là “cha họ Lý”. Quân Việt tiến vào thành Ung Châu và sau một thời gian vây hãm đã hạ được thành. Thấy cuộc hành quân đã đạt kết quả, ông hạ lệnh rút quân về, chuẩn bị chống giặc. Năm 1077, 30 vạn quân Tống do Quách Quỳ chỉ huy tràn sang Việt Nam ta. Ông cho lập phòng tuyến sông Như Nguyệt (sông Cầu) để chặn giặc rồi cho thủy quân đánh bại giặc ở vùng biển Quảng Ninh. Quân bộ của Quách Quỳ đánh đến sông Như Nguyệt bị chặn đứng. Nhiều trận chiến đấu quyết liệt xảy ra. Giặc Tống không sao vượt được phòng tuyến Như Nguyệt, đành đóng trại chờ viện binh. Đang đêm, Lý Thường Kiệt cho người vào đền thờ Trương Hống, Trương Hát ở phía nam bờ sông Như Nguyệt, giả làm thần đọc vang bài thơ, sau này được coi như “Bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên” của Việt Nam:

*“Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư”.*

(Sông núi nước Nam vua Nam ở
Rành rành định phận tại sách trời
Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm
Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời).

Nhờ thế tinh thần binh sĩ thêm hăng hái. Thời cơ đến, ông tổ chức một trận quyết chiến, vượt sông

đánh vào trại của giặc. Hơn một nửa số quân giặc bị tiêu diệt. Tiếp đó, ông cho người sang nghị hòa, mở đường thoát cho giặc: Quách Quỳ đồng ý và vội vã rút quân về. Quân Việt bám sát giặc và chiếm lại những vùng đất đã mất. Sau chiến thắng, Lý Thường Kiệt lo việc nội trị, tu bổ đê điều, đường sá, sửa đổi bộ máy hành chính trong cả nước. Vua Lý nhận ông làm em nuôi và cử ông trông coi châu Ái. Những năm cuối đời, ông còn cầm quân đi đánh Lý Giác ở Diễn Châu (1103), dẹp giặc Chiêm quấy nhiễu ở Bồ Chính (1104), tổ chức lại bộ máy quân đội, duyệt đổi các đơn vị từ cấm binh đến dân binh. Với công lao hiển hách của mình, Lý Thường Kiệt từng được cả triều đình nhà Lý quý trọng. Ngay lúc ông còn sống, Lý Nhân Tông đã cho làm bài hát để tán dương công trạng. Ông được lịch sử ghi nhận là anh hùng kiệt xuất, một con người hiến dâng cả tâm hồn sức lực cho sự nghiệp độc lập của Tổ quốc ở buổi đầu thời tự chủ. Tài năng quân sự kiệt xuất của ông làm kẻ thù khiếp phục.

Trên đất Thăng Long - Hà Nội có nhiều ngôi đền thờ Lý Thường Kiệt. Đó là đình Nam Đồng, quận Đống Đa; đền Tiên Thiên ở 120 phố Hàng Bông, quận Hoàn Kiếm; đền Cơ Xá ở số 4 Nguyễn Huy Tự, quận Hai Bà Trưng. Tại bờ Bắc sông Hồng, thôn Bắc Biên, phường Ngọc Thụy, quận Long Biên cũng có đền Phúc Xá thờ Lý Thường Kiệt.

333. Lý Ông Trọng (Lý Thân)

Ngày xưa, cuối đời Hùng Vương, ở huyện Từ Liêm, quận Giao Chỉ, có một người họ Lý, tên Thân, thân hình to lớn, cao hai trượng ba thước, sức mạnh vô cùng. Thân lỡ tay làm chết người, bị tội tử hình, song vua Hùng Vương tiếc người kỳ dị, dưng mãnh nên không nỡ giết. Đến đời Thục An Dương Vương, Tần Thủy Hoàng muốn đem quân sang chiếm nước Việt, vua Thục bèn đem Lý Thân ra cống hiến. Tần Thủy Hoàng được Lý Thân lấy làm quý lắm, phong cho làm Tư lệnh Hiệu úy mang quân ra đóng giữ ở bờ cõi Lâm Thao. Trông thấy hình thù khổng lồ của Lý Thân, quân sĩ nước Hung Nô khiếp sợ không dám quấy nhiễu. Tần Thủy Hoàng lại phong cho Lý Thân làm Vạn Tín Hầu và cho phép được trở về Nam thăm xứ sở.

Mấy năm sau, quân Hung Nô lại quấy rối ở biên thù, Tần Thủy Hoàng nhớ đến Lý Thân, sai sứ sang vời. Lý Thân không chịu đi làm tôi cho nước ngoài bèn trốn vào rừng. An Dương Vương phải nói dối là Lý Thân chết rồi. Tần Thủy Hoàng đòi lấy xác của Lý Thân. Bất đắc dĩ, Lý Thân phải tự tử, An Dương Vương sai lấy thủy ngân ướp xác Lý Thân rồi mang nộp cho Tần Thủy Hoàng. Thấy Lý Thân đã chết. Tần Thủy Hoàng cho đúc đồng làm tượng đen đem dựng ở cửa thành Tư Mã đất Hàm Dương, gọi là tượng Lý Ông Trọng. Tượng

cao lớn hai trượng, thân hình khổng lồ, bụng rất to, trong bụng làm rỗng có thể chứa được nhiều người, hai tay và đầu, cổ có máy cử động, mỗi khi có người nước ngoài đến viếng, thì đã có người ở trong bụng tượng kéo máy cho tượng cử động. Nước Hung Nô làm tướng Lý Thân còn sống nên sợ oai mà không dám phạm vào cửa ải. Sau khi mất, ông được phong làm phúc thần. Dân làng Thụy Hương quê hương ông (tục gọi là làng Chèm, huyện Từ Liêm) thờ làm thành hoàng, nên lâu nay trong dân gian còn gọi Đức thánh Chèm. Hàng năm vào ngày mất của ông tức ngày mồng 9 tháng giêng, dân làng Chèm lại mở hội lớn để tưởng niệm ông.

34. Linh Lang

Thần Linh Lang vương được nhân dân tôn thờ ở khá nhiều đền, đình khác nhau trên mảnh đất Thăng Long như Kim Mã, Cống Vị, Liễu Giai... và ở các tỉnh khác như Hải Phòng, Thanh Hóa... Theo nhiều truyền thuyết thì Linh Lang có thể là hoàng tử Hoàng Chân hay Hoàng Lang, con trai thứ tư của vua Lý Thái Tông, đã từng chỉ huy một đội quân tượng binh hùng mạnh chiến đấu với giặc Tống đến từ phương bắc. Một truyền thuyết khác thì cho rằng ở xã Bông Lai, xứ Sơn Tây sinh ra một quý nữ tên Hạo, tướng sắc vương phi, tựa Hằng Nga tái thế. Khi còn nhỏ, Hạo đã mất cha,

hai mẹ con nàng phải tìm cách mưu sinh bằng nghề buôn bán vải vóc. Được hơn mười năm, lúc này nàng đã tròn mười bảy tuổi, cái tuổi xuân sắc nhất của cuộc đời. Một hôm vua Lý Thái Tông đi tuần du thiên hạ, khi qua ngoại thành, mọi người háo hức đi xem vua rất đông và trong số đó có nàng Hạo. Khi đi qua chỗ nàng, nhà vua trông thấy có một dung nhan tuyệt thế bèn sai sứ thần đến dò hỏi và rồi nàng được đón về cung làm cung phi. Vua rất yêu quý nàng, lại xây cho nàng một cung điện ở phường Thị Trại (nay là Thủ Lệ) và đặt tên cho nàng là Hiệu nương. Một hôm, Hiệu nương ra Hồ Tây thì bị một con rắn lớn quấn quanh người và phun rớt rãi đầy người, có mùi thơm. Ít lâu sau nàng mang thai. Trong thời kỳ mang thai, có lần nàng mơ thấy một vị đại trượng phu mặc áo bào phi mây đến trước mặt nàng tự xưng là Hoàng Lang và nói có lệnh cho xuất thế thác sinh làm con vua... Được mười bốn tháng thì nàng sinh một cậu con trai khôi ngô tuấn tú, thân hình to lớn, sau lưng có 28 vết hằn trông như vẩy rồng và trên ngực có bảy hàng chấm, óng ánh như hạt ngọc... Hoàng tử sinh được bảy ngày thì nhà vua đặt tên là Hoàng Lang, dựa theo tên đã được báo mộng trước. Sau đó hơn một tháng, bỗng nhiên có giặc Trinh Vĩnh ở phương bắc nổi loạn kéo đến hàng ngàn vạn hùng binh hùng xâm

chiếm đất nước. Với quân lực hùng hậu, ai ai cũng khiếp sợ, nhà vua bèn cho lập đàn rỗi trai giới cáo tế thiên địa, truyền cho các quan đi cầu đảo bách thần ở các đền thờ thượng đẳng tối linh. Được thần báo mộng, vua sai người đến Thị Trại. Khi ấy Hoàng Lang ở đất Thị Trại nghe tiếng quan rao, Hoàng Lang bỗng nhiên ngổi dậy cất tiếng gọi mẹ. Bà mẹ rất ngạc nhiên và bảo con: “Con còn thơ dại chả nhẽ lại muốn đi đánh giặc để đền báo nghĩa vua cha hay sao mà lại hỏi thế?” Hoàng Lang giục mẹ mời xá nhân vào và nói rằng: “Người hãy mau mau về báo với nhà vua, xin sắm sửa cho ta một lá cờ dài 10 thước và một con voi thật lớn rồi mang lại ngay cho ta, một mình ta đánh giặc, xin nhà vua đừng lo ngại gì cả”. Nghe thấy vậy xá nhân về bẩm lại với vua, vua hết sức vui mừng, ngay hôm sau sai người mang đến đủ cùng năm ngàn binh lính chiêu mộ được, cho làm gia thần. Ở Thị Trại chọn được mười hai người và có hai tì tướng theo giúp, ngoài ra còn có các họ khác cũng xin đi theo để đánh giặc. Thế là Hoàng Lang liền nghiêng mình lắc mạnh, thân hình bỗng nhiên cao lớn đến chừng chín thước, tay cầm lá cờ lớn 10 thước nhẩy lên lưng voi, con voi liền quỳ xuống đỡ lên. Hoàng Lang liền vung cờ thét lớn: “Ta là thiên tướng”. Con voi lồng lên chạy như bay, lao như tên bắn thẳng đến đồn giặc. Hoàng Lang cười trên mình

voi, tay phải cầm cờ vẫy mạnh, chỉ vào đám giặc, tướng Vĩnh Trinh nhìn thấy sợ ngã lăn ra, quân lính thì chạy toán loạn vì khiếp sợ. Dẹp được giặc già, nhà vua vui mừng và mở tiệc lớn chiêu đãi binh sĩ. Mấy tháng sau nhà vua có ý định nhường ngôi cho Hoàng Lang nhưng ngài từ chối. Lúc này Hoàng Lang bị mắc bệnh đậu mùa đã được ba tháng, không sao chữa khỏi được. Nhà vua ngự tới cung Hoàng Lang an ủi: “Bệnh đậu mùa dù nguy nan đến đâu cũng có thể tự khỏi được, cần gì phải cầu lương y thuốc tốt”. Hoàng Lang liền nói: “Thần vốn không phải con nhà vua, mà là con của Long Quân thác sinh làm hoàng tử. Do thấy thế nước nan nguy, nên vâng theo thiên hạ, thần thác sinh làm hoàng tử để dẹp giặc, nay giặc già đã dẹp yên, thần xin được trở về thủy quốc”. Hoàng Lang xin được phong thưởng ở đất Bồng Lai là quê hương mẹ thần, xin cho dựng một đền thờ để sau này thần và mẹ thần đều được hưởng phúc một nơi. Sau khi Hoàng Lang mất, nhà vua cho dựng một đền thờ và truyền cho nhân dân các nơi, hễ nơi nào có lá cờ bay đến là phải lập đền thờ cúng, có 269 nơi cờ bay đến. Sau đó thần hoá thành bạch xà dài hơn trăm trượng bò xuống hồ Dâm Đàm (nay là hồ Tây). Cho đến nay thì đền Voi Phục vẫn là nơi thờ chính của thần Linh Lang. Trước cửa đền có đắp hai con voi quỳ dưới đất, trong đền còn

có hai pho tượng đồng và hòn đá to có vết lõm, tương truyền là nơi Linh Lang nằm gối đầu lên rồi hóa thành con giao long và trườn xuống hồ. Đền nằm trong làng Thủ Lệ (xưa là phường Thị Trại), cái tên Thủ Lệ do vua Lý Thái Tông đặt ngụ ý là để giữ lệ cầu cúng cho thần Linh Lang. Về danh hiệu của thần hiện tại vẫn chưa tìm thấy nhưng theo sắc phong ở các tổng thì có nhiều tôn hiệu như: Linh Lang Đô Đại Vương, Uy Linh Đại Vương, Linh Lang Bạch Mã, Uy Linh Lang, Hải Vương... Cùng với đền Voi Phục, trấn Tây của kinh thành, trên đất Hà Nội có rất nhiều nơi thờ thần Linh Lang. Đó là đình Sở Thượng phường Yên Sở; đình Thuý Lĩnh ở phường Lĩnh Nam, quận Hoàng Mai; đình Thử Giao ở phố Thử Giao; đình Hội Mỹ phố Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng; đình Trường Lâm, đình Sài Đồng ở phường Việt Hưng, quận Long Biên và đình làng Hào Nam quận Đống Đa. Hàng năm vào ngày thánh hóa của thần tức ngày 10 tháng hai, dân các làng mở hội lớn tưởng niệm công lao của thần.

35. Thần Long Đỗ - Thành hoàng Thăng Long

Sách *Lĩnh Nam chích quái* chép rằng: Đời Đường, Cao Biền đóng ở nước ta, đắp thêm La Thành. Vừa đắp xong, một buổi sáng Biền dạo xem phía ngoài cửa đông thành bỗng trời nổi mưa to gió lớn, mây ngũ sắc từ dưới đất dâng lên, ánh

sáng lóa mắt. Một dị nhân mặc áo màu sặc sỡ, trang sức trông kỳ vĩ, cười rộng đỏ, lơ lửng trong mây, khí thế ngùn ngụt, bay lên lượn xuống hồi lâu mới tan. Biên kinh ngạc cho là ma quỷ. Đêm ấy mộng thấy thần nhân đến nói: “Ông đương có bụng ngờ, ta không phải là yêu khí. Ta chính là Long Đỗ Vương chính khí thần. Vì muốn xem thành mà hiện ra đó thôi”. Biên tỉnh dậy, than rằng: “Ta không khuất phục được người phương xa chẳng mà đến nỗi để cho ngoại quỷ dòm ngó, điều không hay của mình ru!”.

Có người khuyên lập đàn, dùng sắt đúc tượng để yểm, Biên y theo. Vừa đọc thần chú, trời bỗng mịt mù, mưa gió giạt ùng ùng, tượng sắt nát vụn. Biên sợ hãi, ý muốn về phương Bắc. Người đời lấy lạ, bèn lập đền ở phía đông kinh thành gọi là đền Long Đỗ. Về sau Lý Thái Tổ dời đô ra đây, xây thành, lại mộng thấy thần tối chúc mừng. Vua nói: “Người có thể chắc sẽ được hương lửa trăm năm chăng?”. Đáp: “Mong Thánh thượng được trường thọ vạn năm, thần đâu há chỉ hưởng trăm năm hương lửa”. Vua tỉnh dậy, sai cúng tế, lại phong làm Thăng Long thành hoàng đại vương. Sách *Thăng Long cổ tích khảo* có chép chuyện “Đền Bạch Mã” như sau: “Lý Thái Tổ đắp thành mấy tháng không xong. Một đêm nằm mộng thấy một con ngựa trắng nói tiếng người: “Mạch đất

Long Biên rất thiêng, nay đắp thành, mạch sẽ tắc... nên cho đào một cái cừ thông sang sông Thiên Phù và Tô Lịch để mạch lưu thông, nếu không chỉ phí công". Tỉnh giấc, vua bèn làm như lời Ngựa trắng. Thành xây được. Khi hoàn tất có con ngựa trắng hiện cạnh thành. Quân sĩ đuổi đi, ngựa chạy đến đền Long Đỗ thì mất dấu. Vua cho đó là hiện thân thần Long Đỗ và phong là Bạch Mã đại vương". Câu chuyện cho thấy thần Long Đỗ tượng trưng cho vượng khí của nước Nam, lấn át tà khí phương Bắc, đặc biệt Cao Biên vốn là một pháp sư cao tay mà cũng phải bái phục đầu hàng. Đồng thời thần Long Đỗ lại còn là thần Ngựa trắng, giúp cho vua Lý xây dựng được thành Thăng Long. Thực ra Ngựa trắng - Bạch Mã - vốn giữ một vị trí quan trọng trong tư duy người thời cổ. Ngựa được coi là ánh sáng. Hơn thế nữa ngựa màu trắng (bạch mã) càng có tính thiêng và tính biểu tượng cao. Ngựa trắng xán lạn, là hình ảnh của cái đẹp toàn bích, biểu trưng của sự uy nghi, oai vệ. Ngựa trắng Bạch Mã đã chỉ ra cho vua Lý khắc phục các trở ngại khi xây tòa thành Thăng Long có thể hiểu là thần đã đem ánh sáng hào quang của chính nghĩa, của đại nghĩa dân tộc mà rọi soi vào những mưu mô và thủ đoạn hắc ám của những kẻ phá hoại, vạch trần diện mạo của chúng, do đó mà công việc xây kinh đô mới thành

công. Thần Bạch Mã - Ngựa Trắng khác nào vâng thái dương đem lại sinh khí cho đất nước, cho kinh đô mới. Từ đó nhân dân coi Long Đỗ - Bạch Mã là thần trấn giữ phía đông (Thăng Long Tứ trấn).

36. Nhã Cát đại vương

Nhã Cát đại vương là thành hoàng làng Vĩnh Hưng và Vĩnh Tuy (thuộc thành phố Hà Nội). Bản ngọc phả được giữ ở đình làng Vĩnh Tuy viết rằng: Khi quân Chiêm Thành tan chạy, vua Chiêm bị bắt, một chủ tướng Chiêm tâu rằng: “Vợ của Nhã Cát là Nguyệt Nga và mấy trăm cung nữ rất giỏi múa hát, cho nên cho theo về để phủ dụ nhân dân”. Tháng 4 năm Tân Mão (1471) khi đoàn thuyền chở Trà Toàn về đến sông Lý Nhân, Trà Toàn vì quá lo sợ thành bệnh đến đây thì mất, đang đêm vợ vua Chiêm là Nguyệt Nga đến trước Lê Thánh Tông tâu rằng: “Phong tục được là vợ vua một nước cũng là sống vinh, chẳng may vì vận nốc thì tuy chết cũng là vinh chứ đâu dám tham sông, lẽ nào vì chút tình nữ nhi mà quên đi niềm phần uất”. Nói xong, nàng lấy chân quấn vào người rồi nhảy sông tự vẫn. Vua Lê Thánh Tông thấy vậy kinh hãi than rằng: “Phong tục của người nước ấy lại có sự trung hậu, trinh tiết đến như vậy sao?”. Rồi vua sai người Chiêm và quân sĩ tìm xác chôn tử tế. Tháng 5, đoàn thuyền chiến về đến Thăng Long, nhà vua bèn ra lệnh cho quân

thần tổ chức ăn mừng thắng lợi và tế ở Thái Miếu Vua ngự triều đặt tiệc làm lễ, quân thần dâng tù binh một vạn năm nghìn người và vàng bạc châu báu. Vua xuống chiếu, phạm tù binh ai bắt được thì cho lệ thuộc vào đó. Ở những nơi còn đất công hoang dã thì cho người Chiêm khai phá, trồng cấy. Bấy giờ, phía tây huyện Thanh Đàm có vùng đất hoang khá rộng, người Chiêm được đến đây khai khẩn. Nhà vua còn cho phép dân được lập đình thờ vua cũ là Nha Cát. Vì chữ Nha cùng tên với phu nhân An Định nên đổi là Nhã và phong cho công chúa Nguyệt Nga là “Trinh Thiên phu nhân”. Vì người Chiêm có công khai khẩn lập ấp mới, nên vua đặt tên là trang Vĩnh Hưng. Đầu thế kỷ XVII, Vĩnh Hưng đổi lại là Vĩnh Tuy.

Đến nay, sau nhiều thế kỷ người Chiêm và người Việt cùng chung sức khai phá, vùng đất Vĩnh Tuy năm xưa đã phát triển thành nhiều thôn làng. Trên đất phường Vĩnh Hưng và Vĩnh Tuy hôm nay mỗi làng đều có một ngôi đình và đều thờ Nhã Cát làm thành hoàng làng. Hằng năm vào ngày 10 tháng tám, dân các làng đều mở hội tưởng nhớ Nhã Cát đại vương. Trong ngày hội có thi bơi chải trên sông Hồng, gọi nhớ truyền thống thượng võ của dân tộc Chiêm Thành trên sông nước. Tối ngày mùng 9, ở đình 5 thôn, các bô lão có tổ chức tế yết cáo vị thành hoàng. sau đó già trẻ gái trai

chuẩn bị lễ vật, sắp sẵn đội hình để sáng sớm hôm sau rước kiệu về đình Cả thôn Thượng.

37. Nhã Lang đại vương

Đầu năm 544, Lý Bí sau khi đánh thắng quân Lương, tự xưng là Nam Việt đế, đặt tên nước là Vạn Xuân. Tháng 6 năm 545, vua Lương Vũ (Tiêu Diên) cử Dương Phiêu, Trần Bá Tiên, Tiêu Bột đi đánh Vạn Xuân. Trần Bá Tiên là tướng giỏi nhà Lương. Quân Lương đến Giao Châu, Lý Nam Đế mang quân ra đánh bị thua nặng mấy trận, mất thành Gia Ninh (545), sau đó lui về Tân Xương là vùng của người Lao, lại bị quân Lương đánh úp tại hồ Điển Triệt (546), phải ẩn náu trong động Khuất Lão, giao lại binh quyền cho tả tướng quân Triệu Quang Phục. Trong khi đó, Lý Phật Tử cùng anh Lý Nam Đế là Lý Thiên Bảo đem 3 vạn người vào Cửu Chân, đánh chiếm được Đức Châu (Hà Tĩnh), giết tướng nhà Lương là Trần Văn Giới. Sau đó, hai tướng họ Lý mang quân ra đánh Ái Châu (Thanh Hóa), Trần Bá Tiên mang quân tới đánh, Thiên Bảo và Phật Tử bị thua, bèn thu nhặt quân còn sót được vạn người chạy sang đất người Di Lao ở Ai Lao. Lý Thiên Bảo thấy động Dã Nang ở đầu nguồn Đào Giang, đất phẳng rộng màu mỡ có thể ở được. Lý Thiên Bảo mới đắp thành để ở, nhân tên đất ấy mà đặt quốc hiệu. Đến bấy giờ quân chúng tôn làm chúa, xưng là Đào Lang Vương. Lý Phật

Tử là tướng dưới quyền. Triệu Quang Phục đóng quân trong đầm Dạ Trạch cầm cự với Trần Bá Tiên, tự xưng là Dạ Trạch Vương. Tháng 3 năm 548, nghe tin Lý Nam Đế mất trong động Khuất Lão, Triệu Quang Phục tự xưng là Triệu Việt Vương. Năm 550, gặp lúc bên nước Lương xảy ra loạn Hầu Cảnh, nhà Lương gọi Bá Tiên về, ủy quyền cho tì tướng là Dương Sàn cầm quân.

Triệu Việt Vương nhân lúc quân Lương không còn tướng giỏi, tung quân ra đánh. Sàn mang quân chống cự, bị thua chết. Quân Lương tan vỡ chạy về Bắc. Triệu Việt Vương lấy lại được nước Vạn Xuân, đóng đô ở thành Long Biên. Triệu Việt Vương làm vua ở thành Long Biên. Lý Thiên Bảo làm Đào Lang Vương ở nước Dã Năng. Năm 555, Thiên Bảo chết không có con nối, quân chúng suy tôn Lý Phật Tử lên nối ngôi.

Năm 557, Lý Phật Tử đem quân xuống miền Đông đánh nhau với Triệu Việt Vương ở huyện Thái Bình. Hai bên năm lần giáp trận, chưa phân thắng bại, quân của Phật Tử có phần kém thế hơn. Phật Tử liệu không thắng được bèn xin giảng hòa. Triệu Việt Vương nghĩ ông là người họ của Tiên Lý Nam Đế, không nỡ cự tuyệt, bèn chia địa giới ở bãi Quán Thần (nay là hai xã Thượng Cát, Hạ Cát ở huyện Từ Liêm) cho ở phía tây của nước. Phật Tử dời đến thành Ô Diên (nay là xã Hạ Mỗ, huyện Từ

Liên). Lý Phật Tử có con trai là Nhã Lang, xin lấy con gái của Triệu Việt Vương là Cảo Nương. Việt Vương bằng lòng, nên hai nhà kết thành thông gia. Vì yêu quý Cảo Nương nên Việt Vương cho Nhã Lang ở gửi rể. Sau Nhã Lang biết được bí mật về quân sự của Triệu Việt Vương, báo lại cho Hậu Lý Nam Đế. Lý Phật Tử mang quân đánh úp Việt Vương. Việt Vương tự biết thế yếu không thể chống được, bèn đem con gái chạy về phía nam, muốn tìm nơi đất hiểm để ẩn nấu tung tích, nhưng đến đâu cũng bị quân Lý đuổi theo sau gót. Việt Vương cuối ngựa chạy đến cửa biển Đại Nha, cùng đường, bèn nhảy xuống biển tự vẫn. Lý Phật Tử lên làm vua cả nước, đóng đô ở Phong Châu. Vì ông cũng xưng là Lý Nam Đế, nên đời sau gọi là Hậu Lý Nam Đế để phân biệt với Lý Bí.

Nhã Lang hóa vào ngày 18 tháng mười năm 602 tại đền Trung Quán. Tương truyền đền Trung Quán rất linh thiêng. Năm 981, nhà Tống đem quân xâm lược nước ta, nhờ có âm phù của Lý Nhã Lang nên Lê Hoàn đã đánh tan quân Tống trên sông Bạch Đằng. Lên ngôi, Lê Đại Hành đi khảo giám bách thần, khi đến Hoãn Khê Trang, vua đã phong cho Lý Nhã Lang là “Nhã Lang linh ứng đại vương”, chuẩn cho trang Hoãn Khê và Tiên Nữ thị trại cùng tôn đền miếu phụng thờ. Nơi thờ Nhã Lang đại vương hôm nay ở Bồng Mạc (Mê Linh,

Hà Nội) được trùng tu khang trang, quanh năm khói hương không dứt.

38. Nhân thần và Lĩnh Sơn thần

Hưởng ứng lời kêu gọi của Bình Định Vương Lê Lợi, ông Nhân quê ở tỉnh Hưng Yên đã tìm đường vào đất Lam Sơn tham gia nghĩa quân. Trên đường đi, đến xã Cổ Biện (nay là thôn Cổ Giang, xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm) thì nghỉ chân. Dân làng ở đây đã mời ông ở lại, cùng tập hợp lực lượng để chống lại giặc Minh. Số người ông tuyển lúc đầu chỉ có hơn 10 người, sau họ vận động dân trong làng, bạn bè đã thành lập một đoàn quân đông đảo. Đất làng Cổ Biện lúc đó lại có sông bao xung quanh và rừng rậm, rất tiện cho việc bày binh bố trận. Ông Nhân đã cho lập đồn binh trên một mảnh đất cao ở đầu làng, để dễ bề quan sát mọi việc, lúc cần tiến hay thoái đều tiện. Ông đã cho người bí mật đi loan truyền thanh thế và cử người vào Lam Sơn bắt liên lạc với Lê Lợi. Được Bình Định Vương chấp thuận và giao nhiệm vụ cho quân của ông mai phục tại chỗ để chờ thời cơ. Cuối năm 1426, quân Minh thua to, Lê Lợi đem đại quân ra bao vây và tiến tới giải phóng thành Đông Quan, ông Nhân đã cho quân của mình tấn công các đồn giặc trong vùng, tham gia với các lực lượng khác đánh thành Điêu Diêu và thành Thị Cầu.

Trước sức mạnh tiến công như vũ bão của quân ta, giặc Minh nơi thì bị tiêu diệt, nơi thì đầu hàng. Thành Đông Quan bị bao vây, nhà Minh phải đưa 20 viện binh do Liễu Thăng và Mộc Thạnh dẫn đầu chia làm hai đường tiến đánh nước ta.

Ông Nhân được Lê Lợi giao cho một cánh quân lên đánh Liễu Thăng ở Lạng Sơn. Một đêm, ông nghỉ tại miếu Sơn thần ở Lĩnh Nam, ông mơ thấy vị thần báo cho biết là sẽ cùng phù trợ để đánh thắng trận này. Ông hứa nếu được âm phù sẽ rước bát hương của thần về bản doanh để muôn đời thờ phụng. Ông nghe tiếng quân reo và tỉnh giấc, liền cho quân sĩ tiếp tục lên đường. Trên trận tuyến, khí thế quân ta bừng bừng, càng đánh càng hăng. Quân của ông Nhân được lệnh mai phục để diệt đội kỵ binh của Liễu Thăng. Khi đội kỵ binh của giặc lọt vào trận địa mai phục, quân ta reo hò, tả xung hữu đột, toàn bộ quân tiên phong của quân Minh bị tiêu diệt, Liễu Thăng bị chém bên sườn núi Mã Yên. Ông Nhân đưa đội quân chiến thắng trở về, nhớ lời hẹn ước với thần Lĩnh Sơn, ông vào miếu làm lễ rồi cho quân rước bát hương của thần về. Đến Cổ Biện, ông cho quân nghỉ ở Kênh Than, cạnh khu rừng phía dưới làng. Ông để bát hương thần Lĩnh Sơn ở góc một cây cổ thụ. Đến lúc cho rước bát hương về đồn binh thì không sao nhắc

nổi, ông khẩn thân và cho quân lính rước bát hương đặt trên một mô đất cao dưới gốc duối để thờ. Dân gọi đó là Nghè Hạ hay Nghè Kênh Than. Tháng Chạp, năm Đinh Mùi, tin vui truyền đến, quân của Mộc Thạnh cũng bị tiêu diệt, và Vương Thông trong thành Đông Quan cũng đã đầu hàng, ông Nhân được Lê Lợi cho gọi về dự hội thề Đông Quan. Trước lúc chia tay, ông gặp dân làng Cổ Biện và nói : “Ròng rã 10 năm, dân làng đã cùng tôi xây dựng đồn binh chống giặc. Công đó tôi xin ghi lòng và đã tâu lên Vương thượng ban thưởng. Nay vâng mệnh lên đường, không biết ngày nào trở lại, tôi xin giao lại đồn binh để dùng vào việc của xóm làng”. Dân làng Cổ Biện lưu luyến tiễn đưa ông. Ông đến bờ sông Nhị Hà thì hóa. Dân làng đặt ban thờ ông ngay ở đồn binh và sau này xây miếu ở đó, gọi tên là Nghè Thượng. Xã Cổ Biện sau khi chiến thắng giặc Minh đã tôn hai ông lên làm thành hoàng làng và sửa sang lại miếu.

39. Nhật Quang, Nhật Chiêu và Nhật Tuấn

Truyện kể lại rằng, vào đầu thời Lý ở trang Minh Khánh, huyện Thanh Đàm, châu Thượng Phúc, đạo Sơn Nam (nay là làng Nhị Châu, Xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì, Hà Nội) có nhà hào phú họ Nguyễn, nhưng vợ chồng sống hào hiệp, được dân trong làng kính trọng. Tuy vậy, ông bà muộn con, đã ngoài 40 tuổi mới sinh được một

người con gái. Người con gái sớm nẩy sinh tài sắc, nói năng đoan trang, dáng hình yếu điệu. Năm nàng 18 tuổi thì tiếng đồn về tài sắc của nàng đã vang khắp vùng và truyền đến tận kinh thành. Vua liền cho vời nàng về cung làm cung phi. Rồi liền ba năm nàng sinh 3 vị hoàng tử là Nhật Quang, Nhật Chiêu và Nhật Tuấn. Ba hoàng tử đều khôi ngô, tài năng, trí tuệ hơn người. Tài học văn, luyện võ của ba ông đều được mọi người kính phục. Ba ông thường về Minh Khánh thăm làng, viếng tổ và cùng trai tráng trong ấp tập luyện võ nghệ, rèn đấu tài sức. Quân Chiêm Thành xâm chiếm bờ cõi nước ta, nhiều châu quận bị chúng cướp bóc, tàn sát. Ba ông đến xin nhà vua cấp cho binh mã, thuyền bè, lương thảo để đi dẹp giặc. Nhà vua thấy ba hoàng tử chí khí bừng bừng đã truyền cho quân sĩ ra trận dưới sự chỉ huy của các hoàng tử. Nhật Quang đã đi theo đường thủy tiến vào bên trái, Nhật Chiêu cũng đi đường thủy tiến vào phía bên phải, còn Nhật Tuấn đi đường bộ. Ba đạo quân cùng hợp thế chiến đấu tạo thành thế gọng kìm đánh cho quân giặc tan tác, buộc chúng phải tháo chạy ra khỏi biên thù. Tin thắng trận chẳng mấy chốc về tới kinh đô. Nhà vua đã triệu ba ông về, mở tiệc khao thưởng. Ba ông được ban thôn Minh Khánh làm ấp thang mộc. Cùng năm đó, ba hoàng tử trở về đất tổ ở Đình Bảng, Kinh

Bắc và mất ở đó. Vua vô cùng thương tiếc sai đình thần và truyền cho dân trong trang tổ chức rước về áp thang mộc Minh Khánh để an táng. Nhà vua ban sắc phong cho ba hoàng tử là Thượng đẳng thần và ban cho bản trang 93 quan tiền để xây lăng, lập miếu phụng thờ, sau nhà vua còn ban 33 quan tiền để hàng năm cúng giỗ. Đình làng Nhị Châu còn giữ được 14 đạo sắc phong của triều Lê và triều Nguyễn. Tại đình còn có tấm bia đá từ đời Cảnh Hưng (1740-1786) và một số bức chạm khắc mang đậm phong cách nghệ thuật đời Lê. Hàng năm hội làng Nhị Châu được tổ chức trong ba ngày từ 13 đến hết ngày 15 tháng giêng. Chính hội là ngày 14. Tế thần làng mổ lợn đen, thổi xôi trắng, dâng rượu ngọt. Lệ làng từ xưa là không ai được đặt tên là: Cả, Hai, Quang, Chiêu, Tuấn do kiêng húy của các vị thành hoàng làng.

40. Liêu đại vương

Tương truyền vào thời Trần, ở thôn Băng Lâm (nay là thôn Mạnh Tân, xã Thụy Lâm, Đông Anh, Hà Nội) có ông Ngô Hiến và bà Dương Thị Oanh ăn ở hiền lành, hàng ngày lấy nghề bán dầu làm sinh kế, chỉ hiềm nỗi là muộn con. Một đêm, ông được thần linh mộng báo cho biết là nếu ông đem mộ cha hoặc mẹ táng và nơi có huyết đất quý thì sẽ sinh được con trai. Ông bà lặng lẽ làm theo lời

người trong mộng. Ít ngày sau bà có mang, tròn tháng đủ ngày sinh ra được một cậu con trai đặt tên là Ngô Đễ. Ngô Đễ có sức khỏe, tướng mạo khôi ngô kỳ vĩ được ông bà cho học võ nghệ, binh thư. Khi ông 20 tuổi, cha mẹ đều qua đời, ông để tang cha mẹ đúng 3 năm. Lúc đó, Hồ Quý Ly đã diệt nhà Trần, con cháu nhà Trần chạy sang cầu cứu nhà Minh, quân Minh nhân cơ đó đã kéo quân vào nước ta cướp phá. Chứng kiến tội ác của quân Minh, Ngô Đễ nuôi chí căm thù, thường hay đến các linh từ cầu khẩn, xin thần chỉ đường cứu nước. Một hôm Ngô Đễ đến xã Dục Nội, vào một ngôi miếu cổ thờ Thổ thần và Thiên thần để cầu khẩn. Canh tư đêm đó, Ngô Đễ nằm nghỉ trong miếu mơ thấy hai vị thần ở đền báo mộng rằng ở núi Lam Sơn có Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa chống quân Minh, nghĩa sĩ khắp nơi tìm về quy tụ để cùng bày mưu giết giặc. Tỉnh dậy, Ngô Đễ liền về quê bái lạy tổ đường rồi đến Lam Sơn và qua nhiều vất vả ông đã gặp được Lê Lợi. Lê Lợi thấy ông là người có đức có tài và đã phong chức Tiền dương vũ Đại tướng quân, sai cùng các tướng binh khác tiến binh đánh giặc. Trong một lần tiến quân ra Bắc, khi đi qua thôn Dục Nội, Tướng quân dừng lại nghỉ ngơi và sắm hương hoa vào lễ Thần ở miếu. Đêm đó, hai vị thần đã hiển hiện và hứa giúp ông đánh giặc. Dân làng Dục Nội nghe tin tướng quân

trở về đã tụ họp nhau lại mừng và mộ được 200 người theo quân. Nghĩa quân đã lập được nhiều chiến công hiển hách, góp phần chiến thắng giặc Minh. Lê Lợi lên ngôi vua đã mở đại hội các tướng văn võ để định công ban thưởng. Vua Lê đã giao quyền cho Ngô Đễ giữ 12 cửa biển và cho hưởng thực ấp ở huyện Đông Ngàn. Ngô tướng quân đã tâu với vua về công lao hai vị thần ở làng Dục Nội đã âm phù nghĩa quân đánh giặc. Lê Thái Tổ đã phong vị Thổ thần là “Đống Lang linh thần đại vương” và vị Thiên thần là “Thiên Cương thần tướng đại vương”.

Sau đó, Ngô Đễ đem quân về Dục Nội xây dựng hành cung, lại lấy bổng lộc giao cho dân để dựng đền miếu. Trong lễ mừng công tại làng Dục Nội vào ngày 12 tháng giêng, Ngô Đễ đã hóa. Dân làng thương xót và đã báo tin về triều, vua sắc phong ban cho Ngô Đễ là “Phúc thần Liêu đại vương”, thờ làm đệ Tam thành hoàng làng Dục Nội. Hàng năm vào ngày sinh của Liêu Tướng quân, ngày 10 tháng tám, dân làng rước kiệu theo lớp lang định trước gọi là “Giao quang lộn kiệu” gợi nhớ cuộc hội quân của Ngô Đễ ngày đi đánh quân Minh. Còn vào ngày Thánh hóa, các cụ làng Mọc Dục lại sắm lễ vật sang nhà thờ họ Ngô bên Thủy Lâm để dự lễ giỗ tổ họ Ngô.

41. Ngô Long và Long Thần

Vào cuối thời Hùng Vương thứ 18 có vợ chồng ông Ngô Tín làm nghề thuốc ở làng Thanh Quả, nay là xã Bình Minh, huyện Thanh Oai, Hà Nội tuổi đã cao mà vẫn hiếm muộn đường con cái. Làng có một ngôi chùa không có người đèn nhang, ông có đạo đức, làng mời ông ra làm thủ tự. Một đêm ông nằm ở Phật đường, mộng thấy có Thiên tướng hiện lên nói: “Nay triều Hùng vận kém, thiên đình cho Long Thần giáng thế để phò xã tắc”. Hai vợ chồng ông rất mừng, càng dốc lòng làm việc thiện. Rồi sau 13 tháng mang thai, vợ ông sinh được một người con, ông đặt tên con là Long. Lớn lên, cậu bé Long thông minh, đĩnh ngộ được cha mẹ cho đi học, ông học giỏi cả văn lẫn võ, được thầy yêu, bạn mến. Năm 10 tuổi, cha ông mất, năm 12 tuổi, mẹ ông mất tiếp, ông phải tới ở nhờ nhà cậu ruột là một nhà trọc phú. Ông bị bắt làm nhiều việc nặng nhọc, chần trâu cắt cỏ... nhưng không hề kêu than. Ông còn thương những trẻ mục đồng nhà nghèo, thường lấy đồ nhà đem cho, nhiều lần như thế, ông bị cậu phát hiện, đánh mắng và đuổi đi. Ông đến xóm Hàm Long, phường Phục Cổ tìm mấy nhà xin việc, nhưng mọi người đều e dè dáng hình bên ngoài của ông mà không dám nhận. Đêm đến, ông ngủ ở quán Long Đầu, buồn lòng nghĩ về thân phận của mình. Cũng

trong đêm ấy, có người trong bốn giáp của phường Phục Cổ đều nằm mộng thấy thần đất tới bảo “hiện có Long thần được thiên đình phái về làm phúc thần đang ở quán Long Đầu, mọi người phải ra đón rước về”. Tỉnh dậy, dân làng liền ra quán kể sự tình đầu đuôi và tôn ông lên làm Thành Hoàng vào ngày 2 tháng hai. Dân xin được rước Ngô Long về mấy nhà khang trang nhất trong phường. Nhưng thấy ở nhà nào ban đêm thì hình bóng quân sĩ lại kéo tới rộn rịp, mọi người kinh sợ, bàn nhau sửa lại quán Long Đầu để cho Ngô Long ở. Từ đó, dân sống an khang thịnh vượng. Ngô Long lúc này đã 14 tuổi, vóc người cường tráng, văn võ toàn tài, được nhân dân kính phục. Vào thời Hùng Duệ Vương thứ 18, vua mở trường thi kén chọn nhân tài, Ngô Long dự thi và trúng tuyển, được xếp đầu bảng. Vào kiến diện, vua biết đó là Long Thần giáng thế, bèn phong chức Tham tán quân sự, sau thăng chức Đô đài giám sát kiêm Chương quốc ấn vụ sự và vài năm sau thăng chức Thái bảo Quốc Chính. Nhân trong nước vô sự, ông được vua cho phép về thăm nơi ở phường Phục Cổ và ngoại quán ở làng Thanh Quả. Dân hai nơi đón rước ông long trọng. Ông đã để lại tiền cho dân ở giáp Hàm Long phường Phục Cổ tu sửa quán Long Đầu thành nơi nghỉ ngơi mỗi khi ông có việc về thăm. Trước khi già biệt, ông còn cho giáp Hàm

Long 6 hốt bạc vàng để tu sửa tông miếu nơi sau này thành đền Hội Khánh. Lúc đó có giặc Hồ Lữ ở châu Hoan, vua Hùng phong Ngô Long làm Đại nguyên soái tướng quân lĩnh quân thủy bộ đi dẹp giặc. Ông đã thắng lớn, chém được đầu giặc và được vua phong làm Đốc lĩnh Hoan Châu và vài năm sau lại kiêm Đề đốc Nam Sơn. Được vài năm, ông lại được vời về triều làm chức Phụ đạo quốc tế. Ít lâu sau, người cầm đầu bộ Ai Lao là Thục Phán mưu đồ đánh chiếm Văn Lang đã đưa đội binh mã tiến vào theo hai đường thủy bộ. Được tin giặc, Tản Viên cử Phụ đạo Quốc tế làm thống chế thủy bộ nguyên soái Đại tướng quân đem đại binh đi chặn giặc. Ngô Long đã đón đánh quân Ai Lao cả hai mặt thủy và bộ, bắt sống được nhiều giặc và thu được nhiều binh khí đưa về kinh sư. Trên đường về, đoàn quân chiến thắng qua Hàm Long, phường Cổ Phục, toàn dân ra đón rước vào cung Hội Khánh. Ngô Long cho mở tiệc khao thưởng quân sĩ và dân chúng. Yến tiệc đang vui, bỗng chốc mây đen kéo tới, trời đất tối đen, sấm chớp ầm ầm. Có tiếng sét nổ lớn, mọi người đều hoảng sợ. Khi định thân vào trong cung, thì thấy người đã hóa. Vua thương xót, ra sắc chỉ phong làm Thượng đẳng Phúc thần, do dân Hàm Long phụng sự. Cung Hội Khánh cũng trở thành đền Hội Khánh và cũng gọi là đền Hàm Long.

42. Ngô Thị Ngọc Dao

Ngô Thị Ngọc Dao, quê làng Thịnh Mỹ (làng Mía) xã Thọ Diên huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, là con của một vị khai quốc công thần đã theo nghĩa quân Lam Sơn từ những ngày đầu tiên. Sau này bà được cha đưa vào cung gả cho vua. Vua Lê Thái Tông rất quý mến bà, phong cho vào hàng “Tiệp dư”. Năm 1442, bà hạ sinh hoàng tử Lê Tư Thành (sau này là vua). Vì sợ hoàng hậu Nguyễn Thị Anh ghen ghét tìm cách mưu hại nên bà phải dời ra khỏi cung, ở tại chùa Huy Văn ngõ Văn Chương trong kinh thành, được sự bao bọc của vợ chồng quan hành khiển Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ. Năm 1460, sau nhiều loạn lạc trong triều đình, con bà, hoàng tử Lê Tư Thành được các công thần Nguyễn Xí, Đinh Liệt, tôn lên làm vua, tức vua Lê Thánh Tông. Theo truyền thuyết để lại, Hoàng hậu Ngô Thị Ngọc Giao trong lần vua ngự giá thân chinh đi dẹp giặc Chiêm Thành, bà cùng đi với vua, khi thắng trận trở về bà đã mất và được chôn cất tại vùng Cửa Sót (nay thuộc huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh), sau đó cải táng về quê. Để tưởng nhớ công lao to lớn của bà nhân dân đã lập đền thờ tại làng Đồng Cầm (Tràng Cầm) thuộc xã Đức Thịnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Đền được xây dựng bên bờ sông Trai,

dưới những chùm tre xanh biếc, gió mát quanh năm trong vùng phong cảnh nên thơ. Khuôn viên có diện tích dài 80m rộng 50m, kết cấu kiến trúc chữ Nhị, nhà chất liệu bằng gỗ lim, nội thất chạm khắc những đề tài tứ linh, tứ quý quen thuộc. Các công trình gồm: nhà hạ điện, thượng điện, bên trong đặt bàn thờ Hoàng hậu với những đồ thờ truyền thống. Tại Hà Nội, bà được thờ ở chùa Huy Văn là nơi bà đã tu hành 30 năm trước khi mất, cùng với con trai bà là vua Lê Thánh Tông và vợ chồng Nguyễn Trãi, Nguyễn Thị Lộ là ân nhân của mẹ con bà. Ngoài ra bà còn được thờ ở đền Trung Tả (nay là ngô Trung Tả, phường Thổ Quan, quận Đống Đa) cách điện Huy Văn độ 500m, tương truyền là nơi bà đã từng ngồi bán nước để nuôi con.

43. Ngọc Hoa công chúa

Ngọc Hoa công chúa là con gái Trần Huấn người vùng Phúc Lâm, châu Ái ra Thăng Long dạy học. Tương truyền một hôm bà vợ ông Huấn đi chợ nhặt được tay nải đầy châu báu mà vẫn tìm người để trả lại, đêm ấy bà mộng thấy có người nói là Vương mẫu thấy bà là người có đức nên ban cho Ngọc Tình nữ xuống làm con. Tỉnh dậy, bà thấy trong mình chuyển động và từ đó có thai. Đủ ngày, đủ tháng bà sinh được một bé gái, đặt tên là Ngọc Tường. Khi Ngọc Tường 9 tuổi thì nàng theo cha

sung vào đại quân của Lý Thường Kiệt di đánh quân Chiêm Thành. Trên đường hành quân, quân ta hạ trại ngay sát đôn của đại quân Chiêm Thành. Lúc bấy giờ cô bé Ngọc Tường đã chủ động xin đến gặp chủ tướng và dâng trình mưu kế. Trong khi quân ta vẫn án binh bất động thì cô bé cải trang trà trộn sang phía trại giặc đóng quân để bán thuốc Lào và trâu cau. Ngày ngày, khi đi cũng như khi về, cô đều cố gắng ghi nhớ các vị trí đóng quân, cách bố phòng, quân số từng chỗ và những điều cần thiết để cung cấp cho quân ta chuẩn bị đánh một trận tổng lực. Trước ngày khởi sự, cô bé đã tẩm thuốc mê vào trâu cau để bán cho quân giặc và lúc địch đang trong tình trạng dở tỉnh dở say thì quân ta tấn công ác liệt và đã thu được phần thắng. Trên đường khải hoàn, người ta đã không thấy cô bé có mặt trong đoàn quân. Cô đã hóa ngay sau khi phát hiệu tấn công.

Về đến triều đình, lão tướng Lý Thường Kiệt đúng sự thật tâu trình lên vua Lý Nhân Tông, nhà vua đã sắc phong cho cô bé là Ngọc Hoa công chúa và sai dân lập đền thờ tại trại Đại Bi, tức làng Đại Yên (phường Ngọc Hà, quận Ba Đình). Dân làng Đại Yên đã tôn nàng làm thành hoàng, mãi mãi phụng thờ hương khói không bao giờ dứt. Hàng năm vào ngày 14 tháng ba, dân làng Đại Yên và các làng trong Thập tam trại lại về đình Đại Yên

dự lễ hội tưởng nhớ công lao với dân nước của Thành Hoàng làng. Trong hội, các thiếu nữ Đại Yên trình diễn điệu múa “dâng hoa” rất độc đáo.

44. Ngọc Kiều phu nhân

Bà tên thật là Lương Minh Nguyệt (thời Lê Lợi kháng Minh). Bà là vợ Đinh Liệt (?-1471) (danh tướng của Bình Định Vương Lê Lợi), người làng Chế Cầu, tỉnh Nam Định, có nhan sắc và giỏi nghề ca hát ả đào. Trong thời gian Lê Lợi kháng Minh, bà đã mở quán rượu nổi tiếng ở gần thành Cổ Lộng (Đông Đô tức Thăng Long), cốt ý dò la tin giặc, giúp kháng chiến. Trong một cuộc tấn công thành Cổ Lộng, bà Minh Nguyệt đã cùng các cô gái khác chuốc rượu cho một số tướng Minh say mèm, và làm ám hiệu để quân Lam Sơn dưới quyền chỉ huy của tướng Lê Thạch chiếm được thành. Sau, Đinh Liệt được phong tước Quốc công, mang họ nhà vua (họ Lê), và bà là Nhất phẩm Phu nhân. Các vua đời sau đều có sắc phong vợ chồng bà là Phúc thần. Theo tài liệu của Gs. Trần Gia Phụng, bà Lương Thị Huệ có lẽ là một tên khác của bà Lương Minh Nguyệt (?), hiện có đền thờ tại huyện Thọ Xương và dân chúng còn gọi bà là Ngọc Kiều phu nhân.

45. Ngọc Nương công chúa

Ngọc Nương là con gái một gia đình đã bốn đời danh tiếng tên là Lý Nghi ở Nam Sách. Hải Dương.

Nàng là một người con gái đẹp, mắt phượng mày ngài, khuôn trăng đầy đặn. Càng lớn nàng càng yếu điệu, sắc đẹp vào hàng hoa nhường nguyệt thẹn, cá lặn chim sa và đặc biệt đẹp không lời nào tả xiết khi mặc xiêm y màu trắng. Bộ quan cho rằng cô gái là linh khí của long vương bèn cho dựng cung ở mé tây hồ Bạch Nhạn. Một hôm nàng rong chơi ở đất Long Đầu, bỗng trên không trung mây đen vần vũ, sấm vang chớp giạt, rồi mưa như trút, nước sông dâng lên làm ngập cả một vùng. Trong sóng cuộn và gió mưa dữ dội hiện lên một con rắn trắng to và dài gần 10 trượng, rẽ nước đón Ngọc Nương về thủy cung. Chỗ nàng về thủy cung từ đây thường có một cột nước phun lên thành đống. Theo thuyết phong thủy thì vùng ấy nằm trên vòi của một con rồng. Từ đây, vùng này thường có nước dâng, nhiều đoàn thương khách qua lại thấy đất thiêng đã cùng nhân dân trong vùng lập miếu thờ gọi là Ngọc Nương công chúa, trong dân gian còn gọi là đền Đống Nước.

Đến đời Trần Nhân Tông, khi nhà vua xuất quân đi đánh giặc Mông - Nguyên, đêm nằm mộng thấy một người con gái tự xưng là công chúa Long Vương xin ngầm theo giúp vua đánh giặc. Thắng trận trở về, nhớ công nàng, nhà vua sai sứ giả đến phủ dụ dân trong trại Đống Nước, ban cho 100 quan tiền để sửa đền, lại phong thần hiệu là “Bạch

Ngọc Hồ Thủy Tinh tôn linh công chúa”. Thôn Đống Nước, trại Ngọc Hà (nay là phường Ngọc Hà, quận Ba Đình) trông coi miếu thờ “Hộ nhị đệ nhất tử”, được phụng thờ hương hỏa đời đời.

46. Nguyên Quân

Nguyên Quân tức là Nam Quốc Chủ đại địa thần. Xưa kia, Lý Thánh Tông nam chinh Chiêm Thành, đến cửa biển Hoàn Hải bị gió to mưa lớn, sóng cuộn âm âm, long thuyền dao động cơ hồ muốn chuyể, nguy cấp không ngờ, vua rất lo sợ.

Giữa lúc đang bàng hoàng, vua bỗng thấy một người con gái ước độ hai mươi tuổi, mặt tựa hoa đào, mày đậm màu dương liễu, mắt sáng như sao, miệng cười như hoa nở; nàng mặc áo trắng, quần lục, lưng mang đai, dịu dàng bước đến bạch với vua rằng:

- Thiếp là linh tinh của đại địa Nam Quốc, thác cư ở làng Thủy Vân đã lâu lắm. xem thời mà ra nếu gặp được lúc tốt. Bây giờ gặp được long nhan, chí nguyện bình sinh được thỏa, cúi xin Bệ hạ chuyển đi này nên hết sức khẩn khẩn, toàn thu hoạch thắng lợi. Thiếp tuy là bồ liễu mong manh cũng nguyện đem sức mọn mặc nhiên phù tá bệ hạ; ngày khai hoàn, thiếp xin chực đây để bái yết. Nói đoạn biến mất. Vua kinh hãi tỉnh giấc, nhưng lại hoan hỉ ngay mới triệu tả hữu đến, thuật chuyện trong mộng cho

mọi người nghe; sư Huệ Lâm Sinh tâu rằng: - Thần có nói là thác sinh trên cây, ở làng Thủy Vân, bây giờ nên tìm ở cây hoặc giả có linh nghiệm gì chăng?. Vua cho là phải, mới bảo người tùy tùng đi tìm ở các bãi sông quả nhiên được một cái cây, rất giống hình người, có dấu sơn cũ giống như đã trông thấy trong mộng. Vua mới lập hiệu là Hậu Thổ phu nhân, đặt hương án ở trong ngự thuyền, tự nhiên sóng gió êm lặng, cây cối hết lay chuyển.

Kịp lúc vua đến Chiêm Thành, trong khi giáp trận như có thần giúp, quả được đại thắng. Ngày khai hoàn, ngự thuyền đậu lại chỗ cũ, sắc lệnh lập đền, gió mưa lại nổi lên như xưa. Sư Huệ Lâm Sinh tâu: - Để xin một keo, về kinh sư sẽ lập đền. Xin một keo liền được ngay; gió mưa lại êm lặng. Về đến kinh đô, vua bảo thầy xem đất, xây đắp đền thờ ở làng An Lăng, rất có linh ứng, hề có người nào phỉ báng nguyên rủa, lập tức mắc phải tai họa. Thời vua Anh Tông, nhân trời đại hạn, quần thần xin đắp một cái đàn hình tròn ở Nam Giao để tế trời, thỉnh Nguyên Quân làm đàn chủ. Nguyên Quân cho vua nằm mộng thấy rằng: - Bản bộ có thần Câu Mang làm mưa rất giỏi. Vua lấy làm mừng mới hội nghị quần thần lại. định rước thần Hậu Tắc phối với trời, thần Hậu Thổ phối với đất, lập đàn ở Nam Giao mà đảo. Quả nhiên được mưa to xối xả. Vua cả mừng, sắc hạ rằng: - Hậu

Thò phu nhân có Câu Mang Thần Quân là chủ về việc mùa xuân: từ nay về sau phàm đến lễ Lập Xuân có con trâu đất phải đem về nạp ở đền thờ. Niên hiệu Trùng Hưng năm đầu, sắc phong Hậu Thổ Thần Địa Kỳ Nguyên Quân. Năm thứ tư, gia phong hai chữ Nguyên Trung. Năm Hưng Long thứ hai mươi mốt, gia phong bốn chữ Ứng Thiên Hóa Dục.

Dựa vào hai chữ của lần sắc phong này, nên từ đó, đền Yên Lãng còn có tên gọi là Ứng Thiên. Hàng năm cứ vào hai dịp xuân thu, dân các làng Láng lại nô nức mở hội để nhớ lại công ơn của các vị thần được thờ trong đình Ứng Thiên. Hội lớn nhất là hội mùa xuân kéo dài từ mồng 6 đến mồng 8 tháng ba, còn hội mùa thu chỉ diễn ra trong một ngày 26 tháng Chín.

47. Nguyễn Bồ - Nguyễn Phục

Hai ông là anh em con ông Nguyễn Danh Toàn và bà Phạm Thị Dáy quê ở Hoan Châu. Các ông đều tinh thông võ nghệ, lâu lâu kinh sử. Vào lúc đó nghe tin Đình Bộ Lĩnh dấy cờ lau tập trận, hai người cùng một số người thân và họ hàng tìm về Hoa Lư tụ nghĩa. Sau khi khởi binh, Đình Bộ Lĩnh được nhiều người ở khắp nơi quy phục theo về. Thấy Nguyễn Bồ và Nguyễn Phục là người có tài, Đình Bộ Lĩnh quý lắm và gả con gái

cho Nguyễn Bồ. Năm Đinh Mão, Đinh Bộ Lĩnh thấy Trần Minh Công là người có uy đức liền cùng con trai là Đinh Liễn đến quy thuận. Trần Minh Công thấy Đinh Bộ Lĩnh dung mạo khôi ngô, khí tượng hơn người liền nhận làm con nuôi, ngày càng yêu quý, giao cho binh quyền đi đánh dẹp các xứ. Năm Kỷ Ty, Đinh Bộ Lĩnh sai các tướng Nguyễn Bồ, Nguyễn Phục cùng Cao Sơn, Đinh Thiết đem binh mã từ Nam Đạo ra huyện Phú Xuyên và Thượng Phúc tiến đánh Nguyễn Siêu ở Tây Phù Liệt (xã Ngũ Hiệp, Thanh Trì). Nguyễn Siêu cát cứ một vùng đất rộng ở phía đông thành Tống Bình, và trong tay có hàng nghìn môn đệ thạo chinh chiến. Được tin nghĩa quân Hoa Lư tiến ra, Nguyễn Siêu ráo riết luyện tập binh sĩ, đắp thành từ sông Đại Hà vắt qua bến Phúc Am (xã Duyên Trường, Thường Tín) để phòng ngự. Nguyễn Siêu lại sai các tướng Nguyễn Hưng Khả, Trần Cỗ, Đỗ Cơ, Phạm Du phòng vệ bốn cửa lũy. Quân Hoa Lư từ xa tiến đến, không nắm được địa thế đã vội xông vào giáp chiến. Nguyễn Siêu và bốn tướng tâm phúc tự đốc chiến, nên chẳng bao lâu các cánh quân Hoa Lư đều tan vỡ. Tướng Nguyễn Phục chết ở Văn Điển, tướng Cao Sơn chết ở Tương Trúc, Đinh Thiết chết ở Phúc Am; còn Nguyễn Bồ chạy đến Cổ Điển thu thập tàn quân. Ba quân thấy Nguyễn Bồ đều hô “dạ” theo

lời chủ tướng và xếp lại đội hình chiến đấu tiếp. Nhưng do lực lượng mỏng, nghĩa quân đã bị tiêu diệt, Nguyễn Bồ rơi vào thế cô phải tự vẫn trên đất Diên Kiều.

Đinh Bộ Lĩnh nghe tin thất trận, ông giận lắm, sai chém ngay những tướng dẫn đường để giữ nghiêm quân lệnh. Sau khi củng cố đội ngũ, ông sai đại tướng Nguyễn Bặc làm tiên phong, Lê Hoàn làm nhiếp chính, dẫn 8.000 quân và voi ngựa, tập hợp các tinh binh ra quyết chiến một lần nữa. Thấy lực lượng quân Hoa Lư hùng mạnh, Nguyễn Siêu theo kế của Nguyễn Khả Cơ chia quân làm hai: một phần nhỏ ở lại giữ quân doanh, còn phần lớn rút qua bờ bắc sông Nhị để xin cứu viện sứ quân Nguyễn Thủ Tiệp. Hôm ấy là ngày rằm tháng bảy, nước sông dâng cao, đại quân của Nguyễn Siêu qua sông, bỗng nhiên thấy mây đen kín trời, lốc tố và sóng lớn nổi lên. Chỉ ít phút sau khi trời quang mây tạnh thì Nguyễn Siêu đã cùng quân sĩ chìm dưới dòng nước xiết. Trên bờ sông, Nguyễn Bặc thừa thế đánh vào doanh trại Nguyễn Siêu, Nguyễn Đoàn cùng quân sĩ phóng hỏa đốt cháy tất cả. Sứ quân Nguyễn Siêu bị tan rã. Sau khi Trần Minh Công mất, Đinh Bộ Lĩnh nắm quyền, lần lượt dẹp các sứ quân khác. Khi non sông đã thu về một mối, ông lên ngôi, tự xưng là Đại thắng Minh hoàng đế đặt quốc hiệu là Đại

Cô Việt, đặt niên hiệu là Thái Bình, chế định phẩm hàm các quan. Nghi tới các tướng tử trận ở Tây Phù Liệt, Đinh Tiên Hoàng phong thưởng cho Nguyễn Bồ là Phù gia hiển huệ Chiêu nghĩa đại vương, Nguyễn Phục là Ứng Thiên đại vương. Tại nơi Nguyễn Bồ tự vẫn trên đất Điền Kiều, máu chảy quanh thi thể, chẳng mấy chốc mối xông thành mộ. Về sau, dân Cổ Điền nhân chỗ này đã dựng đền thờ, lại gọi Điền Kiều là cầu Dạ để ghi nhớ sự kiện lịch sử. Ba thôn Cương Ngô, Cổ Điền, Đồng Trì (nay thuộc xã Tứ Hiệp, Thanh Trì) còn xây một ngôi đình chung của ba làng gọi là đình Ba Dân. Đình Ba Dân có đặt tượng ba vị thần mà dân gọi là Đức thánh Cả, Đức thánh Hai và Đức thánh Ba. Lễ hội tưởng niệm Nguyễn Bồ và Nguyễn Phục hàng năm tổ chức vào ngày 15 và 16 tháng hai.

48. Nguyễn Biểu

Thân thế của Nguyễn Biểu sử sách chỉ chép là người làng Bà Hồ, huyện Chi La (nay là xã Yên Hồ, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh) không chép ngày tháng năm sinh cha mẹ là ai, làm gì. Ông đỗ Thái học sinh thời Trần, đã từng theo giúp vua Trùng Quang nhà Hậu Trần từ những ngày đầu mới lên ngôi, lấy đất Bà Hồ, huyện Chi La làm căn cứ tổ chức cuộc kháng chiến chống giặc Minh. Lúc bấy giờ lực lượng kháng chiến của Giản Định đế

Trần Ngỗi đã suy yếu, Trưng Quang đế đã tìm cách đưa Trần Ngỗi về Bà Hồ tôn làm Thái thượng hoàng thống nhất lực lượng kháng chiến. Từ đó Bà Hồ chỉ còn lại lực lượng nhỏ, còn thượng hoàng và nhà vua cùng các tướng đều đưa quân ra trận, thời gian này nghĩa quân lúc tiến ra Bắc lúc lui về Diên Châu, Nghệ An, nhưng sau trận thua ở Thần Đầu vào năm 1412 nghĩa quân bị tổn thất nặng. Quân Minh chiếm Thanh Hóa, Diên Châu và thành Nghệ An, vua Trưng Quang phải rút vào giữ vùng Tân Bình Thuận Hóa và sai Nguyễn Biểu đi sứ cầu phong ở thành Nghệ An tìm kế hoà hoãn chờ đợi thời cơ.

Về việc đi sứ và cái chết của ông, *Đại Việt sử ký toàn thư* chỉ chép: “Mùa hạ tháng 4 năm Quý Tỵ (1413) bọn Trương Phụ nhà Minh đánh mạnh vào Nghệ An, vua chạy về Châu Hóa sai Đại quan là Nguyễn Biểu làm sứ cầu phong mang sản vật địa phương đến Nghệ An. Trương Phụ giữ, lại Biểu tức giận mắng rằng: “Trong bụng đánh lấy nước bên ngoài giả làm quân nhân nghĩa đã hứa lập con cháu nhà Trần lại đặt quận huyện không những chỉ cướp lấy vàng bạc châu báu còn giết hại nhân dân, thực là giặc tàn ngược lắm. Phụ giận lắm đem ra giết”. Còn trong sách *Nghĩa sĩ truyện* thì chép rằng: “Khi tới trước quân Trương Phụ bọn giặc bắt ngài lay. Ngài đứng trơ không nhúc

nhích. Nhân thế giặc đặt tiệc thết, nấu một đầu người mà mời, cốt để cho rõ ý ngài. Ngài tức thì lấy đũa khoét hai mắt, hoà với giấm mà nuốt”. Trong bản chép tay kèm ở trong gia phả họ Nguyễn có thêm: “Lúc bày tiệc ra ngài cười mà nói: “Đã mấy lúc người Nam lại được ăn đầu người Bắc”. Trương Phụ hay tin cảm phục đổi xử tử tế rồi cho ông về, nhân đó Phụ hỏi viên hàng thần Phan Liêu: “Nguyễn Biểu là người thế nào?” Liêu vốn có hiềm khích với ông bèn nói: “Người ấy là hào kiệt ở An Nam, ngài muốn lấy nước Nam mà không có người này thì việc thành sao được”. Phụ sai người theo bắt ông lại hòng uy hiếp mua chuộc nhưng khi Nguyễn Biểu bị dẫn đến trước dinh, Trương Phụ bắt ông lạy ông vẫn đứng thẳng không hề run sợ. Phụ mắng ông vô lễ ông bèn vạch âm mưu và tội ác của giặc. Phụ tức giận sai quân đưa ông ra trời dưới cầu Yên Quốc (tức cầu Lam, một nhánh sông Lam chảy giữa hai làn Vệ Chánh và Quang Dự xưa) cho nước lên dìm chết. Ông lấy móng tay vạch vào cột cầu 8 chữ: “Thất nguyệt, sơ nhất nhật, Nguyễn Biểu tử” (ngày mồng 1 tháng 7 Nguyễn Biểu chết). Trương Phụ giết ông nhưng phải ngầm kính phục cho đưa thi hài về Bình Hồ an táng. Vua Trùng Quang được tin ông tử tiết hết sức thương xót sai làm văn Dự tế, nhà sư chùa Yên Quốc cũng soạn bài văn làm lễ cầu siêu cho ông.

Nguyễn Biểu vị sứ giả của dân tộc đã hy sinh anh dũng trong cuộc kháng chiến chống xâm lược nhà Minh. Tiết tháo của Nguyễn Biểu thật là凛冽, trước giặc giữ lòng chỉ nghĩ đến vua, trước vận suy của nước vẫn làm rạng danh quốc thể.

Sau 10 năm kháng chiến đuổi được quân Minh, vua Lê Thái Tổ đã sắc và cấp tiền để dân xây đền thờ Nguyễn Biểu, đó là đình Linh Quy (xã Hồng Minh, huyện Phú Xuyên, Hà Nội). Hàng năm vào ngày mất của thần, tức ngày 14 tháng ba, dân làng tổ chức đám rước từ đình lên chùa và sau đó tế lễ. Tại sân đình có các trò chơi như chọi gà, đấu cờ, buổi tối có hát tuồng chèo. Đặc biệt hội đình Linh Quy có thi thả chim bồ câu.

49. Nguyễn Thạch Việt - Phúc thần làng Kim Lan

Tục truyền, thần vốn là người họ Nguyễn từ Quảng Tín, quận Thương Ngô (Trung Quốc) tới, cha mẹ vốn là gia thế hào cường, của cải sung túc nhưng đã ngoài bốn mươi mà chưa có con. Ông bà rất chăm lo làm việc phúc, giúp đỡ mọi người hòng mong ý trời thay đổi mà cho một mụn con. Ông bà đóng góp rất nhiều vào việc xây các đình, đền, chùa. Ở khu đất trước nhà tự nhiên có một khối đá nổi lên, ông bà bèn theo đó dựng một ngôi chùa, tạc một ngôi tượng Phật, ngày đêm chay giới tụng

niệm. Một ngày, trăng thanh gió mát, bà mộng thấy có một cụ già râu tóc bạc trắng, tướng mạo đường hoàng bảo với bà: “Vợ chồng nhà ngươi đều là người có lòng thiện, xử thế có học, hiếu lễ truyền gia, có rất nhiều âm đức, trời chẳng phụ người, Thượng đế ban cho nhà ngươi một đứa con”. Tự nhiên bà trông thấy một đứa trẻ hiện ra dưới sân chùa, bà kinh ngạc và tỉnh giấc. Từ đó bà có mang và sinh hạ được một bé trai khôi ngô tuấn tú. Mừng vui, ông bà liền lập đàn tràng tạ ơn Thần Phật. Đến tuổi lên 3, cậu bé vẫn chỉ ở trong chùa, ông bà đặt tên con là Thạch Việt. Năm 12 tuổi, Thạch Việt đã thông các sách Bách gia chư tử, kiêm cả võ thuật, am hiểu tường tận các sách của đạo Phật, khiến mọi người đều rất thán phục. Sau khi cha mẹ đột ngột qua đời, của cải trong nhà tiêu tán hết, Thạch Việt làm lễ cáo tạ gia tiên từ biệt làng xóm, cùng vợ là Trần Thị Khát đem theo sách vở đi về hướng đông nam. Trên đường đi qua xã Kim Lan, huyện Gia Lâm, thấy nơi đây lúa tươi tốt, nhân dân giàu có, vợ chồng bèn cùng xin cư ngụ và vào ở chùa. Chồng ngoài tụng kinh niệm Phật còn dạy bảo học trò, vợ thì may thêu vá mướn, cày cấy cho người. Người làng ai cũng yêu mến hai vợ chồng. Bấy giờ vào đời vua Cao Tông nhà Lý, năm thứ mười Ất Ty, mùa xuân tháng giêng, triều đình mở khoa thi chọn hiền tài, Thạch

Việt cùng bốn người nữa được bổ sung vào nội thị trong cung. Mấy năm sau, thi Tam giáo, ông được đỗ xuất thân, ông lại ứng thi võ, được bổ làm Trung vệ đại phu. Năm Mậu Thìn, dân ở núi Tản Viên, châu Quốc Oai cướp bóc làng Thanh Oai, thanh thế rất mạnh, không thể ngăn chặn được. Tại Nghệ An, Phạm Dư mưu phản, chiêu nạp những kẻ liêu lĩnh, chia đóng đồn đảng làm đường xá ách tắc, Nguyễn Thạch Việt theo quan Thương phẩm Phụng ngự Phạm Bình Di đem binh đi đánh dẹp hai nơi. Thạch Việt đã qua đời, vua sai gia phong cho ông là Huyết thực phúc thân, lại ban mỹ tự và sắc chỉ cho những nơi mà ông từng ở, các làng ấp đó được lập miếu để thờ. Qua các triều đại, ông được phong là “Đương cảnh thành hoàng Thạch Việt phổ phúc linh thánh” và vợ là “Vĩnh Phúc Khát Hòa phu nhân”. Ông bà được thờ ở đình Kim Lan và miếu Bản. Đình Kim Lan thuộc xã Kim Lan, huyện Gia Lâm, Hà Nội vào ngày 16 tháng Bảy hàng năm tổ chức lễ tế rất trọng thể. Lễ vật dâng cúng là cỗ chay cùng với oản, hương, hoa. Đặc biệt có món chả đậu xanh được người dân ở đây chế biến rất cầu kỳ.

50. Trạng trình Nguyễn Bình Khiêm

Nguyễn Bình Khiêm sinh năm 1491, mất năm 1585, người làng Trung Am, huyện Vĩnh Lại (nay là xã Cổ Am, huyện Vĩnh Bảo, ngoại thành Hải

Phòng). Sinh trưởng trong một gia đình vọng tộc (cháu ngoại quan thượng thư Nhữ Văn Lan) có học vấn, cả hai thân mẫu đều là những người có văn tài học hạnh nên Nguyễn Bình Khiêm từ sớm đã hấp thụ truyền thống gia giáo kỷ cương. Nhất là mẫu thân của Nguyễn Bình Khiêm, tương truyền bà là người giỏi giang văn tài và tinh thông địa lý, tướng số. Ngay từ khi Nguyễn Bình Khiêm cất tiếng khóc chào đời, thấy con mình có tướng mạo khác thường, bà đã dốc lòng đào tạo con trai thành một tài năng giúp nước, cứu đời. Niềm thôi thúc đó khiến Nguyễn Bình Khiêm sớm tìm được thầy học có đạo cao đức cả là cụ Bạng nhân Lương Đắc Bằng. Với trí tuệ mẫn tiệp, thông minh từ nhỏ, lại gặp thầy giỏi khác nào như rồng gặp mây. Nguyễn Bình Khiêm sớm thành tài năng kiệt xuất nổi tiếng. Và sau này, tài học vấn uyên thâm của ông đã vượt xa thầy. Tương truyền, Lương Đắc Bằng là người giỏi lý học, đã đem sách *Thái âm thần kinh* ra dạy cho học trò, nhưng có những điều trong sách ấy Lương Đắc Bằng cũng không hiểu được mà chỉ có Nguyễn Bình Khiêm sau này mới tinh thông.

Lớn lên trong một giai đoạn lịch sử nhà Lê suy thoái, các phe phái trong triều đổ kỵ, chém giết lẫn nhau. Năm 1572, Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê lập ra một triều đại mới. Thế là suốt cuộc đời

thanh niên trai trẻ, Nguyễn Bình Khiêm phải sống trong ẩn dật, không thi thố được tài năng. Mãi tới năm 1535. Lúc này đã 45 tuổi, ông mới đi thi. Ba lần thi Hương, thi Hội, thi Đình ông đều đỗ đầu và đỗ Trạng nguyên. Từ đấy, ông làm quan với tân triều, nhà Mạc phong chức Tả thị lang (chức đứng hàng thứ ba trong bộ Hình). Triều đình nhà Mạc rất trân trọng Nguyễn Bình Khiêm. Ông hy vọng triều đại nhà Mạc có thể xây dựng lại đất nước. Lúc này, Mạc Đăng Dung đã nhường ngôi cho con là Mạc Đăng Doanh và rút về làm Thái thượng hoàng. Doanh là người tỏ ra có chí khí đảm lược. Nguyễn Bình Khiêm, một nhà học giả uyên thâm, một trí thức dân tộc đã nhìn thấy điều đó. Và ông hy vọng: với nhân vật này, triều đại mới có thể đưa đất nước thoát khỏi tình trạng rối ren mà vua tôi nhà Lê và các tập đoàn phong kiến trước đó gây ra. Nhưng niềm tin đó bị thất vọng.

Là một học giả, học rộng biết nhiều, trong thơ ông hay nhắc tới sự thăng trầm “thương hải biến vi tang điền” (biển xanh biến thành nương dâu) của trời đất, tạo vật và cuộc đời trôi nổi như “phù vân”. Ông thương xót cho “vận mệnh” quốc gia và cảm thông sâu sắc tình cảnh của “dân đen”, “con đò”. Ông thật sự mong muốn đất nước thịnh vượng, thái bình. Tương truyền, hình như để tránh những cuộc binh đao khói lửa, tương tàn cho chúng

dân và nhìn thấy trước thời cuộc, “vận mệnh” của đất nước trong hoàn cảnh ấy chưa thể có những lực lượng đảm đương được việc thống nhất, nên khi các tập đoàn phong kiến đến hỏi kế sách, ông đều bày cho họ những phương sách khác nhau để giữ thế “chân vạc”. Năm 1568, Nguyễn Hoàng thấy anh là Nguyễn Uông bị Trịnh Kiểm sát hại, lo cho “số phận” nên đã ngầm cho người hỏi kế an thân, Nguyễn Bình Khiêm nói: “Hoành sơn nhất đái, vạn đại dung thân” (ngụ ý nói: Dựa vào một dải Hoành sơn có thể lập nghiệp được lâu dài). Thế là Nguyễn Hoàng tức tốc xin anh rể là Trịnh Kiểm cho vào trấn thủ đất Thuận Hóa (từ Đèo Ngang trở vào).

Tại Thăng Long, thời ấy chúa Trịnh cũng ra sức ức hiếp và muốn phế bỏ vua Lê, liền cho người hỏi ý kiến Nguyễn Bình Khiêm. Ông không trả lời và lảng lảng dẫn sứ giả ra thăm chùa và nói với nhà sư: “Giữ chùa thờ Phật thì ăn oản”, ngụ ý muốn khuyên chúa Trịnh cứ tôn phò nhà Lê thì quyền hành tất giữ được. Nếu tự ý phế lập sẽ dẫn đến binh đao. Còn đối với nhà Mạc, sau những cuộc chiến tranh liên miên, phải bỏ chạy lên Cao Bằng thế thủ, vua Mạc cho người về hỏi ý kiến Nguyễn Bình Khiêm, ông đã trả lời: “Cao Bằng tuy thiên, khả diên sở thế” (Cao Bằng tuy đất hẹp, nhưng có thể giữ được vài đời). Quả nhiên, mãi

đến năm 1688, sau ba đời giữ đất Cao Bằng, nhà Mạc mới bị diệt. Các truyền thuyết trên đây muốn chứng tỏ rằng Nguyễn Bình Khiêm là người có tài tiên đoán, do nắm được bí truyền của sách *Thái át thân kinh*. Và lại còn truyền thuyết nữa về Trạng Trình với tập *Trình quốc công sám ký*. Tương truyền trong tập sách đó, ông đã tiên tri và biết trước các sự việc nhân tình thế thái, thời cuộc xảy ra “năm trăm năm sau”. Thực, hư thế nào, còn là vấn đề cần phải nghiên cứu khẳng định hay phủ định của các nhà học giả Việt Nam sau này để trả lại giá trị xứng đáng cho Nguyễn Bình Khiêm. Đương nhiên, một điều cần khẳng định: Nguyễn Bình Khiêm thật sự là nhà học giả “thượng thông thiên văn, hạ tri địa lý, trung tri nhân sự” (trên trời hiểu thiên văn, dưới đất tường địa lý, ở giữa hiểu con người).

Nguyễn Bình Khiêm đã để lại cho hậu thế những tác phẩm văn thơ có giá trị như: Tập thơ *Bạch Vân* (gồm hàng trăm bài thơ chữ Hán còn lưu lại) và hai tập: *Trình quốc công Bạch vân thi tập* và *Trình quốc công Nguyễn Bình Khiêm thi tập* hay còn gọi là *Bạch Vân quốc ngữ thi* (với hàng trăm bài thơ chữ Nôm). Thơ Nguyễn Bình Khiêm giàu chất liệu hiện thực, mang tính triết lý sâu xa của thời cuộc. Ông phê phán gay gắt bọn tham quan ô lại hút máu, hút mỡ của dân. Thơ

ông còn truyền đạt cho đời một đạo lý đối nhân xử thế, đạo vua tôi, cha con và quan hệ bầu bạn, hàng xóm láng giềng. Đọc thơ ông là thấy cả một tấm lòng lo cho nước, thương đời, thương dân, và một tâm hồn suốt đời da diết với đạo lý: “Tiên thiên hạ chi ưu phi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc” (lo trước cái lo của thiên hạ, vui sau cái vui của thiên hạ). Vì thế khi về ở ẩn, ông vẫn mở trường dạy học, mong đào tạo cho đời những tài năng “kinh bang tế thế”. Học trò của ông cũng có người trở thành danh tướng, Trạng nguyên như: Phùng Khắc Khoan, Lương Hữu Khánh, Nguyễn Quyền...

Nguyễn Bình Khiêm hiện nay được thờ ở đình làng Thanh Am thuộc xã Thượng Thanh, huyện Gia Lâm, Hà Nội.

51. Nguyễn Chế Nghĩa

Nguyễn Chế Nghĩa người trang Cối Xuyên, huyện Tràng Tân, Lộ Hồng, nay thuộc thị trấn Gia Lộc, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương. Ông vốn dòng dõi gia đình thi lễ, lại có sức khỏe lạ thường, nên được cha mẹ cho học văn rồi cho đi học võ. Ông giỏi nhiều môn võ nghệ, tinh thông binh pháp, sở trường thích cưỡi ngựa, đánh thương. Khi có tin quân Mông Nguyên xâm lược nước ta, mới 19 tuổi ông đã xin được làm môn khách của Hưng Đạo Vương. Sau khi thử tài ông và nhận thấy ông

là một người thực sự tài giỏi, Trần Hưng Đạo đã cử ông làm đại tướng quân, trao cờ lệnh cùng với tướng quân Phạm Ngũ Lão đưa quân đi lên tiếp ứng cho đại quân đánh chặn giặc ở biên giới phía bắc, dài hơn 1.000 dặm từ ải Nội Bàng qua ải Nữ Nhi (Bắc Giang) đến núi Kỳ Cấp (Lạng Sơn), diệt nhiều địch. Tiếp đó, ông được lệnh rút quân về Lộ Hồng, tham gia các trận đánh nhỏ, không cho giặc tiến về phía kinh thành. Khi quân Nguyên tạm chiếm Thăng Long, ông được bố trí ở lại để tổ chức dân binh hoạt động sau lưng địch, đêm đêm đánh vào trại giặc, ngày thì tìm kế chống địch cướp bóc, giết hại dân lành. Tại đó, ông lập mặt trận bí mật từ làng Kiêu Ky, Gia Lâm đến đê Cơ Xá bên sông Nhị để ngăn không cho chúng sang Lộ Hồng, ông đã chỉ huy trận tập kích trên đồng lầy, cạnh rừng đay Kiêu Ky, tiêu diệt được 300 tên giặc.

Khi có lệnh phản công, ông được cử đem quân phối hợp với Trung Thành Vương diệt đồn Giang Khẩu. Khi giặc bắt đầu rút quân, ông được phân công cùng Trần Nhật Duật đem quân ra phục ở bờ đê sông Thiên Đức truy diệt được hàng nghìn tên.

Năm 1287, quân Nguyên lại đem quân sang xâm lược nước ta lần thứ ba, Nguyễn Chế Nghĩa được Hưng Đạo Vương cử làm Chánh tiên phong cùng với hai tướng Hùng Thắng và Huyền Dư làm phó tiên phong đem quân lên chặn giặc từ Nội

Bàng đến ải Nam Quan và Chi Lăng (Lạng Sơn). Ông cầm quân đánh liên tiếp khiến hai tướng giặc là Trịnh Bằng Phi và Áo Lỗ Xích phải lui quân. Sau đó quân ta còn đánh 20 trận lớn nhỏ để chặn đường tiến của chúng. Thế giặc còn mạnh, giặc và ta ở thế giằng co, Nguyễn Chế Nghĩa được lệnh ở lại Lộ Hồng tổ chức dân binh hoạt động vùng sau lưng địch. Sau Nguyễn Chế Nghĩa được lệnh đem quân đi chặn giặc ở phía bắc Yên Hưng (Quảng Ninh) rồi tham gia cùng đại quân của Phạm Ngũ Lão và chém chết tướng giặc là Trung Quân ở cửa ải Nội Bàng.

Sau khi chiến thắng giặc Mông Nguyên, Nguyễn Chế Nghĩa được phong Đại tướng quân và được cử đi trấn ở Lạng Sơn 6 năm. Ông đã giữ yên biên thù, ổn định cuộc sống sau chiến tranh, và sau về triều ông được phong tước Nghĩa Xuyên Công và lần lượt giữ các chức Đô úy rồi Thái úy. Nguyễn Chế Nghĩa đã trải qua bốn đời vua Trần, có lúc đứng đầu các ban võ, có lúc kiêm cả Lễ bộ thượng thư. Đến đời vua Trần Hiến Tông, ông xin lui về quê. Về Cối Xuyên, ông cùng nhân dân chăm lo việc ruộng đồng, gắng trồng dâu chăm tằm, lo phòng chống thiên tai và nhất là phòng lụt. Ông đã lập chợ Cuối để nhân dân có nơi buôn bán, lập trường võ để rèn luyện võ nghệ cho gia binh. Thỉnh thoảng ông vẫn về Kinh để bàn chuyện quốc gia đại sự. Nhiều kẻ trong triều ghen

ghét, đổ ky với ông nên một ngày năm 1341, ông bị bọn đạo sĩ đón đường chém. Sau khi bị chém ông vẫn lên ngựa và chạy được về đến cầu Nành (nay thuộc xã Kiều Ky, Gia Lâm, Hà Nội), ông thấy một bà lão tóc trắng, hình dáng đẹp đẽ, ông hỏi rằng “Tôi bị bọn đạo sĩ của nhà vua chém như thế này liệu có thể sống được nữa không?”. Bà lão trông thấy ông tướng mạo kỳ lạ mà sắc mặt vẫn như người còn sống, nên trả lời rằng “Ông là vị thần tướng nên hưởng tể tự nghìn thu, nếu lúc ông sống giữ trọn nghĩa thì khi chết ông để lại tiếng thơm muôn đời. Gặp trường hợp đó dầu thác cũng lâu son gác tía”. Nghe bà lão nói, ông cười bảo rằng: “Bà lão tặng ta quá hậu”. Nói xong, ông buông tay thì cả người lẫn ngựa cùng ngã vật xuống. Dân làng Kiều Ky thấy lạ đã khâm liệm và làm lễ cho ông, sau đó lập đền thờ ông. Đền Kiều Ky thờ Nguyễn Chế Nghĩa quy mô đồ sộ, gồm tam môn 5 gian xây kiểu chồng diêm hai tầng 8 mái. Ngoài đền Kiều Ky, ông còn được thờ ở quê hương Cối Xuyên. Làng Kiều Ky tổ chức tế lễ rất long trọng vào ngày 27 tháng tám, làng cử đoàn chức sắc và bô lão về dự hội tưởng niệm Nguyễn Chế Nghĩa ở Cối Xuyên, quê hương của Thần.

52. Nguyễn Chí Thành

Nguyễn Chí Thành tức quốc sư Minh Không, sinh ngày 14 tháng tám năm Bính Ngọ (1066) tại

làng Diêm Xá, phủ Trường Yên. Năm 11 tuổi, ông từ biệt song thân, dốc lòng quy y Phật pháp, cầu đạo với thiền sư Từ Đạo Hạnh theo dòng thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi đời thứ 13. Nguyễn Chí Thành là một môn đệ tài giỏi nên được thiền sư ban cho pháp danh là Minh Không. Ông không chỉ thông tuệ Phật pháp, được giới tăng ni ngưỡng vọng, được nhà vua kính trọng mà còn tinh thông nghề thuốc cứu độ. Ông chủ trì ở chùa Giao Thủy, Nam Định, được thiền sư Từ Đạo Hạnh rất mực tin tưởng. Theo truyền thuyết, trước khi hóa Từ Đạo Hạnh còn giao cho ông bùa thuốc và dặn rằng, hai mươi năm sau thấy vương bị bệnh lạ thì đến chữa ngay. Sau khi thiền sư Từ Đạo Hạnh đầu thai làm thái tử Dương Hoán, được vua Lý Nhân Tông truyền ngôi cho, hiệu là Thần Tông hoàng đế. Đến tháng 3 năm 1136, quả nhiên vua bị bệnh nặng, lông lá mọc khắp thân thể, suốt ngày gằm thét như hổ, các danh y đều không chữa được, quốc sư Minh Không được vời vào triều và chữa khỏi bệnh cho nhà vua. Dân gian còn truyền rằng, Quốc sư Minh Không một lần sang Trung Quốc, có công chữa khỏi bệnh cho vua được ban thưởng. Ông đã dùng phép thuật thu hết đồng đen vào một cái nón, đến thượng nguồn sông Hồng, dùng nón làm thuyền bơi về Thăng Long. Ông dùng đồng đen đúc chuông chùa. Ngày mồng 1 tháng tám niên

hiệu Đại Định thứ hai (1141), sau khi giao lại cho môn đồ, Quốc sư đã hóa tại chùa Giao Thủy, thọ 76 tuổi. Vua Lý Thần Tông đã cho dựng đền thờ Nguyễn Minh Không ngay trên nền nhà là nơi Quốc sư thường nghỉ lại trong những lần về kinh đô chữa bệnh cho vua và nhân dân. Đền tọa lạc ngay trên đất làng Tiên Thị, tổng Tiên Túc, huyện Thọ Xương, nay là phố Lý Quốc Sư, Hà Nội. Ngoài đền thờ Lý Quốc Sư tại làng Ngũ Xã có chùa Thần Quang, dựng vào thế kỷ XVIII và ngôi đình làng cũng thờ thánh tăng Nguyễn Minh Không, được dân tôn là tổ nghề đúc đồng.

53. Nguyễn Chính (Thần tổ nghề dát thiếc)

Nguyễn Chính quê ở thôn Đại Từ, huyện Thanh Trì (nay thuộc phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Hà Nội), sinh năm 1562, đỗ Tiến sĩ năm 1602, làm đến chức Tả Thị lang bộ Lại, phong tước Quế Xuyên Bá.

Năm 1613, Nguyễn Chính được cử làm phó sứ sang Trung Quốc cùng Lưu Đình Chất và Nguyễn Đăng. Trong thời gian ở Trung Quốc ông đã chú ý học được nghề dát thiếc dùng trong việc trang trí và làm vàng mã. Về nước, ông đã đem nghề này truyền cho dân trong vùng nhưng chỉ có làng Giáp Lục là tiếp nhận được, đây là nơi ông đã mở trường dạy học và cư trú trước khi đi thi. Dát thiếc

là một nghề tinh xảo, đòi hỏi kỹ thuật cao, công việc yêu cầu tỉ mỉ. Sản phẩm thiếc dát của Giáp Lục giá thành hạ, được sử dụng khá rộng và phát triển mạnh, giúp Giáp Lục hưng thịnh. Khi tiến sĩ Nguyễn Chính mất, ông được dân làng tổ chức lễ tang trọng thể và an táng trên cánh đồng làng. Để ghi nhớ công ơn vị tổ sư đã truyền nghề, dân làng Giáp Lục đã tôn ông làm thành hoàng làng. Đình thờ Nguyễn Chính quy mô khang trang, nhìn ra sông Sét. Hàng năm, vào ngày Thánh kỵ 18 tháng chạp, dân làng sửa lễ thần tại đình và vào nhà thờ Nguyễn Chính ở Đại Từ dâng hương tưởng niệm.

54. Danh y Nguyễn Đạo An đại vương

Nguyễn Đạo An tên húy là Thư Kính, sinh năm Tân Mão (1591), người làng Phủ Diễn, tổng Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây, nay là xã Phủ Diễn, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Đạo An nổi tiếng học giỏi từ nhỏ, trí tuệ thông minh. Năm 22 tuổi thi đậu sinh đồ (tú tài) khoa Nhâm Tý (1612). Sau đó ông đến dạy học cho con một nhà làm nghề thuốc Bắc người Hoa trong kinh thành Thăng Long. Đạo An và chủ hiệu luôn chuyện trò tâm đắc nên được bạn quý mến và truyền thụ cho nghề chữa bệnh y học cổ truyền của Trung Hoa. Vốn nhanh trí nên ông không chỉ máy móc học hành mà còn sáng tạo ra

nhiều phương pháp chữa bệnh mới. Vào thời loạn lạc, ông thấy thuốc người Hoa về nước để lại cửa hàng cho Đạo An, và cửa hàng thuốc của ông rất có tiếng tăm. Bấy giờ Thế tử Trịnh Tạc bị đau mắt rất nặng, các ngự y trong Thái y viện chữa mãi không khỏi. Đạo An được vời vào chữa bệnh cho con nhà chúa. Biết rằng Thế tử đã qua nhiều cách chữa của quan ngự y rồi, nếu theo phương pháp có sẵn trong sách vở thì khó lòng mà khỏi bệnh. Để trị bệnh tận gốc, ông đã khám bệnh rất kỹ, và kết hợp một cách sáng tạo nhiều phương pháp chữa bệnh, cuối cùng đã chữa khỏi bệnh cho con chúa. Chúa Trịnh rất mừng, đã giữ ông lại dạy học cho con vua Lê Thần Tông, Lê Chân Tông và con của chúa, đồng thời trông nom thuốc men và chữa bệnh thái y viện. Trong quá trình làm việc, ông có nhiều công và được tặng nhiều chức tước. Về già, ông xin trí sĩ tại quê nhà. Với lòng thương dân, ông vẫn khám bệnh và bốc thuốc cho dân nghèo mà không lấy tiền. Nhiều khi, triều đình và nhà chúa vẫn cho người về đón ông ra kinh đô chữa bệnh cho hoàng thân, quốc thích trong cung vua, phủ chúa. Năm ông ốm nặng, chúa Trịnh Tạc đã thân chinh về Phú Diễn thăm ông. Đường từ lộ chính vào làng quá nhỏ, ngựa xe khó vào, chúa bèn ra lệnh cho đắp to ra. Dân trong làng cũng ra tham gia đắp đường rất đông đảo. Ông qua đời

ngày 20 tháng giêng năm Giáp Thìn, năm Cảnh Trị thứ 2 (1664), mộ táng tại đồng làng, đắp thành một gò cao, đỉnh gò xây gạch bao, bia mộ ghi dòng chữ nhỏ “Nguyễn đại vương tổ mộ”. Nguyễn Đạo An là một danh y cống hiến trọn đời cho nghề thuốc, để lại cho đời, cho con cháu nhiều phương thuốc kỳ lạ và rất độc đáo. Năm Vĩnh Trị thứ 5 đời Lê Hy Tông (1680), triều đình cho phép dựng miếu thờ ông tại làng và cho phép họ Nguyễn được đặc cách thu thuế trong làng để lấy tiền hương khói phụng thờ. Hàng năm, triều Lê còn cử các quan về tế trong ngày giỗ Ông.

55. Đô ngự sử Nguyễn Kiều

Nguyễn Kiều tự là Hạo Nhiên, sinh năm 1695 tại làng Phú Gia, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông, nay là phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, Hà Nội.

Truyền thuyết cho biết ông quê gốc ở Nam Định theo bố là nhà nho lên vùng ven Thăng Long làm nghề dạy học. Ông rất thông minh, chưa đến tuổi đi học nhưng cậu vẫn thường đứng sau nghe bố giảng bài, học không thua gì các bạn lớn. Thấy con hiếu học và thông minh, ông bố Nguyễn Kiều đã cho con vào học cùng các bạn lớn hơn. Năm 20 tuổi, Nguyễn Kiều đỗ hương cống, năm sau đỗ tiến sĩ khoa Ất Mùi, năm Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715) đời Lê. Khi ông vinh quy về làng, lý dịch không cho

dân ra đón vì cho ông là dân ngụ cư, nên khi làm đến chức Đô ngự sử Nguyễn Kiều đã cho 14 hộ xóm Cựu Quán tách ra lập làng mới tên là Phú Xá. Làng mới đông dần bởi vì có nhiều người buôn bè từ Thọ Xuân, Thanh Hóa đưa gỗ ra kinh kỳ bán, thấy nơi đất lành thì ở lại nhập cư, lập ra một xóm Phú Thọ. Dân xóm này giàu lên, cái tên làng Sù có từ đó. Ông Nguyễn Kiều lấy ba vợ, trong đó có bà Đoàn Thị Điểm. Năm 1742, Nhâm Tuất, ông đã được triều đình cử làm Chánh sứ dẫn đầu sứ bộ sang nhà Thanh. Năm Cảnh Hưng thứ 9 (1748) đời Lê Hiển Tông, ông được thăng chức Tham thị, Thừa tuyên sứ Nghệ An, nên đem cả gia đình cùng đi theo. Trên đường đi bà Đoàn Thị Điểm trúng gió, gượng được về đến Nghệ An thì mất. Ông rất thương xót và làm bài văn tế vợ rất cảm động. Ông mất năm Tân Mão (1771), thọ 76 tuổi, tác phẩm có *Hạo Hiên thi tập* và tập thơ viết chung với Nguyễn Tông Quai *Sứ Hoa tòng vịnh*. Mộ ông táng ở đồng làng. Ông là người có công lập làng, lại xin khung gỗ vua định làm nhà kho về dựng đình cho làng vào thế kỷ XVIII, nên khi ông mất được dân làng tôn làm Thành hoàng. Tại nhà thờ Nguyễn Kiều ở Phú Xá, còn bức hoành khắc 4 chữ "Phụng tiên tư hiếu" và hai đạo sắc phong, một của triều Lê năm Vĩnh Thịnh 16 (1720) và một của chúa Trịnh Cương.

56. Đông hải đại vương Nguyễn Phục

Ông vốn người xã Doãn Tùng, huyện Gia Phúc (sau đổi là Gia Lộc) tỉnh Hải Dương, đỗ đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp), tỉnh Hải Dương, khoa Quý Dậu niên hiệu Thái Hòa 11 (1453). Thời vua Nhân Tông, ông làm đến chức Hàm lâm, kiêm Vương phó. Năm 1467, ông được bổ chức Tham chính xứ Thanh Hóa. Năm 1470, vua cất quân đi chinh phạt Chiêm Thành, ông được cử giữ chức Phi vận tướng quân, phụ trách đội vận chuyển quân lương. Trời nổi gió lớn, cuộc hành trình vô cùng vất vả và nguy hiểm, đoàn thuyền khó mà đến đích đúng hẹn. Mọi người sợ hãi cứ giục ông đi mau, nhưng ông quyết định cho thuyền bè dừng lại đợi qua cơn nguy hiểm sẽ đi tiếp và sẵn lòng chịu tội một mình. Thuyền lương đến chậm, ông nhận hết tội về mình bị bắt giam và cuối cùng bị giết. Tương truyền, sau khi ông mất, con trai ông tìm nơi chôn cất ông tại quê nhà, chợt thấy đàn voi hàng trăm con ở trong rừng đi ra, vây bọc cả trước sau linh cửu, mọi người rất sợ nhưng rồi đàn voi lại tản ra đi hết. Khoảng niên hiệu Cảnh Thống, có một vị đại tướng phụng mệnh đi đánh Chiêm Thành, qua đền nghỉ lại. Đêm mộng thấy tiên sinh hiện về, ân cần gửi con mình cho đại tướng. Sau đó đại tướng đem quân về kinh đô, không bao lâu thì có khoa thi tuyển sĩ tử, vị tướng được cử chức Đ

điều. Kỳ thi ấy con trai Nguyễn Phục là Nguyễn Đạm quả nhiên thi đỗ. Vị đại tướng suy mộng trước, bất giác thán phục và cho Nguyễn Đạm bổ làm quan ở Hóa Châu.

Nguyễn Phục là người sống trong sáng, mạnh mẽ, trung thành, chính khí mạnh mẽ. Từ ngày mất, khí thiêng của ông vẫn hiện lên khắp nơi ông đã từng đi qua, đặc biệt là ở nơi biển lớn. Lúc thuyền bè đánh cá của dân ven biển gặp gió lớn và bão tố, ông hiển hiện thành cá voi đội thuyền lên để tránh sóng. Ngoài đền thờ ông ở cửa biển Tư Khách, nhân dân các làng ven biển miền Trung cũng dựng đền thờ. Trên đất Hà Nội, vào thời Lê có làng Thọ Am thuộc huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, trấn Sơn Nam Thượng, từ xa xưa có đền thờ Đông Hải đại vương. Sau này, làng Thọ Am tách ra làm hai làng là Thọ Am và Ngoại Am (gọi là Am trên, Âm dưới). Thời Nguyễn hai làng đều thuộc tổng Ninh Xá, nay thuộc Liên Ninh, huyện Thanh Trì. Dẫu tách làm hai làng nhưng hai làng này vẫn có chung phong tục, quan hệ họ tộc và cùng thờ Nguyễn Phục làm thành hoàng.

57. Hồng Bạc đại vương - Nguyễn Thế Địch

Nguyễn Thế Địch người làng Bạch Trữ, tổng Bạch Trữ, huyện Yên Lãng, tỉnh Phúc Yên (nay là thôn Bạch Trữ, xã Tiến Thắng, huyện Mê Linh,

Hà Nội). Ông sống vào thế kỷ XI thời nhà Lý. Nguyễn Thế Địch là người giỏi võ nghệ, có khí tiết, được tuyển vào quân đội triều đình, lập được thành tích nên được Lý Thường Kiệt cất nhắc lên làm quan võ. Năm 1075, thấy quân Tống đang có âm mưu xâm lược nước ta, Khai quốc công Lý Thường Kiệt làm Phụ quốc Thái úy chủ trương đưa quân sang tấn công trước tận sào huyệt của địch ở các châu Ung, Khâm, Liêm. Nguyễn Thế Địch được cử làm tướng tiên phong. Sau khi phá tan căn cứ của quân Tống, Nguyễn Thế Địch theo Lý Thường Kiệt rút quân về nước, lập phòng tuyến sông Như Nguyệt để chặn địch, không cho chúng tiến vào Thăng Long. Trong một trận giao tranh ác liệt với quân Tống ở ngã ba sông Cầu và sông Công, Nguyễn Thế Địch bị sa vào thế bao vây, ông quyết đánh và anh dũng hi sinh ngay tại trận địa. Xác ông trôi theo dòng sông đến địa phận làng Bình Kỳ, nay thuộc xã Trung Giã, huyện Sóc Sơn thì dạt vào bờ. Nhân dân trong làng vớt đem lên chôn cất tử tế ở bìa làng. Tương truyền, ông rất thiêng nên làng lập đền thờ và tôn ông làm Thành hoàng. Một thời gian sau, người Bạch Trữ tìm đến xin đưa hài cốt ông về an mộ tại quê hương. Ở đó, nay vẫn còn nhà thờ tổ Nguyễn Thế Địch. Từ đó hai làng Bình Kỳ và Bạch Trữ có mối giao hiếu với nhau. Người Bạch Trữ qua đò bến

Bạc của làng Bình Kỳ không phải trả tiền. Vào dịp Bình Kỳ làm lễ tế thần Thành hoàng vẫn có lệ đón dân Bạch Trữ sang cùng hành lễ.

Vùng ven sông Cầu, sông Công trên địa bàn các tỉnh Thái Nguyên, Hiệp Hòa tỉnh Bắc Giang. xã Trung Giã huyện Sóc Sơn, Hà Nội có nhiều đền thờ Hồng Bạc đại vương để ghi nhớ công ơn một vị tướng anh dũng đã hi sinh cho tổ quốc chống xâm lược nhà Tống vào thế kỷ XI.

58. Nguyễn Trãi

Nguyễn Trãi là một danh nhân đời Lê, hiệu là Úc Trai, quê ở làng Nhị Khê, huyện Thường Tín, Hà Nội. Ông sinh năm 1380 và mất năm 1442.

Năm Thành Nguyên thứ nhất (1400), ông đỗ thái học sinh và làm quan nhà Hồ. Khi nhà Hồ mất, ông bị giặc Minh giam lỏng ở Đông Quan (Hà Nội). Sau ông trốn vào Lam Sơn, giúp Lê Lợi khởi nghĩa và kháng chiến trong suốt 10 năm trời.

Khởi nghĩa thành công, ông thay Lê Lợi viết bài *Bình Ngô đại cáo* nổi tiếng. Là người có công lớn trong cuộc chống Minh, ông được Lê Thái Tổ (Lê Lợi) cho theo họ Lê và phong tước Quan phục hầu. Tương truyền một hôm di châu về, trời đã xâm xẩm tối, ông gặp một người con gái bán chiếu, nhan sắc tuyệt trần, ông liền đọc bốn câu thơ:

*Ở đâu ta bán chiếu gon?
Chẳng hay chiếu ấy hết hay còn?
Xuân thu phóng độ chừng bao tuổi?
Đã có chồng chưa, được mấy con?*

Cô gái bán chiếu ấy tên là Nguyễn Thị Lộ, vốn xuất thân là con nhà gia thế, nên văn chương chữ nghĩa cũng không phải xoàng, bèn đọc ngay một bài thơ tứ tuyệt đáp lại:

*Tôi ở Tây Hồ bán chiếu gon,
Cớ chi ông hỏi hết hay còn?
Xuân thu tuổi mới trăng tròn lẽ,
Chồng còn chưa có, hỏi chi con!*

Nguyễn Trãi thấy Thị Lộ đã có nhan sắc lại thạo văn chương, liền lấy nàng làm vợ.

Chẳng bao lâu, nàng lại được phong làm Lễ nghi nữ học sĩ trong triều và được Lê Thái Tông (1434- 1442) rất yêu mến. Rồi cũng chính vì thế mà gây nên tảm thảm kịch cho gia đình và họ hàng Nguyễn Trãi. Nguyên sau hồi Lê Thái Tổ mất, Nguyễn Trãi bị bọn gian thần gièm pha nên phải xin về nghỉ ở Côn Sơn, Hải Dương (1440). Nhưng chẳng được bao lâu, ông lại bị triệu ra làm quan. Năm 1442, Lê Thái Tông đi duyệt binh ở Hải Dương và mất đột ngột ở Lệ Chi Viên, Bắc Ninh. Thị Lộ vì mối quan hệ thân cận với nhà vua cũng có mặt trong khi vua chết; do đó triều thần

đã vu oan cho Nguyễn Trãi tội sai nàng hầu giết vua. rồi đem tru di cả 3 họ Nguyễn Trãi.

Phải đến năm 1464, vua Lê Thánh Tông (1460-1497) mới chính thức minh oan cho Nguyễn Trãi, ca ngợi “Ức Trai tâm thượng quang Khuê tảo” (tấm lòng Ức Trai sáng như sao Khuê), truy tặng tước Tán Trù bá, ban cho con là Anh Vũ chức huyện quan, năm 1467 ra lệnh sưu tầm di cảo thơ văn Nguyễn Trãi.

Tại làng Khuyến Lương, phường Trần Phú, quận Hoàng Mai là địa phương duy nhất ở Hà Nội có đền thờ Nguyễn Trãi, già làng cho biết: Theo người xưa, trong thời gian ở Thăng Long, Nguyễn Trãi có về Khuyến Lương mở trường dạy học. Nơi đây vốn là một gò đất cao, cụ dành cho các nhỏ sinh ngồi học. Ngày trước dân cư còn thưa thớt, hằng ngày ngồi giảng bài ở đây, qua đầm nước mênh mông, cụ có thể nhìn thấy cả kinh thành xa xa ở phía bắc. Nguyễn Trãi có những ngày tháng sống và gắn bó với đất này. Có thể bài thơ *Nôm Góc thành Nam* Nguyễn Trãi đã viết ở nơi đây. Khi Nguyễn Trãi, Nguyễn Thị Lộ mất, dân nhớ ơn dựng đền thờ, gọi là Đền Ông. Làng Khuyến Lương trước có 6 phe. Phe Năm và phe Lục giữ việc hương khói ngày rằm, mồng một và tổ chức giỗ cụ vào ngày 16 tháng 8 âm lịch. Trong những năm chiến tranh, đền rơi vào cảnh quạnh hiu.

Năm 1999, huyện Thanh Trì đã cấp 30 triệu đồng tu sửa đền. Họ Nguyễn ở Phù Khê, Bắc Ninh - hậu duệ đời thứ 17 của Nguyễn Trãi - nơi sinh ra đồng chí Nguyễn Văn Cừ cũng tiến bức hoành Bình Ngô khai quốc; con cháu họ Nguyễn ở Nhị Khê - quê hương Nguyễn Trãi cúng đôi câu đối, nội dung nói về sự liên quan giữa đất Khuyển Lương ở phía Bắc và đất Nhị Khê ở phía Nam.

Cuối làng Khuyển Lương, sát chân đê sông Hồng phía trong còn có đền thờ bà Nguyễn Thị Lộ (tục gọi là Đền Bà), người vợ yêu của Nguyễn Trãi. Đền xưa có tiền tế và hậu cung. Một phe trong làng cũng được cử trông nom ngôi đền. Đáng tiếc là từ 50 năm trước đền rơi vào cảnh hương lạnh, khói tàn. Hồi chống Mỹ có một số người dỡ gạch ở đền đem đi xây hầm trú ẩn, nay chỉ còn sót lại hậu cung, ngôi mái tróc vỡ còn trơ vòm cuốn.

Hằng ngày, người người qua lại trên đê, nhìn ngôi đền thờ người đàn bà tài sắc, vì oan khốc mà cùng chồng gánh họa, ai cũng động lòng thương cảm. Cuối cùng, chuyện buồn đến tai những người tâm huyết với lịch sử. Họ bàn nhau góp công của sửa lại ngôi đền. Vào dịp tết Giáp Thân, được sự giúp đỡ của Công ty Bia Việt - Pháp và một số nhà hảo tâm, hậu cung đền thờ bà Nguyễn Thị Lộ đã được sửa chữa. Hậu cung cỡ 5,5 x 4m, xây tiếp trên tường cũ bằng gạch để trần, mái gắn ngói ta.

Cửa đi lên ghép ba bậc đá xanh; lan can đá chạm mây hóa rồng. Vòm cửa chính đắp nổi cuốn thư, phượng châu mặt nguyệt, chim, hoa mai; chính giữa có các chữ Nữ nghi lễ học sĩ linh từ. Để tạo vẻ cổ kính, khu đất đền rộng 160m² được xây tường hoa bảo vệ; phía trước là cổng đền, có xây 4 trụ biểu theo kiểu kiến trúc xưa.

Đền sửa xong, du khách gần xa đã cung tiến hương án, bộ sập cổ, 2 câu đối, 1 cuốn thư, 1 hoành phi bằng gỗ sơn son. Con cháu họ Nguyễn ở Phù Khê cúng ngai thờ, bài vị, chuông, lư hương, đỉnh đồng...

59. Nguyễn Tri Phương

Nguyễn Tri Phương sinh năm Canh Thân (1800), mất năm Quý Dậu (1873) là một vị đại thần nổi tiếng là dũng cảm và mưu hoạch. Quê ông ở làng Đường Long, tổng Chánh Lộc, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên.

Ông có tên cũ là Nguyễn Văn Chương tự là Hàm Trinh đến năm 1850, vua Tự Đức chuẩn phê cải tên ông là Nguyễn Tri Phương, nhà vua đặt tên như vậy là do lấy câu chữ “Dũng thả Tri Phương” nghĩa là dũng mãnh mà lắm mưu chước.

Nguyễn Tri Phương xuất thân từ gia đình làm ruộng và thợ mộc, ông là con cả trong một gia đình có ba con trai. Tuy nhà nghèo nhưng với ý chí vươn lên, ông đã làm nên sự nghiệp lớn. Hồi trẻ, ông làm

thơ lại ở huyện Phong Điền, thế rồi dần dần tiến đến làm thơ lại ở bộ Hộ sau được người tiến cử và vua Minh Mạng đã thu dụng ông.

Năm Quý Mùi 1823, vua Minh Mạng đề bạt ông hàm Điển bộ (Bí thư ở nội điện), năm sau thăng Tu soạn rồi Thừa chỉ ở nội các, 2 năm sau thăng Thị đọc, Thị giảng Học sĩ, năm 1831, thăng Hồng Lô tự khanh. Năm 1831 làm phái bộ sang Trung Quốc về việc thương mại, năm 1835 được phái vào Gia Định xây dựng các vùng mới khai hoang. Việc thành công, ông được thăng hàm Thị lang. Năm 1837, nhiều đại thần gièm pha, ông bị giáng xuống làm thơ lại ở bộ Lại, cuối năm được khôi phục hàm chủ sự sung chức Lang trung. Năm sau thăng Thị lang bộ Lễ. Năm 1839, thăng hàm Tham tri làm việc ở nội các.

Năm Canh Tý 1840, được bổ làm Tuần phủ Nam Nghĩa trông coi bố phòng cửa biển Đà Nẵng. Công việc tốt đẹp, ông được triệu về thăng Tham tri bộ Công, được vua Thiệu Trị cử làm Tổng đốc An Hà (An Giang, Hà Tiên). Tại đây, ông dẹp tan được giặc cướp nước ngoài vào quấy phá. Sau đó được bổ làm Tổng đốc Long Tường kiêm khâm sai quân thứ đại thần và được thưởng danh hiệu “An Tây trí dũng tướng”...

Năm 1848, vua Tự Đức phong ông tước Tráng Bá Liệt, sau đó hơn 2 năm, Nguyễn Tri Phương

được sung chức Khâm sai Tổng đốc quân vụ đại thân kiêm lãnh Tổng đốc các tỉnh Gia Định, Biên Hòa, Vĩnh Long, Định Tường, An Giang, Hà Tiên. Năm Mậu Ngọ (1858), tàu chiến Pháp đến uy hiếp Đà Nẵng, ông được cử làm Quân thứ tổng thống đại thân trực tiếp chỉ huy quân đội chống giặc. Với vũ khí tối tân Pháp đã phá hủy một số lớn đồn lũy của ta, ông bị triều đình giáng cấp nhưng vẫn lưu tại chức. Năm 1860, ông được sung chức Gia Định quân thứ, Thống đốc quân vụ cùng Tham tán đại thân Phạm Thế Hiển trong coi việc quân sự ở miền Nam. Tại đây, ông xây dựng đồn Chí Hòa để chống Pháp. Ngày 25-10-1861, Pháp công phá đồn, ông bị thương, em trai ông là Nguyễn Duy tử trận. Rồi Pháp chiếm Gia Định, ông bị triều đình cách chức, năm sau lại được phục chức cử làm Đổng nhung quân vụ Biên Hòa. Năm 1862, triều đình ký hàng ước, Nguyễn Tri Phương được cử ra Bắc làm Tổng thống Hải An quân vụ. Ngày 19-11-1873, quân Pháp do Garnier chỉ huy, đánh úp Hà Nội. Con trai ông là phò mã Nguyễn Lâm hy sinh tại trận, ông bị trọng thương. Giặc Pháp chiếm thành Hà Nội, chúng bắt được ông trong lúc bị thương nặng, lính Pháp biết về ông nên cố cứu chữa, nhưng ông đã từ chối và nói rằng: “Bây giờ nếu ta chỉ gắng lấy lát mà sống, sao bằng thung dung chết về việc nghĩa”.

Yêu nước, thương dân, bất khuất trước kẻ thù, Nguyễn Tri Phương đã chọn cái chết để thỏa lòng trung với nước. Quả là một tấm gương, một bài học quý cho đời

Sau ngày mất, nhân dân Hà Nội lập đền thờ ông ở phố Sinh Từ cùng với Đoàn Thọ là tổng thống quân vụ Hà Nội bị giặc sát hại. Đến khi Hoàng Diệu hy sinh trong trận Pháp đánh Hà Nội 10 năm sau, nhân dân cũng thờ ở đây, nên đền này còn được gọi là đền Tam Trung. Vào đời Thành Thái, đền này dời xuống gò Đống Đa thờ thêm Quang Trung và đổi tên là Trung Liệt. Ngày 20/12/2003 nhân dịp kỷ niệm 130 năm ngày mất của Nguyễn Tri Phương, chính quyền và nhân dân Thủ đô Hà Nội đã làm lễ đặt tượng ông và Hoàng Diệu ở cửa Bắc để tưởng niệm hai vị chính khí đã hy sinh vì nước, vì dân.

60. Kinh sư Đại doãn Nguyễn Trung Ngạn

Nguyễn Trung Ngạn người xã Thổ Hoàng, huyện Thiên Thi (nay là xã Thổ Bảng huyện Ân Thi) thuở nhỏ tên là Cốt, tự là Bang Trực, hiệu Giới Hiên. Ông xuất thân trong một gia đình bình dân, nhưng từ lúc nhỏ đã nổi tiếng thần đồng, 16 tuổi đỗ Hoàng Giáp, khoa Giáp Thìn niên hiệu Hưng Long thứ 12 (1304) đời vua Trần Anh Tông.

Năm 24 tuổi ông làm giám quan. Vua Trần Minh Tông lên ngôi (1314) ông được cử đi sứ nhà

Nguyên lúc 26 tuổi. Năm Đại Khánh thứ 8 (1321) ông làm chức Thị ngự sử ở đài ngự sử, sau đổi ra làm Thông phán ở châu Anh Lăng (*Đại Việt sử ký toàn thư* chép là Viêm Lăng), ở đó ông nổi tiếng giỏi về chính sự, được cất nhắc làm Thiêm tri coi việc ở cung Thánh Từ. Năm Khai Thái thứ 3 (1326) ông được cử làm An Phủ sứ Thanh Hoa. Năm Khai Thái thứ 6 (1329) ông hộ giá vua Trần Minh Tông đi đánh Đà Giang; ông vâng lệnh vua viết quyển *Thực lục* về cuộc hành quân này. Năm Khai Hựu thứ 4 coi việc ở Viện thẩm hình, kiêm An Phủ sứ Thanh Hoa (nay là Thanh Hóa). Năm Khai Hựu thứ 9 (1337) ông làm An Phủ sứ Nghệ An, coi việc chép quốc sử, rồi làm Tào Vận sứ ở lộ Khoái Châu. Ông đặt Tào Thương kho, chuẩn cấp cho dân đói. Năm Khai Hựu thứ 12 (1340) ông làm Đại doãn ở Kinh sư.

Vua Dụ Tông lên ngôi (1341) ông cùng với Trương Hán Siêu biên định bộ *Hoàng triều đại điển*, khảo soạn bộ *Hình thư* thi hành. Năm Thiệu Phong thứ 2 (1342) ông được thăng chức Hành khiển coi viện Khu mật. Năm thứ 15 (1355) ông được thăng Kinh lược sứ trấn Lạng Giang, Nhập nội Đại hành khiển, Thượng thư hữu bật, kiêm viện Khu mật, đại học sĩ hầu ở tòa Kinh duyên, trụ quốc, Khai Huyện bá, gia Thân quốc công.

Trong cuộc đời hoạt động gần 60 năm, Nguyễn Trung Ngạn trải nhiều chức vụ từ chức Thông giám đến Tể tướng, ở đâu ông cũng là người thanh liêm hết lòng tận tụy với công việc làm lợi cho nước cho dân. Ông là nhà chính trị, ngoại giao có tài. Ông đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trong hai lần được giao phó đi sứ nhà Nguyên, có ảnh hưởng lớn đến việc bảo đảm chủ quyền và độc lập dân tộc, trong cuộc bang giao Nam - Bắc. Ông tự tóm tắt mình trong mấy câu thơ:

*Giới Hiên tiên sinh tài lang miếu,
Có chí nuốt trâu từ niên thiếu
Tuổi mới mười hai thái học sinh,
Vừa đến mười sáu dự thi đình
Hai mươi bốn tuổi làm quan giám
Hai mươi sáu tuổi sứ Yên Kinh.*

Nguyễn Trung Ngạn còn là nhà văn, nhà thơ có tài. Thơ ông kết hợp yêu nước, yêu dân, trung quân là một, nghệ thuật thơ giàu âm thanh, nhạc điệu, lời lẽ thanh tao điêu luyện. Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* nhận xét thơ Nguyễn Trung Ngạn: “Lời thơ hào mại, phóng khoáng, có khí phách và cốt cách Đỗ Lăng (tức Đỗ Phủ). Những câu thơ hay nhiều không kể xiết. Thơ tứ tuyệt lại càng hay, không kém gì thơ thời thịnh Đường”.

Tập *Giới Hiên* được Lê Quý Đôn sao toàn bộ, còn lại 84 bài trong *Toàn Việt thi lục*, nay còn bản sao chép từ năm Cảnh Hưng Ất Mùi (1775) nhan đề: *Vưng tập Giới Hiên thi cảm toàn tập* nhưng chỉ có 81 bài và 1 thác bản.

Ghi công một danh sĩ tài ba, ngay sau ngày mất, cùng với việc lập đền thờ tại quê hương, ở bờ nam sông Nhị có nhiều nơi lập đền thờ vị quan đầu tỉnh đầu tiên. Đó là đình Ưu Nghĩa ở 24 Nguyễn Hữu Huân, đình Mỹ Lộc ở 45 Nguyễn Hữu Huân, đình Mỹ Lộc ở 6 Lương Ngọc Quyến, đình Hương Bài ở 90 Trần Nhật Duật, đền Tiên Hạ ở 48 Ngô Phát Lộc và đền Hương Tượng ở 64 Mã Mây.

61. Phạm Cự Lượng - Hồng thánh đại vương

Phạm Cự Lượng sinh ngày 20 tháng 11 năm Giáp Dần (944) ở Khúc Giang Nam Sách, Hải Dương. Cha là Phạm Mạn, làm tham chính đờ đốc Ngô Nam Tấn vương. Mẹ là Trần Thị Hồng sinh được 8 người con 5 trai, 3 gái đều hiển đạt. Ông nội là Phạm Chiêm, giữ chức Đồng Giáp tướng quân đời Ngô vương Quyền. Ngay từ nhỏ Phạm Cự Lượng đã tỏ rõ tư chất thông minh, có chí lớn, văn võ đều thẩu hiểu. Ông thường cùng anh cả là Phạm Hạp đem tiền của chiêu dụ mọi người, mua ngựa luyện quân.

Khi Đinh Bộ Lĩnh dấy binh dẹp loạn 12 sứ quân, Phạm Cự Lượng cùng anh cả đem hơn 2.000 người, ngựa từ quê đến Hoa Lư phò Đinh Bộ Lĩnh. Phạm Cự Lượng được phong chức Phòng Ngự sứ Tiên phong Tướng quân ra giữ cửa biển Đại Ác.

Năm Mậu Thìn (968), dẹp xong loạn 12 sứ quân, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi Hoàng đế hiệu là Tiên Hoàng, đặt Quốc hiệu là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư. Phạm Cự Lượng được phong Tâm phúc Tướng quân coi việc Thị vệ (quan thân cận của vua).

Năm Canh Thìn (980), vua nhà Tống được tin Đinh Tiên Hoàng mất, các đại thần nước Đại Cồ Việt phân liệt, có nguy cơ nội chiến, liền sai quan trấn thủ Ung Châu Hầu Nhân Bảo giữ chức Giao Châu, đem quân thủy bộ theo hai hướng Lạng Sơn và sông Bạch Đằng vào xâm chiếm nước ta. Tháng 7 năm ấy, Thái hậu Dương Vân Nga phong Phạm Cự Lượng làm Đại tướng tiên phong đem quân đi chống giặc. Trước lúc tiến quân, Phạm Cự Lượng hội quân sĩ ở cửa Đào Lâm (chưa rõ nay thuộc địa phận nào), nói rằng: “Bây giờ quân giặc sắp vào cõi mà chúa thượng hãy còn nhỏ tuổi, lấy ai mà thưởng phạt cho chúng ta... chẳng bằng nay ta tôn Thập đạo tướng quân lên ngôi thiên tử đã, rồi sau sẽ xuất quân.” Quân sĩ nghe nói đều hô vạn tuế. Lê Hoàn lên ngôi Hoàng đế. Phạm Cự Lượng được

phong làm Thái Úy. Cuối mùa xuân năm Tân Ty (981), mọi mũi tiến quân của giặc đều bị ta phá. tướng giặc Hầu Nhân Bảo chết trận, quá nửa quân Tống bị diệt, buộc vua Tống xuống chiếu lui quân. Đại thắng năm Tân Ty đã mở đầu kỷ nguyên Đại Việt bách thắng bọn phong kiến phương Bắc.

Năm Nhâm Ngọ (982), Phạm Cự Lượng phụng mệnh vua đi đánh Chiêm Thành đại thắng tại Đông Dương (kinh đô Chiêm Thành) để rửa hận vua Chiêm vô cớ bắt sứ giả Đại Cồ Việt. Mùa thu năm Quý Mùi (983), Phạm Cự Lượng được vua tin trao trọng trách đi khai sông mới từ Đồng Cổ đến Bà Hoà (tức từ Đan Nê, Yên Định đến Đồng Hoà, Tỉnh Gia Thanh Hóa ngày nay). Trên đắp thành đường lớn, dưới khai thành sông lớn để lưu thông thuỷ bộ. Cũng trong năm này, Phạm Cự Lượng còn chỉ huy đào cảng Đa Cái ở Hoan Châu (tức Hương Cái Hưng Nguyên Nghệ An ngày nay).

Ngày 12 tháng 9 năm Giáp Thân (984), Phạm Cự Lượng mắc bệnh sốt rét, mất tại Đồng Cổ, nơi ông đang làm việc. Nhà vua thương tiếc sai người đem tương cứu hồi kinh, an táng tại phía nam Bồ Sơn. Ông hưởng thọ 41 tuổi.

Ghi nhớ công ơn Phạm Cự Lượng ở Đồng Cổ và Đa Cái hiện còn đến thờ ông. Tại Hà Nội, đời vua Lý Thái Tông (1028-1054) giao cho Bộ Lễ viết

sắc phong: “Thần Phạm Cự Lượng làm Hoàn Thánh Đại Vương” chuyên xét việc hình ngục, thờ tại đền Ngự sử (nay là Lương Sử thuộc khu Văn Miếu - Quốc Tử Giám Hà Nội). Tại Hưng Lộc (Nghĩa Hưng Nam Định) cũng có đền thờ Phạm Cự Lượng ghi lại sự tích tương tự như đền thờ Lương Sử (Hà Nội).

62. Phạm Tu

Phạm Tu là võ tướng, công thần khai quốc nhà Tiền Lý trong lịch sử Việt Nam. Ông là người có công giúp Lý Nam Đế đánh đuổi quân xâm lược nhà Lương, thành lập nước Vạn Xuân độc lập.

Theo thần tích, nơi sinh ra Phạm Tu được xác định xưa kia là một xóm bãi vãi tiến vua nằm bên sông Tô Lịch thuộc thôn Văn Trì, làng Quang Liệt, huyện Thanh Đàm trấn Sơn Nam, nay là xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Phạm Tu sinh ngày 10 tháng 3 năm Bính Thìn (476), cha ông là Phạm Thiệu, mẹ là Lý Thị Trạch. Khi lớn lên, Phạm Tu có gương mặt phương phi, khôi ngô tuấn tú, học giỏi, tư chất thông minh, hay đọc sách binh pháp. Ông có vóc dáng rất khoẻ và trở thành đô vật nổi tiếng trong vùng, thường được gọi là Phạm Đô Tu. Ông có công phò vua Lý đuổi Tiêu Tư. Bấy giờ Việt Nam nằm dưới quyền đô hộ của nhà Lương thời Nam Bắc triều

(Trung Quốc). Viên thứ sử cai trị là Tiêu Tư nổi tiếng tàn ác. Cuối năm Tân Dậu (tháng 1 năm 542), Giám quân châu Cửu Đức là Lý Bí dấy binh khởi nghĩa, chống lại quân đô hộ nhà Lương. Cuộc khởi nghĩa của Lý Bí được nhân dân và hào kiệt khắp nơi ủng hộ, kéo về giúp sức như hào trưởng Triệu Túc, tướng Lý Phục Man và Tinh Thiều, nguyên là quan cai trị của nhà Lương, bỏ quan chức về với quân khởi nghĩa. Năm ấy Phạm Tu đã 66 tuổi, song còn khỏe mạnh và hăng hái. Ông tập hợp binh mã, gia nhập quân khởi nghĩa và trở thành một võ tướng chủ chốt của quân khởi nghĩa. Ông cùng với Triệu Túc và Tinh Thiều, trở thành ba vị lãnh đạo chính trong bộ tham mưu của cuộc nổi dậy của Lý Bí. Quân khởi nghĩa đánh đâu thắng đấy. Thứ sử Tiêu Tư bỏ chạy về nước. Quân Lý Bí chiếm đóng thành Long Biên.

Năm 543, nhà Lương lại tập trung quân kéo sang đánh. Lý Bí chủ động đem quân tấn công địch, tiêu diệt phần lớn quân Lương. Tháng 5 năm 543, vua Lâm Ấp nhân lúc quân khởi nghĩa đang phải đương đầu với phương Bắc, đem quân đánh phá vùng Cửu Đức (Hà Tĩnh ngày nay). Lý Bí cử Phạm Tu mang quân đi đánh. Phạm Tu nhận lệnh cầm quân xuống đánh tan quân Lâm Ấp, ổn định biên giới phía Nam.

Năm 544, Lý Bí lên ngôi vua, xưng Nam Việt Đế, tức là Lý Nam Đế đặt tên nước là Vạn Xuân, dựng điện Vạn Thọ làm nơi triều hội, lấy Triệu Túc làm Thái phó, Tinh Thiều đứng đầu các quan văn, Phạm Tu đứng đầu các quan võ của triều đình. Năm ấy Phạm Tu 69 tuổi. Tháng 6 năm 545, nhà Lương cử một đạo quân khác sang đánh Vạn Xuân, do hai tướng thiện chiến là Dương Phiêu và Trần Bá Tiên chỉ huy, theo đường biển tiến sang. Lý Nam Đế chống cự ở Chu Diên (vùng duyên hải Thái Bình, Nam Định) không nổi, lui về củng cố thành trì ở cửa sông Tô Lịch (nay là đoạn phố Chợ Gạo, Hà Nội). Quân Lương đuổi tới tấn công. Phạm Tu giữ cửa sông Tô Lịch một thời gian, nhưng vì tuổi cao sức yếu, quân giặc lại đông, nên ông đã tử trận vào ngày 20 tháng 7 âm lịch, thọ 70 tuổi. Lý Nam Đế rút quân vào Gia Ninh đóng đồn ở hồ Diên Trìệt, luyện tập binh mã để sau khôi phục lại. Xét công trạng của Phạm Tu, Lý Nam Đế truy phong Phạm Tu là Long Biên hầu, đặt thụy là Đô Hồ, phong làm Bản cảnh Thành hoàng, sắc cho bản hương là Thang Mộc áp, sưu sai tạp dịch đều được miễn trừ, ban 100 nén bạc lập miếu phụng sự lưu truyền mãi mãi tại làng Thanh Liệt quê ông. Hiện nay ở xã Thanh Liệt có hai nơi thờ danh tướng Phạm Tu, đó là Miếu Vực và Đình Ngoài. Miếu Vực nằm ở xóm

Vực, miếu thờ Long Biên hầu Phạm Đô Hồ Đại vương cùng thánh phụ Phạm Thiệu và thánh mẫu Lý Thị Trạch.

Chính sử không ghi chép, nhưng theo tộc phả họ Phạm, Phạm Tu có con là Phạm Tĩnh theo giúp Hậu Lý Nam Đế và khuyên vua Lý dời đô từ Ô Diên về Phong Châu. Ông trở thành tướng quốc của Hậu Lý Nam Đế. Con Phạm Tĩnh là Phạm Hiến, sau khi Lý Phật Tử và Phạm Tĩnh bị quân Tùy bắt về bắc đã chiêu binh chống Tùy trong 3 năm (603-605) và bị thất bại.

Hiện nay, ở Thanh Liệt có 3 nơi thờ Phạm Tu là Miếu Vực, đình Ngoại và đình Lý Nhân.

63. Phạm Ngũ Lão

Một danh tướng là chỗ dựa tin cậy của 3 triều vua, Phạm Ngũ Lão sinh năm 1255 tại làng Phù Ủng, huyện Đường Hào, châu Thượng Hồng (nay thuộc Ân Thi, Hưng Yên). Nhà nghèo, “không một tấc đất cắm dùi”, bố mất sớm, mẹ già yếu, Phạm Ngũ Lão phải kiếm sống bằng nghề đan sọt.

Nhưng ông phụng dưỡng mẹ chu đáo, hiếu thảo. Ông nổi tiếng thông minh, ham đọc sách và chịu luyện rèn nên đã tinh thông võ nghệ. Thế rồi cuộc hội thoại tình cờ giữa Phạm Ngũ Lão và Hưng Đạo Vương đã đem đến niềm vui của cả hai người. Truyện kể rằng: “Một lần, Hưng Đạo Vương đưa

quân đi tập trận. Khi về qua làng Phù Ủng, dân chúng hết thấy đều dẹp sang hai bên, nhường đường, riêng Phạm Ngũ Lão vẫn ngồi xếp bằng tròn, điềm nhiên đan sọt, mặc cho quân lính quát, hét thét nào cũng không nghe, đâm giáo vào đùi đến máu chảy đầm đìa cũng không biết. Thấy sự lạ, Hưng Đạo Vương xuống voi, cúi nhìn chàng thanh niên đang đan sọt mà như vô hồn, vô cảm. Ông hỏi:

- Nhà ngươi quê ở đâu, bị giáo đâm như thế không biết đau sao mà vẫn ngồi như vậy?

Bấy giờ, Phạm mới giật mình, sự tỉnh, kính cẩn nhìn người hỏi, vội thưa:

- Bẩm Đức Ông, tôi họ Phạm... tôi mãi nghĩ mấy câu trong binh thư, không biết có quân của đức ông trải qua, làm trở ngại việc quân, xin đức ông xá tội cho.

- Hãn tráng sĩ biết quân Mông Nguyên đã chinh phục hàng chục nước ở Đông - Tây, nhà Tống cũng bị đẩy xuống phía Nam... nay chúng đang gấp rút xâm lược nước ta một lần nữa.

- Bẩm đức ông, kẻ thứ dân này, tuy ở nơi thôn dã, song cũng biết được giặc Mông Nguyên đã động binh, rắp tâm xâm lược nước ta.

- Tráng sĩ đã tỏ ra là người thao lược, ta rất quý trọng. Ta muốn đưa về trang ấp Vạn Kiếp giúp ta huấn luyện quân sĩ, mong tráng sĩ vui lòng

... Hưng Đạo Vương rất hài lòng về chí khí, hoài bão, sự hiểu biết của chàng nông dân khôi ngô, tuấn tú, có dáng người chắc khỏe, mới chừng ngoài 20 tuổi này. Cũng từ đây, chính ông đã tạo ra bước ngoặt quyết định trong cuộc đời của Phạm Ngũ Lão, biến chàng trai đan sọt trở thành danh tướng công thần của triều Trần, của dân tộc, trở thành người con rể yêu quý, trợ thủ đắc lực, trung thành của ông. Chỉ một thời gian sau, ông lại tiến cử với nhà vua giao cho Phạm Ngũ Lão coi quân cấm vệ, bảo vệ vua và cấm thành.

Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên xâm lược lần thứ 2, thứ 3 (1285-1287-1288), Phạm Ngũ Lão lập được nhiều chiến công lớn tại các trận: Tây Kết, Vạn Kiếp, Bạch Đằng, Nội Bàng, Lạng Sơn... và được vua phong Kim Nghiêu Đại tướng quân. Từ năm 1294 đến 1318, Phạm Ngũ Lão lại 4 lần đánh thắng các quốc gia ở phía Tây và phía Nam đưa quân vào quấy phá nước ta. Năm 1302, nghịch thần Biếm nổi lên chống lại triều đình, cũng bị Phạm Ngũ Lão đập tan. Là một danh tướng là chỗ dựa tin cậy của 3 triều vua nhà Trần, vì thế, ông lần lượt được vua phong các hàm tước lớn: Thân vệ Đại tướng quân, Điện súy Thượng tướng quân, tước Quan nội hầu. Năm 1320, ông mất, vua Trần Minh Tông vô cùng thương tiếc, cho nghỉ châu 5 ngày, đó là ân điển đặc biệt của vua dành cho ông.

Phạm Ngũ Lão mất cách đây gần 700 năm, nhưng công lao, cống hiến của ông, sử sách người đời... vẫn lưu truyền và mãi mãi là niềm tự hào, là tấm gương sáng cho các thế hệ người Việt Nam, nhất là những người thuộc tầng lớp “dưới cùng” của xã hội noi theo.

Hà Nội vào thời Lê, có một số người làng Phù Ủng tới phố Hàng Gai làm ăn buôn bán, nhưng lòng không nguôi nhớ về quê cũ đã góp tiền dựng đền và tạc tượng Phạm Ngũ Lão để thờ. Đền nằm ở phố Lý Quốc Sư, phía tây hồ Hoàn Kiếm. Cổng đền đắp nổi bốn chữ “Phù Ủng vọng từ”. Trong đền có treo hai bức hoành “Đông A danh tướng” và “Đông A xuất nhật”. Tại hậu cung có ngai lớn đặt tượng Phạm Ngũ Lão trong trang phục võ tướng đang cầm kiếm đứng trước hàng quân. Hằng năm vào ngày rằm tháng hai, người làng Phù Ủng ở Hà Nội và nhân dân các phố quanh đền tổ chức lễ rước tượng niệm công lao của vị tướng tài đời Trần.

65. Tam vị đại vương

Đình làng Hòa Mục, phường Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội thờ tam vị đại vương, tên húy là Phạm Thị Uyển, Phạm Miên và Phạm Huy. Thần tích chép rằng: vào đầu thế kỷ VIII tại Phong Châu (Ba Vì, Hà Nội) có hai vợ chồng ông Phạm Huyền và bà Phùng Thị Thảo ăn ở thuận hòa,

chăm chỉ làm lụng, nhưng hiềm nỗi muộn con, ngày đêm ông bà cầu Trời khấn Phật để có được mụn con nối dõi tông đường. Một đêm bà mơ thấy có một vị thần hiện đến và nói: “Lòng thành của vợ chồng nhà người đã thấu đến thiên đình, nay ta vâng lệnh Ngọc Hoàng xuống nói cho nhà người biết rằng, vợ chồng nhà người ăn ở phúc đức sẽ sinh một gái, hai trai để giúp dân, giúp nước”. Một năm sau, bà sinh được ba con, một gái và hai trai. Con gái thì mặt phượng mày ngài, con trai thì khôi ngô tuấn tú. Ông bà đặt tên con là Phạm Thị Uyên, Phạm Miên và Phạm Huy. Phạm Thị Uyên lớn lên nổi tiếng xinh đẹp, nét na và tài giỏi. Bấy giờ có Mai Thúc Loan ở Đường Lâm cầu hôn và họ nhanh chóng nên duyên vợ chồng. Về nhà chồng, Phạm Thị Uyên và Mai Thúc Loan bàn định thế nước. Hai người cùng có chung lòng căm thù bọn đô hộ, thương dân phải sống trong cảnh lầm than. Năm Quý Sửu (713), ông bà chiêu tập hàng nghìn tráng đinh trong vùng, lập căn cứ ở vùng Sa Nam, đắp thành Vạn An làm chỗ dựa. Tháng tư năm đó, Mai Thúc Loan ra đánh quân giặc, thu ngay được hâu Hoan. Nghĩa quân lập tức tôn Mai Thúc Loan lên làm vua, gọi là Mai Hắc Đế. Sau khi quân khởi nghĩa chiếm được châu Hoan, Mai Hắc Đế cho dân ở 32 châu tham gia lực lượng. Năm 714, vua còn liên kết lực lượng với các nước láng

giềng ở phía nam như Lâm Ấp và Chân Lạp. Với đội quân hùng hậu đó, Mai Thúc Loan tiến ra bắc đánh phủ thành đô hộ. Đô hộ Quang Sở Khách phải chạy trốn về nước. Nhưng chính quyền non trẻ của Mai Hắc Đế chỉ tồn tại được 10 năm. Mùa thu năm 722, nhà Đường cử một đạo quân lớn hơn 10 vạn tên sang chiếm lại Giao Châu. Đội quân thủy do Dương Tư Húc chỉ huy, theo đường biển đánh thẳng vào thành Tống Bình. Mai Hắc Đế phải cho quân rút về Hùng Sơn, căn cứ cũ, giữ Cửu Chân. Trước tình thế bất lợi, bà Phạm Thị Uyển đã xin với vua cho chỉ huy một đội quân thủy chặn đánh địch trên sông Tô Lịch. Trong một trận chiến đấu không cân sức, đội quân bị tan rã, bà đã gieo mình xuống dòng sông để không bị lọt vào tay địch. Thi thể bà trôi đến làng Hòa Mục, được nhân dân vớt lên chôn tại bờ sông. Dân còn xây đền Dục Anh trên đất làng Hòa Mục để thờ bà. Cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan thất bại, hai người em tạm lánh ở quê cha, đến khi Phùng Hưng nổi quân, hai người theo Phùng Hưng và lập được nhiều chiến công. Khi hai ông mất, được rước bài vị thờ tại đình Trong cùng với chị.

Đến thế kỷ XV, Lê Lợi đánh quân Minh, có lần vua mộng thấy bà Phạm Thị Uyển hiện lên trong dáng một phu nhân quyền quý. Bà nói: “Chúng tôi là những chiến tướng của Mai Hắc Đế năm xưa,

nay nghe tin nhà vua khởi binh đánh giặc, chị em chúng tôi xin được đi theo giúp đỡ”. Vua cả mừng, từ đó nghĩa quân đánh thắng liên tiếp nhiều trận. Đánh xong giặc Minh, ghi nhớ công âm phù, Lê Lợi đã sai người đến làng Hòa Mục dựng bia ghi công. Dân làng Hòa Mục kính cẩn gọi bà Phạm Thị Uyên là Đức thánh Chị và gọi Phạm Miên, Phạm Huy là Đức Thánh Cậu, còn dân gian gọi đền Dục Anh là đền Bà Chúa. Làng Hòa Mục là nơi duy nhất thờ vị nữ tướng, đồng thời là Hoàng hậu của Mai Hắc Đế.

65. Phan Tây Nhạc

Nước Văn Lang, vào đời Hùng Duệ Vương (Hùng Vương thứ 18, khoảng năm 258 TCN), có ông Phan Tây Nhạc là một vị tướng có công lớn đánh giặc giữ nước mà hiện nay ở xã Xuân Phương - huyện Từ Liêm - Hà Nội có đình thờ tại làng Thị Cấm và làng Hoè Thị. Ngọc phả đình Thị Cấm do Hàn lâm viện Đông các đại học sĩ Nguyễn Bính biên soạn vào đầu Hồng Đức (1470) và các tư liệu về thần tích đình Thị Cấm xã Xuân Phương có ghi chép như sau:

Thời xa xưa có vua Lạc Long họ Hồng Bàng lấy nàng tiên là Âu Cơ ở hồ Động Đình sinh 100 trứng, nở trăm con trai, 50 người theo cha xuống biển, 50 người theo mẹ lên núi xây dựng quốc gia gồm 15

bộ. Thánh tổ trải duyệt sông núi nhiều nơi thấy đất Châu Hoan cảnh đẹp bèn lập kinh đô và xây dựng cung điện ở núi Nghĩa Lĩnh, hơn hai nghìn năm cha truyền con nối lấy hiệu Hùng Vương.

Ông Phan Tây Nhạc là người Hà Trung, châu Ái (Thanh Hóa). Cha mẹ ông nhà giàu có nhưng đến ngoài 40 tuổi mà chưa có con nên chăm lo làm điều nhân nghĩa, cứu giúp người nghèo và đi cầu tự các nơi đình, đền, chùa, miếu. Bà mẹ ông một hôm nằm mộng thấy một vị thần truyền bảo: Vợ chồng nhà ngươi hiền lành, ta sẽ cho một đứa bé để làm rạng rỡ tổ tông. Sau đó bà có thai sinh ra một trai, thân thể mập mạp, mặt vuông tai lớn, được đặt tên là Nhạc.

Cậu lớn lên văn võ toàn tài, lại tinh thông phép thuật, không ai sánh nổi. Nghe nói núi Tản Viên là nơi trời đất sắp đặt, cảnh vật huyền diệu thiêng liêng, ở đó có Tản Viên Sơn Thánh có gậy tiên, sách thần và phép thuật biến hoá vô cùng. Phan Tây Nhạc bèn tìm đến bái yết, được Sơn Thánh tin dùng, giao cho giữ gìn mục lục của các vị Thánh Cơ, chức vụ gọi là Cơ Mục Phán Quan. Bấy giờ, vua Hùng Duệ Vương có 20 hoàng tử nhưng đều qua đời, không có người nối dõi, chỉ có 2 người con gái rất đẹp. Công chúa lớn là Tiên Dung, công chúa thứ hai là Ngọc Hoa; Tiên Dung lấy Chủ Đồng Tử, còn Ngọc Hoa chưa lấy ai. Đức

vua mở lâu kén rẽ nhằm chọn người tài đức để truyền ngôi.

Từ đó thuyền bè tập nập, ngựa xe kéo đến chật đường, anh hùng tuấn kiệt đến cầu hôn rất đông, nhưng công chúa không chọn được ai vừa ý.

Sơn Thánh bèn cùng Phán quan đến lầu Bạch Hạc bái yết nhà vua. Qua thử thách, Sơn Thánh thi thố có phép thuật mầu nhiệm, tay chỉ gậy thần trúc, miệng niệm thần chú, lập tức có đủ cả voi chín ngà, ngựa chín hồng mao và mọi thứ quý lạ dâng lên nhà vua. Nhà vua đồng ý gả Ngọc Hoa cho.

Còn Phán quan, nhà vua thấy anh tài đặc biệt, phong độ hiên ngang bèn truyền tuyển ba người con gái có nhan sắc mỹ lệ trong số hơn trăm người cháu ngoại của hoàng hậu đem gả cho ông, rồi cho rước về động Lăng Sương.

Bấy giờ thiên hạ thái bình. Sơn Thánh cùng Phan Ông ngao du sơn thủy, lúc dong thuyền lơ lững trên sông, lúc non cao rẽ lối, phàm nơi đi, đến, dừng xe lại nghỉ, đều lập hành cung. Qua xã Phương Canh, nay là Hương Canh (tức xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm), Sơn Thánh thấy nhân dân thuần hậu, bèn lập một tòa Tây Hành cung, lưu Phan Ông đón ba công chúa đến cùng ở đấy, để võ về nhân dân, dạy nghề nông và nuôi tầm dẹt vải.

Phan Ông chăm lo, dạy bảo nhân dân theo điều lễ nghi, sửa sang phong tục, mọi người kính yêu tôn gọi là Phan Ông Tây Nhạc.

Vua Hùng Duệ Vương vì không có con nối ngôi, buồn bã say đắm tử sắc, không chăm nom gì đến việc võ bị phòng thủ đất nước.

Vua Thục thừa cơ kéo đại binh gồm 30 vạn quân sang đánh, chia làm 3 ngả tiến vào; 1 đạo vào Minh Linh, châu Bố Chính; 1 đạo vào châu Quỳnh Nhai Sơn; 1 đạo vào cửa bể châu Hoan. Vua triệu Sơn Thánh hỏi kế, Sơn Thánh tâu rằng: Họ Hồng Bàng từ khi có thiên hạ đến nay đã hơn hai ngàn năm, thánh hiền nối nhau trị nước, ơn sâu đức dày thấm nhuần đã lâu, nước giàu quân mạnh đã từng, vậy mà Thục Vương chẳng biết giữ mình, dám điên cuồng gây sự xâm lăng, cơ chuốc bại trước mắt đã nghiệm rõ ràng, thần tôi đây xin ra sức giúp nhà vua, xin cho thần được chọn tướng tài và được tùy cơ ứng biến, như vậy ắt giữ gìn được nước.

Nhà vua trao ấn kiếm cho Sơn Thánh và phán rằng: Mọi việc khó khăn ở bên ngoài đều do quyền nhà người tự liệu.

Sơn Thánh vâng lệnh, lạy tạ rồi tiến cử Phan Ông làm tướng. Nhà vua phong cho Phan Ông làm Nhạc tướng quân, giao cho cầm 3 vạn quân sĩ đi tiên phong. Ngay ngày hôm đó, ngài khao thưởng

quân sĩ, rồi cho tiến thẳng lên châu Minh Linh, hai bà Tả công chúa và Hữu công chúa cùng đi theo đánh giặc. Còn bà Hoa Dung công chúa ở lại giữ Tây Hành cung.

Sơn Thánh đốc xuất 10 vạn tinh binh, chia đường thủy bộ tiến đánh châu Hoan, châu Quỳnh Nhai Sơn, cùng bản bộ của Tây Nhạc tướng quân 4 mặt tiến đánh rất mạnh. Quân Thục đông, nhưng không chống đỡ nổi, dày xéo lên nhau, trốn chạy, thây chất thành núi. Sơn Thánh dâng biểu báo tiệp nhà vua. Nhà vua mở hội khao thưởng quân sĩ, xét công ban thưởng: Tôn phong Sơn Thánh làm nhạc phụ, phong cho Phan Ông làm Tây Nhạc đại vương, gia phong Tả công chúa làm Tả Phi Nhân, Hữu Công chúa làm Hữu Hoàng hậu. Còn các người khác đều khen thưởng xứng đáng theo công trạng. Vua tôi, vợ chồng, trăm họ thái bình, hết lòng phụng thờ xā tắc. Thế nhưng được 3 năm thì vua Thục lại xâm lấn. Tháng giêng âm lịch lại vào xâm lấn. Sơn Thánh lại xuất quân, thế mạnh như chẻ tre. Quân Thục đại bại, phải viết thư cầu hòa.

Sơn Thánh tâu lên nhà vua rằng: Thục Vương ngày trước đánh ta, ngày nay xin hoà, thế là biết người, biết ta, biết tiến biết lui, biết uy của nhà vua, vả lại Thục Vương trước là cháu tộc Ai Lao vốn cũng dòng dõi họ Hùng, xin nhà vua hãy

nhường ngôi cho Thục Vương. Kẻ hạ thần có phép thần tiên, xin nhà vua hãy cùng hạ thần dong chơi non xanh nước biếc, sinh sinh hoá hoá bất tuyệt, không nên vương vấn mãi cõi bụi trần làm gì!

Nhà vua nghe lời Sơn Thánh, nhường ngôi cho Thục Vương. Thục Vương lên ngôi giữ lời thề, sửa sang đền miếu thờ cúng liệt thánh họ Hùng, nhằm báo đền ân đức. Các công thần, bề tôi cũ của họ Hùng đều được phong phúc thần và các xã xưa kia các ông ở được lập đền thờ phụng.

Trải bốn triều Đinh, Lê, Lý, Trần. Phan Tây Nhạc đại vương đều được sắc phong Hộ quốc cứu dân, muôn đời, hương hỏa bất tuyệt. Phan Tây Nhạc sinh ngày 12 tháng 2 âm lịch, mất ngày 1 tháng chạp âm lịch. Hiện nay xã Xuân Phương, hai thôn Thị Cẩm và Hoè Thị đều có đền thờ ngài. Cứ đến ngày lễ hội 12 tháng 2 âm lịch, thì nhân dân tổ chức nấu cơm thi vào ngày 8 tháng 1 âm lịch, tự túc lấy nước, kéo lửa, xay giã, dần sàng, đội nào nấu cơm chín, dẻo, ngon là thắng cuộc. Tục này ôn lại thời Phan tướng quân, lựa tuyển hậu cần phục vụ quân đội, vừa đi vừa nấu cơm, cấp tốc hành quân vào nơi trận địa.

66. Bỏ cái đại vương Phùng Hưng

Vào nửa sau thế kỷ VIII, quyền thống trị của triều đình Trường An đã bắt đầu suy yếu. Chiến

tranh giữa “phiên trấn” và “triều đình” - mà đỉnh cao là loạn An Sử - càng làm cho nhà Đường lụn bại. Uy quyền của bọn tiết độ sứ và đô hộ ngày một tăng, chúng tự ý trưng thu thuế má. Cao Chính Bình, hiệu úy châu Vũ Định (miền Việt Bắc), năm 767 giúp kinh lược sứ An Nam Trương Bá Nghi đánh bại được cuộc xâm lược của quân Chà Và (Java) ở Chu Diên, sau đó y được cử làm đô hộ An Nam. Y ra sức bòn rút của cải của nhân dân ta, đánh thuế rất nặng. Khoảng niên hiệu Đại Lịch (766-779), chưa rõ đích xác vào năm nào, nhân lòng căm phẫn của nhân dân, lợi dụng khi quân lính ở Tống Bình nổi loạn, người hào trưởng đất Đường Lâm (nay là xã Đường Lâm, huyện Ba Vì, Hà Nội) là Phùng Hưng đã phát động một cuộc khởi nghĩa lớn chống chính quyền đô hộ.

Sử liệu gốc ghi lại về Phùng Hưng không nhiều, chỉ biết, Phùng Hưng xuất thân từ dòng dõi cự tộc, hào trưởng đất Đường Lâm. Đường Lâm xưa kia vốn là vùng đồi gò và rừng cây rậm rạp, thú vật dữ tợn thường hay lui tới, nên nơi đây tục gọi là Đường Lâm hay Cam Lâm.

Phùng Hưng có tên tự là Công Phấn, cháu 7 đời của Phùng Tỏi Cái - người đã từng vào trong cung nhà Đường Cao Tổ, đời Đường Vũ Đức (618-626) dự yến tiệc và làm quan lang ở đất Đường Lâm. Bố của Phùng Hưng là Phùng Hạp Khanh -

một người hiền tài đức độ. Khoảng năm Nhâm Tuất (722) đời Đường Khai Nguyên, ông đã tham gia cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan. Sau đó, ông trở về quê chăm chú công việc điền viên, trở nên giàu có, trong nhà nuôi nô tỳ có đến hàng nghìn người (theo bia Quảng Bá). Theo sự tích, Phùng Hạp Khanh có một người vợ họ Sủ. Ông bà sinh một lần được ba người con trai khôi ngô khác thường, lớn lên ai cũng có sức khỏe, có thể kéo trâu, quật hổ. Anh cả là Phùng Hưng, em thứ 2 là Phùng Hải (tự là Tư Hào) và em út là Phùng Đình (tự là Danh Đạt). Đến năm ba anh em 18 tuổi thì bố mẹ đều mất.

Cho tới nay về ngày sinh và ngày mất của Phùng Hưng vẫn chưa rõ. Một nguồn dã sử cho biết Phùng Hưng sinh ngày 25 tháng 11 năm Canh Tý (760) (tức 5-1-761) và chết ngày 13 tháng 8 năm Nhâm Ngọ (tức 13-9-802), thọ 41 tuổi. Trong ba anh em, anh cả Phùng Hưng là người có sức khỏe và khí phách đặc biệt. Ông được sử sách và truyền thuyết dân gian lưu truyền về tài đánh trâu, quật hổ ở đất Đường Lâm. Có lần ông đánh được 2 con trâu mộng đang húc nhau, dân làng ai cũng thần phục. Lần khác lại trừ được hổ dữ, bằng mưu kế, đem lại bình yên cho làng xóm mà cho tới giờ nhân dân Đường Lâm còn lưu truyền về câu chuyện đó.

Phùng Hưng còn là vị anh hùng đầu tiên trong những người con ưu tú của đất Đường Lâm. Và Phùng Hưng cũng là người anh hùng đầu tiên đã đánh chiếm lại thành Tống Bình (Hà Nội), trụ sở của chính quyền đô hộ lúc đó và xây dựng nền tự chủ trong khoảng gần chục năm.

Thoạt kỳ thủy, anh em họ Phùng nổi dậy làm chủ Đường Lâm, rồi nghĩa quân tiến lên đánh chiếm được cả một miền rộng lớn quanh vùng thuộc Phong Châu, xây dựng thành căn cứ chống giặc. Phùng Hưng xưng là Đô Quân; Phùng Hải xưng là Đô Bảo và Phùng Dĩnh xưng là Đô Tổng, chia quân đi trấn giữ những nơi hiểm yếu. Cao Chính Bình đem quân đi đàn áp nhưng chưa phân thắng bại. Tình hình kéo dài như vậy hơn 20 năm.

Năm Tân Mùi 791, mùa hạ, tháng 4, Phùng Hưng cùng các tướng lĩnh đem quân vây đánh thành Tống Bình. Quân của Phùng Hưng chia làm 5 đạo do các tướng Phùng Hải, Phùng Dĩnh, Đỗ Anh Hàn, Bồ Phá Căn và chủ tướng Phùng Hưng tiến công vây thành. Quân của Cao Chính Bình (khoảng hơn 4 vạn - bia Quảng Bá) ra chống cự. Cuộc chiến đấu diễn ra quyết liệt trong khoảng 7 ngày, quân địch chết nhiều, Cao Chính Bình phải vào cố thủ trong thành, lo sợ cuối cùng bị ốm rồi chết. Phùng Hưng chiếm lĩnh thành trì và vào phủ đô hộ, coi chính sự đất nước được 7 năm thì

mất. Rất tiếc trong 7 năm ấy, sử sách không để lại một nguồn tài liệu nào về ông. Sau khi mất, con trai ông là Phùng An lên nối ngôi, dâng tôn hiệu cha là Bố Cái đại vương. An nối nghiệp được hai năm thì chính quyền lại rơi vào tay giặc. Nên tự chủ vừa mới xây dựng, chỉ tồn tại vắn vẹn trên dưới 9 năm.

Sử liệu và truyền thuyết dân gian ở vùng Đường Lâm kể lại rằng: Phùng Hưng chết rồi rất hiển linh, thường hiện hình trong dân gian, giúp dân trong lúc hoạn nạn. Dân làng cho là linh ứng, lập miếu để thờ tự tại Đường Lâm. Tương truyền sau này, Phùng Hưng còn hiển linh giúp Ngô Quyền đánh thắng giặc ở sông Bạch Đằng. Thấy vậy, Ngô Quyền cho lập đền thờ quy mô to lớn hơn trước. Sự ngưỡng mộ đối với người anh hùng dân tộc họ Phùng còn thể hiện ở việc lập đền thờ phụng của nhân dân như ở đình Quảng Bá, đình Triều Khúc, thờ ở làng Đại Áng, Phương Trung, Hoạch An, phủ Thanh Oai, Hà Nội, v.v.

Hiện nay dấu vết lăng mộ của Phùng Hưng còn lại ở đầu phố Giảng Võ (gần bến xe Kim Mã), vì khi chết, ông được mai táng ở cạnh phủ Tống Bình, sau đó mới đưa thi hài về quê hương. Để tưởng nhớ người anh hùng dân tộc, Nhà nước ta đã đặt tên phố Phùng Hưng tại phía cửa Đông của thủ đô Hà Nội.

67. Quỳnh Hoa công chúa

Thời vua Lê Thánh Tông, ở tỉnh Hà Nam bây giờ có một vị quan tên là Trần Vỹ. Ông ở ngoài trấn nhiều năm rồi được về kinh làm việc trong triều cho đến khi tuổi cao thì về ở nhà riêng, mở trường dạy học ở làng Nghi Tàm thuộc kinh đô Thăng Long. Tuổi ông đã quá năm mươi mà vợ chồng ông chưa có con cái gì cả, thường vẫn luôn khấn trời phật ban phúc cho mình. Một hôm đẹp trời, ông dạy học xong và ngồi hóng mát bên bờ hồ Tây, gió chiều đưa ông vào giấc mộng lúc nào không hay. Ông mộng thấy mình được lạc vào cõi trời, được thượng đế giao cho việc đưa công chúa Quỳnh Hoa xuống cai quản vùng kinh đô. Ông tỉnh giấc, nhưng vẫn bị ám ảnh bởi câu chuyện chiêm bao. Chẳng bao lâu vợ ông mang thai và sinh được một người con gái dù bà đã ngoài năm chục tuổi. Ông nhìn kỹ con và thấy con có nét giống nàng tiên trong giấc mơ của mình, liền đặt tên con là Quỳnh Hoa. Quỳnh Hoa lớn lên, tài sắc lừng lẫy khắp cả một vùng. Ông bà Trần gả nàng cho chàng trai tên là Liễu Nghị, cũng là một người anh tuấn. Liễu Nghị học giỏi, thi đỗ tiến sĩ, được làm quan coi phủ Hà Trung (Thanh Hóa). Giặc Chiêm Thành ào ra định uy hiếp Thăng Long, Liễu Nghị được cử vào đội quân tiên phong diệt địch. Nàng Quỳnh Hoa cũng cải trang thành một

nam giới, đem theo binh sĩ và gia nhân tiếp sức cho chồng. Quân ta đánh tan giặc Chiêm, Liễu Nghi được nhà vua phong cho làm Đô đài ngự sử. Cả gia đình về Thăng Long ở.

Khi chồng mất, bà Quỳnh Hoa xin nhà vua cho mình về ở Nghi Tàm (nay thuộc quận Tây Hồ, Hà Nội). Ngoài tài văn thơ, cung kiếm, bà vốn là người thạo việc trồng dâu nuôi tằm. Từ lúc về quê, bà chuyển hẳn sang việc đó, võ về dân chúng và phổ biến nghề tằm tang. Toàn dân trong vùng biết nghề là nhờ bà. Khi mất, bà được tôn làm thành hoàng của làng, được tôn là bà chúa Tằm, và có đến 60 làng thờ phụng bà.

68. Đô úy Tam Trinh

Tam Trinh sinh ra và được rèn luyện tại lò vật võ huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Những năm đầu công nguyên, ông thường xuyên đi thăm thú khắp nơi và dừng chân tại hương Cổ Mai (trong đó có làng Mai Động ngày nay), nơi có những rừng mơ bạt ngàn. Ông mở trường bên bờ sông Kim Ngưu dạy văn, dạy võ cho con em trong vùng. Người theo học rất đông. Mùa xuân năm 40, hưởng ứng lời kêu gọi của Hai Bà Trưng, ông đưa ba nghìn tráng đinh cùng nhiều bô lão lên Hát Môn ứng nghĩa. Biết ông là người hiếu nghĩa, lại có tài, Hai Bà Trưng đã cử ông làm tướng dẫn một

đạo quân lớn, tiến thẳng tới trị sở giặc ở Luy Lâu. Trước sức tấn công như vũ bão, lại bị bất ngờ, quân giặc nhanh chóng tan rã, đất nước trở lại thanh bình. Không bình yên được lâu, năm 43, Mã Viện đưa quân sang cướp nước ta. Tướng Tam Trinh được Hai Bà Trưng cử về trấn giữ vùng đất phía nam Hà Nội ngày nay. Ông đã về Mai Động đào hào, đắp lũy cùng nhân dân chống giặc. Khi nghe tin Hai Bà Trưng tuần tiết trên sông Hát, ông đã quyết chiến một trận với kẻ thù và hy sinh vào đêm 10 tháng hai năm 43. Nhân dân thương tiếc, tôn vinh ông là thành hoàng và lập đền thờ. Ngày nay trên đất Mai Động còn ngôi đình quy mô bề thế. Đình do quận chúa Trịnh Thị Ngọc Sanh dựng năm 1699, sửa chữa lớn năm 1895. Cách đình không xa có ngôi nghề là nơi thánh ngự. Tại đình - nghề Mai Động còn giữ được nhiều bi ký, nhiều hoành phi câu đối, trong đó có bức hoành "Phù Trưng lập quốc", 40 sắc phong của các triều Lê, triều Tây Sơn và triều Nguyễn phong đức thành hoàng là "Nam Sơn Tam Trinh hiển ứng đại vương". Nhằm ghi nhớ công trạng của vị tướng tài danh đã trở thành huyền thoại, hàng năm từ ngày 4 đến ngày 6 Tết, dân làng Mai Động mở hội tưởng niệm người anh hùng. Trong hội bao giờ cũng có cuộc thi đấu vật, thu hút nhiều tay vật khắp nơi về đua tài.

70. Tô Hiến Thành

Tô Hiến Thành người đất Ô Diên (nay là xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, Hà Nội), sống khoảng từ nửa sau thế kỷ XII đến đầu thế kỷ XIII. Từ nhỏ, Tô Hiến Thành đã có tiếng là người thông minh cương trực, văn võ đều hay. Tương truyền, khi mới ra làm quan, ông thường lui về thăm viếng quê nhà. Vùng Ô Diên quê ông có một miếu thờ. Mọi người đều tôn sùng là rất thiêng. Thấy lạ, ông để tâm xem xét. Một hôm, bất ngờ ông bắt gặp một người lấy cắp cái áo của một nhà trong làng. Chủ nhà này vốn rất mê tín uy linh vị thần miếu nọ, tất sẽ đến kêu cầu; biết vậy, ông lặng thinh theo dõi. Quả nhiên, người mất của đem đồ lễ rất hậu đến vái lạy. Xin thần miếu tìm giúp kẻ gian để đòi lại của. Nhưng mất tiền mua đồ lễ mà áo vẫn chẳng về, người dân kia đâm bực mình, đem chuyện ấy ra thán với bà con trong làng. Bấy giờ, ông mới kể rõ sự tình cho mọi người biết và bảo: “Thần miếu vô tích sự thì đập bỏ lư hương, đóng cửa lại. Thờ cúng làm gì nữa!”. Mọi người nghe theo.

Khi làm quan trong triều, tài văn võ kiêm toàn và đức tính cương trực, vị nghĩa của ông khiến các bạn đồng liêu kiêng nể và vua Lý tin dùng. Dưới triều Lý Anh Tông, ông được phong đến chức thái phó và thái úy. Khi sắp mất, Anh Tông đã gọi riêng ông đến bên long sàng di huấn

cho ông làm Thái sư phụ chính, căn dặn ông phải hết lòng phò tá thái tử Cáp ở ngôi vua. Anh Tông mất. Ông làm đúng di huấn của Anh Tông, dốc sức giúp vua mới còn nhỏ tuổi. Vợ vua Anh Tông là hoàng thái hậu muốn bỏ thái tử Cáp mà lập thái tử Long Xưởng là người vì hư đốn, đã bị truất quyền nối ngôi. Ông cương quyết không nghe. Hoàng thái hậu mới cho người mang lễ vật vàng bạc rất hậu đến biếu bà họ Lã - vợ Tô Hiến Thành, ý đồ mượn tay vợ để thuyết phục ông. Ham của, vợ ông nhận lời. Ngày đêm, bà ráo riết tìm mọi dịp ỏn thót, lôi kéo ông. Ông vẫn nhất định không nghe. Sau thấy vợ nói mãi, ông mới bực mình nói thẳng: “Kẻ làm quan phải vâng mệnh vua. Tiên đế đã có di huấn cho ta, lẽ nào ta lại vì háms lợi mà trái lệnh vua. Nếu ta làm điều bất trung bất nghĩa ấy, sau này ta còn mặt mũi nào nhìn tiên đế dưới suối vàng nữa”.

Suốt thời kỳ làm quan trong triều, ông luôn giữ tính cương trực, trọng nghĩa khinh tài, một lòng trung thành vì dân, vì nước. Trước những xáo động dữ dội do bọn quý tộc phong kiến thối nát gây nên, ông vẫn vững như cột đá giữa dòng, mưu trí chống đỡ, giữ cho việc nước việc dân khỏi bị bọn gian thần lũng đoạn. Khi Tô Hiến Thành bệnh nặng, có viên Tham tri chính sự trong triều là Võ Tấn Đường luôn lui tới chăm sóc ngày đêm hầu hạ

thuốc men. Nhiều người khác cũng hay đến thăm ông. Duy có quan Giám nghị đại phu là Trần Trung Tá vì công việc triều đình bề bộn nên ít đến.

Bệnh nặng, ông sắp mất. Hoàng thái hậu mới hỏi ông: “Một mai, tướng công qua đời, lấy ai nối nghiệp?”. Không đắn đo, ông trả lời luôn: “Giám nghị đại phu Trần Trung Tá”. Thái hậu rất ngạc nhiên mà rằng: “Võ Tán Đường hết lòng phục dịch tướng công sao tướng công không tiến cử. Lại đi tiến cử Trần Trung Tá là người ít ra vào thăm viếng tướng công?”. Ông đáp: “Xem trong triều, chỉ có Trần Trung Tá là người làm được việc lớn nên tôi tiến cử. Nếu thái hậu hỏi người giỏi việc hầu hạ, tôi sẽ tiến cử Võ Tán Đường”. Thái hậu chịu ông là phải.

Khi ông mất, vua thương tiếc giảm bữa ăn ba ngày, nghỉ châu 6 hôm. Những chỗ ông đã đi qua, nhân dân từ xưa đến nay, trên 200 nơi vẫn còn ghi nhớ và lập đền, miếu thờ ông.

Sinh thời, Tô Hiến Thành cùng vợ thường qua lại Kẻ Giã, Giã Chợ (Lạc Thị), Giã Viêng (Ích Vịnh) và Giã Cầu (Quỳnh Đô) làm việc tâm đức được nhân dân các làng kính trọng và ngưỡng mộ vợ chồng vị quan thanh liêm, tận tâm vì nước, vì dân nên sau khi ông mất đều tôn làm Thành Hoàng làng. Riêng làng Lạc Thị thờ cả hai ông bà

làm thành hoàng. Tại 3 đình kể trên còn giữ được nhiều hoành phi câu đối ca ngợi công lao và sự nghiệp của Tô Hiến Thành.

70. Từ Đạo Hạnh

Từ Đạo Hạnh (1072-1127) tục gọi là đức thánh Láng, là một thiền sư nổi tiếng Việt Nam thời nhà Lý. Cuộc đời ông được ghi lại dưới nhiều màu sắc huyền thoại. Dân chúng lập đền thờ ông tại chùa Thiên Phúc (nay thuộc xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội), tục gọi là chùa Thầy và chùa Láng ở Hà Nội. Hàng năm, lễ hội chùa Thầy được mở vào ngày 7 tháng ba, tương truyền là ngày ông viên tịch.

Tương truyền, ông tên là Lộ, con của quan đô sát Từ Vinh và bà Tăng Thị Loan. Do Từ Vinh bị giết bởi một pháp sư có tên là Đại Điền, Từ Lộ đã đi tu luyện phép thuật và giết được Đại Điền để trả thù cho cha. Sau đó, ông đi vân du khắp nơi để học đạo và cứu nhân độ thế và cuối cùng viên tịch tại núi Sài Sơn.

Truyền thuyết lưu rằng, sau khi Từ Đạo Hạnh chết, ông đầu thai thành con của Sùng Hiền Hầu - em trai của vua. Vị vua này không có con nên đã nhường ngôi cho con của Sùng Hiền Hầu, người con này chính là Từ Đạo Hạnh đầu thai, trở thành vua Lý Thần Tông.

Chùa Láng, tên chữ là Chiêu Thiên Tự được xây dựng đời vua Lý Anh Tông (con của Lý Thần Tông). Chùa thờ thiên sư Từ Đạo Hạnh và Lý Thần Tông. Bên cạnh đó có chùa Nền, tên chữ là Dẫn Cơ Tự dựng trên nền ngôi nhà cũ của Từ Đạo Hạnh.

72. Trấn Vũ - trấn phía bắc

Đền Trấn Vũ thờ thần Trấn Vũ ở phía nam hồ Tây. Nay ở góc đông nam Hồ Tây còn có tên là quán Chân Vũ và đền Quan Thánh. Thực ra đây là một quần thể gồm một quán - tức cơ sở hành đạo của Đạo giáo - thờ Huyền Thiên đại đế, một vị thần coi giữ phương bắc, có gốc tích Trung Hoa và một đền thờ Quan Thánh Đế quân (nay không còn). Đạo giáo cùng Nho giáo vào Việt Nam từ xa xưa, các vị thánh thần của hai tôn giáo này trở thành quen thuộc với người Việt.

Huyền thiên có nghĩa là vùng trời phương Bắc, Huyền Vũ là vị thần coi quản Huyền Thiên nên cũng còn được gọi là Huyền Thiên Đại đế. Đến đời Tống Tương Phù (1008-1016) chữ Huyền đổi ra Chân rồi tiếp đó lại đổi ra Trấn, cho nên gọi là Huyền Vũ, Chân Vũ hay Trấn Vũ đều được cả. Hiện trong đền có pho tượng bằng đồng đúc đời Lê Vĩnh Trị (1678-1680), sách cũ ghi là cao 8 thước 2 tấc và nặng 6.600 cân, so với đo lường ngày nay thì cao khoảng 3,9m và nặng khoảng 4 tấn. Tượng

dáng đạo sĩ, xõa tóc, chân không giày dép, tay trái bứt quyết, tay phải chống gươm có rấn quăn quanh và chống lên lưng rùa. Là một thần của Đạo giáo nhưng đi vào dân gian, Huyền Vũ được Việt hóa thành một vị thần đã từng giúp An Dương Vương trừ tà ma quấy rối trong công việc xây dựng thành Cổ Loa, được lập đền thờ ở núi Sái, làng Thụy Lôi, huyện Đông Anh. Ngoài ra thần còn thường du ngoạn ở vùng hồ Tây, trừ hồ tinh chín đuôi quấy phá dân lành. Như vậy truyện thần Trấn Vũ đã kết hợp thần thoại Việt với thần thoại Trung Quốc, gắn với một tòa thành phòng ngự chống ngoại xâm đầu tiên ở Hà Nội và Việt Nam. Với nguồn gốc như vậy, đời Lý, vua Lý Thái Tổ đã cho xây ở phía bắc thành Thăng Long đền thờ Trấn Vũ để trấn tà khí từ phương Bắc tràn xuống. Cũng thật hay, dùng ngay thần phương Bắc đã hội nhập chống lại tà khí phương Bắc!

Thế là đền có từ đời Lý, tượng có từ đời Lê nhưng diện mạo cảnh quan như ta thấy hiện nay là mới có từ đợt đại tu năm 1893.

72. Trần Công Tích

Vua Lê Đại Hành lên ngôi năm 980, đóng đô ở Hoa Lư, Ninh Bình để phòng thủ đất nước và chống giặc ngoại xâm. Tướng quân Trần Công Ích về vùng đất ngã ba sông Tô Lịch và Thiên Phù,

thuộc đất thôn Trung Nha (nay là làng Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội) để chiêu binh tập sĩ. Làng Tùng Nhà có ông Lê Nghiêm và bà Nguyễn Thị Minh có hai con gái xinh đẹp là Hồng Nương và Quế Nương. Gặp lúc tướng quân Trần Công Tích về lập bản doanh ở đây mở hội thi kén người nấu nướng tài giỏi để phục vụ nghĩa quân đánh giặc, hai cô đã tham gia và giành chiến thắng. Nơi mở hội thổi cơm thi được người địa phương gọi là bãi Cơm Thi.

Mùa xuân năm 981, nhà Tống sai các tướng Hầu Nhân Bảo, Tôn Toàn Hưng đánh vào cửa ải Lạng Sơn. Trần Khâm Tộ đánh vào cửa Tây Kết, Lưu Chùng đánh vào cửa Bạch Đằng. Tướng quân Trần Công Tích được cử đem quân lên phía Bắc, trong đó có cả Hồng Nương và Quế Nương. Trong trận quyết chiến với giặc ở miền biên ải, cánh quân của ông đã cùng đại quân chém đầu tướng giặc là Hầu Nhân Bảo ở vùng Chi Lăng, khiến cho quân nhà Tống khiếp sợ, phải rút chạy về nước.

Đất nước thanh bình, tướng quân Trần Công Tích về Nghĩa Đô. Cảm phục trước sắc, tài của Hồng Nương và Quế Nương, ông đã cưới hai người làm vợ. Có công lao với đất nước, sau khi ông mất đã được nhân dân thờ làm Thành Hoàng, hai bà vợ được phối thờ. Nơi thờ ông là đình Trung Nha ở Nghĩa Đô, tương truyền, trước kia là nền nhà cũ của ông bà thân sinh ra vợ ông.

73. Trần Khát Chân

Ông thuộc dòng dõi Bảo Nghĩa Vương Trần Bình Trọng, một danh tướng trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông ở thế kỷ XIII. Cũng theo sử cũ, Trần Bình Trọng thuộc dòng dõi Thập đạo tướng quân Lê Hoàn (người sáng lập nhà Tiền Lê thế kỷ X). Như thế, Trần Khát Chân gốc họ Lê ở châu Ái (Thanh Hóa).

Văn bia xã Tương Mai ghi năm Thuận Thiên thứ 3 (1430) cho biết ông sinh ngày Tân Sửu, tháng chạp, năm Thiệu Khánh thứ nhất (1370). Năm Kỷ Ty (1389), quân Chiêm Thành vào cướp Thanh Hóa, Hồ Quý Ly đem quân đi chống cự. Bị thua, Hồ Quý Ly trốn về Thăng Long. Thượng hoàng Trần Nghệ Tông bèn sai Trần Khát Chân làm tướng đem quân đi chặn đánh giặc đang theo đường sông Hồng tiến về Thăng Long. Ông “vâng mệnh, khảng khái rỏ nước mắt lạy tạ rồi ra đi”. Thượng hoàng cảm động cũng khóc, lấy nước mắt tiễn đưa.

Quân Đại Việt đến Hoàng giang thì gặp địch. Ông liệu nơi ấy không thể đánh nổi nên rút lui về phục binh ở ngã ba sông Hải Triều và sông Nhị Hà. Ngày 23 tháng giêng năm Canh Ngọ (1390), thuyền địch đi qua đấy, ông tập trung hỏa pháo

bắn vào thuyền vua Chiêm Thành là Chế Bồng Nga. Bồng Nga chết tại trận, quân Chiêm tan tác như rắn mất đầu, vội rút về nước không dám gây sự nữa. Chiến công này đã cứu Thăng Long khỏi tai họa bị tàn phá. Ông được phong làm Long Tiệp Bồng thân Nội vệ Thượng tướng, tước Vũ tiết quan Nội hầu và được ban thái ấp ở vùng Kẻ Mơ, phía nam kinh thành Thăng Long. Năm 1399, thấy Hồ Quý Ly chuyên quyền, giết vua Trần Thuận Tông, ông cùng một số vương hầu nhà Trần mưu sát Hồ Quý Ly trong hội thề ở núi Đốn Sơn (xã Cao Mật, huyện Vĩnh Lộc). Việc bị bại lộ, hơn 730 người bị giết. Người đời truyền rằng khi sắp bị chém, Trần Khát Chân gào thét ba tiếng. Chết qua ba ngày sắc mặt vẫn như còn sống.

Tại nơi ông bị hành hình, sau có đền thờ ở làng Phương Nhai và ở sườn núi Đốn Sơn. Ba tổng Cao Mật, Bình Bút, Nam Cai có tới 29 làng cúng tế. Ở Thăng Long, dân vùng Kẻ Mơ cũng lập đền thờ, tạc tượng đá, dựng bia ghi nhớ công đức của ông. Hiện nay, ở Hà Nội có đường phố mang tên Trần Khát Chân.

74. Trần Thủ Độ

Trần Thủ Độ là nhân vật trụ cột của triều Trần. Ông là công thần sáng lập triều Trần và là người thực tế nắm quyền lãnh đạo đất nước những

năm đầu triều Trần, khoảng gần 40 năm (1226-1264). Sử chép: “Thái Tôn lấy được thiên hạ đều là mưu sức của Thủ Độ cả, cho nên nhà nước phải nhờ cậy, quyền hơn cả vua”. Trần Thủ Độ cũng là nhân vật bị các sử thần thời phong kiến chê trách nhiều. Dưới ngòi bút của họ, Trần Thủ Độ hiện ra như một quyền thần vô học, có tài mà không có đức, có công với nhà Trần, lại có tội với nhà Lý. Nhưng khi chép về việc “Trần Thủ Độ giết hết tôn thất nhà Lý” trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, Ngô Sĩ Liên cũng chú trong ngoặc đơn là “việc này chưa chắc đã có thực”.

Nhân dân lại đánh giá ông với cách nhìn khác với cách đánh giá theo quan điểm Nho giáo. Trong đền thờ ông trên đồi Lim (Tiên Sơn, Bắc Ninh) có hai câu đối treo ở trước bàn thờ như sau:

Công đức vu kim, bất đán Trần gia nhị bách tải.

Luận định thiên cổ, kỳ tại Nam thiên đệ nhất lưu.

(Công đức của ông để mãi đến ngày nay, không chỉ bó hẹp trong hai trăm năm đời nhà Trần.

Sau ngàn đời, công luận đã định, ông đáng liệt vào bậc thứ nhất dưới trời Nam).

Trần Thủ Độ sinh năm Giáp Dần (1194) ở làng Lưu Xá, huyện Ngự Thiên, lộ Long Hưng, nay là xã Canh Tân, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Tổ tiên ông vốn nối đời làm nghề đánh cá, từ

Yên Sinh (Đông Triều, Quảng Ninh) về vùng sông nước Hiến Khánh, Tức Mặc ven bờ sông Hồng (thuộc tỉnh Nam Định ngày nay), rồi sang ở vùng Bát Xá - Tam Nông (tám làng Xá, ba làng Nông) cạnh dòng sông Luộc. Đến đời thân phụ của Trần Thủ Độ và nguyên tổ Trần Lư của nhà Trần thì họ Trần trở nên giàu có, người ở quanh vùng quy phụ, "... nhân có nhiều người cũng nổi lên làm giặc". Nhất là từ khi Trần Lư có người con gái là Trần Thị Dung lấy hoàng thái tử Sảm (sau là vua Lý Huệ Tông) thì thanh thế càng lớn. Trần Thủ Độ cùng với những người con ưu tú khác của họ Trần sớm tham gia lập các đội hương binh đi đánh dẹp các thế lực cát cứ khác, lúc đầu nhằm khôi phục cơ nghiệp cho nhà Lý. Năm 1224, ông được nhà Lý phong làm Điện tiền chỉ huy sứ, quản lý các đạo quân bảo vệ kinh thành. "Thủ Độ tuy không có học vấn, nhưng tài lược hơn người, làm *quan triều Lý được mọi người suy tôn*". Ông mất tháng giêng năm Giáp Tuất (1264), thọ 71 tuổi. Lê Quý Đôn chép trong *Kiến văn tiểu lục*: "Trần Thủ Độ sau khi chết, chôn ở địa phận xã Phù Ngự, huyện Ngự Thiên. nơi để mộ có hồ đá, dơi đá, chim đá và bình phong bằng đá, chỗ đất ấy rộng đến hai mẫu, cây cối um tùm. Về tư điền, trước vẫn liệt vào hạng thượng đẳng, các quan phủ, huyện, huân, giáo đến kính tế". Trần Thủ Độ là người có

bản lĩnh và cá tính khác thường. Ông xử lý việc gia đình cũng thẳng thắn, thường quyết đoán theo ý chí của mình, ít chịu để cho tình cảm sai khiến. Cuộc đời và sự nghiệp của Trần Thủ Độ gắn liền với nghiệp đế của họ Trần. Hiệu quả lịch sử những việc ông làm đã đưa nước nhà qua khỏi cuộc suy vong cuối triều Lý và khởi dựng nên thời đại Đông A rực rỡ những chiến công oanh liệt chống ngoại xâm và những thành tựu xây dựng đất nước. Cuối triều Lý, chính quyền trung ương bất lực trước cuộc suy thoái về kinh tế và hỗn loạn về chính trị. Thiên tai, mất mùa, đói kém xảy ra liên tiếp. Các thế lực cát cứ nổi lên khắp nơi đánh giết lẫn nhau, cướp bóc bừa bãi. Ngoài biên thùy, Chiêm Thành và Chân Lạp thường xuyên quấy phá. Đế quốc Mông Cổ cũng đã tung vó ngựa sang phía Đông đánh Kim, diệt Tây Hạ, chiếm Triều Tiên, chuẩn bị xâm lược Tống và các nước phía Nam. Trong lúc ấy, vua Lý Cao Tông vẫn mãi mê rong chơi, say đắm thanh sắc, thích xây dựng cung điện, đền miếu, không thiết gì đến chính sự. Vua Lý Huệ Tông thì nhu nhược, bệnh hoạn, năm Giáp Thân (1224) truyền ngôi cho con gái là Lý Chiêu Hoàng mới 6 tuổi rồi đi tu ở chùa Chân Giáo. Trần Thủ Độ đạo diễn cuộc chính biến tháng chạp năm Ất Dậu (tức tháng 1-1226), xếp đặt việc Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho chồng là Trần Cảnh với

lời lẽ trong chiếu nhường ngôi rằng: "... Trẫm là nữ chúa, tài đức đều thiếu, không có người giúp đỡ, giặc cướp nổi lên như ong, giữ thế nào nổi ngôi báu nặng nề". Làm cuộc đảo chính thay đổi triều đại mà không xảy ra đổ máu và đảo lộn lớn trong nước, Trần Thủ Độ tỏ ra là một nhà chính trị sáng suốt, khôn khéo. Ngay sau khi lên làm vua, Trần Thái Tông phong Trần Thủ Độ làm Quốc thượng phụ nắm giữ mọi việc cai trị thiên hạ. Năm sau lại phong Trần Thủ Độ làm thái sư giữ tất cả việc hành quân, đánh dẹp trong nước. Ông là một nhà lãnh đạo tài giỏi và tận tụy chăm lo việc nước. Phàm công việc gì làm cho đế nghiệp Đông A vững mạnh, ông đều cương quyết làm bằng được. Năm 70 tuổi, trước lúc chết 5 tháng, sử có chép việc ông đi tuần ở vùng biên giới Lạng Sơn. "Thủ Độ tuy làm tể tướng mà phàm công việc, không việc gì không để ý. Vì thế đã giúp nên vương nghiệp, giữ được tiếng tốt cho đến lúc mất". Ngay từ những năm đầu triều Trần, ông đã đánh dẹp được các thế lực cát cứ ở các địa phương và tổ chức lại bộ máy hành chính từ trung ương đến cấp xã. Ông đặt ra sổ tịch để nắm chắc hộ khẩu trong nước. Có lần duyệt định hộ khẩu, bà Linh Từ quốc mẫu muốn xin riêng cho một người làm câu đương (một chức dịch trong xã). Ông gặt đầu, rồi ghi tên họ, tên, quê quán. Khi xét đến xã ấy, hỏi tên ấy đâu, người

ấy mừng rỡ chạy đến. Trần Thủ Độ nói: “Người vì có công chúa xin cho được làm cầu dương, không thể ví như những cầu dương khác được, phải chặt một ngón chân để phân biệt”. Người ấy kêu van xin thôi, hồi lâu mới tha cho. Từ đấy không ai dám đến thăm vì việc riêng nữa.

Ông đề cao tư tưởng pháp trị, định ra luật lệ, quy chế hành chính và gương mẫu thực hiện. Sử có chép chuyện Linh Từ quốc mẫu có lần ngồi kiệu đi qua chỗ thêm cấm bị người quân hiệu ngăn lại. Về nhà bà khóc bảo với Trần Thủ Độ rằng: “Mụ này làm vợ ông mà bọn quân hiệu ấy khinh nhờn như thế”. Thủ Độ giận sai đi bắt. Người quân hiệu ấy chắc là phải chết. Khi đến nơi, Thủ Độ vặn hỏi trước mặt, người quân hiệu đem sự thực trả lời. Thủ Độ nói: “Người ở chức thấp mà biết giữ phép nước như thế, ta còn trách gì nữa”. Rồi lấy vàng lụa thưởng cho người ấy. Là người có công dựng nước, có tài trị nước, vua cũng ít khi dám trái ý. Bấy giờ có người đàn ông, vào gặp Thái Tông, khóc mà nói rằng: “Bệ hạ trẻ thơ mà Thủ Độ quyền hơn cả vua, đối với xã tắc sẽ ra sao?”. Vua lập tức cùng người ấy đến nhà Trần Thủ Độ và nói lại chuyện đó. Trần Thủ Độ trả lời: “Đúng như lời người ấy đã nói”, rồi lấy tiền lụa thưởng cho người ấy. Trần Thái Tông vì quý trọng Thủ Độ nên muốn dùng anh ruột ông là An Quốc làm tế tướng. Ông thẳng

thần nói với vua: “An Quốc là anh thân, nếu là người hiền thì thần nên nghỉ việc, nếu cho thần là hiền hơn An Quốc thì không nên cử An Quốc. Nếu anh em cùng là tể tướng thì việc trong triều đình sẽ ra sao”. Vua bèn thôi. Trong cuộc kháng chiến lần thứ nhất chống quân xâm lược Mông Cổ, Trần Thủ Độ có vai trò hết sức quan trọng. Tháng 12 năm Đinh Tỵ (tức tháng 1-1258), quân Mông Cổ, sau khi tiêu diệt nước Đại Lý (Vân Nam), đã tiến vào lưu vực sông Hồng. Thế giặc rất mạnh. Quân Đại Việt bị đánh lui, vua Thái Tông phải bỏ Thăng Long rút xuống phía nam. Vua ngự thuyền nhỏ đến thuyền em ruột là Thái úy Trần Nhật Hạo hỏi kế. Nhật Hạo lấy ngón tay chấm nước viết hai chữ “Nhập Tống” ở mạn thuyền, khuyên vua nên chạy sang nhờ vả nước Tống. Vua bèn rời thuyền đến hỏi Thái sư Trần Thủ Độ, Trần Thủ Độ trả lời: “Đầu tôi chưa rơi xuống đất, xin bệ hạ đừng lo!”.

Vào lúc gay go nhất của cuộc kháng chiến, câu trả lời đanh thép ấy của ông đã giữ vững được tinh thần dám đánh và quyết thắng của quân dân Đại Việt trong cuộc phản công quyết liệt đánh vào Đông Bộ Đầu ngày 29-1-1258, buộc địch phải rút chạy về nước.

Trần Thủ Độ xứng đáng được xếp vào hàng những nhân vật kiệt xuất, di đầu trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước trong lịch sử dân tộc.

Trên đất Thăng Long - Hà Nội, thái sư thượng phụ Trần Thủ Độ và Linh từ Quốc mẫu Trần Thị Dung được nhân dân thờ phụng ở chùa Cầu Đông cùng với Đức Phật ở 38B, phố Hàng Đường, quận Hoàn Kiếm.

75. Trưng Trắc, Trưng Nhị

Hai Bà Trưng là tên gọi tắt, suy tôn hai nữ anh hùng đầu tiên của dân tộc Việt Nam. Đó là hai chị em Trưng Trắc, Trưng Nhị, thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa lớn vào loại sớm nhất trong lịch sử dân tộc Việt Nam cũng như trong lịch sử nhân loại, chống xâm lược, nô dịch. Họ trở thành những nữ hoàng đầu tiên, cai quản quốc gia, dân tộc, sau khi đất nước được giải phóng, hồi đầu thế kỷ thứ nhất sau công nguyên.

Sử cũ đều chép Hai Bà là dòng dõi lạc tướng (người đứng đầu bộ lạc) Mê Linh (miền đất rộng, giữa Ba Vì và Tam Đảo) thời Hùng Vương. Truyền thuyết nói Hai Bà là con gái bà Man Thiện, cũng là một phụ nữ đảm lược, quê hương ở vùng Ba Vì. Ngọc phả ở các làng Hạ Lôi và Hát Môn - những nơi có đền thờ chính của Hai Bà đều chép: Hai Bà là chị em sinh đôi và sinh vào ngày mồng một tháng tám năm Giáp Tuất (năm 14 sau công nguyên). Các sử cũ cũng chép rằng Trưng Trắc có chồng là Thi Sách, dòng dõi lạc tướng Chu Diên

(miền đất dọc sông Đáy). Đây là kết quả của một cuộc “hôn nhân chính trị”, hôn đấỵ mà liên kết được lực lượng của hai miền đất quan trọng nhất của non sông thời bấy giờ. Lực lượng liên kết ấy là hạt nhân của một cuộc khởi nghĩa đồng loạt, rộng lớn, mãnh liệt, nổ ra vào mùa xuân năm Canh Tý (năm 40 sau Công Nguyên) nhân việc Thái thú (quan cai trị nhà Hán) ở Giao Chỉ (miền đồng bằng Bắc Bộ) là Tô Định giết hại Thi Sách. Nhưng nguyên nhân cơ bản của cuộc khởi nghĩa là vì tinh thần yêu nước, giải phóng và khôi phục nền độc lập cho đất nước, chống áp bức, thống trị và nô dịch, đồng hóa của nhà Hán (Trung Quốc). Vào một sáng mùa xuân năm 40, tại đất Mê Linh, Hai Bà Trưng đã làm lễ tế cờ khởi nghĩa. Trong tiếng trống đồng trầm hùng, âm vang lời thề của Hai Bà trước giờ xuất binh:

*“Một xin rửa sạch nước thù
Hai xin dựng lại nghiệp xưa họ Hùng
Ba kêu oan ức lòng chồng
Bốn xin vẹn vẹn sở công lệnh này”.*

“Trưng Trắc là người can đảm, hùng dũng” (lời thừa nhận của bộ chính sử chép về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng vào loại cổ nhất của Trung Quốc) đã cùng em gái đứng đầu cuộc khởi nghĩa liên kết được sức mạnh toàn dân (trong đó có đông đảo phụ nữ, như các nữ tướng: Thánh Thiên, Lê

Chân, Bát Nàn, Thiều Hoa...) và toàn quốc (không chỉ gồm Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam là miền đất Việt Nam ngày nay, từ Nam Trung Bộ trở ra, mà cả đất Hợp Phố bây giờ là nam Quảng Đông - Trung Quốc). Chỉ trong một thời gian ngắn, Hai Bà Trưng đã quét sạch giặc thù khỏi bờ cõi và được tôn làm vua, đứng đầu đất nước độc lập trong thời gian ba năm. Sau đó, nhà Hán sai lão danh tướng Phục Ba tướng quân Mã Viện cầm đầu đại quân sang tái xâm lược, Hai Bà Trưng đã dũng cảm đương đầu cùng quân giặc, tổ chức kháng chiến đánh những trận lớn từ Tây Vu, Lãng Bạc đến Cẩm Khê và cuối cùng đã hy sinh anh dũng vào mùa hè năm Quý Mão (năm 43 sau công nguyên), để lại tấm gương oanh liệt nghìn thu. Hiện nay ở nhiều địa phương trong cả nước có đền thờ Hai Bà Trưng và các tướng lĩnh của Hai Bà. Ở Hà Nội, có đền thờ Hai Bà trên đất làng Hương Viên (nay là phố Hương Viên, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội). Đền làm theo kiểu nội công ngoại quốc với 7 gian. Gian giữa có hai voi gỗ sơn đen, có gắn ngà voi thật, hậu cung có tượng Hai Bà. Hội đền Hai Bà Trưng diễn ra vào ngày 6 tháng hai hàng năm, các làng Hạ Lôi, làng Hát Môn và cả người Phụng Công (Văn Giang, Hưng Yên) cũng đến dự. Hội có rước kiệu thánh giá ra bãi vọng ở miếu cũ, rồi đoàn rước lên thuyền ra giữa dòng lấy nước

trong làm lễ tế tượng. Trong hội có tế nữ quan, múa đèn, múa trống bông.

76. Trương Hồng, Trương Hát

Trương Hồng, Trương Hát người làng Vân Mẫu, huyện Quế Dương (sau là Võ Giàng) quận Vũ Ninh, xứ Kinh Bắc (nay là thôn Vân Mẫu, xã Vân Dương, huyện Quế Võ), là học trò của Tiên sinh Lã Thị người hương Chu Minh, lộ Bắc Giang (tức xã Hương Mạc, huyện Từ Sơn ngày nay). Căn cứ sử sách ghi chép sơ sài thì các ông sinh vào đầu thế kỷ 6 (504?) trong vòng nghìn năm Bắc thuộc tăm tối. Anh em học đến đâu lâu thông kinh sử đến đấy, ngày ngày chăm đọc binh thư, siêng rèn võ nghệ. Gặp khi nước nhà lâm nạn, nhà Lương bên Tàu, đời vua Đại Đồng năm thứ bảy, sai bọn Trần Bá Tiên và Dương Phiêu đem đại binh sang đánh nước ta, tàn nhiều muôn dân, đau lòng trăm họ, hại người cướp của, phá hủy cửa nhà. Vua nước ta đem quân ra đánh nhưng quân Lương thế mạnh, Triệu Việt Vương liền rời bỏ kinh thành rút quân về đóng ở đầm Dạ Trạch, phủ Khoái Châu đất Hưng Yên, dựa vào bốn phía đầm lầy, thủy thế hiểm trở để tính kế lâu dài. Triều đình truyền hịch kể tội nhà Lương, bố cáo muôn dân, ai có tài hãy ra giúp nước. Khi ấy hai ông Trương Hồng, Trương Hát đã trưởng thành, đang thời sung sức, nghe có hịch chiêu tài, anh em bàn nhau xin lệnh

thầy, dụng kế lập thân, về quê mộ quân để đi giúp nước. Lã Tiên sinh khen ngợi tinh thần trung quân ái quốc của học trò và tình nguyện đi theo giúp việc quân cơ. Trong buổi hội bàn, thầy trò lo lắng, quê hương mấy làng quanh đây là đất hiền lành, nghèo túng, vả lại gia tư bán bách, không gạo, không tiền, người đi theo không có. May sao có Trương Đạm Nương là em gái trở tài nội trợ đi vận động làng Ngà hộ muối (nay làng này còn mang tên làng Muối), làng Ngườm hộ gạo (Ngườm tức là làng Nghiêm Xá, vùng đó có câu “gạo Nghiêm Xá - cá Thất Gian”), làng Dạm Gấu giúp người (Dạm Gấu tức là làng Đa Cấu, trước đây nổi tiếng đất nghịch), làng Vát giúp rèn khí giới (Vát là làng Việt Vân, có nghề rèn nổi tiếng, tục ngữ: “Liềm thợ Rào, dao thợ Vát”). Lã mưu sĩ chọn ngày lành làm lễ bái yết thần linh, tôn Trương Hống làm chánh tướng, Trương Hát làm phó tướng, tế cờ ra quân, ngày đêm luyện tập (nay còn hai xứ đồng gọi là Bãi Kiếm và bãi Phát Cờ). Sau này các ông đến địa phận làng Tiên Tảo, huyện Kim Hoa, phủ Đa Phúc, lộ Bắc Giang thấy đất có thế ỷ dốc, tiến thoái lưỡng tiện có thể dụng binh liền cho quân hạ trại, làm tờ chiêu dụ nhân dân. Tờ rằng: “Đất nước Vạn Xuân ta đang thanh bình, cần nguyên hanh thái, bỗng đâu giặc Lương xâm lấn, xã tắc đảo điên, muôn dân khốn khổ. Bọn Hống - Hát chúng tôi xuất thân con nhà lam lũ,

được học võ nghệ, có chút mưu cơ, dám đem sức lực người bản xứ, dấy binh cuốc cây, địch cùng lang sói ngoại bang, giúp Triệu Việt Vương giữ an bờ cõi, dám mong chư vị bản dân hưởng ứng nghĩa quân thì lấy làm may lắm". Phụ lão làng ấy tiếp tờ, thấy các ông dung dị khác thường, uy nghi đường bộ, thi đua nhau cho con cháu đi theo làm quân sĩ. Rồi tiếng đồn khắp hạt ấy rằng có tướng tài mộ quân, dinh trướng các nơi tấp nập kéo đến và được hơn ba trăm người, phiên chế thành cơ đội, cất cai ký chỉ huy, lập đại bản doanh ở làng Tiên Tảo, ngày đêm ra sức luyện rèn và sai sứ báo về Dạ Trạch. Triệu Quang Phục được tin cũng sai sứ lên phong Trương Hống làm thượng tướng quân, Trương Hát làm phó tướng quân, Lã tiên sinh làm quân sư, Trương Lừng, Trương Lẫy làm tỳ tướng, Đạm Nương làm hậu binh lương và lo kế sách phản công. Đúng kỳ thúc giáp, hai phía cùng truyền lệnh quân cơ, tỏa binh tiếp trận, quân Triệu Quang Phục ở Dạ Trạch tiến lên, quân Hống - Hát ở Tiên Tảo kéo xuống, thủy bộ bốn mặt giáp công, xung đột tung hoành đánh rất dữ dội. Quân Lương không sao chống cự nổi, đại bại rã rời, số chạy dẫm đạp lên nhau, chết hại nhiều vô kể, số bị bắt mất mẻ tái mét, run rẩy van xin, chánh tướng Trần Bá Tiên tử trận, phó tướng Dương Phiêu phải thu nhặt tàn quân rút về Bắc quốc. Đẹp xong giấc rồi, khải hoàn tấu tiếp, Triệu Việt

Vương kéo quân về Long Biên sang sửa đô thành, khao thưởng tướng sĩ, úy lạo muôn dân, trong nước đã yên, thiên hạ thái bình, càn khôn phẳng lặng, trăm họ làm ăn vui vẻ. Vua Triệu phong thực ấp cho hai anh em họ Trương ở Kinh Bắc, Trương Hống ở làng Tiên Tảo, huyện Kim Anh; Trương Hát ở làng Tam Lư, huyện Đông Ngàn là nơi dấy binh cũ.

Tương truyền từ khi mất, các ông vẫn hiển linh độ vật, giúp cho dân hai bờ Nguyệt giang, nên có đến 326 đền ở các tỉnh Bắc Ninh, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc và Hà Nội thờ các ông. Đền thờ chính ở thôn Như Nguyệt, xã Tam Giang, huyện Yên Phong, Bắc Ninh.

78. Bà chúa Thiên Niên

Nhân dân các làng Trích Sài, Bái Ân, Nghĩa Đô xưa kia chỉ chuyên sống bằng nghề đón củi, nhưng sau đó đã học được nghề dệt Lĩn, đời sống nhân dân nhờ thế mà trở lên khấm khá và phồn thịnh. Người dạy cho dân ở đây biết nghề này là một bà chúa sống vào khoảng đầu đời Hậu Lê. Năm ấy, nhà vua đi đánh giặc quấy nhiễu ở phương Nam về được toàn thắng, ca khúc khải hoàn về Thăng Long. Trong số những người phương Nam đi theo đoàn quân chiến thắng trở về, có một người con gái xinh đẹp tên là Phạm Thị Ngọc Đô. Nàng được nhà vua yêu dấu không chỉ vì

sắc nước hương trời mà còn có biệt tài về nữ công. Nàng có 24 tỷ nữ cũng đều thông minh, nhanh nhẹn và thành thạo kim chỉ vá may như chủ.

Phạm Thị Ngọc Đô được nhà vua cấp đất và dựng cung cho ở với hai mươi bốn nữ tỳ của nàng. Phần đất ấy ngày nay là địa phận làng Trích Sài. Toàn khoảnh ruộng trên rộng khoảng 80 mẫu, nàng xây dựng cơ ngơi đẹp đẽ gọi là Thiên Niên trang. Nàng đã tụ tập những người dân chung quanh đó, tuyển thêm người và cùng với các nữ tỳ của mình dạy nghề dệt lĩnh cho dân chúng.

Ít lâu sau, bà mất. Nhân dân nhớ ơn bà lập miếu thờ, thường gọi là miếu “bà Chúa dệt lĩnh”. Chùa làng Trích Sài cũng dựng trên đất trang trại của bà chúa, được đặt tên là chùa Thiên Niên, “bà Chúa dệt lĩnh” hay “Bà Chúa Thiên Niên” đều là tên hiệu nhân dân tôn vinh người có công truyền nghề thủ công cho các thế hệ. Hàng năm vào ngày mồng 5 tháng giêng, tại đền Bà Chúa, dân làng Trích Sài tế lễ tưởng niệm công đức của bà.

78. Nguyên Phi Ý Lan

Tên thật của Ý Lan là Lê Thị Yến, quê ở làng Thổ Lỗi sau đổi thành Siêu Loại (Thuận Thành, Bắc Ninh) nay thuộc Gia Lâm, Hà Nội. Vì mẹ mất từ lúc 12 tuổi, cha lấy vợ kế nên thân phận Ý Lan khổ như cô Tấm trong chuyện cổ tích. Sử ghi, Ý Lan là cô Tấm lộ Bắc, hay gọi đền thờ Ý Lan ở

Dương Xá (Gia Lâm. Hà Nội) là đền thờ Bà Tấm.

Năm ấy, vua Lý Thánh Tông 40 tuổi chưa có con trai nối dõi nên về chùa Dâu cầu tự. Vua và quần thần vẫn xem phong cảnh trong vùng, chợt thấy trong ngày hội vui, mà trên nường vẫn có một người con gái vừa hái dâu vừa hát, vua vội xuống hỏi sự tình. Thấy Lê Thị Yén bội phần xinh đẹp, lại đối đáp lưu loát, vua cảm mến đưa về triều, rồi phong làm Nguyên phi, cho xây một cung riêng, đặt tên là cung Ý Lan để nhớ lại sự tích cô gái tựa gốc cây lan buổi đầu gặp gỡ. Khác với các hậu phi, Ý Lan không láy việc trau chuốt nhan sắc, mong chiếm được tình yêu của vua mà quan tâm đến hết thảy mọi công việc trong triều đình. Ý Lan khổ công học hỏi, miệt mài đọc sách, nghiên ngẫm nghĩa sách nên chỉ trong một thời gian ngắn, mọi người đều kinh ngạc trước sự hiểu biết uyên thâm về nhiều mặt của Ý Lan. Triều thần khâm phục Ý Lan là người có tài. Một lần vua Lý Thánh Tông hỏi Ý Lan về kế trị nước. Ý Lan tâu: Muốn nước giàu dân mạnh, điều hệ trọng là biết nghe lời can gián của đáng trung thân. Lời nói ngay nghe chướng tai nhưng có lợi cho việc làm. Thuốc đắng uống khó chịu nhưng chữa được bệnh. Điều hệ trọng thứ hai là phải xem quyền hành là một thứ đáng sợ. Quyền lực và danh vọng thường làm thay đổi con người. Tự mình tu đức để giáo hóa dân thì sáu hơn mệnh lệnh, dân bắt chước người trên thì

nhanh hơn pháp luật. Nước muốn mạnh, hoàng đế còn phải nhân từ với muôn dân. Phàm xoay cái thế thiên hạ ở nhân chứ không phải ở bạo. Hội đủ những điều ấy, nước Đại Việt sẽ vô địch.

Nghe Ý Lan tâu, vua phục lắm. Bởi thế, năm 1069, vua Lý Thánh Tông thân cầm quân đi đánh giặc, đã trao quyền nhiếp chính cho Ý Lan. Cũng ngay năm ấy, nước Đại Việt không may bị lụt lớn, mùa màng thất bát, nhiều nơi sinh loạn. Nhưng nhờ có kế sách trị nước đúng đắn, quyết đoán táo bạo của bà, loạn lạc đã được dẹp yên, dân đói đã được cứu sống. Cầm cái ơn ấy, cũng là cách suy tôn một tài năng, nhân dân đã tôn thờ Ý Lan là Quan âm nữ và lập bàn thờ Ý Lan. Vua đánh giặc lâu không thắng, bèn trao quyền binh cho Lý Thường Kiệt, đem một cánh quân nhỏ quay về. Đến châu Cư Liên (Tiên Lữ, Hải Dương) hay tin Ý Lan đã vững vàng đưa đất nước vượt qua muôn trùng khó khăn, giữ cảnh thái bình, thịnh trị, vua hổ thẹn quay ra trận quyết đánh cho kỳ thắng mới về.

Năm Nhâm Tý (1072), vua Lý Thánh Tông đột ngột qua đời, triều Lý không tránh khỏi rối ren. Nhưng khi Ý Lan trở thành hoàng thái hậu nhiếp chính và Lý Thường Kiệt nắm quyền Tể tướng thì nước Đại Việt lại khởi sắc, nhanh chóng thịnh cường. Ý Lan đã thi hành những biện pháp dựng nước yên dân, khiến cho thế nước và sức dân đã mạnh hẳn lên. Năm Đinh Ty (1077), Tống triều

phát đại binh sang xâm lược. Để Lý Thường Kiệt rảnh tay lo việc trận mạc, Thái hậu Ý Lan đã bỏ qua hiềm khích cũ, điều Lý Đạo Thành từ Nghệ An về, trao chức Thái sư như cũ, để cùng mình điều khiển triều đình, huy động sức người sức của vào trận. Nhờ vậy, nước Đại Việt đã làm nên chiến thắng hiển hách. Quân giặc hùng hổ toan làm cỏ nước Đại Việt đã phải cam chịu thất bại, lui thủ rút quân về nước.

Bà Ý Lan là người sùng đạo Phật, nên tại hàng trăm ngôi chùa do bà hưng công xây dựng đều có đền thờ bà. Đó là đền bên cạnh chùa Dạm, chùa Phật Tích, chùa Hoàng Xá, chùa Báo Ân... Tại Hà Nội có đền Yên Thái thờ bà ở ngõ Tạm Thương quận Hoàn Kiếm; đền làng Sủi, xã Phú Thị và đền Dương Xá, xã Dương Xá, huyện Gia Lâm. Đền Dương Xá được gây dựng ngay sau khi bà mất có tượng Ý Lan và 6 cung nữ khác ở hậu cung. Tại các nơi có đền thờ Nguyên phi Ý Lan, nhân dân địa phương ít khi gọi tên mà chỉ gọi nơi thờ bà là đền Bà Tám. Hàng năm làng Dương Xá mở hội lớn vào ngày 19 tháng hai và ngày 25 tháng bảy là ngày hóa của bà.

Chương 3

MỘT SỐ NGÔI ĐÌNH, CHÙA, MIẾU VÀ PHỦ Ở HÀ

I. ĐÌNH

1. Đình Linh Đàm

Đình Linh Đàm tọa lạc ở phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Hà Nội, nằm trên khu đất đẹp, rộng hơn 3.000m². Đây vốn là gò đất cao. Cửa đình trông ra hồ Linh Đàm, rộng tới 57ha. Theo văn bia *Phụng sự hậu thần bi ký*, trước đây Linh Đàm có ngôi đền thờ thần, tên gọi Hiên Khánh, đến năm Chính Hòa thứ chín đời Lê (1688) có bà Vương phủ thị nội cung tần Trần Thị Ngọc Tể công đúc 4 mẫu ruộng, 600 quan tiền để làng sửa ngôi đền thành ngôi đình. Đình Linh Đàm quy mô đồ sộ, kiến trúc kiểu chữ công. Tòa đình đại 5 gian, trên nóc đắp rồng châu mặt trời. Tường hồi xây gạch Bát Tràng để trần, dày 0,5m, phía trên đắp nổi hổ phù. Phía trước đại đình xây 2 cột trụ,

đình trụ đắp hình bốn con chim phượng kết thành hình quả giành. Trước thềm cửa chính đặt hai con rồng đá, nét chạm mềm mại uyển chuyển. Phía sau đại đình là tòa hậu cung 3 gian. Hậu cung xây bệ cao, bên trên đặt khám thờ sơn son thiếp vàng, đường nét chạm trổ mang phong cách nghệ thuật đời Lê. Trong khám có long ngai, bài vị, hia, mũ, áo của thần. Đình Linh Đàm được trùng tu vào các năm 1698, 1781, 1926. Mấy chục năm qua, trải mưa nắng và đạn bom, đình đã xuống cấp. Năm 2001, dân làng đóng góp 1 tỷ 300 triệu đồng sửa chữa, 17 cột mục mọt đã thay bằng gỗ tốt. Một số bức trang trí bằng gỗ như đầu dư chạm rồng ngậm ngọc, cốn chạm mây, hoa, lá đều được tu chỉnh và giữ nguyên vẹn. Tại đây lưu nhiều hiện vật giá trị: thần tích do Đông các Đại học sĩ Nguyễn Bính soạn năm 1572; 15 sắc phong thần của triều Lê, triều Nguyễn; 2 tấm bia đá; 1 bộ kiệu và một số đồ tế khí. Đình được trang trí bằng cửa võng, cuốn thư, hoành phi, câu đối. Trong số này có 1 bức hoành và 1 đôi câu đối của vua Khải Định tặng. Chữ ở các câu đối đều được khắc rất đẹp, nội dung hàm súc, ca ngợi công đức của người học trò đầy nghĩa khí:

*Mặc vũ đại thiên công vạn cổ ân ba hà hải nhuận;
Thanh Đàm chung địa tú thiên thu để trụ
ngật phong cao.*

(Mưa mực thay trời, muôn thuở công ơn ngang
biển cả;

Thanh Đàm hun đúc, ngàn năm miếu mạo
ngất trời cao)

2. Đình Đăm (Tây Tựu)

Đình làng Đăm ở xã Tây Tựu, huyện Từ Liêm, Hà Nội, thờ đức thánh Tam Giang, dân gian còn gọi là Bạch Hạc Tam Giang. Ngay cửa giữa của đình nhìn thẳng ra là liên tiếp hai nhà thủy đình cách nhau khoảng bảy tám mét, được gọi chính ngự trong và chính ngự ngoài. Vào những ngày hội, kiệu của đức thánh rước về được đặt ở chính ngự ngoài, còn chính ngự trong là nơi diễn ra các cuộc tế lễ và sau đó là điểm xuất phát để rước ngài Thánh ra ngự xem bơi. Bên trái và bên phải khoảng trống giữa chính ngự trong và chính ngự ngoài còn có hai nhà thủy đình nhỏ khác. Cạnh hai nhà thủy đình ấy là những dãy nhà dài được gọi là dãy muống. Phía bên phải nhìn từ cửa đình ra có hai dãy muống, còn phía bên trái chỉ có một dãy, cạnh dãy đó là Từ Vũ. Trong Từ Vũ có đặt một bia đá hình trụ, bên cạnh bia là hai ông phỗng ngồi cạnh bia. Thủy tạ được xây dựng trên bờ sông vươn ra mặt nước. Nó chia thành ba phần rõ rệt. Phần trung tâm là nơi ngự giá của kiệu thánh, bên trái là chiếu dành cho các bô lão cao tuổi và trong hội đồng tế lễ, bên phải dành cho quan

khách. Tất cả nhìn ra hướng mặt sông. Đây là một nhánh của sông Nhuệ mà vốn xưa kia các cụ già nói rằng nó nối sông Hồng từ Gôi xuống với sông Nhuệ, nhưng nay đã bị cắt nên còn gọi là đầm Đăm. Khúc sông dài khoảng 1.000m và cuộc đua thuyền diễn ra tại đó, với vị trí xuất phát là nhà thủy tạ và điểm cuối cùng là đoạn sông trước cửa miếu thờ đức Thánh Tam Giang. Hội làng Đăm diễn ra ở đình, đoạn sông (khoảng 1km) nơi diễn ra cuộc đua thuyền, còn gọi là đầm Đăm. Các nghi lễ trong ngày hội: lễ rước thánh, lễ tế ở đình, lễ cáo yết ở miếu, lễ tạ ơn thánh, rước thánh về miếu. Ngoài sông là cuộc đua thuyền sôi nổi, trên mặt đất là lễ thả chim, thi cờ bỏi và chơi gà. Kết thúc bằng lễ đốt pháo bông. Hội làng Đăm gắn liền với di tích miếu Tây Đăm (nay nằm ở thôn Thượng xã Tây Tựu nên còn có tên gọi là Thượng Miếu). Đây là ngôi miếu thờ Đào Trường - một vị tướng tài đã ba lần giúp vua Hùng Vương thứ 18 đánh tan giặc ngoại xâm và được vua Hùng phong là Thổ lệnh thống quốc đại vương. Hội Đăm được tổ chức lớn 5 năm một lần trong 3 ngày: 9, 10, 11 tháng ba với nhiều nghi lễ tín ngưỡng trang trọng và các trò chơi dân gian đặc sắc như: cờ người, chơi gà, đấu vật, thả chim, đua thuyền... Nhưng sôi động nhất vẫn là hội đua thuyền hay còn gọi là hội bơi Đăm diễn ra cả ngày 10 và sáng 11 tháng 3. Tọa nằm

trước cửa đình Đăm. Các mũi thuyền hướng về phía miếu Tây Đăm cách đó khoảng 1.000m, hàng nghìn người dân các thôn và khách thập phương đứng chật kín cả hai bên bờ sông để cổ vũ. Một điều đặc biệt là hai thuyền đua giành giải cao nhất trong hội bơi sẽ được vinh dự rước kiệu Thánh bằng đường thủy từ đình Đăm trở về miếu trước khi kết thúc hội Đăm (lúc đi đã rước bằng đường bộ). Có lẽ một phần cũng nhờ yếu tố tín ngưỡng này mà tinh thần “Vì màu cờ sắc áo” của các đội đua và hơn nữa là của người dân ba thôn được thể hiện cao đến cực độ trong hội bơi Đăm.

3. Đình Giảng Võ

Đình Giảng Võ ở quận Ba Đình, Hà Nội thờ Bà Chúa Kho. Đình thờ có hình chuôi vồ, đại bái, gồm 3 gian, hậu cung 2 gian. Trong đình trang trí cửa võng, hình đầu rồng, các đồ tế khí như bàn thờ tay ngai, bài vị, kiệu bát cống, câu đối hoành phi... Ngoài ra, đình còn có nghệ đá và bia đá.

Chiến tranh tàn phá, ngôi đình phải trùng tu nhiều lần nên không còn được như xưa nhưng quy mô kiến trúc vẫn khá đẹp. Cổng tam quan mang tên là Bảo Khánh Môn trước đây, nay chỉ còn dấu tích là bốn viên đá xanh cỡ lớn. Bên sân đình có hai miếu nhỏ thờ hai nàng hầu của bà Châu Nương. Chính giữa là nhà phương đình, dựng lại năm

1998. Phía trong cùng là tòa Đại đình, nơi thờ bài vị, có long ngai và tượng bà Châu Nương, xây lại năm 1953, với các nét chạm trổ các đề tài hổ phù, phượng vũ, mây, cá hoá rồng...

Dấu tích cổ nhất của đình là hai nhà tả mạc, hữu mạc nằm bên tòa đại đình, tuy còn nguyên vẹn nhưng cũng được tu bổ. Ngoài ra còn bốn con nghê đá, hai tấm bia đá và một số trụ đá trước đây dùng là chỗ kê cột đình. Hàng năm, vào những ngày lễ, địa phương thường tổ chức đơn giản, gọn nhẹ nhưng thành kính vào dịp ngày sinh (12 tháng hai), ngày hoá (20 tháng bảy) âm lịch của bà Chúa. Ngoài ra, theo thông lệ, cứ đến ngày 23/12 âm lịch, Trung tâm Hội chợ triển lãm Việt Nam lại phối hợp với Ủy ban nhân dân phường Giảng Võ, Nhà hát Tuồng Trung ương tổ chức lễ rước bài vị và bát hương thành hoàng làng cầu cho quốc thái, dân an.

4. Đình Hoa Xá

Đình Hoa Xá (thuộc xã Tả Thanh Oai, Thanh Trì, Hà Nội), nằm ngay bên dòng sông Nhuệ, có quy mô khá lớn, bao gồm các bộ phận kiến trúc: giếng đình - sân - nghi môn ngoại - sân - nghi môn nội - sân - hai dãy tả mạc - đình chính và khu vườn rộng. Phía sau nghi môn nội là đôi ngựa đá của Ngô Thì Nhậm cung tiến vào đình từ năm 1798. Minh Ngự Lâu xưa được gọi là miếu bà Chúa

Hên, tương truyền là đó là ngôi nhà của cha mẹ bà và ở đó đã sinh ra Đô Hồ phu nhân. Di tích có quy mô không lớn, nhưng liên quan chặt chẽ đến đình Hoa Xá. Tương truyền rằng, “xưa kia, khi ngày rằm tháng giêng làm lễ hội làng, thường thì từ tối 14, tượng và ngai của ông bà được rước về Minh Ngự Lâu. Sau khi tắm rửa, ở lại một đêm đến sáng hôm Rằm thì rước trở về đình...”. Cũng giống như đình Phú Diễn, đình Hoa Xá và Minh Ngự Lâu được làm theo lối kiến trúc - nghệ thuật truyền thống, hiện vẫn còn một số mảng chạm khắc mang phong cách nghệ thuật thế kỷ XVIII và lưu giữ được rất nhiều hiện vật mang giá trị cổ vật quý hiếm: 16 đạo sắc phong thần của các triều đại phong kiến Lê - Tây Sơn và Nguyễn phong tặng cho Đô Hồ phu nhân là “Nhân uyển chi thần”, phong cho Lê Đại Hành là hoàng đế - thượng đẳng thần”; rất nhiều câu đối, bài thơ ca ngợi công đức của hai vị thành hoàng, đặc biệt còn bút tích để lại của Ngô Thì Nhậm trong bài “cung tiến ngựa đá” ở cuối thế kỷ XVIII, là tượng Đô Hồ phu nhân, là những tấm bia đá, những bộ kiệu đòn, kiệu Bát Cống thế kỷ 18. Và, tại Minh Ngự Lâu, Bác Hồ đã về thăm Tả Thanh Oai và nói chuyện, căn dặn dân làng phải chăm lo đồng ruộng và gìn giữ những di tích lịch sử quý giá của làng xã.

Đình Hoa Xá và Minh Ngự Lâu được Bộ Văn hóa xếp hạng tại Quyết định số 226/QĐ-BT ngày 5/2/1994, là những di tích lịch sử - kiến trúc nghệ thuật trong kho tàng di sản văn hoá của quốc gia.

5. Đình Đông Ngạc

Đông Ngạc (tên nôm là làng Vẽ hay Kẻ Vẽ) là một làng cổ ở nằm sát chân cầu Thăng Long, cách trung tâm Hà Nội khoảng 10km. Đông Ngạc được coi là một trong những làng cổ nhất của Hà Nội. Làng còn được gọi là “làng tiến sĩ” và nổi tiếng về một số nghề thủ công truyền thống như làm nem, làm quang gánh, nặn nôi đất...

Làng nổi tiếng với đình làng Đông Ngạc, một ngôi đình có quy mô to lớn, nhiều hạng mục với các thành phần kiến trúc cổ kính và chuẩn mực đã tồn tại từ 500 năm nay. Đình được xây dựng trên một thế đất cao ráo, đắc địa ở phía bắc làng, sát với đê sông Hồng. Tương truyền, thời xưa đình vốn là một toà miếu cổ có từ thời Đường vào thế kỷ VII. Năm 1635, dân làng đã cải tạo và mở rộng thành đình để thờ thành hoàng làng. Đình thờ 3 vị thần tượng trưng cho cả Thiên - Địa - Nhân. Ngoài cùng của ngôi đền là hai cột trụ biểu và hai bức bình phong rồi đến hồ nước rộng trồng sen và thả cá. Nhà tam quan ngoại là một nếp nhà ba gian, có bốn hàng cột bằng gỗ, phía trước bưng kín

bằng gỗ, trên ván bưng ở hai bên khác hai chữ “Thiên” và “Ác”, giữa là cửa ra vào, nền lát gạch Bát Tràng, mái lợp ngói mũi hài, liền hai hồi tam quan xây hai cổng nhỏ, mái vòm, lợp ngói ống, nối tiếp với tường bao tạo nên một khu khép kín. Nhà tam quan nội một gian, cửa giữa lớn, hai cửa bên thấp và nhỏ bằng gỗ, mái lợp ngói mũi hài, cốn chạm trổ văn hoa lá, tường bao quanh nối liền với nhà tả mạc và hữu mạc, tạo nên kiểu kiến trúc nội chữ “đình” ngoại chữ “quốc”. Tả mạc và hữu mạc xây kiểu tường hồi bít đốc, mái lợp ngói mũi hài, hai đầu đốc mái gắn hình đuôi cá. Đầu đao uốn cong, cột gạch vuông, vì kèo kiểu thượng rường hạ kẻ. Nhà bên tả có sáu tấm bia. Gian giữa có tấm bia lớn đặt trên lưng rùa; bia dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 5 (1710). Đại đình gồm hai tòa hình chữ “nhị”, hai mái cùng chảy vào một máng nước. Tòa ngoại bảy gian hai dĩ, gồm tám hàng cột kê trên chân tảng đá xanh. Mái lợp ngói mũi hài, hai đầu đốc mái gắn hai tượng nghê, khoảng gấp khúc bờ dải có gắn hình đầu nghê, bốn đầu đao cong vút gắn hình đầu rồng, đầu hướng về nóc. Tòa nội có kết cấu kích thước như tòa ngoại. Hậu cung là một tòa nhà chạy dọc về phía sau chia làm hai nếp, ngoài là trung cung, trong là hậu cung. Trung cung nối với đại đình bằng hai dãy nhà cầu ở hai bên gọi là hành lang. Hậu cung là nhà ba gian, có

bốn hàng cột. Trần nhà lát bằng các tấm gỗ dài. Vì kèo gian giữa được chạm trổ dày đặc. Bức cốn nách trạm trổ rồng châu. Bốn đầu dư trạm trổ đầu rồng ngậm ngọc. Toà hậu cung có cung cấm một gian hai dĩ, có sàn gỗ cao, trên đặt long ngai bài vị Thành Hoàng làng.

6. Đình Vĩnh Ninh

Đình Vĩnh Ninh thuộc xã Vĩnh Quỳnh, Thanh Trì, Hà Nội. Đình thờ thành hoàng làng Vĩnh Quỳnh là bà Tía, một nữ tướng của Hai Bà Trưng đã có công đánh giặc cứu nước. Toà đại đình 7 gian với những hàng cột gỗ lim lực lưỡng kê trên đá tảng chạm hoa văn. Ở các đầu kê có tạc nổi hình con rồng tre, các bức cốn chạm cửa long tranh châu, nét chạm hết sức tinh xảo. Phía trước đại bái là tòa phương đình làm kiểu chồng diêm 8 mái, các góc mái có đầu đao cong tạo dáng mềm mại cho kiến trúc. Đình Vĩnh Ninh còn giữ được bản thân tích kể về bà Tía “Đệ nhất nữ vương thần nữ”, 23 sắc phong thần có niên đại từ đời Cảnh Hưng đến thời Duy Tân, nhiều hoành phi câu đối và hàng trăm đồ tế khí có giá trị. Hằng năm, hội đình Bà Tía diễn ra từ ngày 8 đến ngày 10 tháng hai. Buổi chiều mồng 8 có rước tả hữu nhập điện. Đám rước bên tả xuất phát từ bên ngoài nơi thờ Xà Công và Thổ Địa. Đám rước bên hữu xuất phát từ gò Giá Ngự (nơi Bà Trưng gặp

Nàng Tía). Đồ khiêng kiệu là những thôn nữ tuổi 18, 20, đầu vấn khăn nhung, áo dài nâu non, thắt lưng hoa lý. Đám rước đi đến đâu, chiêng trống vang lừng đến đấy. Tại các ngõ, dân làng bày bàn thờ bái vọng nơi kiệu thánh đi qua. Khi hai đám rước tả, hữu về đến sân, theo hiệu lệnh, các đô cùng đưa kiệu thánh vào ngự trong đình. Sau đó, tại sân và hồ nước trước đình diễn ra các trò chơi như chọi gà, đấu vật, đi cầu kiều đập niêu..

7. Đình Quảng Bá

Đình Quảng Bá được Bộ Văn hóa - Thông tin công nhận Di tích lịch sử và văn hóa cấp Quốc gia năm 1994. Hằng năm, lễ hội ở Quảng Bá được tổ chức vào trung tuần tháng hai và tháng tám âm lịch. Trước đây đình được xây dựng trên gò Con Xà, cách ngôi đình hiện tại khoảng 1km về phía tây nam, cách đường Hà Nội đi Chèm khoảng 1km. Đình được dựng lại vào năm Bính Tý, niên hiệu Bảo Đại thứ 11 (1936). Đình được dựng trên một khu đất cao trông ra hồ Tây. Giếng đình được ngăn với hồ Tây bằng một bờ gạch. Giếng hình vuông, bờ gạch xây ba cấp, hai bên có bậc gạch lên xuống. Hai bên sân đình là hai nhà giải vũ, mỗi nhà sáu gian đơn giản, là nơi hội họp của hàng giáp. Phần sân sát hiên đình được lát gạch Bát Tràng cỡ lớn. Trước hai gian phụ sát hiên đình có hai cột trụ gạch hình vuông, có hai đôi câu đối chữ Hán. Bấy

hiên chạm hình rồng cách điệu đơn giản. Đại đình có kiến trúc kiểu chữ “nhị”, mái lợp ngói ta, bờ nóc thẳng, chính giữa có đắp hình đầu hổ đội mặt trời. Hai đầu đắp nổi vân mây cuốn và hình cá hoá rồng. Bờ dải chạy thẳng theo kiểu tường hồi bít đốc, có trang trí vân mây và tứ linh. Đại đình cao, rộng, thoáng gồm bảy gian, sáu hàng cột kê trên đá tảng. Sáu bộ vì kèo kết cấu kiểu giá chiêng, trang trí đơn giản vân mây, hoa lá cách điệu; các bức cốn được chạm trổ tinh vi với đề tài rồng, lân, phượng hàm thư, rùa. Dưới hoành phi là bộ cửa võng chạm trổ cừu long tranh châu. Hậu cung có ba gian chính, xây cao hơn đại đình, mái lợp ngói ta, giữa bờ nóc có bầu rượu và cá hoá rồng, hai gian phụ mới xây là nơi để đồ tế lễ. Vì kèo hậu cung đơn giản. Bộ gạch giữa là nơi đặt ngai thờ Bó Cái đại vương. Hai gian bên, mỗi bên đặt ba ngai trong các khám, thờ sáu vị thần. Đặc biệt có nhang án mang phong cách thế kỷ XVII-XVIII. Đình thờ thành h là Bó Cái đại vương Phùng Hưng. Lễ hội hằng năm được tổ chức vào ngày 12 tháng hai và ngày 10 tháng tám.

8. Đình Vạn Phúc

Đình Vạn Phúc nằm ở khu trung tâm là một công trình kiến trúc văn hoá cổ kính được xây dựng từ lâu và đến đời vua Tự Đức lại được trùng tu tôn tạo. Đình có khuôn viên sân cỏ, vườn cây,

hồ sen rộng thoáng mát làm tôn vẻ đẹp cổ kính của một công trình kiến trúc làng xã. Tại hậu cung có ngai thờ thành hoàng và để các báu vật như: gương, lược, vạc chỉ, thước đo, chỉ may dệt... của bà tổ nghề dệt. Quanh làng có lũy tre xanh bao bọc. Cổng làng được xây dựng cách đây hàng trăm năm, trên nóc có bức đại tự “Vạn Phúc lai cầu” bằng chữ Hán có nghĩa là đến muôn vàn hạnh phúc.

Lệ xưa hàng năm vào tiết lập xuân, thì làng làm lễ tế Thần Nông và một vị quan chức hoặc là vị tiên chỉ trong làng, cày luống đất đầu tiên ở thửa ruộng trước đình gọi là lễ tịch điền. Đó là một nghi thức để cầu mong một năm mùa màng được bội thu, no đủ.

Phía đông nam sau ngôi đình là hồ Cây Khế, chỗ đó hồ ăn sâu vào, tạo thành một vũng lớn rồi thu hẹp như một con ngòi chảy về phía bắc sát ngay cạnh chỗ ngõ 30 hiện nay. Cuối hồ Cây Khế, bên phía nam đình có một khoảng đất hẹp, chỗ đó có một cây si nhiều gốc mọc đã hàng mấy trăm năm, thân to bằng cả người ôm, uốn cong ngả dài trên mặt nước, cành lá xanh tươi. Ngay cạnh đó có một toà miếu cổ, mái ngói rêu phong. Cảnh sắc ấy tô điểm thêm cho ngôi đình làng một vẻ thâm nghiêm, cổ kính. Tương truyền ngôi đình làng Vạn Phúc đã có từ thời nhà Lý. Lúc đầu đình chỉ

là một ngôi đình nhỏ. Trải qua hàng mấy trăm năm, qua bao thời kỳ, dân trong làng và hàng tổng đã đóng góp công sức, tiền của xây dựng mở mang ngôi đình ngày càng to đẹp. Đến triều nhà Nguyễn, ngôi đình được xây dựng có quy mô như hiện thấy ngày nay. Nhà tiền tế được xây dựng vào tháng 2 năm Minh Mệnh thứ bảy 1826. Nhà trung tế và hậu cung xây dựng tháng 10 năm Thành Thái thứ mười sáu 1904. Đình làng Vạn Phúc là nơi thờ đức Thánh Linh Lang. Theo Ngọc phả: Hoàng Lang là hoàng tử con vua thời nhà Lý, đã có công trong cuộc kháng chiến chống giặc Tống. Nhà vua cho lập đền thờ ở Thị Trại, là nơi Ngài hoá làm đền thờ chính, gọi là Thủ Lệ. Lại truyền lệnh cho các nơi lập đền thờ cúng, có tất cả 269 nơi thờ Ngài.

Hội làng Vạn Phúc được tổ chức vào ngày 10 tháng hai hằng năm, đó là ngày hoá của Thánh Linh Lang. Lệ xưa cứ 5 năm tổ chức một lần đại hội. Ngày chính hội bài vị của thành hoàng được rước từ đình hàng tổng (đình Vạn Phúc) về Thủ Lệ, đoàn rước kiệu đi theo dãy núi Vạn Bảo, khi lên xuống núi các đô tùy khiêng kiệu phải cúi mình vừa bò vừa khiêng để giữ thăng bằng cho bát nước cúng thần không được đổ, cho nên dân làng thường gọi núi Vạn Bảo là núi Bò là vì thế. Gọi lâu ngày mà thành tên Núi Bò.

Ngày trước, ngay cạnh đình làng về phía nam còn có một cái giếng, quanh năm lúc nào cũng đầy nước, dân trong làng thường ra đây gánh nước về ăn. Phía trước cửa đình xưa kia là cánh đồng lúa rồi sau này trở thành những ruộng nước quanh năm thả rau muống. Phía bên trái có một con đường mòn nhỏ chạy từ đông sang tây, đây là con đường dẫn đến chỗ có quả núi có tên là Núi Trúc. Con đường mòn nhỏ chạy giữa một bên là ruộng rau và bên kia là con ngòi nối từ hồ Cây Khế chảy qua bên Ao Viên, ao Cánh Hàn... rồi đổ ra sông Tô.

9. Đình Thượng Lão

Đình Thượng Lão tại thôn Lục Canh, xã Lục Canh, huyện Đông Anh, Hà Nội. Đình Thượng Lão rất bề thế vững chãi. Trước cửa đình là ao, tiếp đến là tam quan tứ trụ mở ra lối vào sân. Hai dãy tảo mạc quây quanh tạo cảnh tôn nghiêm đậm ấm. Xưa đình bố cục chữ Đinh, do chiến tranh tàn phá mất hậu cung nên chỉ còn lại đình. Nhà ba gian, chái, bốn góc đao cong, bốn cửa bức bàn chắc khỏe, đình kết cấu bởi bốn cột to khỏe đỡ hai bộ kèo và vì chính, các thanh kẻ, cốn được trang trí chữ tứ linh, tứ quý, rồng bay phượng múa... tạo tác từ đầu thế kỷ XVIII.

*Chết bỏ con bỏ cháu,
Không bỏ mông sáu tháng giêng.*

Câu ca vùng kể Chủ xưa phản ánh tính chất gắn bó của cộng đồng dân cư quanh Cổ Loa. Hội khuyến khích tám làng cùng tham gia tế lễ ở đền gọi là “bát xát hộ nhĩ”. Đám rước với long đình, hương án, kiệu xuống đình ngự triều. Quan viên đội mũ áo tể, áo thụng xanh mang cung nỏ, kiếm tên, đi vòng qua giếng Ngọc am, My Châu, kéo dài trên bờ thành cổ. Cuộc tế hội long trọng trang nghiêm. Ngày 7 tháng giêng chính hội, các làng tổ chức vui chơi ở đình làng mình với các trò đấu vật, kéo co, múa võ, chơi cờ người, thả diều... Đêm thường mời tốp ca trù từ Lỗ Khê tới biểu diễn.

10. Đình Phú Diễn

Đình Phú Diễn (thôn Phú Diễn, xã Hữu Hoà, huyện Thanh Trì) nằm sát bờ sông Nhuệ. Là một làng cổ lâu đời, trong quá trình tồn tại, mảnh đất này gắn bó với nhiều sự kiện lịch sử của dân tộc, mà dấu ấn còn in đậm và lưu truyền mãi trong truyền thuyết dân gian là sự kiện vua Lê Đại Hành trên đường hành quân lên phía Bắc chống giặc đã dừng chân săn bắn, để rồi có một thời gian dài, làng mang tên “Đại Hành” và dân làng thờ ông làm thành hoàng ở chốn đình chung ngàn năm hương khói.

Di tích có quy mô không lớn nhưng bảo lưu được lối kết cấu kiến trúc và nghệ thuật truyền

thống: đình có mặt bằng kiến trúc hình chữ “đình” gồm nhà đại bái và hậu cung; toàn bộ khung nhà được làm bằng gỗ với các bộ vì bốn hàng chân, vì nóc theo kiểu “chông rường giá chiêng”. Trên bề mặt các thành rường phủ kín các hoa văn thực vật, vân mây, sóng nước, tứ linh, tứ quý. Các hoạ tiết trang trí này làm bằng kỹ thuật chạm nổi và chạm bong kênh. Bên cạnh khối kiến trúc nghệ thuật có giá trị cần được bảo tồn ấy là bộ di vật văn hoá lịch sử khá phong phú về số lượng và đa dạng về chủng loại của thời Lê Trung Hưng còn lưu lại: 6 pho tượng thú bằng đá, kiệu thờ, hạc gỗ và những sản phẩm văn hoá vật chất thời Nguyễn như hương án, long ngai, bia đá, sắc phong... Ngoài giá trị lịch sử, các di vật này còn được chạm khắc tinh xảo, mang giá trị nghệ thuật cao và là những cổ vật quý trong kho tàng di sản văn hoá nước nhà.

11. Đình Nhật Tân

Đình Nhật Tân nằm sát đê sông Hồng, phía trái đường Âu Cơ, thuộc khu dân cư số 1, phường Nhật Tân, quận Tây Hồ. Đình Nhật Tân xưa được gọi là điện Nhật Chiêu, triều Khải Định đổi thành Nhật Tân. Đình thờ vị tướng Uy Linh Lang, con bà Chính cung Minh Đức hoàng hậu. Ông là người học rộng tài cao, đức trọng, xa gần đều khen. Đến thời Trần Nhân Tông, tướng giặc là Toa Đô đem

40 vạn quân chia làm hai đường thủy, bộ tiến vào đánh nước ta. Ông dâng biểu bày kế sách dẹp giặc ngoại xâm, tự tin đem gia binh đi đánh giặc. Vua khen Uy Linh Lang có chí lớn và đồng ý. Ông liền tập hợp môn hạ, chiêu tập quân sĩ dưới cờ hơn vạn người. Ông gọi đội quân của mình là Thiên tử quân, tiến đánh quân Nguyên ở Bình Than và đại thắng. Vào giờ Ngọ ngày mùng 8 tháng 8 năm Bính Tý, tướng Uy Linh Lang bị bệnh nặng và qua đời. Vua và bần dân thiên hạ thương xót lắm, lập tức xây ngôi đền ở chỗ ông qua đời để thờ, gọi là đền Nhật Chiêu, sắc phong là Hiển Minh Đức.

Sau này đình Nhật Tân được xây lại theo kiểu chữ Tam: có ba gian đình thượng, bảy gian đình trung, bảy gian đình hạ và hai ngôi tảo mạt hai bên. Căn cứ vào tấm bia cổ nhất còn lưu lại trong đình, có thể xác định thời gian xây dựng đình là năm 1613, dưới thời Trịnh Tùng. Gần 400 năm trôi qua, đình Nhật Tân được sửa chữa rất nhiều lần nhờ lòng hảo tâm công đức ủng hộ của nhân dân xa gần, một phần khác do kinh phí của các cơ quan đoàn thể chuyển xuống. Trong đình còn giữ được 36 đạo sắc phong cho thành hoàng làng Uy Linh Lang đại vương qua các thời đại. Ngoài ra, đình còn có các di vật thời Lê như long ngai có giá trị lịch sử và thẩm mỹ cao. Những hoành phi câu đối uy nghi: Nhật Điện Uy Linh - Điện Nhật Chiêu Uy

Linh. Đông A hiển thánh thanh hiệu thiên cổ - Tam quốc phong trần điện Nhật Chiêu.

Không chỉ xưa kia mà trong những năm gần đây đình Nhật Tân còn ghi thêm những sự kiện quan trọng gắn với nhân dân địa phương. Đình Nhật Tân góp vào thành tích những năm kháng chiến chống thực dân Pháp giết giặc ngoại xâm, giặc đốt. Tháng 12/1946, đội Quyết tử ở quận Lãng Bạc (một xã ở huyện Từ Liêm trước) được thành lập dưới mái đình Nhật Tân. Năm 1946, Liên khu phố I lấy đình Nhật Tân làm trạm chuyển quân lương, trạm cứu thương, nơi đón tiếp thương binh trong 60 ngày đêm kháng chiến ở Thủ đô. Ngày 8 tháng 5 năm 1960, nhân dân Nhật Tân rất vinh dự được đón Bác Hồ về thăm đình.

Mấy năm gần đây phường Nhật Tân đã khôi phục lại nghi thức tế lễ. Lễ chính thức được tiến hành tổ chức vào ngày 15 tháng 8 và ngày 10 tháng 2 âm lịch hàng năm. Đặc biệt 5 năm lại tổ chức long trọng lễ rước nước từ đình ra lấy nước ở giữa dòng sông Hồng đem về để tế lễ. Hội đình phường Nhật Tân mang vẻ đẹp văn hóa truyền thống, mang bản sắc dân tộc và thể hiện sự tôn kính, ngưỡng mộ của nhân dân địa phương với vị Uy Linh Lang có công với nước với dân, dẹp giặc ngoại xâm bảo vệ Tổ quốc.

12. Đình Đại

Đình Đại nằm trong cụm di tích phía bắc khu vực Bạch Mai, thuộc phường Cầu Dền, quận Hai Bà Trưng, bên cạnh chùa Liên Phái, chùa Vương Tuyết, đình Đông, đình Tô Hoàng, chùa Vua, đàn Nam Giao (nay là nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo).

Ngôi đình đặc biệt này có kiến trúc giống như những đình cổ của Việt Nam nói chung. Nó được xây dựng với quy mô khá lớn. Tiền đình cao, rộng, khoáng đạt gồm 5 gian. Hậu cung gồm 3 gian, Tam quan thoáng, mái đình cong, lợp ngói ta. Sân đình rộng, lát gạch cổ, có vườn cây, vườn hoa và một giếng khơi hình bầu dục. Khung cửa đình Đại làm theo kiểu bức bàn. Kết cấu khung xương đều in bằng gỗ được giữ vững bởi nhiều cột cái và cột quân to và cao bằng gỗ tứ thiết. Không gian đình Đại được mở rộng, mở ra bốn phương tám hướng chứ không xây gạch kín xung quanh. Mọi người có thể đến thăm đình từ bất kỳ hướng nào, qua những con đường tắt và đường lớn. Năm 1592, quân nhà Mạc đã giao tranh với quân nhà Trịnh tại đây. Ngay sát cạnh cổng Tam quan là con đường Thiên lý nổi tiếng, nối liền Thăng Long với các trấn và các tỉnh phía Nam.

Đình Đại được xây dựng cách đây khá lâu và đã trải qua nhiều lần trùng tu, sửa chữa lớn vào những niên hiệu Vĩnh Thịnh (1705), Cảnh Hưng

(1774), Minh Mạng (1840), Thành Thái, Khải Định. Thoạt đầu, đình chỉ có gian giữa thờ đức thành hoàng cao 5m. Thần là một trong 50 người con lên núi của Lạc Long Quân và Âu Cơ, sau này là thuộc tướng thân cận của Sơn Tinh. Bên trái thờ thân mẫu của đại vương ghép với mẫu Liễu Hạnh. Bên phải thờ các cô, cậu của Lão giáo, nghĩa là cũng có màu sắc Tam giáo đồng lưu. Đình Đại còn thờ cả hai ông phỗng là hai người hầu cận của đại vương với nét mặt tươi cười, hóm hỉnh và cũng mang những nét chất phác của con người đồng quê Việt Nam. Đó chính là hình ảnh của các vai “hề chèo” xuất hiện sau này, người bình dân yêu tiếng cười là vậy. Các mảng trang trí được tập trung vào bức cửa nách giữa toà đại đình. Đề tài trang trí là rồng leo và uốn khúc, vây cá, trăng sao... có dáng dấp từ đời Lê. Bên cạnh có những bức chạm khắc rồng phượng, âm dương tương xứng với những họa tiết sông, nước, mây trời, những bức cửa võng, cuốn thư, hoành phi, câu đối... Tất cả đều được chạm khắc tỉ mỉ và sơn son thếp vàng choáng ngợp, vừa là những bức họa, vừa có tiết tấu nhạc điệu với một nghệ thuật điêu luyện độc đáo. Gian chính giữa phần cung cấm được đặt một sập thờ, phía trên là ngai của đức thành hoàng. Bên cạnh đó là hai chiếc kiệu bát cống còn nguyên vẹn. Những chiếc kiệu bát cống

được chạm, khắc và sơn son thếp vàng với cơ man nào là những hoa văn sinh động và duyên dáng, đây là một trong những nét tiêu biểu của niên hiệu Gia Long. Đình còn giữ được hai hòm đựng 7 sắc phong của niên hiệu Minh Mạng (1821) và Khải Định (1924); hai tấm bia có niên hiệu Vĩnh Thịnh (1705) và niên hiệu đời Nguyễn, bảy bức hoành phi, cuốn thư, bảy đôi câu đối, ba chiếc hương án... Đình cũng còn giữ được 4 bát hương, trong đó có một chiếc được làm bằng đá, một bộ bát bửu, một công, một chiêng.

13. Đình Liên Hiệp

Đình Liên Hiệp, còn gọi là đình Hạ Hiệp hoặc đình Kẽ Hiệp, ở thôn Hạ Hiệp, xã Liên Hiệp, huyện Phúc Thọ, Hà Nội.

Đình có kiến trúc hình chữ “đình”, mặt quay về hướng tây nam. Phía trước là hồ bán nguyệt, tiếp đến là tam quan, tả vu, hữu vu, tiền tế, đại đình và hậu cung. Tam quan gồm hai trụ lớn hình vuông, đỉnh trụ có tượng chim phượng gắn mảnh sứ. Tiền tế kiến trúc kiểu chồng diêm hai mái, gồm ba gian, hai chái, bốn hàng cột vuông, hai hàng giữa bằng gỗ, hai hàng bên bằng đá. Đại đình gồm ba gian, hai chái, có sáu hàng cột. Chân cột có những lỗ mộng của rầm sàn, nay không còn, nền được lát gạch Bát Tràng. Hai góc bờ mái tiền

tế gắn tượng nghê, một con bằng đất nung có niên đại cuối thế kỷ XVII và một con bằng vữa có gắn mảnh sứ. Bờ dải gắn gạch hộp hoa chanh, bốn phía cũng có tượng nghê. Trên xà nách của nhà tiền tế chạm trở hoa lá, rồng, long mã. Ở cốn nách trang trí long, ly, quy, phượng, văn cỏ cây, văn hình học. Tòa tiền tế có niên đại khoảng giữa thế kỷ XIX. Trên bờ nóc đại đình, hai đầu có hai con kim bằng vữa ghép sứ. Đầu và thân bẩy, kẻ, cốn đều có chạm hình rồng. Cốn bẩy có chạm trở cảnh đấu vật, cảnh những người đang nhẩy múa, người uống rượu, người cưỡi ngựa, người dắt ngựa, người đánh trống, người bế con... Trên kẻ có hình người đi săn lợn và hổ, phần trên là hình rồng, cây cỏ, nghê châu, cảnh đánh cờ, chọi trâu... Tiên nữ cưỡi rồng, đàn ông cưỡi nghê. Đình thờ thần thành hoàng là Hoàng Đạo, người đã có công giúp Hai Bà Trưng. Hội làng hàng năm vào ngày 12 tháng ba.

14. Đình Tây Đằng

Đình Tây Đằng ở Kẻ Đằng, phủ Quảng Oai, tỉnh Sơn Tây cũ, nay là xã Tây Đằng, thị trấn Ba Vì, Hà Nội. Đình Tây Đằng được khởi dựng từ năm nào, đến nay chưa khẳng định được, dựa theo phong cách kiến trúc và điêu khắc, ngôi đình này gần như bảo tồn khá nguyên vẹn phong cách kiến trúc thế kỷ XVI. Trên một đầu khung cột có dòng

chữ “Quý Mùi niên tạo” (làm năm Quý Mùi), nên nhiều người phỏng đoán là đình dựng năm 1583.

Đình có một ngôi nhà lớn hình chữ nhật và hai nhà tả mạc, hữu mạc ở hai bên phía trước đình. Đình gồm ba gian chính, hai gian chái với 48 cột lớn nhỏ: 8 hàng ngang và 6 hàng dọc, có hàng hiên bao quanh, không có tường che. Đình lợp ngói ta, các đầu đao đều uốn cong và gắn long, ly, quy, phượng bằng đất nung già. Đình dựng kiểu chồng rường. Ở đình Tây Đằng, hầu như không có mảng trống nào trên gỗ là không có chạm khắc trang trí, có rồng uốn khúc có sừng và tai giống thú bốn chân, có dáng dấp rồng thời Trần, có hình chim phượng múa, cánh xòe cả hai bên, đầu to cổ mập, mỏ ngắn, đuôi ngắn; hình voi lồng hình hoa lá, gồm hoa cúc, xen với hoa phù dung. Nổi bật là hình chạm trở miêu tả cảnh lao động vui chơi của người xưa trên các bức cốn và các ván nong: cảnh chặt củi, mẹ gánh con, bơi thuyền và cảnh làm trò trồng cây chuối, trai gái chải tóc cho nhau, cảnh chuốc rượu..., thật sống động, tinh tế... Đáng tiếc là các tượng này hiện nay đã hư hỏng, mất mát nhiều... Đình thờ thần núi Tản Viên - Sơn Tinh.

15. Đình Quang Húc

Đình Quang Húc, còn gọi là Đình Bôm (vì làng Quang Húc có tên là kẻ Bôm), ở xã Đông Quang,

huyện Ba Vì, Hà Nội. Đình được xây dựng vào khoảng thế kỷ XVII - XVIII, nằm cách thủ đô Hà Nội khoảng 50km về phía tây bắc. Đình nằm trên một khu đất rộng trong khu cư trú của làng, theo hướng đông bắc, trước đình có hệ thống tường bao. Cổng tam quan ở phía trước đại đình, gồm các cột biểu và tường lửng xây bằng gạch. Đỉnh cột gắn hình bốn con chim chụm đuôi vào nhau. Dưới hình phượng là bốn đầu rồng hướng ra các cột. Thân rồng uốn lượn qua các trụ biểu. Bốn ô lồng phía dưới đắp nổi hình tứ linh (long, ly, quy, phượng), thân các con vật đều được gắn mảnh gốm sứ trắng vẽ lam. Đỉnh hai cột ngoài gắn tượng lân. Qua sân rộng chừng 5m là tòa đại đình, dài 24m, rộng 18m, độ cao từ nền đến diềm mái là 1,8m. Mái đình lợp ngói mũi hài, mũi ngói có hình hổ cách điệu. Bốn đầu đao cong vút, trên bờ có gắn hình lân đắp nổi hướng về nóc mái. Mỗi vì kèo có sáu hàng cột có chu vi 2,5m, kết cấu theo kiểu chồng rường giá chiêng và kẻ hiên. Bốn vì kèo đã tạo nên tòa đại đình năm gian (ba gian chính và hai gian chái). Nền đình không lát gạch, vì trước đây có hệ thống sàn gỗ, dấu vết là hệ thống mộng rầm trên thân cột. Các khoảng trống trên vì kèo đều bung ván có chạm khắc hoa văn. Hậu cung được bố trí ở nửa sau gian giữa đại đình bằng ván sàn cao 1,8m so với mặt nền. Hai mặt bên cung ghép ván, mặt

trước mở ba cửa. cánh cửa bức bàn. Trên là tám ván lớn hình chữ nhật. được chạm trổ hình rồng, hồ phù, phượng, hoa, lá, trong các ô hình chữ nhật. Phần trên các cánh cửa chạm đôi rồng châu mặt trời lửa, dưới là các hoa dây chạm thủng, dưới cùng là hình hoa bốn cánh. Các mảng chạm trên vì kèo là hình cây lá, rồng, tứ linh, long mã châu hoa cúc, rồng ổ, nghệ, hươu, chuột, voi, hổ, khỉ... Đầu kèo xó phía bên phải mái trước chạm hai đầu rồng chông nhau. Trong đình còn có long ngai, hương án được chạm trổ tinh vi, sơn son thiếp vàng lộng lẫy. Đình thờ thành hoàng là Tản Viên Sơn thánh.

16. Đình So

Đình So còn gọi là đình Sơn Lộ, ở thôn Cộng Hòa, xã Cộng Hòa, huyện Quốc Oai, Hà Nội. Theo *Sơn Tây địa chí* của Phạm Xuân Độ thì đình So được dựng năm Dương Đức thứ 2 (1673) đời Lê Gia Tông. Đình So đã qua bốn lần tu sửa (vào các năm 1743, 1924, 1928 và 1953). Đình có kiến trúc kiểu “nội công ngoại quốc”. Tam quan hai tầng, bốn mái, ba gian, trên bờ nóc gắn tượng “lưỡng long châu nguyệt”, đầu đao bốn góc uốn cong, bên bệ đá trước tam quan có hai con rồng đá hóa mây kiểu đầu rồng đuôi tôm. Hai bên nhà tam quan có hai cổng ra vào tả mạc, hữu mạc. Hai bên đình có mười ba gian tả mạc và hữu mạc; phía trong là

nhà tảo mạc, bên phải nhà tảo mạc là một ngôi nhà sáu gian để làm cỗ bàn khi có hội. Đình có bảy gian, hai chái, bốn mái rộng lợp ngói, bờ nóc gắn bằng hai hàng gạch hộp rỗng hoa chanh, bốn đầu đao gắn tượng nghệ bằng đất nung. Có 32 cột gỗ lim lớn và 16 cột nhỏ, xếp thành sáu hàng dọc và tám hàng ngang, hiên có bờ tường thấp. Bốn đầu đao có bốn cột gạch vuông đỡ. Xung quanh không có tường, mà là các cánh cửa bức bàn có chấn song con tiện; có sàn bằng gỗ lim. Các vì kèo làm theo kiểu kết cấu giá chiêng, các đầu kê, đầu, đầu dư, ván nong đều chạm trổ hoa văn rồng, mây, ly, nghệ, hoa, lá rất sống động. Cửa võng được chạm trổ tinh tế, sơn son thiếp vàng lộng lẫy, trên có đề bốn chữ Hán lớn “Vạn cổ anh linh” cùng nhiều câu đối viết bằng chữ Hán. Bộ đồ thờ còn lưu giữ đầy đủ. Phía trước tam quan có sân cỏ rộng và hồ lớn 3 hecta.

Đình thờ ba anh em ông Cao Hiến Hồ, theo truyền thuyết, ba ông là vị tướng thời Đinh Tiên Hoàng đã tham gia đánh quân Ngô và loạn mười hai sứ quân.

17. Đình Chu Quyến

Đình Chu Quyến còn có tên là đình Chàng, ở làng Chu Quyến, xã Chu Minh, huyện Ba Vì, Hà Nội. Đình lớn nhất xứ Đoài, có ba gian chính và hai gian phụ, dài 30m, bố cục hình chữ nhật. Có

tám hàng cột dọc và sáu hàng cột ngang. Bốn cột cái ở gian giữa có chu vi 2m, kê trên bốn viên đá tảng vuông mỗi cạnh 1m. Bốn cột bên có bốn bức tượng gỗ, một người cưỡi hổ, một người cưỡi voi, một người cưỡi ngựa và một người cưỡi con công.

Các vì kèo có cấu trúc theo lối chồng rường, thượng thu hạ cách. Mái lợp ngói ta, bờ nóc có gắn hai hàng gạch, trong đó có một hàng gạch hộp có hoa, các đầu đao uốn cong tạo nên dáng thanh thoát, không nặng nề, trên bờ đầu đao có gắn tượng rồng và dây cuốn. Không có tường vách, trong đình có sàn gỗ chia thành ba tầng cao thấp để phân ngôi thứ trong làng thời xưa. Gian chính giữa là gian thờ, có cửa võng chạm trở tinh vi hình hoa, lá, rồng, phượng, trên có ván lát trần.

Điều khác đình Chu Quyến gồm nhiều tượng tròn và hoạt cảnh kéo dài, tuy không lớn. Các tượng chim, phượng, người cưỡi báo cao từ 0,6m đến 0,9m, gắn trên các giá đỡ ở cột là các tác phẩm độc lập và hoàn thiện. Trên các xà cốn, ván nong, cửa võng, bàn thờ và tám cánh cửa đều có chạm trở hoa văn rồng phượng châu mặt nguyệt, rồng vờn châu ngọc, rồng và người, rồng và hổ, hình chim phượng mẹ và đàn phượng con quấn quýt bên nhau. Cảnh sinh hoạt của con người gồm có cảnh người dắt voi đứng hầu, người uống rượu, cảnh nộp

gà cho quan trên, cảnh gảy đàn, hát múa chọi gà, xen kẽ với hình hoa, lá, mây... Chung quanh đình, xây tường thấp bằng mặt sàn, có trở các ô hình chữ nhật đứng, đỡ hàng lan can bằng gỗ.

Đình thờ Nhã Lang, con trai đầu của Lý Phật Tử và bà thứ phi Lã Thị Ngọc Thanh, mẹ của Nhã Lang.

Hiện vẫn chưa rõ niên đại xây dựng đình. Ngôi đình đã qua nhiều lần trùng tu. Theo các chữ ghi trên xà nóc có các niên đại sau: “Lý triều Nhân Tông nguyên niên tạo” (năm thứ nhất đời Nhân Tông triều Lý dựng), “Bảo Đại thập niên trùng tu” (trùng tu năm Bảo Đại thứ 10). Trên bia đá trong đình cũng ghi: “Ngày 18 tháng 3 năm Ất Hợi, niên hiệu Bảo Đại thứ 10 (1935) trùng tu”. Theo phong cách điêu khắc của đình, có thể đoán rằng đình được dựng vào thế kỷ XVII.

18. Đình Yên Sở

Đình Yên Sở ở làng Yên Sở, xã Yên Sở, huyện Hoài Đức, Hà Nội. Làng Yên Sở xưa gọi là làng Cổ Sở, còn có tên Nôm là làng Giá Lụa, vì vậy đình còn gọi là đình Giá. Người Yên Sở quen gọi là Quán Giá. Về niên đại xây dựng đình, giáo sư Nguyễn Văn Huyền viết: “... Theo truyền thuyết, thì lần xây dựng đầu tiên vào thời gian Lý Thái Tổ năm mộng (1010-1026), Trần Thái Tông (1225-

1257) đã ra lệnh mở rộng ngôi đình. Những phần gia công khác được nêu trên tấm bia năm 1663. Ngoài ra, chúng tôi còn có thể biết một vài chỗ xây dựng lại gần đây hơn, trong một bản gia phả tìm được ở Yên Sở. Năm Cảnh Trị thứ 5 (1668), người ta xây những tòa nhà mới. Năm thứ 4 thời Dương Đức (1672 - 1673), xây hai hành lang và cổng tam quan. Năm Chính Hòa thứ 2 (1682), khắc những tấm bia mới, xây thêm cho đình các bậc đá và năm cửa của tam quan...”.

Năm 1947, di tích này đã bị quân Pháp đốt phá, chỉ còn hai tam quan, hai bức tường và hậu cung. Nhân dân địa phương đã tu tạo nhiều lần, lần cuối vào năm 1990 dựa theo các hình vẽ, ảnh... trong công trình nghiên cứu *Góp phần nghiên cứu một vị thành hoàng Việt Nam: Lý Phục Man* của giáo sư Nguyễn Văn Huyền. Đình có ba cái sân với ba hàng cửa chính. Vách tường chia ranh giới các sân. Tường thứ hai ngăn sân thứ hai với sân chính được trang trí bằng những viên gạch đỏ chạm trổ. Tường phía đông có 23 viên gạch, gờ tường phía tây có 26 viên gạch. Tất cả các viên gạch đó đều dài 0,26m, bề rộng từ 0,23m đến 0,35m, trang trí phù điêu các hoa văn hình rồng, ngựa, voi, hươu, vượn, ly, quy, phượng, mặt trời... Đặc biệt có hoa văn miêu tả cảnh sinh hoạt của con người như người gánh củi, người chèo thuyền đánh cá, người

chơi cờ, học trò ngồi nghe giảng bài, phụ nữ tắm ở ao sen... rất sinh động. Hai dãy hành lang dài gồm nhiều gian, với bốn hàng cột theo chiều dọc, kết cấu các vì kèo theo kiểu giá chiêng. Trên các đầu kèo, đầu trụ, ở vì kèo giáp tường hồi có chạm khắc hình mây, chim phượng, hình hoa quả. Tại nhà bia, còn bảo tồn được năm tấm bia mang niên đại Vĩnh Tộ thứ 2 (1620), Cảnh Trị thứ 8 (1670), Bảo Thái thứ 9 (1728), Gia Long thứ 2 (1803) và Tự Đức thứ 8 (1855). Trong đình còn lưu giữ nhiều đồ tế tự. Gian chính trong đình có bức hoành phi đề “Vạn cổ thiên thành”, có hai lọng, đồ bát bửu và hai con hạc đứng trên lưng rùa. Đình thờ Phạm Tu hay Lý Phục Man, người làng Cổ Sở, một tướng của Lý Nam Đế (541 - 548). Lễ hội hằng năm được tổ chức vào ngày mồng 10 tháng ba.

19. Đình Thanh Hà

Đình ở số 10 ngõ Gạch, phường Đồng Xuân, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, trước đây đình thuộc thôn Thanh Hà, tổng Đồng Xuân, huyện Thọ Xương, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội.

Đình quay mặt về hướng đông. Cổng tam quan được xây sát hè phố, có ba cửa ra vào rộng hẹp khác nhau. Qua sân hẹp vào đến tiền bái. Toà tiền bái được làm theo kiểu tường hồi bít đốc, gồm ba gian. Bộ vì kèo kết cấu kiểu chông rường, con

rường thứ hai được thay bằng hai con rường nhỏ đỡ đầu rường trên, mang dáng dấp của giá chiêng không trốn cột. Cửa bức bàn bao kín mặt cả ba gian. Hai gian bên, trước kia có sàn cao hơn mặt nền 0,50m, nay đã đổ đất cao để lát gạch hoa. Gian giữa thấp. Ba gian được ngăn cách bằng chấn song hình con tiện. Quái giang được chạm trở hình rồng, hoa cúc, mây xoắn, tia chớp, lá cách điệu. Nối liền toà tiền bái với hậu cung là một phương đình, được dựng bằng bốn cột cái, hai bộ vì kèo, bốn mái, trên các con đường có chạm nổi hoa lá, dưới rường lấp ván kín, chạm nổi hình phương vũ hàm thư. Lồng giữa các xà đai hai bên là bốn con lân lớn chạm theo kiểu nửa hình tròn. Toà hậu cung cũng làm theo kiểu bốn hàng chân. Bên trong hậu cung đặt khám thờ, có cửa võng được chạm trở tinh xảo, sơn son thiếp vàng. Đình Thanh Hà có hơn 50 viên gạch trang trí thời Mạc và 9 tấm bia đá thời Nguyễn, trong đó quan trọng hơn cả là bia *Thanh Hà ngọc phả bi ký* khắc lại một bia thời Lê và bia *Trùng tu Thanh Hà đình bi ký*, ghi lại sự tích và lịch sử xây dựng.

Đình thờ thần thành hoàng là Trần Lựu, tướng thời Trần. Lễ hội hằng năm vào ngày 4 tháng 4 và ngày 15 tháng 9 âm lịch là ngày sinh và ngày hóa của thành hoàng.

20. Đình Triều Khúc

Đình Triều Khúc gọi là đình Đại Cổ Miếu, ở thôn Triều Khúc, xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Cách trung tâm Hà Nội khoảng 10km về phía tây nam. Đình gồm tam quan, phương đình, hai dãy nhà giải vũ, đại đình và hậu cung. Tam quan là một ngôi nhà gạch ba gian kiểu vì kèo. Sau tam quan là phương đình hai tầng, tám mái, mười sáu cột (bốn cột cái lớn và mười hai cột quân), các kẻ chạy từ cột cái tới nóc. Các đầu kẻ có chạm rồng và lá, đầu dư chạm hình đầu rồng thời Nguyễn, góc mái uốn cong, bờ dải đắp nổi hình rồng, phượng hướng về nóc mái. Qua sân là hai nhà giải vũ song song với phương đình.

Đại đình là kiến trúc chính gồm năm gian lợp ngói ta, với 24 cột, bốn hàng dọc, sáu hàng ngang, ba mặt xây tường gạch. Chính giữa bờ nóc là hình mặt trời lửa. Các cánh cửa chính của đình sơn son thiếp vàng. Đình kiến trúc theo lối chồng rường giá chiêng, hai đầu hồi chạm nổi hình mặt hổ. Đầu dư của vì kèo gian giữa trong đình chạm nổi hình đầu rồng, miệng ngậm viên ngọc. Trên các đầu bẩy của đình đều trang trí hình rồng lá, rồng mây, phượng, long mã... Các bức cốn trên các bộ vì trong đình được chạm lõng các hình rồng cuốn nước, long, ly, quy, phượng, rồng mẹ, rồng con. Hệ thống y môn và cửa võng của đình được chạm khắc tinh vi và

sơn son thiếp vàng lộng lẫy. Hậu cung đình là một ngôi nhà ba gian nối với gian giữa đại đình tạo nên kiến trúc hình chữ Đinh, đây là nơi đặt long ngai bài vị, đồ thờ tự và mười một đạo sắc phong, sớm nhất là năm Cảnh Hưng thứ 44 (1784), muộn nhất là năm Khải Định thứ 9 (1924). Đình có niên đại khoảng cuối thời Lê đầu thời Nguyễn. Đình thờ Bó Cái Đại vương Phùng Hưng.

21. Đình Cự Chính

Đình Cự Chính còn gọi là đình Con Cóc (do trước kia trên hai trụ trước đình có gắn hai tượng cóc bằng sứ) ở thôn Cự Chính (tên nôm là làng Mọc), xã Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Đình Cự Chính cách chùa Bồ Đề chừng vài chục mét. Đình Cự Chính xây dựng vào thời Lê và đã được tu sửa nhiều lần. Trước kia, tam quan đình lớn, nay sau khi tu sửa, đã thu hẹp lại. Đại đình năm gian hai chái, nối với hậu cung ba gian, tạo thành hình chữ Đinh. Đại đình lợp ngói ta, trên bờ nóc gắn tượng đôi rồng châu mặt trời lửa. Hình rồng dài, độ uốn lượn lớn. Đầu hồi bên phải có một trụ gạch vuông, trên đỉnh đắp một tượng nghê quỳ hai chân trước, xung quanh đắp nhiều chữ Hán và các con vật linh thiêng. Các vì kèo được kết cấu kiểu chồng rường. Giữa đại đình đặt một hương án sơn son thiếp vàng. Phía sau có ba cửa vào hậu cung. Các vì kèo hậu cung cũng theo kiểu chồng

rường. Trên nóc chạm hình dơi bay. Cửa chính hậu cung là cửa bức bàn có bốn cánh bằng nhau, sơn đỏ. Phần trên cánh cửa chạm thủng những hình dơi đang bay. Trong hậu cung có ba bệ thờ lớn, trên đặt ngai sơn son thiếp vàng. Ngoài sân đình có một cái giếng đá giống như giếng đá chùa Bút Tháp ở tỉnh Bắc Ninh. Thành giếng cách mặt đất 0,45m, miệng giếng rộng 0,6m được tạo bằng một khối đá xanh nguyên khối, thắt đáy và thắt miệng, trên có chạm hai lớp cánh sen, bao quanh, giữa lớp cánh sen có chạm hoa văn (hoa sen kiểu bệ tượng Phật thời Lê). Bờ giếng được lát bằng sáu khối đá xanh, giếng sâu 8m, thành giếng được xếp các viên gạch vồ và các viên đá xanh vòng tròn. Nước giếng chỉ để dùng tắm cho Thánh vào những ngày lễ. Đây có thể là một khẩu giếng thời Lê, còn lại duy nhất ở Hà Nội. Đình thờ thành hoàng là Lã Đại Liêu, tướng của thần Tản Viên, có công giúp vua Hùng đánh giặc giữ nước. Lễ hội chính hằng năm vào ngày 12 tháng giêng và 18 tháng mười, theo truyền thuyết là ngày sinh và ngày mất của vị thành hoàng.

II. CHÙA

1. Chùa Am Cây Đề

Chùa Am Cây Đề ở số nhà 2 phố Lê Trực, phường Điện Biên, quận Ba Đình, Hà Nội. Chùa

còn một tên gọi nữa là Thanh Ninh. Tên Am Cây Đề xuất hiện năm Cảnh Hưng 7 đời vua Lê Hiến Tông (1746) khi một viên quan họ Trịnh cho xây một am nhỏ dưới gốc cây bồ đề trước cửa chùa để thờ các cô hồn.

Chùa thờ Phật, ngoài ra trong khuôn viên chùa còn có đền Ngọc Thanh là nơi thờ đức Thánh Trần Hưng Đạo cùng các thân quyến. Tương truyền chùa được xây từ đời vua Lý Thái Tông niên hiệu Thiên Thành (1031) và là một trong 95 ngôi chùa nổi tiếng ở nước ta thời bấy giờ. Năm Cảnh Hưng nguyên niên (1739), chùa được dựng lại đơn sơ nên có tên gọi là “chùa Cỏ”. Theo dân gian, vào đầu xuân Kỷ Dậu, một số thi hài của nghĩa quân Tây Sơn hi sinh khi giải phóng thành Thăng Long đã được an táng quanh chùa. Chùa được xây trên một khu đất cao, trước đây là một khuôn viên rộng rãi, có nhiều cây cổ thụ. Hiện nay, chùa gồm cổng, sân, đền Ngọc Thanh và tòa tam bảo. Cổng chùa được xây kiểu tam quan có 3 cổng nhỏ, trên có 4 mái nhỏ. Đền Ngọc Thanh nằm theo hướng bắc, trông thẳng ra cổng. Đền có kiến trúc hình chuỗi vồ gồm bái đường 5 gian, hậu cung 3 gian. Đền lợp ngói ta, hai đầu xây kiểu bít đốc, các vì làm kiểu kèo cầu quá giang, tường gạch ‘quây quanh. Tòa tam bảo của chùa cũng hình

chuôi vồ gồm tiền đường 5 gian, hậu cung 3 gian. Chùa dựng trên nền cao, quay hướng đông - nam, xây kiểu tường hồi bít đốc. Các vì ở chùa được làm nhiều dạng khác nhau (có thể do đã sửa chữa nhiều lần), ở tiền đường, vì kèo làm kiểu “thượng chông rường giá chiêng, hạ kẻ”. Các vì kèo có chạm hoa lá, vân mây xoắn, tứ linh, tứ quý. Chùa hiện còn giữ được 35 pho tượng tròn. 12 pho ở đền Ngọc Thanh, 3 đôi lộ lộ bình sứ, 1 đôi chóa sứ men trắng vẽ lam, 4 long ngai, 2 cửa võng, 5 hoành phi, 1 ống bút, 1 chuông đồng đúc niên hiệu Cảnh Thịnh 6 (1797) có tên là “Thanh Ninh tự hồng chung”.

Năm Gia Long 7 (1808) sư cụ Tịch Quang trụ trì tại chùa đã cho trùng tu, tô tượng và đúc chuông. Tấm bia *Thanh Ninh thiền tự bi ký* do tiến sĩ Phạm Quý Thích soạn năm 1779 có ghi: “Bên ngoài cửa tây thành Thăng Long nước ngọt mà đất thì hoang vu, chùa Thanh Ninh ở đó”. Đến năm Khải Định 8 (1923) chùa lại được trùng tu. Trong những ngày đầu kháng chiến chống Pháp, chùa đã bị giặc đốt phá. Năm 1949 sư cụ Đàm Thìn đã cho xây lại chùa và đền Ngọc Thanh vì vậy dấu tích cũ không còn nữa. Chùa đã được Bộ Văn hóa xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 22-7-1981.

2. Chùa Anh Linh

Chùa Anh Linh thuộc xã Cổ Nhuế huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội, cách trung tâm thành phố vào khoảng 7 km về phía bắc. Tương truyền chùa Anh Linh được lập từ thời Trần, do công chúa Trần Khắc Hãn vâng lệnh vua cha là Trần Nhân Tông chiêu mộ những người bị phiêu tán đến phía bắc kinh thành Thăng Long để khai hoang và lập ra xã Cổ Nhuế.

Chùa có mặt bằng hình chữ “đình”, tiền đường gồm 3 gian xây kiểu “tường hồi bít đốc”. Hai bộ vì gian giữa làm kiểu “giá chiêng, con nhị”, phần cốn nách làm kiểu kẻ chuyên. Thượng điện gồm 5 gian. Một bên là nhà tổ, một bên là nhà Mẫu. Chùa đã bị phá hủy trong kháng chiến chống Pháp, đã qua nhiều lần sửa chữa. Tượng Phật trong chùa đầy đủ, có phong cách nghệ thuật cuối thời Nguyễn. Chùa còn lưu trữ được tấm bia Cảnh Trị đời Lê (1664) và bia năm Tự Đức 12 (1864). Chùa Anh Linh (cùng với đền Bà Chúa) đã được Bộ Văn hóa xếp hạng di tích lịch sử nghệ thuật ngày 21-1-1993.

3. Chùa Bà Đá

Chùa Bà Đá có tên chữ là Linh Quang tự ở số 3 phố Nhà Thờ, cạnh bờ hồ Hoàn Kiếm. Chùa được xây từ đời Lê Thánh Tông (1460 - 1497) ở làng Báo

Thiên. Chuyện kể có một người dân làng Báo Thiên đã đào được một pho tượng bằng đá hình dáng một phụ nữ. Người ta cho rằng đây là tượng của Phật Đức Bà nên đã lập đền thờ bức tượng và gọi là đền Bà Đá. Sau đó dân làng xây thành ngôi chùa, đón sư về thờ cúng đức Phật.

Ngôi chùa còn lại đến ngày nay là đã qua nhiều lần sửa chữa, không còn như ban đầu. Chùa không có tam quan như các chùa khác, lối vào là một ngõ hẹp sâu khoảng 9 m. Tiền đường xây kiểu chữ nhất, trung đường xây kiểu chữ đình, được nối liền với nhau, tạo nên một khối kiến trúc vuông vắn. Các bộ vì kèo được kết cấu theo lối chồng rường. Mặt chùa hướng về phía bắc. Pho tượng bằng đá ở chùa đã bị mất trong một vụ chùa bị hỏa hoạn thời Pháp thuộc. Trong chùa có nhiều tượng gỗ sơn son thếp vàng. Trên cao có tượng Tam Thế, dưới là tượng Di Đà Tam Tôn. Sau đó là tượng Thích Ca Liên Hoan, có tượng Văn Thù và Phổ Hiền ở hai bên. Hàng dưới là tượng Thích Ca sơ sinh. Các tượng đều có kích thước lớn so với chùa. Nhà bái đường không có tượng hộ pháp như thường thấy. Chùa có nhiều đồ thờ, cũng không rõ năm chế tạo, chỉ có hai quả chuông được đúc vào năm 1823 và 1881, cùng một cái khánh đúc năm 1842. Chùa Bà Đá nguyên là “chốn tổ” của thiền phái Lâm Tế, một trong hai phái lớn của Phật giáo

ở miền Bắc Việt Nam. Chùa Bà Đá hiện nay là trụ sở của thành hội Phật giáo Hà Nội.

4. Chùa Bồ Đề (Thượng Phúc tự)

Chùa Bồ Đề, hay chùa Bồ Tát, hoặc gọi theo địa danh của làng là chùa Thượng Phúc. Chùa thuộc địa phận thôn Thượng Phúc, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Theo truyền thuyết, chùa được xây dựng từ thời Trần bởi một vị cao tăng họ Hồ là dòng dõi hoàng thân đã tự bỏ quan tước về đây tu luyện. Vào đời vua Trần Hiến Tông, do gặp cơn binh biến bất ngờ, kinh đô rối loạn Minh Từ hoàng thái hậu phải bỏ kinh thành về đây lánh nạn sau đó quy y niệm Phật và trở thành người trụ trì chùa. Dấu vết của giai đoạn này không còn gì ngoài một tấm bia đá mang niên hiệu Quang Thái thứ 3 (1390).

Chùa Bồ Đề hiện nay có quy mô khá lớn, được trải dài trên khu đất thoáng mát bên sông Nhuệ. Chùa quay mặt nhìn ra sông, phía ngoài cùng là tam quan xây đơn giản. Qua tam quan là một lối đi lát gạch dẫn thẳng vào sân rộng tới tiền đường. Tiền đường gồm 7 gian. Bộ vì mái làm theo kiểu “chồng rường kẻ chuyền” với 4 hàng chân cột. Trên các xà nách, kẻ nách chạm khắc hoa lá và hoa văn. Chỗ nối với thượng điện trên hai lá gió chạm khắc một hoạt cảnh được phỏng đoán là

Đường Tam Tạng cùng 3 đồ đệ đi thỉnh kinh ở Tây Trúc, mảng chạm này khá đẹp và lạ. Sau tiền đường là thượng điện năm gian, bộ vì chủ yếu được bào trơn kẻ soi, không có chạm khắc gì đặc biệt. Sau thượng điện là một khoảng sân rộng với hai dãy hành lang. Giữa sân dựng phương đình làm kiểu nhà vuông. Bộ vì làm kiểu chồng rường giá chiêng. Các kết cấu gỗ đều được chạm nổi hoa lá, rồng lá, rồng mây, phượng khá tỉ mỉ và chau chuốt. Chùa còn có một số công trình khác như hậu cung, trên bộ vì mái, chạm hổ phù; cốn nách chạm trùng mai hóa long. Điện thờ Mẫu, nhà tổ, nhà trai, v.v. không có gì đặc biệt. Chùa Bồ Đề có nhiều di vật quý, ngoài tám bia đã nói ở trên chùa còn có 1 khánh đồng (1,1m x 1,36m) đúc năm 1843, chuông đồng (cao 1,15m) đúc năm 1813, bia gỗ (0,48m x 1,63m) khắc bài ký nói về việc tu sửa chùa làm năm Bảo Thái 7 (1726). Hệ thống tượng pháp có 75 pho gồm các bộ Tam Thế, Quan Âm Nam Hải, Di Đà Tam Tôn, Thập Điện Diêm Vương, tượng Đức Thánh Tổ... Các pho tượng này đều có niên đại thế kỷ XIX, là những tác phẩm nghệ thuật đẹp. Chùa Bồ Đề là một công trình kiến trúc cổ nhưng đã bị mai một khá nhiều. Tuy nhiên với những di vật và những mảng chạm khắc còn lại, chùa Bồ Đề vẫn là nơi ghi dấu nét nghệ thuật kiến trúc tài hoa của nhân dân. Chùa đã

được Bộ Văn hóa xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 28-9-1990.

5. Chùa Bộc (Sùng Phúc tự)

Chùa Bộc nằm ven đường Chùa Bộc, thuộc quận Đống Đa, Hà Nội. Theo tấm bia cổ nhất ở chùa có niên hiệu Vĩnh Thịnh năm Bính Thìn (1676) thì chùa được xây dựng từ thời Hậu Lê (chùa đã bị đốt cháy năm 1789). Ba năm sau, sư trụ trì chùa đã quyên góp và trùng tu lại. Từ đó đến nay, chùa đã qua nhiều lần tu sửa.

Kiến trúc chùa gồm cổng, tam bảo, nhà tổ, vườn tháp, có khuôn viên rộng. Xung quanh chùa có hồ tám voi, gò kéo cờ, gò đánh công là những dấu tích liên quan đến cuộc chiến đấu của vua Quang Trung ở vùng này vào ngày mùng 5 tết âm lịch năm Kỷ Dậu (1789). Chùa còn bảo tồn được nhiều di vật quý gồm các pho tượng Phật, 3 bia cổ (bia Vĩnh Trị nguyên niên thời Lê Hy Tông (1676), bia Chính Hòa, Bính Dần (1686) và bia Nhâm Tý niên hiệu Quang Trung (1792)), một quả chuông có niên hiệu Cảnh Thịnh. Đặc biệt trong chùa có pho tượng Đức Ông mà nhiều nhà sử học cho rằng đó chính là tượng vua Quang Trung. Ngày 22-4-1962 nhà sử học Trần Huy Bá khảo sát pho tượng Đức Ông, thấy phía sau bệ gỗ có dòng chữ khắc: “Bính Ngọ tạo Quang Trung tượng” (1846). Phía trên tượng treo bức hoành phi

khắc 4 chữ: “Uy phong lâm liệt”. Đôi câu đối treo 3 bên tượng Đức Ông viết:

Động lý vô trần, đại địa sơn hà đống vũ.

Quang Trung hóa Phật, tiểu thiên thế giới chuyển phong vân.

Có thể dịch nghĩa câu đối như sau:

Trong động không bụi nhỏ, đất nước rộng lớn để lại một tòa lâu đài rường cột làm dấu vết.

Giữa ánh sáng thành Phật, thế giới cõi tiểu thiên, gió mây đều cảm động mà chuyển vần.

Nghĩa ẩn ý:

Sau trận phá thành, quét sạch quân xâm lược trên núi sông rộng lớn còn lưu lại tòa nhà cao rộng.

Vua Quang Trung đã tung ra ức vạn tinh binh làm xoay chuyển cả tình thế.

Cùng với 13 gò chôn xác quân Thanh xung quanh như gò Đống Đa, gò Đống Thiêng, gò Trung Liệt, núi Cây Cờ, gò Đầu Lâu, nghĩa địa Khâm Tử... chùa Bộc là một di tích lịch sử của cuộc chiến đấu giải phóng đất nước cuối thế kỷ XVIII. Chùa đã được Bộ Văn hóa xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 13-1-1964.

6. Chùa Bối Khê

Đi theo quốc lộ 21B, chùa Đại Bi (thường được gọi là chùa Bối Khê) nằm ở thôn Bối Khê, xã Tam

Hưng, huyện Thanh Oai, Hà Nội - cách trung tâm Hà Nội chừng 20km.

Chùa Bối Khê nằm kề bên là hàng loạt di tích cổ kính khác. Trên gác chuông chùa có treo quả chuông đồng đường kính 60cm, cao 1m, đúc năm Thiệu Trị thứ 4 (1844). Chùa được dựng vào thời Trần, khoảng năm 1338, toàn bộ kiến trúc được sắp xếp cân xứng hợp thành kiểu nội công ngoại quốc. Qua khỏi gác chuông là sân gạch rộng, hai bên là hai hồ sen, cũng là giếng nước sinh hoạt cho dân làng trước đây, nay là nơi biểu diễn văn nghệ trong dịp hội chùa.

Chùa có nhiều pho tượng đẹp, chẳng hạn tượng Ngọc hoàng thượng đế, Thập điện diêm vương, và nhất là tượng Phật Quan Âm 12 tay cao chừng 2m ngồi trên tòa sen đặt trên bệ đá chạm khắc hình rồng, chim thần, hoa lá có niên đại 1382, triều vua Trần Phế Đế. Chùa còn nhiều hiện vật quý hiếm: nhang án hoa sen bằng đá được làm vào thời Trần (1382), đèn gốm trang trí hình cánh sen, rồng đắp nổi và tượng Quan Âm Nam Hải thời Mạc, cùng nhiều bia đá mà cổ nhất là bia sự tích "*Bồi động thánh tích bi ký*" có niên đại Thái Hòa 11 (1453)... Hàng năm chùa mở hội vào ngày 12 tháng Giêng. 14 thôn lân cận rước kiệu thánh làng mình về tế lễ thánh Bối Khê, sau đó rước

kiểu thánh lên đình Kim thờ Hai Bà Trưng. Chùa được công nhận là di tích quốc gia hạng đặc biệt, là một trong sáu di tích quan trọng cùng với chùa Hương, chùa Thầy, chùa Tây Phương, chùa Đậu, làng cổ Đường Lâm.

7. Chùa Chân Tiên

Chùa Chân Tiên (Chân Tiên tự) ở số nhà 151 phố Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Theo truyền thuyết, chùa Chân Tiên dựng vào đời vua Lý Thánh Tông (thế kỷ XII), hồi đó chùa có tên là chùa Báo Thiên ở thôn Tiên Thị (khu vực Nhà thờ lớn). Khi thực dân Pháp xây trại giam Hỏa Lò đã chuyển chùa Chân Tiên về chỗ hiện nay. Chùa đã sửa chữa một số lần.

Chùa quay hướng tây, cổng và tam quan sát phố Bà Triệu. Bên trong có tam bảo, điện Mẫu, nhà tổ, trai phòng, vườn tháp. Tòa tam bảo hình chuôi vồ, gồm tiền đường 5 gian, làm kiểu đầu hồi bít đốc, thượng điện 4 gian. Trong chùa còn giữ được một số mảng chạm khắc trên kiến trúc, tượng, di vật, đồ tự khí mang phong cách nghệ thuật thế kỷ XVIII - XIX. Chùa đã được Bộ Văn hóa xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 2-3-1990.

8. Chùa Hàm Long

Chùa Hàm Long còn có tên thường gọi là chùa Chèm. Một tấm bia hưng công có niên đại Vĩnh Trị thứ 12 (1688) ghi rằng: cụ sinh đồ Nguyễn Đình Ban, tên chữ là Pháp Trung cùng vợ là Nguyễn Thị Gái, hiệu là Từ Minh, người xã Thụy Phương đã hưng công làm các công trình ở chùa Hàm Long là tiền đường, thượng điện, nhà thiêu hương nội và ngoại, hậu phòng, gác chuông, hành lang bên tả, bên hữu, hai tòa tam quan nội, ngoại, 13 pho tượng và một quả chuông đồng... Vì thấy chùa chưa được đẹp, ông bà đã bỏ tiền nhà ra mua sắm gỗ lim, chọn tìm thợ giỏi xây dựng các công trình... Như vậy chùa Hàm Long được xây dựng từ trước đó (trước năm 1688).

Chùa tọa lạc trên một khu đất cao ráo thoáng mát. Tòa tiền đường được bố cục hơi khác biệt so với các ngôi chùa trong vùng, gồm 2 dãy nhà song song. Nếp ngoài 5 gian mặt bằng, 6 hàng chân cột, các cột đều tạo bằng cột vuông xây bằng gạch, đỡ các vì kèo chồng rường, nếp nhà này làm kiểu chồng diêm hai tầng 8 mái. Mái thượng lợp ngói mũi hài, các cổn nách đều được chạm khắc. Hậu cung, nhà giải vũ, tam quan (gác chuông) nhà Mẫu đều có kết cấu thanh thoát hài hòa. Tượng Phật gồm 30 pho được làm bằng gỗ và đất sét, vào những thời kì khác nhau. Tượng Di Đà Tam Tôn,

Thế Tôn, Quan Âm Chuẩn Đề. Ca Diếp được làm vào thời Lê Trung hưng. Một số pho tượng làm vào thế kỷ XVIII, XIX và XX. Chùa Chèm hiện nay là một ngôi chùa còn khá nguyên vẹn theo bố cục và cấu trúc thời xưa. Các công trình kiến trúc của chùa được bố trí hài hòa trong một khuôn viên khép kín, ẩn hiện dưới những cây cổ thụ. Những pho tượng trong chùa là một bộ sưu tập tượng tròn có giá trị cao. Nhiều pho tượng thực sự là những tác phẩm mỹ thuật hoàn hảo. Trong chùa còn lưu giữ nhiều đồ thờ có giá trị. Chùa đã được Bộ Văn hóa xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 29-1-1993.

9. Chùa Cổ Loa

Chùa Cổ Loa thuộc xã Cổ Loa, huyện Đông Anh, Hà Nội. Chùa Cổ Loa có tên chữ là Bảo Sơn tự.

Chùa thờ Phật, kiến trúc theo kiểu “nội công ngoại quốc”, trước là nhà tiền tế, hai bên là hành lang. Chùa còn giữ được những bức cột tứ linh thế kỷ XIX, và nhóm di vật có giá trị gồm 134 pho tượng xếp đặt ở hậu cung, thiêu hương, tiền tế, hành lang và nhà Mẫu. Các pho Tam Thế, Di Đà, Quan Âm Chuẩn Đề, Quan Âm Tống Tử, Quan Âm Nam Hải, Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu, tòa Cửu Long, Hộ Pháp, Kim Cương, Thập bát La Hán, Liễu Hạnh, Trần Hưng Đạo, Thái Thượng

Lão Quán... Chùa có 5 bia từ thế kỷ XVII - XIX, hai chuông đồng Gia Long 2 (1803), một khánh đồng, bình hương đồng, đồ gốm sứ và đồ thờ cúng khá đẹp. Chùa đã được Bộ Văn hóa xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 21-6-1993.

10. Chùa Duệ

Chùa Duệ thuộc thôn Tiên, xã Dịch Vọng, huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội. Chùa nguyên là của giáp Khánh Duệ nên được gọi là chùa Duệ. Tương truyền chùa được xây từ đời Lý Nhân Tông (1172-1128) là nơi tu hành của nhà sư Lê Đại Điền, tên là Lê Nghĩ.

Theo bản ngọc phả ghi năm 1579 và bản sao năm 1737 thì sau khi cha mẹ chết, Lê Nghĩ liền biến nhà mình thành chùa để thờ Phật và cha mẹ. Chùa đã được tu sửa nhiều lần, nguyên dạng còn lại là của lần tu sửa năm 1936, 1985 và 1994.

Kiến trúc chùa gồm tam quan, tam bảo, điện Mẫu và nhà phụ. Tam quan chùa chia làm 3 gian, bộ vì mái làm kiểu quá giang, gian giữa là nơi treo quả chuông đúc năm Gia Long 14 (1815). Từ tam quan vào tòa tam bảo là một sân gạch. Tòa tam bảo hình chuôi vồ, tiền đường gồm 5 gian, hậu cung 1 gian xây kiểu tường hồi bít đốc. Trên bờ nóc trang trí hình lưỡng long châu nguyệt. Các vì kèo làm kiểu kèo cầu quá giang, bốn bức cốn chạm

hình long phượng, sơn son thếp vàng. Trong chùa còn giữ được một số pho tượng Phật mang phong cách nghệ thuật thế kỷ XVII - XIX. Bên cạnh các tượng Phật lại có tượng Đại Điền to bằng người thật, ngồi trong khám. Bên cạnh có bia đá dựng năm Bảo Đại 16 (1941) chép 3 đạo sắc phong cho Đại Điền vào năm Gia Long 9 (1810), Duy Tân 9 (1915) và của Khải Định, nhân tứ tuần đại khánh. Điện Mẫu ở bên trái tòa tam bảo, gồm 3 gian, các vì kèo kiểu cầu, bào trơn đóng bén đơn giản, ở đây có một quả chuông nhỏ đúc năm 1920. Cùng với các chùa xung quanh vùng, chùa có lễ hội hàng năm cùng với chùa Láng vào mùa xuân. Chùa đã được Bộ Văn hóa xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 5-9-1989.

11. Chùa Đậu

Chùa còn có tên là chùa Pháp Vũ, tọa lạc ở xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín, Hà Nội. Theo truyền thuyết, chùa có từ thời Bắc thuộc, nhưng các di vật còn lại hiện nay cho biết chùa được khởi dựng từ thời Lý, được trùng tu vào thế kỷ XVI, XVII. Năm 1635, đời vua Lê Thần Tông, cung tần Ngô Thị Ngọc Nguyên đã làm hội chủ hưng công trùng tu ngôi chùa. Tam quan chùa là một gác chuông hai tầng tám mái, tầng trên treo quả đại hồng chung đúc năm 1801, thời Tây Sơn. Chùa kiến trúc theo kiểu "nội công ngoại quốc". Nội điện

và hành lang có nhiều bia đá từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII, có khánh đồng đúc năm 1774, có sách đồng ghi lịch sử chùa và sự tích Phật giáo từ Ấn Độ du nhập vào Việt Nam (có 10 tờ dát mỏng khắc chữ Hán cả 2 mặt, mỗi tờ chiều ngang 0,13m, chiều dọc 0,24m, chiều dày từ 0,07cm đến 0,09cm). Chùa thờ Phật và thờ Bà Đậu hay nữ thần Pháp Vũ. Đặc biệt, ở nhà Tổ tôn thờ nhục thân hai vị Thiên sư Đạo Chân (tục danh Vũ Khắc Minh) và Đạo Tâm (tục danh Vũ Khắc Trường) vào thế kỷ XVII đã tu hành đắc đạo ở chùa. Gần đây, hai pho tượng xá lợi bị hư hỏng nặng. Bộ Văn hóa và Thông tin đã cho tu bổ hai pho tượng này tại chùa do PGS.TS. Nguyễn Lâm Cường làm Chủ nhiệm dự án. Tượng Thiên sư Vũ Khắc Minh được các nhà khoa học gỡ bỏ các chất gỉ cũ trên vết nứt, hỏng; diệt khuẩn trong tượng; gia cố xương; xông tượng bằng chất thymol; gắn các vết nứt bằng sơn ta trộn mùn cưa mịn. Sau đó, tượng được sơn thếp vàng, phủ màu hoàng kim, hoàn thiện và ủ trong buồng có nhiệt độ 20 -25°C. Hai pho tượng đã được tu bổ, tôn tạo từ ngày 18-4-2003 và chính thức được nghiệm thu ngày 06-11-2003. Hai pho tượng sau khi phục nguyên xong được đặt trong hai khám bằng gỗ, ngoài có hộp kín bằng pha lê (đã rút hết không khí và bơm khí nitơ) có thể giữ độ bền cả trăm năm.

Trung tâm Sách kỷ lục Việt Nam đã xác lập 2 kỷ lục vào ngày 12-12-2007:

1. Chùa Đậu với hai pho tượng nhục thân đầu tiên của Việt Nam.

2. Chùa Đậu với quyển sách ghi lịch sử chùa bằng đồng xưa nhất Việt Nam.

Chùa đã được coi là Đệ nhất danh lam thời Lê. Chùa đã được Bộ Văn hóa công nhận là Di tích lịch sử - văn hóa quốc gia.

12. Chùa Đào Xuyên

Chùa Đào Xuyên tên chữ là “Thánh Ân tự”, ở thôn Đào Xuyên, xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Chùa được xây dựng từ khá lâu, theo bia ở chùa cho biết thì năm 1635 chùa đã được tu tạo và được sửa chữa nhiều lần. Lần sau cùng vào năm Duy Tân 10 (1910) chùa đã được làm lại hoàn toàn. Chùa được kiến trúc theo kiểu “nội công ngoại quốc”, có quy mô khá lớn. Chùa gồm nhà thiêu hương, thượng điện, tòa tam bảo, nhà tổ và các công trình phụ. Tòa tam bảo quay hướng đông nam, có kiến trúc kiểu chuôi vồ. Tiền đường có 7 gian 2 dĩ. Nhiều bộ phận được chạm khắc tinh tế. Chùa còn giữ được pho tượng Quan Âm Thiên Thủ Thiên Nhân có niên đại thế kỷ XVI. Tượng bằng gỗ mít, cao 1,35m (không kể bệ) ngồi trên bệ sen hình lục giác (nếu kể cả bệ thì cao 2.31m). Tượng

có 42 tay lớn và 610 tay nhỏ. 42 tay lớn chia ra phía trước và xung quanh với nhiều động tác, hình dáng khác nhau, tay thì cầm vật báu, tay thì bắt quyết, không tay nào giống tay nào. Còn 610 tay nhỏ thì xếp thành nhiều lớp hai bên sườn và phía sau, xếp vào nhau như những nan quạt, tạo nên một quầng tròn phía sau tượng, như một vòng hào quang tỏa sáng quanh người. Đầu tượng đội mũ pháp sư, được trang trí những hạt tròn, sơn son thếp vàng óng ánh góp phần làm tăng thêm uy linh và đức độ của Phật Bà Quan Âm. Mặt tượng đầy đặn, đôn hậu, mắt lim dim nhìn xuống như đang tập trung tinh thần vào điều gì đó. Mũi tượng thẳng, má bầu, miệng nhỏ, tai dài đeo hoa, tóc chảy dài ra phía sau. Dáng mặt của tượng là một phụ nữ Việt Nam. Tấm áo cà sa khoác trên người chảy dài xuống hai bên lẫn trong các nếp áo. Tượng trong tư thế ngồi yên tĩnh, thế “tham thiên nhập định” nhưng vẫn toát lên vẻ động của một tâm hồn sôi nổi. Những cánh tay sinh động với nhiều dáng, những nếp áo mềm mại chạy dài, phủ trên một tấm thân cân xứng, nở nang... đã thể hiện sức sống của mỗi con người, có những nét gần gũi với bóng dáng hiền dịu của các cô gái nông thôn khỏe mạnh. Tượng được tạc ngồi trên một tòa sen do con rồng đội, nổi lên trên mặt biển sóng nhấp nhô. Tòa sen cao 0,50m gồm 13 cánh sen

chính, 13 cánh sen phụ và 20 cánh cách điệu, bố trí xen kẽ thành 2 lớp trên, dưới. Rồng được thể hiện với bộ mặt dữ tợn, những cánh tay gân guốc với những chiếc móng sắc nhọn, mắt lồi nhìn thao láo ra phía trước, mồm rộng, mũi to căng phồng (rồng ở đây tượng trưng cho loài ác quỷ ma vương, thế lực đen tối). Việc đội tòa sen của rồng biểu hiện sự quy phục Phật pháp. Về mặt thẩm mỹ, điều đó tạo nên sự tương phản giữa cái ác và cái thiện, góp phần làm tăng thêm vẻ nhân hậu, dịu dàng, thiện tâm và sự huyền diệu của Quan Âm. Bộ tượng cao 0,5m có mặt lục giác, được chia làm 3 phần, phần giữa thu hẹp. Trang trí trên bộ tượng là các hình mây lửa, sóng nước,... chính nhờ các trang trí này mà có thể đoán định tượng được tạo tác vào cuối thế kỷ XVI. Chùa cũng còn nhiều tượng tạo tác vào thế kỷ XVIII - XIX. Chùa đã được Bộ Văn hóa xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 9-1-1990.

13. Chùa Đông Phủ

Chùa Đông Phủ ở xã Đông Mỹ, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Chùa còn có tên là Hưng Long tự, tục gọi là chùa Nhót, hay chùa Đền. Theo lời kể của dân làng, chùa có từ đời nhà Lý. Hai con gái vua Lý là Từ Thục (chị) và Từ Huy (em) đã rời bỏ kinh thành về tu ở chùa Đông Phủ năm 1072. Hai bà được vua cha ban cho 3.000 mẫu ruộng. Toàn bộ số ruộng này hai bà đem chia cho dân cả vùng gồm

9 làng thuộc tổng Nam Phù xưa và 10,5 mẫu cho Ninh Xá. Hai bà đã cho dựng diên trang, dạy dân khai khẩn ruộng đồng, đem giống mới về trồng cấy, dạy dân làm nghề thủ công. Do công lao của hai bà đối với nhân dân phía đông nam Thăng Long, nhà vua đã phong sắc cho hai bà là “Đại Thánh bao phong đại bồ tát hồng liên toa hạ” và hai nàng hầu là Quỳnh Hoa và Quế Hoa được phong “Địa tăng trang vị dực bảo trung hưng thượng đẳng thần”. Hiện nay chùa còn giữ được 2 đạo sắc phong cho Lý Liễu đoan trang công chúa năm Cảnh Hưng 44 (1785) và Chiêu Thống 1 (1787). Chùa hiện còn tam quan, tiền đường, hành lang, thiêu hương, điện Mẫu, nhà tổ. Trong chùa có 42 pho tượng lớn nhỏ, tượng nhị vị vương bà và tượng nhị vị tiên cô. Ngoài ra trong chùa còn có hoành phi, kiệu bát cống, kiệu rước, khám thờ và quả chuông Hưng Long thiên tự hồng chung bi kí, tám bia đá khắc năm thứ 2 niên hiệu Vĩnh Tộ (1620). Chùa đã được Bộ Văn hóa xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 9-1-1990.

14. Chùa Đồng Quang

Chùa Đồng Quang tên chữ Hán là “Đồng Quang tự” thuộc phường Quang Trung, quận Đống Đa, Hà Nội. Theo tám bia dựng năm thứ 8 niên hiệu Tự Đức (1856) khoảng niên hiệu Thiệu Trị (1840 - 1847) quan tổng đốc Hà Nội là Đặng Hữu

(Đặng Văn Hòa) sai thu táng những thi hài chết trong trận Đống Đa (1789) ở đầu đường, cuối ngòi thành 12 gò, lấy nhân công, tiền của 2 trại Thịnh Quang và Nam Đồng để làm mộ điện. Đến năm Tự Đức 4 (1851) quan kinh lược Nguyễn Đăng Giai khi mở đường, mở chợ mới ở vùng này lại thấy nhiều xương khô nên sai đắp thêm một gò mộ nữa. Nguyễn Đăng Giai kêu gọi các nhà hảo tâm dựng thêm ở tự đàn 4 gian nhà nữa tức là chùa Đồng Quang. Tháng 2 hưng công, tháng 6 xong. Năm Bính Tuất niên hiệu Đồng Khánh, (1886) tri huyện Thọ Xương cải tạo lại chùa Đồng Quang, làm hai tòa tả hữu. Tới năm 1915 nhà sư trụ trì đã sửa chữa chùa, làm nhà hữu tu, xây cổng.

Hiện nay kiến trúc của chùa chia làm hai phần, chùa thờ Phật và tự đàn. Chùa quay về hướng nam, phía ngoài có cổng, chùa hình chữ công gồm tiền đường 5 gian, thượng điện 3 gian. Tự đàn hình chữ nhị thờ người chết trong trận Đống Đa. Trong khuôn viên chùa còn có nhà tổ, tả vu, vườn tháp và các công trình phụ. Chùa chính có kiến trúc hình chữ đinh gồm tiền đường và thượng điện. Tiền đường có 5 gian, bờ nóc đắp hổ phù đội tòa sen, hai đầu hồi đắp rồng hướng vào giữa. Kiến trúc chùa theo kiểu chồng rường giá chiêng, hạ kê, phần trên của 2 vì hồi theo kiểu kê chuyên. Nền nhà lát gạch vuông. Thượng điện gồm

3 gian dọc, vì kèo làm theo kiểu “chông rường giá chiêng”, ở 2 vì ngoài 2 vì giữa “thượng chông rường giá chiêng, hạ kẻ”. Giữa 2 hàng cột của thượng diện xây bệ cao dần để đặt tượng. Nghệ thuật trang trí chùa Đồng Quang được tập trung ở bộ khung nhà và các đồ gỗ, chủ yếu là ở mặt các cốn giường, kẻ và câu đầu. Đề tài trang trí là các hình hổ phù, rồng lá, mây lá, vân mây, được chạm nổi, diềm mái được chạm các hoa giấy, hổ phù. Các đầu kẻ, bẩy chạm hình rồng mai lão, trúc lão. Cốn hiên chạm hoa cúc, tùng lộc. Hai cốn nách trên vì giữa trang trí rồng mây chạm nổi, rồng có đầu nổi cao, thân ẩn hiện trong mây. Đây là đặc điểm chạm trổ của khoảng đầu thế kỷ này. Trong chùa còn có các cửa võng được chạm thủng với các hoa lá và xen kẽ những hình người đầu rồng, và các loài thủy tộc cua cá... Chùa hiện có 37 pho tượng, trong đó có 19 pho trên tam bảo, 14 pho tượng Mẫu và 4 pho tượng ở đền thờ Quang Trung, ngoài ra còn 7 cửa võng sơn son thếp vàng, 5 khám thờ v.v., 14 bia đá và 2 quả chuông. Nhìn chung, chùa Đồng Quang được xây có niên đại muộn song nó gắn với lịch sử trận chiến thắng Đống Đa nên được coi như là một chứng tích - đánh dấu một vùng đất mà xưa kia đã làm trường thi, chọn những người có sức khỏe và sau là chiến trường năm 1789. Chùa đã được Bộ Văn hóa xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 27-12-1990.

15. Chùa Hà

Chùa Hà trước đây thuộc xã Dịch Vọng huyện Từ Liêm, phường Dịch Vọng quận Cầu Giấy Hà Nội. Tương truyền chùa được làm từ lâu. Đến đời vua Lê Hy Tông có hai người làng Thổ Hà sang ngụ để bán các hàng gốm. Hai người này làm ăn phát đạt đã cúng tiền để xây dựng chùa bằng gạch ngói vào năm Chính Hòa nguyên niên (1680). Từ đó hai làng Thổ Hà và Dịch Vọng Trung kết nghĩa, đặt tên xóm và chùa là Bối Hà nên cũng từ đó có tên là chùa Hà.

Chùa quay hướng tây, có kiến trúc chữ Đinh, tòa tam bảo có 5 gian, hậu cung có 3 gian. Phía sau là nhà tổ, hai bên là nhà hậu, mỗi nhà 3 gian. Bên cạnh là điện Mẫu, bên phải là đình Hà. Phía sau nhà tổ có một tháp thờ sư tổ. Chùa đã bị giặc Pháp đốt phá vào năm 1947 nên các tượng Phật bị thiêu hủy không còn, phần lớn là mới được tạo tạc từ sau năm 1950, có thể chỉ có tượng Đức Ông và Phật Bà Quan Âm là cũ xưa. Chùa có một quả chuông đúc năm Cảnh Thịnh thứ 7 đời Tây Sơn, chuông cao 1,30m có khắc chữ “Thánh Đức tự chuông”. Chuông có bài văn do Nguyễn Khuê viết nói về những người cúng tiền đúc chuông. Đến thời Nguyễn Gia Long có lệnh xóa các dấu vết thời Tây Sơn, dân Bối Hà đem chuông giấu xuống ao

làng, sau đó khi xây lại tam quan mới vót lên nên môn hiệu chuông không bị đục như nhiều chuông khác. Chùa Hà còn là di tích cách mạng, từ năm 1944 đây là nơi gặp gỡ liên hệ công tác của Thành ủy Hà Nội. Ngày 15-8-1945 đồng chí Nguyễn Quyết, Bí thư Thành ủy Hà Nội đã triệu tập cán bộ và đội viên tự vệ và thanh niên tuyên truyền xung phong để chuẩn bị tổng khởi nghĩa cướp chính quyền. Năm 1982 Sở Văn hóa và Thông tin Hà Nội đã gắn biển di tích cách mạng. Trong những năm gần đây chùa đã được xây dựng lại tam bảo, điện mẫu, tạc thêm tượng Phật, tu sửa xung quanh làm cho khuôn cảnh trí thêm đẹp đón tiếp nhiều người đến lễ bái.

16. Chùa Hòe Nhai

Chùa Hòe Nhai có tên chữ là Hồng Phúc tự, vì vậy cũng được gọi là chùa Hồng Phúc. Chùa thuộc địa phận phường Hòe Nhai, tổng Thượng, huyện Vĩnh Thuận, kinh thành Thăng Long, nay ở số 19 phố Hàng Than, phường Nguyễn Trung Trực, quận Ba Đình, Hà Nội.

Tương truyền chùa được xây dựng từ đời nhà Lý. Chùa đã sửa chữa và xây lại nhiều lần vào các năm 1699, 1703, 1812, 1894, 1920, 1946. Căn cứ vào tấm bia dựng năm Chính Hòa 24 (1703) do tiến sĩ Hà Tông Mục soạn có ghi rõ, chùa được

dựng lại bên Đông Bộ Đầu, nên giới sử học nhờ đó xác định được trận đánh quân Nguyên ngày 29-1-1258 là ở gần chùa Hộc Nhai hiện nay. Chùa gồm 2 bái đường trong và ngoài, chạy song song, mỗi tòa 5 gian; chính điện gồm 3 gian; nhà tổ gồm 7 gian ở phía sau, nằm song song với tiền đường, tạo nên bố cục kiểu chữ công. Bên phải nhà tổ là kinh viện (nhà để kinh), bên trái là nhà kho và nhà bếp. Tiền đường trong được làm thêm vào năm Thành Thái 11 (1899), được sửa chữa vào năm 1920. Tiền đường ngoài được làm thêm vào năm 1946. Trong thượng điện còn giữ được nhiều bức cốn chạm hình tứ linh và các cửa võng sơn son thếp vàng. Nhìn chung kiến trúc nhà chùa mang phong cách kiến trúc thế kỷ XIX. Chùa có nhiều tượng Phật, được bày thành 6 lớp. Hai bên tả, hữu thượng điện có pho tượng đặc biệt không chùa nào có là tượng Phật ngồi trên một ông vua đang phủ phục, tượng Quan Âm Thị Kính, Hộ Pháp và 2 hàng Thập điện Diêm vương, mỗi bên 5 vị. Nhà tổ và nhà Mẫu còn có tượng Mẫu trong khám thờ và tượng các sư tổ. Tổng số tượng ở chùa là 68 pho, được làm bằng nhiều chất liệu khác nhau như đồng hun, gỗ quý, đất nện. Hầu hết được sơn son thếp vàng, mang phong cách nghệ thuật thế kỷ XVIII. Chùa có một quả chuông mang niên hiệu Tự Đức 17 (1864), một khánh đồng cao 1m, rộng

1,5m, đúc năm Giáp Dần niên hiệu Long Đức 3 (1734) đời Lê Thần Tông. Sân chùa có 2 ngọn tháp cao 3 tầng. Chùa mới dựng một tháp vào năm 1963 tên là Ấn Quang để kỷ niệm hòa thượng Thích Quảng Đức đã tự thiêu để phản đối Ngô Đình Diệm đàn áp Phật giáo. Trong chùa có 28 chiếc bia. Qua những tấm bia này, chúng ta biết được chùa là trụ sở của một phái Phật giáo lớn ở miền Bắc là phái Tào Động. Phái Tào Động có sư tổ thứ nhất là hòa thượng Thủy Nguyệt, tổ thứ hai là thiền sư Chân Dung, tính đến năm Nhâm Thân (1932) thiền sư Tam Nghĩa Thích Nhân Từ, phái Tào Động đã trụ trì ở đây được 47 đời. Nhiều thiền sư đã được các vua phong sắc. Hiện nay chùa còn giữ một đạo sắc phong do vua Lê Hiến Tông phong cho thiền sư Trần Văn Chúc năm Cảnh Hưng 11 (1750). Trước đây chùa nằm trên một diện tích rộng, đến thời Pháp thuộc đã bị thu hẹp một phần để làm đường. Ngày nay khuôn viên của chùa vẫn còn bảo tồn được đáng đáp cổ kính. Tuy nhỏ nhưng “chùa Hồng Phúc ở Hà Thành, núi Nùng như vạt áo, sông Nhị như giải lưng, hồ Trúc Bạch chắn ngang, dòng Tô Lịch vòng lại, đây thật là chốn tùng lâm lâu đời của đất Thăng Long” (Văn bia 1703). Chùa đã được Bộ Văn hóa xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 21-1-1989.

17. Chùa Huy Văn

Chùa Huy Văn còn gọi là chùa Dục Khánh được xây dựng trên đất thôn Huy Văn, huyện Thọ Xương, Thăng Long (nay là ngõ Huy Văn, quận Đống Đa, Hà Nội).

Tương truyền, xưa đây là một gò đất, đêm thường phát ra ánh sáng lạ, có người Bắc quốc tên là Hoa Văn Cao tới ngụ cư, thấy vậy bèn đào lên và được một khối vàng. Người này đem bán đi lấy tiền xây một ngôi chùa và đặt tên là chùa Hoa Văn (đọc chệch là Huy Văn).

Theo các văn bia còn trong chùa, thì chùa được lập từ đời vua Lê Thái Tông (1434 - 1442). Hồi ấy một phi tần của Thái Tông là Ngô Thị Ngọc Dao bị hoàng hậu ghen ghét nên phải lánh ra ở chùa này. Ngọc Dao nằm mộng thấy thượng đế cho tiên đồng xuống đầu thai, rồi sinh được một con trai đặt tên là Tư Thành. Tư Thành ở ngoài cung cấm, là một cậu bé thông minh, đi học từ nhỏ, lên sáu, bảy tuổi đã làm được thơ văn. Tới khi Lê Thái Tông mất, con cả Nhân Tông lên ngôi, sau đó lại bị Nghi Dân giết chết và cướp ngôi. Các quan đại thần là Lê Xí và Lê Niệm đem quân vào thành bắt giết Nghi Dân và đón Lê Tư Thành vào triều lập lên làm vua, tức là vua Lê Thánh Tông. Sau khi lên làm vua, Lê Thánh Tông tôn mẹ làm

Quang Phục hoàng thái hậu và cho sửa lại chùa Huy Văn để kỷ niệm nơi sinh của mình và dựng ngay trước chùa một ngôi điện để hoàng thái hậu ở, gọi là điện Dục Khánh (ngụ ý trong đó chung đúc nhiều sự tốt lành). Thái hậu ở được 30 năm thì mất. Lê Thánh Tông đúc tượng và chuông để thờ ngay tại điện. Tượng và chuông đã bị kẻ trộm lấy mất. Đến năm Vĩnh Trị 3 và 4 (1678 - 1679), sư chùa Huy Văn đã đứng lên khuyến hóa các nơi, đúc lại tượng và chuông khác. Trong chùa ngoài tượng Phật, tượng thái hậu còn có tượng Lê Thánh Tông. Tượng này nguyên trước đặt trên chùa Khán Sơn (trong vườn Bách Thảo ngày nay) đến hồi cuối Lê, khi quân Tây Sơn kéo ra Bắc, một toán quân thừa cơ phá chùa đó, dân chúng kinh thành bèn rước tượng Thánh Tông về thờ ở chùa Huy Văn. Chùa bị đổ nát nhiều, đã có những sửa chữa lớn vào các năm 1822, 1823 và 1861, 1864. Bên ngoài điện thờ thánh, kiểu nhà kép mái chông, đều 3 gian, bên trong thờ Phật, có dãy hành lang theo kiểu chữ công, đều 5 gian. Chùa còn lưu giữ được 9 bia đá. Chùa và điện hiện nay có hình dáng kiến trúc giống với lần sửa chữa thế kỷ XIX. Khuôn viên của chùa đã bị thu hẹp rất nhiều do bị xung quanh lấn chiếm. Chùa, điện và đền Huy Văn đã được Bộ Văn hóa xếp hạng di tích lịch sử ngày 28-6-1996.

18. Chùa Hưng Ký

Chùa Hưng Ký ở số nhà 38B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tên Hưng Ký là do nhân dân quen gọi để chỉ ngôi chùa do ông Hưng Ký người Sài Gòn, lấy vợ người làng Hoàng Mai, đứng ra xây dựng.

Chùa được xây vào năm 1931, tam quan xây năm 1932. Phía sau chùa có đền Mai, khi chùa xây xong đền cũng được mở mang to hơn. Chùa đã được tu sửa nhỏ vào những năm 1974, 1990.

Chùa được xây trên một khu đất rộng khoảng 300m² gồm tam quan, tòa tam bảo, nhà bia, nhà tổ, nhà trai giới. Tòa tam bảo hình chuôi vồ. Tiền đường 7 gian, dài 12,5 m, rộng 6m, cao 4,5m, xây theo kiểu “tường hồi bít đốc”. Mái lợp ngói ống, phần diềm mái hiên là một loạt lá đề nhỏ bằng sứ màu có trang trí bên trong. Bờ nóc mái được đắp vừa nổi cao có trang trí nhiều tượng sứ màu với các cảnh như: bát tiên quá hải, thầy trò Đường Tăng đi lấy kinh... Nhà thiêu hương là một bục gạch có bàn thờ để tăng ni phật tử cầu kinh niệm Phật. Thượng điện có hình chuôi vồ, dài 7m, rộng 4m, mái cũng lợp ngói ống, diềm mái có hình lá đề bằng sứ màu. Hai đầu tiền đường là động Thập điện Diêm vương. Bên tay trái có bàn thờ Đức Ông ở giữa, đầu đội mũ cánh chuồn, bên phải là bàn thờ Đức Thánh Hiền. Tượng đức Thánh Hiền có

khuôn mặt đầy đặn, hiền từ, đôi mắt lá râm dài, miệng nhỏ, đầu đội mũ có khắc hình ảnh Quan Thế Âm Bồ Tát ngồi trên tòa sen. Tượng Hộ Pháp là hai ông Thiện và ông Ác. Trong nhà thượng điện, cách bài trí tượng Phật của chùa khác với nhiều chùa khác. Ở chính giữa có tượng A Di Đà, làm bằng gỗ, cao 3,2, chu vi 5,6m. Tượng ngồi trên tòa sen, khuôn mặt với nhiều nét hiền hậu đôi mắt dài và nhỏ, mũi dọc dừa thon, má bầu bĩnh, đôi môi nhỏ mím lại, đôi tai to và dài, chảy. Thân tượng lớn có nhiều nếp áo trải từ vai xuống, có nhiều đường lượn tạo cảm giác có nhiều tấm áo mềm mại. Tượng ngồi theo lối tọa thiền, hai chân khoanh tròn, lồng vào nhau, hai bàn tay lồng vào nhau để ngửa. Bốn góc thượng điện có 4 tượng: Đại Thế Chí, Quan Thế Âm, Quan Âm Chuẩn Đề, Quan Âm Tống Tử. Hai tượng Quan Thế Âm và Đại Thế Chí, cao 2,4m tạc đứng trên tòa sen, đầu đội mũ tám cánh, khuôn mặt hiền hậu, vầng trán cao, đôi mắt lá dăm chạy dài, mũi dọc dừa nhỏ, sống mũi ở giữa hơi trũng xuống, môi nhỏ mịn chắt, tai to chảy. Thân tượng nhỏ thanh với nhiều nếp áo trải dài từ vai xuống chân. Hai tay tượng chắp lại giữa ngực trên trán tượng Quan Thế Âm có khắc hình A Di Đà trên tòa sen. Hai góc trong cùng của thượng điện là tượng Quan Âm Chuẩn Đề và Quan Âm Tống Tử. Quan Âm Chuẩn Đề có

tư thế ngồi trên tòa sen. Tượng có nhiều đôi tay, mỗi bàn tay trên các đôi tay đều có thế khác nhau, các ngón tay bám vào nhau như đang bắt quyết. Một đôi tay chắp trước ngực, một đôi tay trong tư thế thiền, hai bàn tay để ngửa, lồng vào nhau phía trước bụng, trong lòng bàn tay có một viên ngọc lớn. Đây là chi tiết để phân biệt với Quan Âm Thiên Thủ Thiên Nhãn. Quan Âm Tống Tử được tạc ngồi dựa vào tảng đá một chân bắt chéo ngả vào tảng đá, một chân co vuông góc. Trên vai trái có tượng một con vệt. Chùa Hưng Ký là một ngôi chùa của Phật giáo Tịnh Độ tông. Chùa đã được Bộ Văn hóa xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 22-4-1994.

19. Chùa Keo

Chùa Keo thuộc xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm, Hà Nội, có tên cổ là Cổ Giao thuộc huyện Long Biên quận Giao Chỉ. Làng Keo xưa có nghề truyền thống nấu keo da trâu và nghề làm sơn gỗ, đặc biệt là sơn son thếp vàng. Chùa Keo thờ bà Keo - Pháp Vân.

Truyền thuyết kể rằng xưa kia ở đất Luy Lâu đã tạc xong 4 pho tượng Phật: Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện nhưng còn việc tô tượng chưa xong. Nhiều thợ ở các nơi đến nhưng không làm được vì sơn cứ chảy tuột đi khi quét lên. Đến

lượt hiệp thợ Keo vào làm và công việc đã hoàn thành tốt đẹp. Việc xong, hiệp thợ Keo thấy một khúc gỗ thừa khi tạc 4 pho tượng. Hiệp thợ Keo xin về, 4 tráng đình Luy Lâu xin khiêng không nổi, nhưng chỉ 2 người thợ làng Keo khiêng rất nhẹ nhàng và đi thẳng về làng. Thấy chuyện lạ, làng quyết định tạc tượng và pho tượng Pháp Vân đã ra đời giống hệt pho chùa Dâu, nhưng kích thước nhỏ hơn. Hiện nay chùa chỉ còn lại một số kiến trúc: Tam quan được xây bằng gạch theo kiểu nghi môn thời Nguyễn. Tòa thượng điện là kiểu nhà 4 mái, các góc đao nay chỉ còn trang trí đao đơn, hình cách điệu. Kiến trúc mở cửa đầu hồi (ít gặp). Bộ vì tòa thượng điện làm kiểu chồng rường, đầu các con rường điểm xuyết chút hoa có phong cách nghệ thuật của thế kỷ XVII. Tòa hậu cung và tháp tam phẩm liên hoa xây trên đó, là sản phẩm của thời Nguyễn. Ngoài ra còn điện Mẫu và nhà Tổ cũng là sản phẩm của thời Nguyễn. Đáng lưu ý là tượng Quan Âm Thiên Thủ Thiên Nhân, là sản phẩm của thế kỷ XVII. Chùa còn lưu giữ được tấm bia thời Hoàng Định (1616). Chùa đã được Bộ Văn hóa xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 21-6-1993.

20. Chùa Kiến Sơ

Chùa Kiến Sơ thuộc xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm, nằm trong khu di tích Phù Đổng, cách trung

tâm thành phố vào khoảng 15km về phía đông bắc. Từ Hà Nội đi qua cầu Chương Dương, cầu Chui, cầu Đuống, rẽ tay phải, men theo bờ tả ngạn sông Đuống chừng 5km là đến di tích.

Chùa Kiến Sơ được xây dựng từ rất sớm sau khi đạo Phật được truyền vào nước ta ở trung tâm Luy Lâu (làng Dâu - Bắc Ninh). Sách sử ghi năm 820 nhà sư Vô Ngôn Thông từ Trung Hoa sang Việt Nam đã trụ trì ở chùa này và sáng lập ra thiên phái Vô Ngôn Thông. Lý Công Uẩn thuở còn nhỏ đã đến tu và học kinh Phật ở chùa này. Tương truyền được Thánh Gióng báo mộng sẽ lên làm vua qua việc truyền tụng bài thơ:

*Nhất bát công đức thủy,
Tùy duyên hóa thế gian,
Quang Quang trùm ảnh chiếu
Một ảnh nhận đấng sơn.*

Bốn câu thơ chữ Hán báo mộng có nghĩa là: triều Lý sẽ lên làm vua được 8 đời, đem lại hòa bình và thịnh vượng cho đất nước. Nhà Lý sẽ chấm dứt khi nào một ông vua có tên gồm chữ Sơn (núi) trên có Nhật (mặt trời). Vì vậy sau khi Lý Công Uẩn lên ngôi vua đã cho tu sửa mở mang chùa Kiến Sơ và đền Gióng. Chùa có nhiều tượng có giá trị nghệ thuật trong đó có các pho tượng truyền là tượng Vô Ngôn Thông và Lý Công Uẩn, cả tượng Khổng Tử và Lão Tử. Dọc hành lang có tượng 18 vị La Hán. Sau

chùa có đắp hang động. Chùa Kiến Sơ cùng với cụm di tích Phù Đổng đã được Bộ Văn hóa xếp hạng di tích lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật ngày 21-2-1975.

21. Chùa Kim Liên

Chùa được xây dựng trên một mảnh đất ven Hồ Tây, thuộc địa phận làng Nghi Tàm, xã Quảng An, quận Tây Hồ, Hà Nội.

Tương truyền nơi dựng chùa là nền cũ một cung điện của công chúa Từ Hoa, con vua Lý Thần Tông (1127 - 1138), đem cung nữ tới khu vực này, trồng dâu chăn tằm, mở ra trại Tằm Tang. Đến đời Trần, đất này được gọi là phường Tích Ma. Theo bia “*Đại Bi tự bi ký*” dựng năm Thái Hòa nguyên niên (1443) cho biết chùa được xây dựng vào thời Lê Nhân Tông và có tên là Đại Bi. Chùa đã được sửa chữa và làm lại nhiều lần vào những năm 1531, 1736, 1771, 1792, 1893. Năm 1771, chúa Trịnh Sâm đã sai Phan Huy Đĩnh và Nguyễn Khắc Tuấn dỡ bỏ ngôi chùa Bảo Lâm ở phía tây thành về làm thêm vào chùa này. Việc mở rộng ngôi chùa dưới thời Tây Sơn được ghi rõ trong hàng chữ khắc trên thượng lương chùa Hạ và chùa Thượng cùng tấm bia đặt ở bên trái tiền đường mang niên hiệu Quang Trung ngũ niên: “Tháng trọng thu năm Nhâm Tý, dân cả phường chữa lại ngôi chùa và làm thêm nhà tiền đường”.

Như vậy diện mạo của chùa Kim Liên còn lại như ngày nay là di sản của kiến trúc chủ yếu thời Tây Sơn. Chùa Kim Liên có kiến trúc độc đáo. Tam quan chùa là một hàng cột gỗ tròn, bên trên có hệ con sơn đua ra ở tầng dưới, thu hẹp dần ở tầng trên, đỡ bộ vì mái với những tàu đao vút cong thành thoát. Đôi cột cái ở giữa to cao, nâng giải mái giữa vươn lên tạo thành cổng lớn cao rộng hơn hai bên. Nhìn từ xa, tam quan chùa Kim Liên như một cánh diều no gió đang vượt khỏi lũy tre làng bay lên trời cao. Trong tam quan chùa còn có những bức chạm trở mặt gỗ hình rồng, hoa lá hết sức tinh xảo, uyển chuyển, huyền ảo. Tam quan chùa là một dạng kiến trúc độc đáo đượm dáng vẻ cung đình. Trước đây các đòn bẩy đủ sức đỡ các tàu mái không cần trụ đỡ, đến đời sau, người ta mới xây thêm các trụ gạch để đỡ mái tam quan. Chùa gồm 3 dãy nhà được bố trí theo hình chữ tam. Cả 3 dãy nhà đều được xây theo kiểu chồng diêm, mỗi dãy nhà có 2 tầng mái, mỗi tầng gồm 4 mái. Kiểu nhà chồng diêm thường chỉ được dùng để xây các gác chuông với diện tích nhỏ không thấy có chùa nào, chỉ thấy ở chùa Kim Liên. Các mái đều tận cùng ở góc bằng các đầu đao hình uốn cong. Ba dãy nhà là chùa Hạ, chùa Trung và chùa Thượng được xây trên một mặt bằng gọn ghẽ theo một lối trục đối xứng từ tam quan đến nhà Tổ.

Chùa Hạ, chùa Trung quay về hướng tây, riêng chùa Thượng quay về hướng đông. Chân các cột đều được kê trên các tảng đá chạm hình hoa sen cách điệu. Ba dãy nhà được liên kết với nhau bằng tường xây gạch để trần kết hợp với việc trở các cửa sổ tròn hình “sắc sắc, không không” của nhà Phật. Giữa các nếp chùa có một khoảng trống để ánh sáng tự nhiên chiếu rọi vào, tạo nên một không gian mờ ảo, thực hư làm cho cảnh chùa thêm tôn kính huyền ảo. Trang trí trong chùa thường dùng đề tài loại “lá thêu dẫu” là loại lá có 3 chẽ có gân nổi. Đôi chỗ như xà đỡ thượng lương, đẽm con sơn... được chạm khắc những bông sen nở, ở hai đầu xà câu dẫu được chạm hình rồng với cái đầu gấn những nét điêu khắc nổi rõ, uyển chuyển. Trong chùa có nhiều tượng Phật đẹp, nổi tiếng nhất là tượng Quan Âm Thiên Thủ Thiên Nhãn (đã chuyển sang chùa Quán Sứ) ngang hàng với những pho tượng có giá trị nghệ thuật cao nhất ở nước ta. Tượng Văn Thù ở thế đứng, hai ống tay ép sát ngực, hai bàn tay chắp lại, nét mặt trầm ngâm. Tượng Xá Lợi cao 1,59m, có nét mặt dăm chiêu, khuôn mặt khổ, hàng xương sườn hai bên phơi lộ ra, có dáng dấp như tượng Tuyết Sơn ở chùa Tây Phương. Trong chùa còn có một pho tượng Tôn Ngộ Không, nhìn từ phía nào cũng thấy hình như không đứng im. Chùa còn có pho tượng

hình dáng một trung niên, râu 3 chòm, mình mặc áo cà sa, tay cầm hốt, đầu đội mũ miện. Theo văn bia ở chùa thì đây có thể là một vị hòa thượng giám tự, nguyên là một thị của chúa Trịnh ngày xưa, đã tu ở chùa và vì có công với chùa nên được tạc tượng để thờ. Gian giữa có bức hoành phi “Hoằng uẩn” (đạo lý sâu sắc và rộng rãi) được làm từ năm 1870; còn bức hoành phi “Liên hoan hải hội” (cảnh sum vầy vui đẹp ở nước Phật) thì mới được làm năm 1930. Chùa còn giữ được nhiều bia cổ, trong đó có tấm bia dựng năm Thái Hòa nguyên niên đời Lê Nhân Tông (1443) là tấm bia cổ nhất trên đất Hà Nội. Trang trí trên bia rất gần với những bia cùng thời đó như bia Vĩnh Lăng. Chùa Kim Liên đã bị hư hỏng nặng, từ sau khi được Bộ Văn hóa xếp hạng di tích lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật ngày 26-4-1962, đã được Sở Văn hóa Thông tin Hà Nội trùng tu trong vòng gần 10 năm. Đến nay nó đã có bộ mặt kiến trúc cũ của thời Tây Sơn và là một trong những ngôi chùa đẹp nhất của Hà Nội, có kiến trúc độc đáo trong các ngôi chùa cổ Việt Nam.

22. Chùa Láng

Chùa Láng hay còn gọi là chùa Yên Lăng. Chùa được xây dựng ở làng Yên Lăng (tên nôm là Láng), trước đây thuộc huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức, nay thuộc phường Láng, quận Đống Đa, Hà Nội.

Chùa được xây vào thời Lý Thần Tông (1128 - 1138) trên một khu đất rộng khoảng 6 mẫu Bắc Bộ. Tương truyền chùa được xây dựng để thờ Phật và ghi nhớ công ơn của thiền sư Từ Đạo Hạnh đã giúp phép cho vua Lý Nhân Tông sinh thái tử. Trong chùa, ngoài tượng Phật, còn có tượng Từ Đạo Hạnh mặc áo cà sa và tượng Lý Thần Tông ngồi trên ngai vàng, lại có một cái tráp đựng sách đồng khắc chữ Phạn màu đỏ, tương truyền là di vật của Từ Đạo Hạnh, sách này đã bị mất đêm 19-12-1946. Có tài liệu nói là chùa được xây dựng dưới thời Lý Anh Tông (1138 - 1175). Anh Tông là con Thần Tông cho dựng chùa ở Yên Lãng để thờ vua cha là Thần Tông và kiếp trước của cha là Từ Đạo Hạnh. Tám thế kỷ trôi qua, chùa đã được trùng tu nhiều lần. Thời Lê trung hưng, chùa được tu sửa lớn vào năm 1656, có văn bia do Diên Thọ bá Nguyễn Văn Trạc soạn và Tham tụng, Bạt quận công Thượng trụ quốc Dương Trí Trạch hiệu duyệt. Diện mạo chùa như ta thấy hiện nay là từ lần sau dưới thời Tự Đức, giữa thế kỷ XIX. Trước đây chùa bao gồm đúng 100 gian. Được xây theo kiểu “nội công ngoại quốc”. Tam quan 3 gian, lầu bát giác 4 gian, tiền tế 1 gian, tả vu 9 gian, hữu vu 9 gian, tiền đường 9 gian, hành lang hai bên 18 gian, hậu cung và trung cung 7 gian, nhà tổ 5 gian, hậu điện 9 gian, nhà hậu 10 gian, nhà khách

7 gian (không kể nhà bếp). Đáng chú ý là các ngôi nhà chính đều có 9 gian tạo nên ngôi chùa to rộng bề thế. Khuôn viên chùa rộng rãi, cõi tục và cõi thiên được phân chia bởi lớp tường gạch bao quanh vừa quá tầm mắt. Bố cục mặt bằng đối xứng theo một đường trục dọc từ cửa tam quan đến nhà tổ phía sau. Kiến trúc tầng tầng lớp lớp với chức năng khác nhau, hòa hợp với sân vườn và cây xanh tạo nên một không gian hài hòa, sâu thẳm, tinh mịch, cổ kính của cảnh chùa Việt Nam. Dẫn vào cõi Phật là cửa Tam Triều, hình khối đường bệ thanh thoát, có vẻ độc đáo, giữa là 4 trụ hoa biểu bằng gạch, trên là 3 ô cổng được liên kết bằng 3 dải mái cong mềm mại. Mái giữa cao rộng hơn, được đỡ bằng hai trụ vuông to và cao. Qua cổng trải ra một vast sân được lát gạch Bát Tràng, giữa sân có sập đá vuông là nơi chõng đòn rước kiệu ngày hội. Tam quan là ngôi nhà 3 gian, hai hàng cột giữa bằng gạch để trống thông thoáng, bên trên có 4 mái, hai lớp song hàng theo kiểu mái chõng. Tiếp đến giữa là một thềm cỏ có hai hàng muôm to cao tỏa bóng xuống lòng đường. Qua một lớp nữa dẫn vào sân chính. Giữa sân trước tòa nhà tiền đường, tả vu, hữu vu là ngôi nhà Bảo Cái, mặt bằng bát giác, nơi đặt kiệu Thánh vào đêm trước ngày hội. Nhà Bảo Cái đặt ở vị trí trung tâm của chùa, là công trình có giá trị kiến trúc nghệ

thuật nổi bật. Cột hiên bao quanh và tường bên trong đều bằng gạch nung già để trần. Mái chùa lợp kiểu mái chồng, hai tầng, gồm 16 mái mềm mại thanh nhã. Hai bên bậc thêm dẫn lên nhà tiền đường có đôi rồng đá cuốn khúc uyển chuyển đẹp đẽ. Tám bia tạo lệ dựng năm Thịnh Đức 4 (1656) cao 1,4m, rộng 0,8m, có hoa văn rồng châu mặt nguyệt, hai bên diềm có phượng châu hoa sen và hai tiên nữ với đôi cánh dướn bay lên trời xanh. Chùa có 15 bia, bên trái tiền đường có một tám bia Phúc Điện ghi việc thái úy Tây Quốc công Trịnh Tạc (1657 - 1682) cùng vợ là công chúa Lê Thị Ngọc cúng hậu một mẫu ruộng vào chùa, gần đó có bức tượng công chúa thường được gọi là tượng “Bà Hậu”. Tòa tiền đường và trung đường song song, cách nhau chỉ hơn một mét, để tạo nên ánh sáng mờ ảo, được nối với nhau bằng một nhà cầu ở giữa. Hậu cung gắn với trung đường dạng chữ công. Khối kiến trúc được nối với nhà tổ phía sau bằng hai dãy hành lang. Tại đây có lầu chuông và lầu khánh, chùa có hai quả chuông và một khánh lớn. Chuông được đúc năm 1740 và khánh đúc năm 1738. Dưới mái hành lang có hai dãy động Thập Điện Diêm Vương, đắp khá đẹp, miêu tả nhưng hình Phật với kẻ tàn ác ở dưới âm ti. Ở hậu cung có tượng vua bằng gỗ, tượng thánh bằng mây đan ngoài phết sơn. Chùa có 198 pho tượng lớn

nhỏ và 15 tấm bia đá, có 30 bức hoành phi và 31 câu đối. Chùa còn lưu giữ được 12 đạo sắc phong của các vua Lê, Tây Sơn và triều Nguyễn, sớm nhất là của vua Lê Cảnh Hưng (1790) và của Quang Trung, sắc cuối là của Khải Định. Trong hộp sắc còn có cuốn sách *Luận tích* của tri phủ Quốc Oai viết năm Vĩnh Hựu 3 (1737) phán xét việc khiếu nại của dân trại Yên Lãng rước hội qua các làng Thượng Yên Quyết, Dịch Vọng tiến lên chùa Bà Lãng thăm mẹ của Từ Đạo Hạnh. Ngoài ra còn hai cuốn sách bằng chữ Nôm diễn ca *Sự tích thánh đế họ Từ* và *Phụ lục sự tích* dài 464 câu. Hội Láng hằng năm vào ngày 7 tháng ba là ngày hóa thân của Từ Đạo Hạnh, dân làng mở hội chùa. Ca dao cũ còn ghi:

*Nhớ ngày mồng bảy tháng ba,
Trở về hội Láng, trở ra chùa Thầy.*

Vào sáng ngày mồng 7, dân làng trước hết làm lễ tắm tượng, rồi rước kiệu lên chùa Bà Lãng (Hoa Lang) ở Dịch Vọng Tiên để thăm mẹ. Kiệu phải lội qua sông Tô Lịch ở chỗ Cống Cốt rồi theo bờ sông bên đó mà lên làng trên. Cờ quạt rợp đường, trống chiêng vang rộn. Có cả con đĩ đánh bông (do nam giới đóng giả) vừa đi vừa đánh bông (trống cơm) vừa múa tay. Khi đám rước đến trước đền Thánh Tổ (thờ Đại Điền) thì dừng lại đốt pháo thăng thiên bắn vào chùa và múa gậy (diễn lại trò Từ Đào

Hạnh đánh Đại Điền). Sau đó đám rước đi tiếp đến đền Ba Lãng. Hội Lãng còn có các trò vui khác như đánh đu, đánh vật... thực ra là cuộc diễn xướng tổng hợp văn nghệ thể thao của một vùng quê ven sông Tô. Chùa Lãng còn là di tích cách mạng, ở đây đã có các cuộc họp của Thanh niên phản đế năm 1940 - 1941, Thanh niên cứu quốc những năm 1943 - 1945. Tháng 8 năm 1945, hồi 9 giờ sáng ngày mồng 4 tết Bính Tuất (5-2-1946) Chủ tịch Hồ Chí Minh đã về chùa Lãng khai mạc chợ phiên của nhân dân ngoại thành Hà Nội ủng hộ đồng bào Nam Bộ kháng chiến chống Pháp xâm lược. Chùa Lãng cạnh kinh thành Thăng Long xưa, "thật là danh lam bậc nhất thế gian chùa nào sánh kịp, khí tốt Phụng Thành bên hữu tỏa khắp, dòng sông Tô Lịch bên tả lượn vòng. Nhị Hà nghìn dặm quanh kinh đô uốn khúc như rồng xanh lớp lớp châu về. Tản Viên dãy núi đầy thế đẹp hướng vào, như hổ trắng đàn đàn đến họp" như văn bia dựng năm 1656 ở giữa chùa đã ghi. Chùa đã được Bộ Văn hóa xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 28-4-1962.

23. Chùa Lý Quốc Sư

Chùa Lý Quốc Sư (xưa gọi là đền) ở số nhà 50 phố Lý Quốc Sư, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Nơi đây trước kia thuộc thôn Tiên Nhị, tổng Tiên Túc, huyện Thọ Xương, kinh thành Thăng Long.

Theo sử sách thì chùa được lập từ năm 1131 theo lệnh của vua Lý để làm nơi tu hành cho các nhà sư ở cạnh chùa Báo Thiên và gọi là Lý Quốc Sư tự. Chùa đã qua nhiều lần tu sửa lớn, đã bị thực dân phá hủy hồi đầu kháng chiến chống Pháp 1946. Quy mô của chùa như hiện nay là do lần sửa chữa vào năm 1954.

Chùa thờ Phật và Thiền sư Minh Không, tên là Nguyễn Chí Thành quê ở Điền Xá, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình. Năm 1138 ông đã chữa khỏi bệnh mọc lông, gằm thét, hóa hổ cho vua Lý Thần Tông nên được triều đình phong là Quốc sư và cấp ấp ở làng Tiên Thị. Ông mất năm 1141, thọ 76 tuổi. Chùa có nhiều tượng Phật được tạo tác có phong cách nghệ thuật đời Lê Đáng chú ý là nhóm tượng Long Nữ Thiện Tài, được tạc bằng đá trên cột cao 3m có các trang trí hoa sen, hoa cúc dây hoa thị, lá đề... vòng quanh cột. Nhóm tượng có cấu trúc khác lạ, tượng tròn cân đối, mang dấu ấn phong cách nghệ thuật thế kỷ XVIII. Bên cạnh các tượng Phật là tượng nhân thần, có tượng Thiền sư Minh Không, Giác Hải, Từ Đạo Hạnh. Cũng có cả tượng cha mẹ Từ Đạo Hạnh, những tượng này có phong cách nghệ thuật thế kỷ XVIII, XIX. Do vừa thờ Phật vừa thờ nhân thần nên chùa Lý Quốc Sư đã thể hiện khá rõ tín ngưỡng của người dân kinh thành Thăng Long.

24. Chùa Mễ Trì Thượng

Chùa còn có tên là chùa Thiên Trúc, tên Mễ Trì Thượng là gọi theo tên làng, thuộc xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Chùa Mễ Trì Thượng được xây từ lâu đời. Tương truyền khoảng thế kỷ XVIII - XIX, có một vị sư pháp danh là Quang Lộ Thích Đường, nhân đi qua đây thấy thế đất đẹp, bèn xin với dân làng lập chùa để mở mang đạo Phật. Được dân ủng hộ, nhà sư đã tổ chức xây dựng và đặt tên là Thiên Trúc tự và Quang Lộ Thích Đường nhận về trụ trì ở đây. Chùa thuộc phái Tào Động (có liên quan đến chùa Hòe Nhai). Toàn bộ kiến trúc của chùa gồm có gác chuông (tam quan), tiền đường, tòa thượng điện và hành lang chạy dọc hai bên thượng điện. Gác chuông xây kiểu 2 tầng mái, vì kèo kiểu “chồng rường giá chiêng”, có sàn gác, trên treo một quả chuông. Tiền đường gồm 5 gian kiểu bít đốc, phía trước có 2 lớp mái để ánh sáng lọt vào, khoảng giữa 2 mái có 1 khoảng bít để đề chữ tên chùa. Bộ vì kèo theo kiểu chồng rường, trốn cột, quá giang. Tòa thượng điện nối với gian giữa tiền đường tạo thành hình chuôi vồ. Thượng điện có 4 gian, bộ khung theo kiểu chồng rường thưa, trốn cột. Trong kiến trúc của tiền đường và thượng điện chủ yếu là bào trơn, chỉ phần xếp giáp 2 tòa là có 2 bức cốn chạm tứ linh. Hành lang 7 gian, kiểu “đầu hồi bít đốc”,

vì kèo quá giang. Chùa còn có nhà Tổ và nhà Mẫu ở phía sau cách một khoảng sân, ngoài ra còn có một số công trình phụ và tháp mộ. Chùa có 33 pho tượng Phật, 5 pho tượng Mẫu và 8 tượng Tổ. Tượng chủ yếu có phong cách nghệ thuật thế kỷ XIX, có 1 số lượng được tạo từ thời cuối Lê. Chùa có một quả chuông thời Nguyễn (1835), một khánh đồng (1855) và một đỉnh hương, có 2 bia đá thời Duy Tân và một số đồ gỗ như nhang án, 4 cửa võng, 8 hoành phi, 12 câu đối. Chùa tuy không đồ sộ nhưng tổng thể kiến trúc hài hòa với thiên nhiên. Các tượng Phật được tạo tác với dáng vẻ và đường nét thanh thoát, đáng chú ý là ba pho tượng Tam Thế và bộ Di Đà Tam Tôn. Chùa đã được Bộ Văn hóa xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 22-4-1992.

25. Chùa Mía

Chùa Mía có hiệu là “Sùng Nghiêm tự”, được xây dựng trên một quả đồi nằm giữa làng Đông Sàng, xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây, Hà Nội. Đường Lâm vốn là mảnh đất vốn nổi tiếng với các tên tuổi: Phùng Hưng, Ngô Quyền... lại còn được nhiều người biết đến nhờ có tổ đình Sùng Nghiêm.

Chùa Mía được xây dựng từ mãi xa xưa. Đến thế kỷ XVII, chùa bị hoang phế điêu tàn. Năm 1632 cung phi Nguyễn Thị Ngọc Dung đã đứng ra

khuyến mộ thiện nam tín nữ các làng Đông Sàng, Mông Phụ, Cam Thịnh. Cam Toàn... thuộc tổng Cam Giá (tức tổng Mía) cùng nhau tôn tạo lại chùa. Cung Phi Ngọc Dung còn gọi là Ngô Thị Ngọc Diệu, là phi tần trong phủ chúa Trịnh Tráng (1623 - 1657) vốn là người làng Nam Nguyễn (Nam An) trong tổng Mía. Nhân dân trong vùng mến mộ uy đức của Bà, đã tạc tượng đưa vào phối thờ ở chùa và còn có đền riêng. Vì tôn kính nên nhân dân gọi Bà là “Bà Chúa Mía”. Về sau chùa được tu bổ nhiều lần, song đến nay quy mô tôn tạo thời Bà chúa Mía dường như vẫn được bảo tồn nguyên vẹn. Các tòa tam quan, chính điện, thượng điện, nhà tổ, hành lang san sát nối kề, trong ngoài bao bọc, ngang dọc đan xen, tọa dáng thành hình chữ Mục. Tầng trên của tam quan treo lơ lửng một quả chuông cổ đúc từ năm Cảnh Hưng thứ 6 (1745) đời Lê và một chiếc khánh đồng đúc năm Thiệu Trị thứ 6 (1846) đời Nguyễn. Trên đỉnh đồi nơi có ngọn đa cổ thụ là tòa bảo tháp Cửu Phẩm Liên Hoa. Tòa tháp mới được xây dựng gần đây để thờ vọng Xá Lợi Đúc Phật, và cũng là ngọn bút kinh thiên bổ túc và trấn giữ cho mạch văn ở làng quê Đông Sàng này. Khu nội điện gồm tiền đường, đại hùng bảo điện, thượng điện.... được cấu trúc theo kiểu “nội công ngoại quốc” trông thật bề thế, đủ để phô diễn mọi vẻ uy nghi chốn Phật đường.

Bể ngoài là Tiền Đường cao ráo thoáng đạt, vốn là nơi để khách thập phương dừng chân soạn lễ, chỉnh đốn tư thế trước khi lên Chính điện chiêm bái Tam Bảo. Nay mới đặt thêm Ban thờ Mẫu. Phía trái Tiền Đường dựng một tấm bia lớn đặt trên lưng rùa, lòng bia ghi rõ niên đại Đức Long thứ 6 (1632) đời Lê. Đây là một tấm bia có kích cỡ lớn nhất và cũng là bia có niên đại cổ nhất ở khu vực chùa. Trán bia có chạm hình lưỡng long chầu nguyệt. Phía dưới là đài sen rực rỡ. Diềm bia chạm hoa cúc liền sát nhau đan thành dây leo bao phủ. Nét khắc mềm mại uyển chuyển, càng làm tăng thêm vẻ uy nghi cho những hàng chữ Hán đang tung hoành ngang dọc trên bia. Bên trong là tòa Đại Hùng Bảo Điện đồ sộ. Tượng thờ được bài trí trang nghiêm, khói hương nghi ngút đan quyện với tiếng chuông ngân đã giúp khách viếng thăm hình dung được phần nào quang cảnh Tây Thiên Linh Thứu. Trong cùng là tòa Thượng Điện, nơi đặt tòa kim cương của Tam Thế Phật, hai bên là tả hữu hành lang thờ Thập Bát La Hán. Chùa được làm bằng nhiều loại gỗ quý. Nhiều bức được chạm khắc công phu như hình tứ linh, hình hoa lá. Bức nào cũng tinh tế gợi cảm, huyền diệu vô cùng.

Tượng Phật ở chùa Mía không chỉ đặc sắc về hình dáng, mà còn phong phú về số lượng. Trong

chùa hiện thờ 287 tượng lớn nhỏ, gồm 6 tượng đồng, 107 tượng mộc và 174 tượng thờ. Trăm pho trăm vẻ, nhưng pho nào cũng tạo ra một kiểu dáng sống động, màu sắc chế phối hài hòa. Đáng lưu ý nhất là một số pho tượng như pho Tuyết Sơn, tượng Bá Đại Hòa Thượng, tượng Bồ Tát Nam Hải Quan Thế Âm, tượng Bát Bộ Kim Cương, tượng Tứ Bồ Tát, tượng 2 thái tử Thiện Hửu, Ác Hửu, tượng Bà Chúa Mía... Pho tượng Tuyết Sơn tượng trưng cho Đức Phật khi tu khổ hạnh ở Khổ Hạnh Lâm, vừa có cái gì rất gần gũi với chúng sinh, lại vừa có cái gì rất cao siêu mà muôn kiếp người thường không thể đạt tới được. Pho tượng Bá Đại Hòa Thượng đạt tới đỉnh cao của nghệ thuật điêu khắc. Nét mặt luôn tươi cười hoan hỉ của đức đại từ đủ làm tiêu tan mọi nỗi u sầu của kiếp phù sinh, hoặc chí ít cũng làm thư giãn một phần nét mặt khắc khổ của người phàm trong cõi đời. Pho tượng Bồ Tát Nam Hải Quan Thế Âm có khuôn khổ khác thường. Tượng cao 120cm, có 12 cánh tay đan lồng vào nhau, tay giơ lên, tay buông xuống nhịp nhàng, tưởng chừng không có lúc nào dừng lại... Hệ thống tượng Phật cùng với công trình kiến trúc chùa Mía đã được Bộ Văn hóa đánh giá là một di tích đặc biệt quan trọng của cả nước. Hiện nay nhà chùa cùng với địa phương được sự giúp đỡ chỉ đạo của ngành văn

hóa thông tin đang từng bước tôn tạo để cho Chùa Mía xứng đáng với vị trí đặc biệt quan trọng mà Bộ Văn hóa đã tôn vinh.

26. Chùa Một Cột

Tên thường gọi là chùa Một Cột, nằm trong quần thể chùa Diên Hựu (kéo dài tuổi thọ). Chùa nằm trên đất thôn Thanh Bảo, huyện Quảng Đức, phía tây hoàng thành Thăng Long thời Lý, nay thuộc phố Chùa Một Cột, quận Ba Đình, Hà Nội.

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, chùa được xây dựng vào năm Kỷ Sửu, niên hiệu Sùng Hưng Đại Bảo 1 (1409) đời Lý Thái Tông. Vua Lý Thái Tông (1028 - 1054) chiêm bao thấy Phật Quan Âm trên tòa sen đưa tay dắt vua lên tòa. Khi tỉnh dậy, vua kể lại cho các quan nghe, có người cho là điềm không lành. Sư Thiên Tuế khuyên nhà vua làm chùa, dựng cột đá ở giữa hồ, làm tòa sen của Phật Quan Âm như đã thấy trong mộng. Chùa xây xong, dài sen nghìn cánh đỡ tòa Phật sắc hồng, trong đặt tượng Phật vàng lấp lánh. Các nhà sư đến làm lễ, đi vòng quanh chùa niệm Phật cầu chúc cho vua sống lâu, vì thế đặt tên là chùa Diên Hựu. Theo văn bia dựng năm Cảnh Trị 3 do hòa thượng Lê Tất Đạt ghi, chùa được dựng từ thời thuộc Đường: “Năm đầu niên hiệu Hàm Thông thời Đường..., dựng một cột đá ở giữa hồ, trên cột

xây một tòa lầu ngọc trong đó đặt tượng Phật Quan Âm để thờ cúng. Khí đất chung đúc anh linh, cầu gì được nấy. Đến khi triều Lý xây dựng kinh đô ở đây, cũng noi theo dấu cũ, nên càng linh thiêng. Khi Lý Thánh Tông chưa có hoàng tử, thường đến đó cầu nguyện. Một đêm nằm mộng thấy Phật Quan Âm mời lên trên lầu, ôm một đứa bé đặt vào lòng vua. Tháng đó hoàng hậu có mang hoàng tử. Vua bèn sửa thêm ngôi chùa Diên Hựu ở bên phải chùa Một Cột để mở rộng việc thờ cúng...”. Đời Lý Nhân Tông, năm Anh Vũ Chiêu Thánh 5 (1080) vua cho đúc chuông lớn để treo ở chùa gọi là “Giác Thế chung” (chuông thức tỉnh người đời) và một tòa phượng đình bằng đá xanh cao 8 trượng, nhưng vì chuông quá nặng không sao treo lên được, phải để dưới đất nên đánh không kêu. Chỗ ruộng để chuông thấp, có nhiều rùa đến ở, được gọi là ruộng Quy Điền và quả chuông cũng được gọi là chuông Quy Điền. Khi quân Minh bị bao vây ở Đông Quan dùng hết quân khí, Vương Thông đã cho phá quả chuông này để đúc súng đạn. Quy mô chùa Một Cột vào thế kỷ XII to lớn rộng rãi hơn như hiện nay rất nhiều. Văn bia tháp *Sùng thiện diên linh* chùa Long Đọi (Nam Hà), dựng năm 1121, mười sáu năm sau khi chùa mới hoàn thành, cung cấp cho ta hình ảnh chân thực nhất về ngôi chùa Một Cột thời Lý:

“Lòng sùng kính đức Phật, dốc lòng mộ đạo nhân quả, hướng về vườn Tây Cấm nổi danh, xây ngôi chùa Diên Hựu theo dấu vết chùa cũ cùng với ý mới của nhà vua”. (Lý Nhân Tông). Sáng “Đào hồ thơm Linh Chiếu, giữa hồ vọt lên một cột đá, đỉnh cột nở đóa sen nghìn cánh, trên bông sen đứng vững tòa điện màu xanh, trong điện đặt pho tượng vàng nhân đức, vòng quanh hồ là hai dãy hành lang; lại đào ao Bích Trì mỗi bên đều bắc cầu vòng để đi qua. Phía sân cầu đằng trước hai bên tả hữu, xây bảo tháp Lưu Li. Hàng tháng vào sớm ngày mồng một (ngày sóc), hằng năm vào dịp du xuân, nhà vua ngồi xe ngọc, đến chùa mở tiệc chay, làm lễ dâng hương hoa, cầu cho ngôi báu lâu dài, bày chậu thau làm lễ tắm tượng Phật. Trang sức pho tượng tinh tế, biểu lộ tướng mạo của năm loại chúng sinh...”. Qua văn bia miêu tả, rõ ràng Liên Hoa Đài thời Lý to hơn chùa ngày nay nhiều. Chùa thời Trần cũng không phải là ngôi chùa thời Lý nữa. Như sách *Toàn thư* đã ghi lại, năm 1249 “mùa xuân, tháng giêng, sửa lại chùa Diên Hựu, xuống chiếu vẫn làm ở nền cũ”. Chùa đã qua nhiều đợt tu sửa. Đợt sửa chữa lớn vào năm Thiên Ứng Chính Bình 18 (1249) gần như phải làm lại toàn bộ. Thời Lê, triều đình nhiều lần cho tu sửa, thu nhỏ kích thước đài sen và cột đá. Năm 1838, tổng đốc Hà Ninh Đặng Văn Hòa tổ chức quyên

góp thập phương sửa chữa điện đường, hành lang tả hữu, gác chuông và cửa tam quan. Năm 1852, bố chính Tôn Thất Giao xin đúc chuông mới. Năm 1864, tổng đốc Tôn Thất Hàm hưng công trùng tu, làm sàn gỗ hình bát giác để đỡ tòa sen, chạm trở thêm công phu tráng lệ. Năm 1954, trước khi rút khỏi Hà Nội, quân Pháp đã đặt mìn phá đổ chùa. Sau ngày tiếp quản thủ đô, Bộ Văn hóa đã cho tu sửa chùa Một Cột theo đúng kiểu mẫu cũ để lại từ thời Nguyễn. Tòa đài sen (Liên Hoa đài), ta quen gọi là chùa Một Cột có hình vuông mỗi chiều 3m, mái cong dựng trên cột đá hình trụ cao 4m (chưa kể phần chìm dưới đất) có đường kính là 1,2m. Trụ đá gồm 2 khối, gắn rất khéo, thoát nhìn như một khối đá liền. Sự độc đáo của kiến trúc chùa Một Cột là toàn bộ ngôi chùa được đặt trên một cột đá. Ở đây có sự kết hợp táo bạo của trí tưởng tượng lãng mạn đầy thi vị qua hình tượng bông sen và những giải pháp hoàn hảo về kết cấu kiến trúc gỗ bằng hệ thống móng giằng; đặc biệt là sử dụng các cột chống chéo lớn từ cột đến sàn, vừa tạo thế vững chắc, vừa mang lại hiệu quả thẩm mỹ, như đường lượn của cánh sen, thiết lập sự hài hòa giữa mái và sàn bởi một đối xứng ảo. Cùng với ao hình vuông phía dưới có thể là biểu tượng cho đất (trời tròn, đất vuông), ngôi chùa như vươn lên cái ý niệm cao cả: Lòng nhân ái soi tỏ thế gian.

Khối kiến trúc gỗ đá được phù trợ bởi cảnh quan, có ao, có cây cối đã tạo nên sự gần gũi, tinh khiết mà vẫn thanh lịch. Chùa Một Cột đã được Bộ Văn hóa xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 28-4-1962.

27. Chùa Nành

Chùa Nành còn có tên chữ là Pháp Vân tự thuộc xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Tương truyền chùa được xây dựng từ đời nhà Lý.

Hiện nay chùa có quy mô khá lớn: gồm thủy đình, tam quan, tiền đường, nhà cầu, tam bảo, tả vu, hữu vu, nhà tổ, điện Mẫu, khu phụ. Trải qua nhiều lần trùng tu, kiến trúc trong chùa chủ yếu mang phong cách thời Nguyễn. Đáng chú ý trong chùa còn nhiều di vật quý: Bộ tượng pháp của chùa rất phong phú có gần như đầy đủ các tượng Phật ở các ngôi chùa khác trên đất nước ta. Trong đó bộ Tam Thế vừa có giá trị nghệ thuật cao vừa có niên đại sớm (thế kỷ XVI). Chùa còn giữ được nhiều bia đá, niên đại sớm (từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XX). Chuông đồng đúc năm 1653, khánh đồng đúc năm 1733. Bên cạnh hệ thống tượng Phật, chùa Nành còn có tượng bà Nành, dấu tích của sự du nhập Phật giáo vào nước ta. Chùa đã được Bộ Văn hóa xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 21-1-1989.

28. Chùa Phú Thị

Chùa Phú Thị ở thôn Phú Thị (còn gọi là làng Sủi) xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội, cách trung tâm thành phố vào khoảng 15km về phía đông.

Theo truyền thuyết, chùa Phú Thị được xây dựng từ rất sớm, vì năm 1066, Nguyên phi Ỗ Lan đã về cầu tự tại chùa này. Khi mới xây chùa đã nổi tiếng là đẹp và đến sau khi nguyên phi Ỗ Lan về cầu tự lại cho tu sửa, tô điểm lại càng đẹp đẽ hơn. Chùa đã được trùng tu nhiều lần, vào các năm 1633, 1636, 1701, 1821. Chùa được xây dựng cùng với đền và đình trên một khu đất cao rộng thành một cụm kiến trúc, thông với nhau bằng các cửa ngách nhỏ bên trong, chùa được xây sau đình, gồm 2 tòa nhà song song với hậu cung đình. Tòa tam bảo hình chuỗi vồ, gồm 5 gian tiền đường và 3 gian hậu cung. Chùa có đầy đủ các tượng Phật, được tạo tác gần đây do chiến tranh đã tàn phá và làm hư hỏng.

29. Chùa Phụng Thánh

Chùa Phụng Thánh hiện ở ngõ Cống Tráng, phố Khâm Thiên, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Hà Nội.

Chùa Phụng Thánh cũng như làng Phụng Thánh được lý giải bằng truyền thuyết rất xưa

liên quan đến vương triều Lý (1010 - 1225). Theo truyền thuyết vào thế kỷ XII, dưới triều Lý, có một công chúa rất xinh đẹp, nàng quan tâm đến đời sống của nhân dân và phong cảnh đất nước. Một hôm nàng xin phép vua cha cho đi du ngoạn trên một chiếc thuyền. Khi con thuyền đưa nàng công chúa đến một chiếc hồ lớn thì gặp một cơn giông, làm thuyền bị đắm chết. Nhà vua bèn sai quân lính vớt xác, nhưng công chúa đã làm nhiều điều thiện giúp dân nên được hóa Phật. Để tưởng nhớ công lao của nàng, dân quanh vùng đã chọn mảnh đất quanh hồ để xây miếu thờ. Sau đó dân làng lại đóng góp công sức xây dựng nên ba gian nhà gỗ ở phía sau miếu để thờ Phật. Đó là tiền thân của di tích chùa Phụng Thánh. Sau một thời gian tồn tại lâu dài, đến thời Tây Sơn, di tích nằm trong khu vực chiến trường Đống Đa, nên bị hủy hoại. Đến thời Nguyễn, chùa được phục hồi vào năm Ất Mão (1855) và năm Ất Sửu (1865). Đến đêm 26-12-1972 chùa bị bom B52 Mỹ phá sập khu chùa chính. Năm 1973 nhà sư Đàm Ánh trụ trì tại chùa đã tiến hành xây dựng lại di tích như hiện nay. Di tích được dựng trên một khu đất bằng phẳng và có một khuôn viên rộng lớn bao quanh.

Chùa quay mặt về hướng nam, trông ra hồ nước rộng. Trước đây, di tích bao gồm tam quan, chùa chính, nhà tổ, nhà ngang, sân sạch và khu vườn rộng bao quanh. Do sự phát triển dân cư,

tam quan chùa không còn, nên lối vào chùa hiện nay là một lối nhỏ, cửa gỗ dẫn vào hành lang nhà tổ và nhà Mẫu. Các bộ phận kiến trúc chùa Phụng Thánh được xếp đặt trên trục bắc - nam. Sau chùa chính là sân gạch vuông dẫn tới nhà tổ, hai dãy dải vì nằm song song với hậu cung chùa và sân gạch tới hiên trước nhà tổ. Chùa chính thờ Phật. Trong chùa lưu giữ 29 pho tượng tròn, trong số đó có 21 tượng hệ Phật điện, 8 pho tượng Mẫu, 2 quả chuông đồng, đồ gốm sứ, đồ gỗ, các bức đại tự, câu đối sơn son thếp vàng, bia đá. Chùa vẫn bảo lưu được nhiều nét đẹp của kiến trúc truyền thống, đó là sự hài hòa giữa kiến trúc và cảnh quan, giữa các bộ phận kiến trúc với nhau. Các pho tượng cổ có giá trị là những tác phẩm nghệ thuật điển hình của thời Nguyễn. Chùa đã được Bộ Văn hóa xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 16-11-1988.

30. Chùa Quán Sứ

Chùa Quán Sứ ở thôn An Tập, huyện Thọ Xương, nay là số nhà 73 phố Quán Sứ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào khoảng thời Trần Dụ Tông (1341 - 1369), ở cạnh khu vực này có nhà công quán của triều đình dùng để đón tiếp sứ giả của các nước ngoài như Chiêm Thành, Vạn Tượng,

Nam Chưởng. Các sứ thần đều theo đạo Phật nên ở cạnh công quán nhà vua cho lập một ngôi chùa để các sứ thần đến lễ Phật, vì thế chùa có tên Quán Sứ. Về sau nhà công quán bị hủy bỏ nhưng ngôi chùa vẫn còn được giữ lại. Trong chùa ở tiền đường thờ Phật, hậu đường thờ quốc sư triều Lý và thiền sư Không Lộ...

Chùa có 12 bia đá, theo bia *Quán Sứ tự công đức bi ký* thì chùa dựng năm Ất Mão (1855) do tiến sĩ khoa Mậu Tuất (1838), đốc học Thanh Hóa Lê Hy Vĩnh soạn thì: Vào đầu triều Gia Long, quân lính đóng ở đồn Hậu Quân ở cạnh chùa, nhờ có phó tướng Vĩnh Tài lưu tâm đến đạo Phật nên chùa không bị phá hủy. Đến năm 1822 chùa được sửa sang làm chỗ lễ bái cầu đạo cho quân nhân. Sau lính rút đi, khu đất trống được trả lại cho dân làng sở tại. Nhà sư Thanh Hương đến trụ trì, làm hành lang, đúc tượng, đúc chuông. Học trò là Văn Nghiêm kế nghiệp, khuyến hóa mười phương, tu bổ những chỗ hư hỏng, tô tượng và đắp thêm 27 pho nữa. Đến năm 1934, hội Phật giáo Bắc kỳ lấy chùa làm hội quán. Năm 1942, chùa được xây lại theo quy mô kiến trúc và trang trí nội thất như ta thấy ngày nay. Năm 1958, hội Phật giáo thống nhất Việt Nam được thành lập, đã lấy chùa Quán Sứ làm trụ sở.

31. Chùa Phúc Khánh

Chùa có tên chữ Phúc Khánh tự (hay còn gọi là chùa Sở). Chùa hiện ở số nhà H171, tổ 1, phường Thịnh Quang, quận Đống Đa, Hà Nội.

Theo truyền thuyết của dân làng thì chùa Sở được xây dựng từ cuối đời Trần do việc mở mang vùng ngoại vi thành Thăng Long, vào thời Lê sơ là nơi dạy dỗ, đào tạo các phật tử để tu thành chính quả. Về sau chùa Quán Sứ được dựng lên thì chùa Sở mất đi vị trí đào tạo tăng ni, phật tử. Theo bài minh trên quả chuông đúc tại chùa đề năm 1796 thì chùa Sở, trại Thịnh Quang bỗng nhiên gặp cơn binh hỏa, phật đài, tịnh xá, nền móng đổ nát. Có vị tăng đồ chùa Trấn Quốc đi qua, được dân thôn ái mộ mời ở lại để trụ trì. Dân đã bỏ sức, cúng tiền, khuyến cáo thập phương hợp sức xây lại chùa. Năm Bính Thìn, đô đốc Trần Văn Lễ cúng thí của, đúc chuông to và pho tượng Cửu Long để làm sự tích truyền mãi đời đời.

Tam quan chùa Sở làm kiểu hai tầng, cửa giữa lớn, cửa bên nhỏ hơn, phía bên trên làm kiểu gác chuông. Hai bên tam quan xây hai trụ biểu, phía bên trên mỗi biểu đắp hình con sáu châu vào nhau. Thân trụ trang trí ô học, đắp chữ Hán. Qua tam quan đến sân chùa lát gạch và tam bảo. Tam bảo gồm có nhà tiền đường và hậu cung, kết cấu mặt bằng kiểu chuôi vồ. Tiền đường 5 gian làm

theo kiểu “đầu hồi bít đốc”. Chính giữa bờ nóc đắp nổi một hình cuốn thư, bên kiếm, bên bít lông. Mặt bằng tiền đường theo kiểu 4 hàng chân, vì kết cấu kẻ chuyền giá chiêng. Các bức cốn nách trang trí chạm khắc tứ quý; hiện có 6 cột đá vuông, xung quanh chạm đề tài tứ quý. Hậu cung 3 gian, vì làm kiểu chồng rường. Nhà tổ 4 gian, vì làm kiểu kẻ chuyền. Đáng chú ý trong chùa còn giữ được hiện vật rất quý là quả chuông đúc từ thời Tây Sơn, do đô đốc Trần Văn Lễ hiến. Hai mươi pho tượng trong chùa, có nhiều pho được làm từ thời Tây Sơn có giá trị cao trong kho tàng nghệ thuật Việt Nam. Bên cạnh các pho tượng chùa, còn giữ được những hiện vật nghệ thuật giá trị như cửa võng, bia đá... Chùa đã được Bộ Văn hóa xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 16-11-1988.

32. Chùa Tây Phương

Chùa tọa lạc trên đỉnh đồi Tây Phương, hình cong như lưỡi câu (xưa gọi là núi Câu Lậu) cao chừng 50m, thuộc núi Ngưu Lĩnh (núi Con Trâu), xã Thạch Xá, huyện Thạch Thất, Hà Nội. Từ chân núi theo con đường dốc dài khoảng 160m, leo lên 238 bậc cấp lót đá ong thì đến tam quan chùa. Chùa có ba nếp nhà song song hình chữ “Tam”, thường gọi là chùa Thượng, chùa Trung, chùa Hạ hay chùa Hộ (thờ Hộ Pháp), thêm mỗi nếp nhà cách nhau 1,6m. Mỗi nếp nhà có hai tầng mái kiểu

chông diêm, tám mái và tám góc là các đầu đao vươn lên cong vút với những hình hoa, lá, rồng, phụng, sư tử. Mái lợp gồm hai lớp ngói: ngói lớp trên in nổi hình lá đề, ngói lớp dưới lót hình vuông, sơn năm màu. Tường xây bằng gạch Bát Tràng nung đỏ để trần, có những cửa sổ hình tròn mang ý nghĩa sắc - không. Các cột gỗ đều kê trên tảng đá xanh khắc hình cánh sen.

Chùa được dựng từ lâu đời và đã được trùng tu nhiều lần vào các thế kỷ XVI, XVII, XVIII. Năm 1554, chùa được xây lại trên nền cũ. Năm 1632, chùa xây dựng thượng điện 3 gian và hậu cung cùng hành lang 20 gian. Năm 1660, Tây Đô Vương Trịnh Tạc cho xây lại chùa mới. Đến năm 1794, dưới thời Tây Sơn, chùa được đại trùng tu, lấy tên là chùa Tây Phương. Năm 1893, Tỳ kheo Thích Thanh Ngọc trụ trì đã tổ chức trùng tu chùa, tạc tượng Quan Âm trăm tay, Thiện Tài, Long Nữ, Bát bộ Kim Cương, La Hán...

Điện Phật ở cả ba nếp nhà đều được bài trí tôn nghiêm. Hệ thống tượng thờ ở chùa khá đầy đủ, chủ yếu được tạc bằng gỗ mít, như các bộ tượng Tam Thế Phật, bộ tượng Di Đà Tam Tôn, tượng Tuyết Sơn, tượng Bồ tát Di Lặc, tượng Bồ tát Văn Thù, tượng Bồ tát Phổ Hiền, tượng A Nan, tượng Ca Diếp, tượng Bát Bộ Kim Cương... Chùa có nhiều pho tượng là những tác phẩm điêu khắc

xuất sắc của dân tộc ở các thế kỷ XVII, XVIII, XIX như: tượng Tuyết Sơn, tượng Quan Âm Chuẩn Đề (thờ ở chùa Trung), tượng Bát bộ Kim Cương (thờ ở chùa Hộ), tượng 16 vị Tổ sư (thờ ở chùa Thượng). Chùa được đại trùng tu vào năm 1991 và 1995. Tây Phương là ngôi chùa nổi tiếng về kiến trúc và điêu khắc bậc nhất ở Việt Nam. Chùa đã được Bộ Văn hóa công nhận là Di tích lịch sử - văn hóa quốc gia năm 1962.

33. Chùa Thầy

Chùa Thầy còn gọi là chùa Cả, tên chữ là “Thiên Phúc tự” thuộc xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, Hà Nội.

Tương truyền chùa được dựng từ thời Lý, dựa vào sườn tây nam núi Thầy. Quang cảnh chùa hiện nay là kết quả của nhiều đợt tu bổ trong các thế kỷ sau. Phía trước chùa bên trái là ngọn Long Đầu. Giữa núi Thầy và Long Đầu là một đầm rộng, mang tên Long Chiếu, ở giữa có thủy đình xinh xắn, nơi thường diễn ra trò rỗi nước đặc sắc. Hai chiếc cầu cổ, kiểu “Thượng gia hạ kiều” ba nhịp có mái che (dựng năm 1602) làm tôn thêm vẻ đẹp phía ngoài chùa. Cụm kiến trúc chính của khu thắng cảnh là chùa Cả bao gồm ba lớp nhà lớn, dựng trên nền cao có đá hộc xanh: Lớp ngoài là nhà tiền tế, lớp giữa thờ Phật, lớp trong cùng

thờ Từ Đạo Hạnh, rộng nhưng thấp, kiểu thức cổ kính. Bộ mái đồ sộ lớp ngói mũi hài to bản và dày, bốn góc cong vút lên, đặt trên bộ khung gồm 4 cột cái và 12 cột quân bằng đá quý kê trên đá tảng, liên kết với nhau bằng một hệ thống xà hoành. Khớp mộng vững chắc: xung quanh dựng ván đỡ lợp với nhiều mảng trang trí chạm hình rồng, lân, mây, lửa rất tinh tế.

Trong chùa có bày 3 pho tượng diễn tả ba kiếp của thiền sư Từ Đạo Hạnh. Chính giữa là tượng thiền sư đã thành Phật, đội mũ hoa sen, tay chấp trước ngực, khoác áo vóc vàng. Tượng đặt trên bệ đá quý chạm hoa sen, chim thần, rồng uốn khúc, hoa lá cách điệu. Bên trái là tượng toàn thân thiền sư bằng gỗ bạch đàn chân tay có chốt khớp cử động được. Tương truyền, khi tu ở am Hương Hải trên đỉnh núi, thiền sư có làm thuốc chữa bệnh cứu người và bày trò múa rối cho dân chơi giải trí. Bên phải là tượng thiền sư sau khi đầu thai trở thành vua Lý Thần Tông, đầu đội mũ bình thiên, mình khoác long bào, ngồi trên ngai vàng. Trong chùa còn có tượng của cha mẹ thiền sư, đặt trên ngai. Lưng ngai chạm trở nhiều hình trang trí phức tạp, bao gồm các biểu tượng của Nho giáo (phủ việt, đầu rồng), Phật giáo (quả phúc) và Đạo giáo (sừng tê, ngọc báu) cùng với hoa văn sóng nước và tia sáng rẽ quạt, phía sau có ghi rõ niên đại - 1346.

Hai bên chùa là hành lang dài thờ 18 vị La Hán. Phía sau là gác chuông treo quả chuông cổ, tương truyền đúc từ thời Lý, và lầu trống, có trống lớn đường kính tới 1,50m. Quanh chùa Thiên Phúc còn có các hang Phật Tích, Các Cỏ, Gió, còn có chùa Cao, đền Thượng, chùa một Mái, Hoàng Kinh.

34. Chùa Thánh Chúa

Chùa gọi là Thánh Chúa hoặc Thánh Chủ ở thôn Hậu, xã Dịch Vọng, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Chùa nằm giữa khuôn viên trường Đại học Sư phạm.

Chùa được xây dựng từ lâu. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư*, kỷ nhà Lý - Lý Thánh Tông, có chép rằng: “Vào năm Quý Mão (1064), vua Lý Thánh Tông bấy giờ đã đến tuổi 40 mà chưa có con trai nối dõi, vua sai chi hậu nội nhân Nguyễn Bông làm lễ cầu tự ở chùa Thánh Chúa, sau đó Ý Lan phu nhân có mang, sinh hoàng tử Càn Đức, tức Lý Nhân Tông. Tương truyền rằng, vua cúng khấn, cầu tự khắp các chùa quán. Xa giá đến đâu, con trai, con gái đổ đến xem. Duy có người con gái đứng tựa trong bụi cỏ lau, vua trông thấy, gọi đưa vào cung, được vua yêu phong làm Ý Lan phu nhân. Lúc đó sư Đại Điền tu ở chùa Thánh Chúa, người có tài pháp thuật đã xui tên quân hầu Nguyễn Bông dùng pháp thuật đầu thai hóa. Bông nghe theo, nhưng việc bị phát giác, Nguyễn

Bông bị điệu ra cánh đồng trước chùa chém đầu”. Ngày nay chùa có cảnh quan kang trang, thanh tịnh. Tam quan gạch xây hai tầng, tầng trên có 3 cửa tò vò treo chuông, khánh. Chùa xây hình chữ đinh, tiền đường 7 gian, đầu hồi bít đốc, bộ vì nóc kiểu “chông rường giá chiêng”. Trên kiến trúc trang trí các hình rồng, phượng, hổ phù. Chùa thờ Phật với hệ thống tượng khá phong phú (77 pho) gồm cả tượng gỗ và tượng đất nung, trong đó có nhiều pho tượng phong cách thế kỷ XVII. Các hiện vật gỗ sơn son thếp vàng, chạm trổ tinh tế. Điện Mẫu còn một số pho tượng mang phong cách nghệ thuật thế kỷ XIX có giá trị cao. Trong chùa còn có các đồ thờ tự như hoành phi, câu đối, bia đá, chuông đồng phản ánh phong cách nghệ thuật của các thế kỷ XVII - XX. Chùa Thánh Chúa còn nhiều viên gạch vồ lớn giống như gạch vồ xây dựng Văn Miếu, rất có giá trị về mặt nghiên cứu. Chùa đã được Bộ Văn hóa xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 21-1-1989.

35. Chùa Tiên Linh

Chùa Tiên Linh nằm ở phía nam Hà Nội, thuộc xã Vạn Phúc, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Đây là ngôi chùa có từ lâu đời nhưng đã bị thực dân Pháp phá hủy trong chiến tranh. Sau hòa bình nhân dân xã Vạn Phúc đã góp công sức tiền của xây dựng lại trên nền chùa cổ. Di tích cách

trung tâm thành phố khoảng 17km về phía nam. Chính tại mảnh đất lịch sử này, ngay cạnh chùa có một cái đầm tên gọi là Vạn Xoan. Đó là dấu tích địa danh kinh đô Vạn Xuân thời Lý Nam Đế. Tại đây đã tìm được một số di vật khảo cổ thế kỷ VI, phù hợp với thời đại nước Vạn Xuân độc lập. Truyền thuyết ở đây còn nói tới việc Lý Thái Tổ vào thế kỷ XI, cho đắp đê Cơ Xá lớn nhất thời đó. Để lưu niệm sự kiện này, vua cho xây dựng chùa Thiên Linh ở dưới đê Vạn Phúc. Từ đó về sau, các vua Lý thường về chùa cầu cúng. Cũng tại đây vào năm 1426, nghĩa quân Lê Lợi đã đóng quân để bao vây thành Đông Quan do quân Minh chiếm, sau đó tiến vào giải phóng. Con đê Vạn Xuân được đắp thời ấy là một chiến lũy quan trọng trong chiến dịch giải phóng thành Đông Quan. Mảnh đất ấy cũng còn chứng kiến hai lần Nguyễn Huệ tiến quân ra Bắc Hà: năm 1786, diệt nhà Trịnh phò vua Lê và năm 1789 diệt Mãn Thanh giải phóng Thăng Long. Truyền thuyết kể rằng chính tại chùa Tiên Linh, Quang Trung đã đích thân kiểm tra việc chuẩn bị tấn công đồn Ngọc Hồi. Sau Cách mạng tháng Tám, cạnh chùa Tiên Linh là nơi diễn ra cuộc mít tinh chào mừng Chính phủ lâm thời. Trong kháng chiến, đây trở thành bàn đạp của các chiến sĩ biệt động khi tiến công vào nội thành và là chỉ huy sở và địa điểm liên lạc với trung ương.

Ngoài ý nghĩa lịch sử, chùa còn giữ được nhiều di vật cổ có giá trị nghệ thuật cao, như: khám thờ sơn son thếp vàng (thế kỷ XVIII), bát hương đồng, chuông cùng hàng chục pho tượng tròn. Có pho tượng rất đẹp như A Di Đà, Quan Âm Tống Tử, Quan Âm nghìn mắt nghìn tay, tòa Cửu Long... được tạo tác từ thế kỷ XVIII - XIX và đầu thế kỷ XX. Chùa lại nằm trên một địa thế đẹp, tọa lạc trên gò cao với nhiều cây cổ thụ bao quanh, có vườn cây ăn quả, có hồ nước, phía sau có dòng sông uốn khúc nên là một nơi có khả năng thu hút khách du lịch. Chùa đã được Bộ Văn hóa xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 22-4-1992.

36. Chùa Trấn Quốc

Chùa Trấn Quốc thuộc phường Yên Phụ, quận Tây Hồ, Hà Nội. Đây là ngôi chùa cổ nhất Hà Nội và ở nước ta vì chùa được xây dựng từ thời Lý Nam Đế (541 - 547), có tên là Khai Quốc. Chùa được dựng tại thôn Yên Hoa (sau được đổi là Yên Phụ) trên một bãi cạnh sông Hồng. Đến đời Lê Thái Tông (1440 - 1442) được gọi là chùa An Quốc. Đến thời Lê Kính Tông (1600 - 1618) do bãi sông bị lở, chùa được dời vào một hòn đảo nhỏ trong hồ Tây gọi là Kim Ngư (đảo cá Vàng) là địa điểm ngày nay. Nơi này đã được các vua nhà Lý dựng cung Thúy Hoa và đời Trần dựng điện Hàm

Nguyên dùng làm nơi hóng mát, xem đua thuyền đánh cá. Đời Lê Hy Tông (1680 - 1705), chùa được đổi tên gọi là Trấn Quốc. Năm 1842 vua Thiệu Trị tới thăm và đổi tên là Trấn Bắc nhưng dân vẫn quen gọi là Trấn Quốc. Vào khoảng đời Lê Thần Tông (1619 - 1643), dân hai làng Yên Phụ và Yên Quang đắp đập Cổ Ngư (ngày nay là đường Thanh Niên) chắn ngang hồ Tây (làm thành hồ nhỏ gọi là Trúc Bạch hiện nay) nhân đó mới đắp luôn con đường từ đập Cổ Ngư đi vào chùa. Chùa đã được tu sửa vào những năm 1624, 1628. Đến năm 1639 được dựng thêm hậu đường, cổng lầu, hành lang tả hữu, quy mô to rộng, chạm trổ tinh khéo. Trạng nguyên khoa Đinh Sửu (1637) Nguyễn Xuân Chính đã soạn bia ghi: “Nay đắp cao nền chùa cũ, mở rộng quy mô, trước tiên dựng các tòa thượng điện, đài đốt hương, tiền đường và cứu hậu... Trước hết dựng hậu đường, cổng có gác, tiếp theo dựng luôn tả hữu hành lang, định ra từng dãy, chia ra từng tòa... huy hoàng tượng Phật, sáng ngời nơi rường chạm cột sơn, rực rỡ hoa hồng, ánh chiếu khắp tòa sen, cửa biếc...”. Đến năm Gia Long 14 (1815) chùa được trùng tu, đúc chuông, đắp tượng, quy mô tráng lệ. Phạm Quý Thích, đậu tiến sĩ khoa 1779, soạn văn bia ghi: “Trước hết làm nhà thờ Phật, nhà thắp hương, tiền đường, cả thảy 3 tòa. Sau đó làm 2 hành lang, gác chuông,

hậu đường, cả thảy 4 nếp, tất cả đều cao lớn hơn trước, đồng thời đúc tượng Phật và đúc chuông lớn”. Năm 1821 vua Minh Mạng ra Bắc Thành đến thăm chùa, ban 20 lạng bạc để tu sửa. Năm 1842 vua Thiệu Trị cũng đến thăm chùa, ban một đồng tiền vàng lớn và 299 quan tiền để tu sửa.

Chùa hiện còn giữ được lối kiến trúc độc đáo khác với nhiều chùa: phía trước là nhà bái đường, rồi đến nhà tam bảo, phía sau mới là 2 dãy hành lang Thập Điện và gác chuông. Trong chùa có một số tượng đẹp như bộ Tam Thế, Phật Thích Ca nhập Niết Bàn, bằng gỗ sơn son thếp vàng. Trong chùa có 14 bia. Chùa có một vườn tháp có nhiều tháp. Chùa ở vào một nơi phong cảnh đẹp nên các đời chúa Trịnh đã biến nơi đây thành hành cung (nơi ở của vua chúa khi tuần du đi chơi). Khi chúa Trịnh bị diệt, vua Lê Chiêu Thống hạ lệnh đốt hết những nơi chúa Trịnh đã ở. Nhờ sự bảo vệ của nhân dân trong phường nên lính của vua Lê chỉ đốt những phòng dựng trên bè nổi quanh chùa do chúa Trịnh làm cho bọn hoạn quan và cung nữ, còn chùa vẫn giữ được nguyên vẹn. Chùa Khai Quốc vào thời Lý là trung tâm Phật giáo của kinh thành Thăng Long, là nơi thụ lý giáo huấn của nhiều thiền sư thuộc dòng thiền Vô Ngôn Thông. Thái hậu Ý Lan cũng mở tiệc chay đãi các thiền sư kê cứu kinh Phật ở nơi đây. Từ thời Ngô Quyền,

thiền sư Văn Phong thuộc thế hệ thứ 4 dòng thiền Vô Ngộ Thông đã trụ trì ở chùa Khai Quốc. Học trò của thiền sư Văn Phong là thiền sư Khuông Việt, thụ nghiệp ở chùa Khai Quốc, đã nổi tiếng trong cả nước, được vua Đinh Tiên Hoàng và Lê Đại Hành mời về Hoa Lư làm cố vấn tối cao của triều đình. Chùa Trấn Quốc là cảnh đẹp của hồ Tây. “Lên cao ngắm cảnh, mây nước mênh mang, nước hồ óng ánh trong suốt khiến lòng người không hự, tiếng chuông chùa gọi tỉnh mộng trần tục... tấm bia rêu phong còn đó, lối xưa cỏ nay đâu? Ngày tháng là bao bỗng trở thành dấu cũ, khiến cho con người chạnh lòng cảm khái với cảnh vật xưa nay”. (Văn bia 1815). Chùa Trấn Quốc là một danh lam thắng cảnh, một di tích văn hóa của Thủ đô và cả nước. Chùa đã được Bộ Văn hóa xếp hạng di tích lịch sử, văn hóa ngày 28-4-1962.

37. Chùa Trầm

Nằm cách Hà Nội khoảng 25km, danh thắng chùa Trầm là một địa điểm du lịch khá thú vị thuộc xã Phụng Châu, Chương Mỹ - Hà Nội. Không bề thế như chùa Trầm Gian, chùa Mía, nhưng phong cảnh rất hợp với cái tên của mình. Hằng năm, cứ vào tháng 2 (âm lịch) chùa Trầm mở hội, đón nhiều đoàn du khách thập phương về lễ phật và thưởng ngoạn cảnh đẹp nơi đây.

Chùa Trầm được xây dựng vào thế kỷ XVI, do một vị tướng quân xuất gia lập nên. Ngôi chùa mang tên ngọn núi mà nó dựa vào “Tử Trầm sơn”. Toàn bộ khu núi Trầm này xưa kia từng là nơi đặt hành cung của vua Lê, chúa Trịnh. Nơi đây khung cảnh kì thú, xinh đẹp từng được không ít văn nhân đến thăm và đề thơ. Hiện trong động Long Tiên vẫn còn lưu giữ 15 bài thơ, phú khắc trên vách đá vịnh cảnh núi Trầm. Không chỉ ghi dấu những vết tích của thời phong kiến xa xưa, đây còn là nơi đầu tiên Đài tiếng nói Việt Nam rời Hà Nội tiếp tục công tác phát thanh trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, là nơi Bác Hồ đọc lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến năm 1946.

Quần thể chùa Trầm gồm nhiều thắng cảnh đẹp, đền Mẫu nằm lưng chừng núi; động Long Tiên với 15 bài thơ khắc trên vách đá, với kho tàng 60 pho tượng Phật, trong động có dòng nước ngầm chảy ra đền Mẫu, “tiếng nước chảy không nghe thấy nhưng hay hơn vạn cổ cầm”... Đến hẹn lại lên, cứ mùng Hai tháng hai hàng năm, dân quanh vùng và du khách lại về chùa dự lễ hội. Người dân đi lễ để cầu mưa thuận gió hoà, mùa màng bội thu, cầu cho cuộc sống an lành. Hội chùa Trầm xưa mang đậm nét văn hoá dân tộc với những trò chơi dân gian: đu tre, rổi nước, bàn cờ tướng, leo cột mỡ, đánh vật, chọi gà...

Ngày nay, những trò chơi xưa như leo cột mỡ, cờ tướng dù không còn phù hợp và được thay thế bởi bóng chuyền, bóng đá... song nét đẹp văn hoá hội chùa Trầm vẫn không vì thế mà phai nhạt. Điều đặc biệt là vào dịp lễ hội này, nhớ ơn Bác Hồ dân làng lại làm lễ rước ảnh Bác, tượng trưng cho Bác lại về thăm chùa Trầm.

38. Chùa Tự Khánh

Chùa còn có tên nôm là chùa Vẽ, chùa Cả và gọi theo địa danh là chùa Đông Ngạc. Chùa thuộc xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Chùa Tự Khánh có thể được xây dựng từ thời Hậu Lê. Theo bia Thịnh Đức (1655 - 1661) đời Lê Thần Tông ghi rõ công đức của ông Nguyễn Phúc Ninh và bà Trần Thị Ngọc Luân đã có công tu bổ chùa rất lớn và dân làng bầu là hậu Phật của chùa. Chùa Tự Khánh là ngôi chùa duy nhất của thành phố Hà Nội được phong tặng “Toàn gia kháng chiến” trong cuộc kháng chiến chống Pháp. Thượng tọa Thích Thanh Lộc ở chùa từng làm chủ tịch lâm thời xã Cổ Nhuế. Chùa là trạm giao thông, là trụ sở của ủy ban liên minh huyện, là nơi nuôi giấu cán bộ hoạt động cách mạng bí mật. Thượng tọa Thích Thanh Lộc đã bị Pháp bắt giam 2 lần ở Hỏa Lò và Liễu Giai, mặc dù bị tra tấn dã man vẫn không khai báo. Thượng tọa còn giác ngộ 2 sư bác trong chùa tham gia kháng chiến. Chùa Tự Khánh được

xây dựng trên một khu đất rộng, thoáng mát ở rìa thôn Đông Ngạc. Quần thể kiến trúc gồm có cổng, tam quan, gác chuông, nhà vuông, tiền đường, hậu cung, nhà tổ. Chùa chính có kết cấu hình chữ đinh. Tiền đường gồm 3 gian, 2 chái, xây kiểu "tường hồi bít đốc". Mái chùa lợp ngói mũi hài, bờ nóc đắp kiểu bờ đinh, hai bờ đốc xây trụ vuông nhỏ, bốn đầu đao uốn cong, không trang trí, 6 hàng cột gỗ được đặt trên tảng đá mặt tròn, hai vì giữa kết cấu kiểu "thượng chồng rường hạ kẻ chuyền", hai vì hồi làm kiểu vì ruồi, trang trí kiến trúc đơn giản, chủ yếu là bào trơn, đóng bén, kẻ soi. Tòa hậu cung có mái làm theo kiểu chồng diêm, 2 tầng nhưng có 7 mái, trốn một mái nối với tiền đường. Mái hậu cung lợp ngói mũi hài, bờ nóc đắp kiểu bờ đinh, bốn đầu đao đắp hình rồng, miệng ngậm bờ dải. Phía dưới vì ruồi sau đắp 2 hình nghê, hướng vào nhau. Hai dãy dải vũ xây kiểu tường hồi bít đốc, vì kèo kết cấu kết kèo cầu quá giang và chồng rường. Chùa có 5 pho tượng được tạo tác công phu mang phong cách nghệ thuật thế kỷ XVIII - XIX, những pho tượng Di Lặc, Quan Âm Chuẩn Đề, Bồ Tát, Thích Ca Liên Hoa v.v. có giá trị thẩm mỹ cao. Chùa còn lưu giữ được nhiều đồ thờ tự quý bằng gỗ, đồng, sứ. Chùa đã được Bộ Văn hóa xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 16-12-1993.

39. Chùa Tự Khoát

Chùa Tự Khoát có tên chữ là “Hương Phúc tự” ở đầu thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Truyền thuyết kể lại, vào thời Lý có hai bà công chúa chuyên đi các nơi xây dựng chùa chiền, khi về đến Tự Khoát, thấy địa thế ở đây cao đẹp, hai bà bèn bỏ tiền của ra xây dựng chùa Hưng Phúc. Sau đó hai bà ở lại tu tại chùa. Trong thời gian tu tại chùa Tự Khoát, hề thấy ai bán ruộng, hai bà liền bỏ tiền ra mua, sau đó giao lại cho dân làng từ 18 tuổi trở lên cày cấy thu lợi lấy tiền tu sửa chùa. Tương truyền hai bà công chúa nhà Lý mất tại chùa ngày 15 tháng ba. Trong chiến dịch Quang Trung đại phá quân Thanh 1789, các vị sư trụ trì chùa lúc bấy giờ đã góp nhiều công sức giúp đỡ nghĩa quân Tây Sơn ẩn náu trong chùa, góp phần làm nên chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa. Tương truyền Mả Ngô gần chùa chính là nơi chôn xác quân xâm lược Thanh. Chùa tọa lạc trên gò đất cao ráo và quay về hướng nam. Phía tây nam chùa là Quốc lộ số 1, phía bắc, sau chùa là thị trấn Văn Điển, phía đông chùa là nhà thờ đạo Ki tô, phía nam trước chùa có Quốc lộ 70 cùng dòng sông Tô Lịch uốn lượn.

Kiến trúc chùa Tự Khoát bao gồm tam quan, nhà tiền đường, nhà thiêu hương, hậu cung, nhà

tổ, nhà khách. Toàn thể công trình kiến trúc được bố trí hài hòa trong một tổng thể chung thống nhất trong khuôn viên khép kín. Tiền đường, thiêu hương và hậu cung bố trí trên mặt bằng hình chữ công. Tam quan chùa có kết cấu khá độc đáo và đẹp, chính giữa tam quan là một ngôi nhà vuông bốn mặt mở bốn cửa lớn. Phía trên bốn góc của ngôi chùa này có hình bông sen đắp bằng vữa và một tháp xây gạch hình bát giác, tháp gồm 4 tầng, càng lên cao càng nhỏ dần. Tiền đường 5 gian, các bức cốn, đầu dư trang trí chạm thủng kết hợp bông kênh hình rồng, đao mác mang phong cách nghệ thuật thời Lê trung hưng. Thiêu hương 2 gian, hậu cung 5 gian, trang trí chạm khắc theo phong cách thời Nguyễn. Trong chùa thờ Phật, có 52 pho tượng mang phong cách nghệ thuật thế kỷ XVIII - XIX. Ngoài ra còn có các chuông đồng, bia đá, hoành phi câu đối, tượng đá. Chùa Tự Khoát là ngôi chùa có giá trị nghệ thuật cao, bảo lưu được nhiều mảng chạm khắc trang trí với số lượng tượng tròn lớn có giá trị. Chùa đã được Bộ Văn hóa xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 22-3-1988.

40. Chùa Vĩnh Trụ

Chùa ở số 59 Hàng Lược, phường Hàng Mã, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Chùa được xây dựng vào khoảng thế kỷ XIX, cùng thời với chùa Phố Trì

cùng phố. Nguyên xưa đây là đình Vĩnh Trụ về sau đổi thành đền và sau lại đổi thành chùa. Thời Pháp thuộc có một phụ nữ Việt Nam là vợ của một sĩ quan Pháp xin tu sửa lại chùa thờ Phật, từ đó chùa còn đến ngày nay. Năm 1950 vị sư trụ trì ở đây cũng nhờ sự giúp đỡ của dân phố và phật tử đã quyên góp được tiền để trùng tu tam bảo. Chùa ngoài thờ Phật còn thờ tứ vị Hồng Nương. Theo truyền thuyết, tứ vị Hồng Nương là người đời Tống ở Trung Hoa chạy giặc Nguyên sang ta, bị chết ở biển và được dân vùng biển nhiều nơi thờ (đền Cờn, Nghệ An); ở Hà Nội, một số nơi dọc sông Hồng và sông Tô Lịch có đền thờ. Ngoài việc thờ tứ vị Hồng Nương, chùa Vĩnh Trụ còn thờ Tam Thánh Mẫu (Liễu Hạnh, chúa Thượng Ngàn, Mẫu Thoải). Trong những ngày đầu kháng chiến chống Pháp ở Hà Nội, chùa Vĩnh Trụ là sở chỉ huy chiến đấu của tiểu đoàn 101, chiến đấu bảo vệ Liên khu phố I, về sau chùa đã gắn bia kỷ niệm những liệt sĩ trong trận tuyến này. Từ ngoài vào là cổng chùa, xây hai tầng tám mái, có đề chữ "Vĩnh Trụ tự", với 4 trụ xây; qua một sân rộng, trong sân có cây cổ thụ, bia tưởng niệm các liệt sĩ và điện thờ. Phần chùa chính có hình chữ tam, giữa các nhà đều có máng nước, tạo ra cho chùa một không gian rộng có chiều sâu từ ngoài vào. Kết cấu của ngôi nhà nói chung rất đơn giản về cấu tạo khung và không có chạm trổ gì trong kiến trúc - chỉ có các cửa võng ở chính giữa điện được chạm sơn son thếp vàng. Ngoài các chạm

trở, chùa Vĩnh Trụ có những tượng Phật và tượng các vị thánh được thờ là những tác phẩm nghệ thuật điêu khắc. Trong số tượng thờ có tượng Quan Âm và tượng A Di Đà là những pho tượng đẹp; thêm vào số tượng Phật, các tượng tứ vị Hồng Nương cũng là những tượng có giá trị nghệ thuật. Chùa Vĩnh Trụ là ngôi chùa nhỏ nhưng với số tượng có giá trị nghệ thuật và nhất là tấm bia kỷ niệm các liệt sĩ thời kỳ đầu kháng chiến chống Pháp được quân khu Thủ đô và lãnh đạo thành phố đặt ở đây là một địa điểm lịch sử. Chùa đã được Bộ Văn hóa xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 25-1-1994.

III. MIẾU

1. Văn miếu Thăng Long

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, vào mùa thu năm Canh Tuất - 1070, vua Lý Thánh Tông đã cho khởi công xây dựng Văn Miếu để thờ các bậc tiên thánh tiên hiền, các bậc nho gia có công với nước, trong đó có thờ Khổng Tử - người sáng lập ra nền Nho giáo phương Đông và Tư nghiệp Quốc Tử Giám Chu Văn An, người thầy tiêu biểu đạo cao, đức trọng của nền giáo dục Việt Nam.

Sáu năm sau - năm 1076, vua Lý Nhân Tông quyết định khởi xây Quốc Tử Giám - một trường Nho học cao cấp nhất hồi bấy giờ nhằm đào tạo nhân tài cho đất nước. Đây là một sự kiện có ý

nghĩa quan trọng đánh dấu sự chọn lựa đầu tiên của triều đình phong kiến Việt Nam về vấn đề giáo dục, đào tạo con người Việt Nam theo mô hình Nho học Đông Á.

Tọa lạc trên khuôn viên hơn 54.000m², khu di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám nằm giữa bốn dãy phố, cổng chính ở đường Quốc Tử Giám (phía Nam), phía Bắc giáp đường Nguyễn Thái Học, phía Đông giáp phố Tôn Đức Thắng, phía Tây là phố Văn Miếu. Bên ngoài có tường vây bốn phía, bên trong chia làm 5 khu vực.

Khu vực 1 gồm có Văn hồ (hồ văn); Văn Miếu môn, tức cổng tam quan ngoài cùng, cổng có ba cửa, cửa giữa to cao và xây hai tầng, tầng trên có ba chữ “Văn Miếu môn”. Khu vực thứ hai, từ cổng chính đi thẳng vào cổng thứ hai là Đại Trung môn, bên trái là Thánh Dục môn, bên phải có Đạt Tài môn. Tiếp trong là Khuê Văn Các (được xây dựng vào năm 1805).

Khu vực 3 là giếng Thiên Quang (Thiên Quang tỉnh có nghĩa là giếng trời trong sáng). Tại khu vực này có 82 bia tiến sĩ dựng thành hai hàng, mặt bia quay về giếng, là một di tích thật sự có giá trị. Qua cửa Đại Thành là vào khu vực thứ 4, cửa Đại Thành cũng mở đầu cho những kiến trúc chính như hai dãy Tả Vu và Hữu Vu, chính giữa là tòa Đại Bái đường, tạo thành một cụm kiến trúc hình chữ U cổ kính và truyền thống. Xưa, đây là nơi thờ

những vị tổ đạo Nho. Khu trong cùng là nơi giảng dạy của trường Quốc Tử Giám thời Lê, nhiều thế hệ nhân tài “nguyên khí của nước nhà” đã được rèn giũa tại đây. Khi nhà Nguyễn dời trường Quốc học vào Huế, nơi đây dùng làm đền thờ cha mẹ Khổng Tử, nhưng ngôi đền này đã bị hư hỏng hoàn toàn trong chiến tranh...

Bố cục của toàn thể Văn Miếu như vậy muện nhất là cũng có từ đời Lê. Riêng Khuê Văn các mới được dựng khoảng đầu thế kỷ XIX, nhưng cũng nằm trong quy hoạch tổng thể vốn có của Văn Miếu. Khuê Văn các ở Văn Miếu Hà Nội thường là nơi tổ chức bình các bài văn thơ hay của các sĩ tử.

Hiện trong di tích còn có 82 tấm bia đá, trên đó khắc tên của 1.306 vị đã từng đỗ tiến sĩ trong 82 kỳ thi từ giữa năm 1484 đến 1780. Cũng trên các tấm bia này đã ghi lại người đỗ tiến sĩ cao tuổi nhất trong lịch sử là ông Bàn Tử Quang. Ông đỗ tiến sĩ khi 82 tuổi. Người trẻ nhất là Nguyễn Hiền, quê Nam Trực (Nam Định), đậu trạng nguyên năm Đinh Mùi niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình thứ 16 (tức năm 1247) dưới triều Trần Thái Tông khi đó mới 13 tuổi.

Văn Miếu - Quốc Tử Giám là một trong số những công trình kiến trúc tiêu biểu của thủ đô Hà Nội, được bao quanh bởi những viên gạch vồ cỡ lớn. Tổng thể công trình ẩn hiện dưới những vòm

cây toát lên một không khí thâm nghiêm cổ kính và rất đổi huyền bí. Lối vào chính khu Văn Miếu là Văn Miếu môn (cổng phía Nam) có dạng cổng tam quan cao hai tầng, có cổng chính và hai cổng phụ, tạo nên một tổng thể kiến trúc uy nghi nhưng không kém phần thanh thoát. Hai phía trước cổng có bia hạ mã (xuống ngựa), nhắc nhở người quân tử và những người qua lại không ngồi trên ngựa hoặc trên xe để tỏ lòng thành kính nơi tôn thờ.

Trên bức tường hoa ở cuối lớp không gian thứ nhất (từ Văn Miếu môn đến Đại Trung môn) có ba cửa đi: cửa Đại Trung (lấy tên đầu hai bộ sách quan trọng của Khổng Tử: Đại học, Trung dung) là cửa giữa. Hai bên là cửa Thành Đức (trở nên đạo đức), cửa Đạt Tài (trở nên tài giỏi). Cửa Đại Trung có cấu trúc khung gỗ, mái ngói, bậc thêm bó đá. Lấp ló phía sau là Khuê Văn các in hình trong Thiên Quang - ánh sáng của trời. Sự tuyệt diệu của Khuê Văn các chính là bởi ý nghĩa biểu trưng: Các là lầu; Khuê là sao Khuê, là biểu tượng của vị thần phụ trách; Văn là cái đẹp, cũng có nghĩa là văn hóa. Văn hóa là thành tựu mà con người mô phỏng, phóng tác từ quy luật tự nhiên theo sự sáng tạo khác nhau. Nhìn nhận một cách hữu hình, có thể hiểu: Khuê Văn các (ở phía Nam) là đứng ở trên lầu nhìn ra 4 phương 8 hướng. Hình tròn và hình vuông với 8 tiếp điểm thể hiện sự gắn bó giữa quy luật và thực tế nhằm phục vụ con

người. Có thể coi đây là tượng đài ca ngợi vẻ đẹp của văn chương, một nét đẹp rực rỡ toả sáng soi bóng dưới “mặt gương lớn” và duyên dáng thêm với những điểm tô của vườn bia. Với đường nét kiến trúc cân đối, hài hòa giữa các tỉ lệ và bộ phận cấu thành, Khuê Văn các đã được chọn làm biểu trưng cho văn hiến Hà Nội, ban ngày thì cao sang tuyệt đẹp, ban đêm dưới ánh đèn chiếu sáng, gác Khuê Văn trở nên lung linh huyền diệu, soi bóng xuống mặt hồ Thiên Quang tinh (giếng trời trong sáng). Gương nước lớn có khả năng soi bóng hình ảnh tuyệt đẹp của Khuê Văn các, chính là cách tiếp cận Văn Miếu - Quốc Tử Giám dưới tính đa diện và sự phân tích nguồn gốc căn nguyên của nguyên tắc hình thể: “Gương nước” ở giữa phản chiếu ánh sáng bầu trời, là sự hàm ý thu nhận văn hóa khai thác để không chế ánh sáng của trời nhằm phục vụ cho đạo học của con người. Nằm ở giữa trung tâm khu Văn Miếu, tám gương nước có thể soi bóng tổng thể công trình kiến trúc với hiệu quả thẩm mỹ cao nhất, bộc lộ một nét đẹp độc đáo của kiến trúc hòa quyện với trời mây trong sáng. Khuê Văn các, Đại Thành môn, Vườn bia... đều in hình trong đó như thách thức với thời gian, như gọi mời những nhân tài đất Việt tạo thêm nét duyên dáng vốn có của kiến trúc Văn Miếu.

Người xưa đã xây dựng công trình Văn Miếu - Quốc Tử Giám thuận theo lẽ âm - dương - trời -

đất và tự khẳng định chính là nơi hội tụ nhân tài, là một quần thể kiến trúc độc đáo nơi địa linh nhân kiệt. Khởi nguồn từ địa thế: (đứng trên cao) mở rộng tầm nhìn ra 4 phương 8 hướng, từ cõi hư vô suy xét khai thác ánh sáng vẻ đẹp của trời đất mà phục vụ cho sự học của con người - học làm người, tinh luyện văn hóa vật chất mà gây dựng văn hóa tinh thần nhằm tiến tới thành tựu tuyệt diệu cuối cùng của sự tu luyện học vấn một cách đạt thành.

Ý nghĩa của công trình Khuê Văn các và các mối quan hệ với Thiên Quang tỉnh và Đại Thành môn đã thuận theo quan điểm tứ trụ, không nằm ngoài ý nghĩa hướng đạo người quân tử. Đó là con người phải đem (trí tuệ) để hài hòa thiên - địa - nhân, đem tri thức để giúp đời mới là người có tri thức. Tư tưởng Nho giáo do Khổng Tử - nhà giáo dục tư tưởng lớn của Trung Hoa với Tứ thư, Dịch, Lễ, Xuân Thu đã tập hợp những tư tưởng triết lý, luân lý đạo đức mà cái phép lớn nhất là phép ứng xử: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín... Các khoa thi, các vị tiến sĩ của nền giáo dục xưa được ghi danh lại nơi những văn bia; những câu đối, những mô típ trang trí không chỉ đơn thuần làm đẹp mà còn là sự nhắc nhở những điều hay lẽ phải. Tất cả đều là đạo đức cổ nhân. Vườn bia có 82 bia nằm thành hai dãy cân đối hai bên Thiên Quang tỉnh, với lối kiến trúc thấp, giản dị nhưng lại hài hòa với tổng thể. Việc chạm khắc chữ Hán trên bia là một công

trình nghệ thuật đặc sắc. Trán bia cong thường có hình hai rồng châu mặt nguyệt, rồng được cách điệu rất tinh tế trở thành những đám mây uyển chuyển, sinh động. Diềm bia được trang trí hoa văn hình hoa lá cách điệu kết hợp với chữ triện. Đế bia hình rùa tạo thế vững chãi, bền chắc mang ý nghĩa trường thọ, vĩnh cửu.

Mỗi công trình kiến trúc trong tổng thể kiến trúc Văn Miếu đều mang đậm ý nghĩa nhân văn, dù công trình nhỏ hay lớn, chính hay phụ đều toát lên những ý nghĩa sâu xa. Trong đó, phần không nhỏ trong ý nghĩa rất nhân văn, triết lý được gửi gắm trong kiến trúc Văn Miếu, chúng ta thấy Đại Thành môn (ở phía bắc), cổng vào khu đền chính của Văn Miếu, nhìn qua, thấp thoáng hình bóng trang nghiêm của Đại Thành điện. Đại Thành môn có thể được coi là cái tiếp thu Khuê Văn (văn hóa) và ánh sáng trời (Thiên Quang), là kết quả cuối cùng (là cửa vào viên mãn của sự rèn luyện học vấn), nghĩa là, thành đạt lớn hay có nghĩa cổng vào của sự thành đạt... Ở đây người xưa muốn khuyên con người hãy nhớ tới môi trường học vấn, gìn lòng, tạc dạ nét đẹp tinh thần để trường học chính là nơi hội tụ giữa xã hội và loài người với tính tự nhiên trong vũ trụ và tuân theo quy luật vận động của trời đất. Khuê Văn các, Thiên Quang tỉnh và Đại Thành môn được đặt trong một kết cấu kiến trúc hết sức hợp lý, khác nào văn hóa của loài người được hun đúc, được

chất lọc từ ánh sáng tuyệt diệu của trời và đơm hoa nảy trái ở đất, mà con người là trung tâm giao hòa. Nhiệm vụ của con người là đem ánh sáng, đem tri thức mà rọi đường cho công vào tương lai mới có thể đạt thành viên mãn. Học là học suốt đời, học lấy cái cốt, cái tinh của người xưa mà phát triển phù hợp với thời nay...

Giá trị thẩm mỹ của kiến trúc Văn Miếu - Quốc Tử Giám không chỉ được tạo bởi không gian kiến trúc đột phá nhưng lại hòa quyện với không gian xung quanh nó mà hơn nữa là sự kết hợp hài hòa giữa đạo và đời, là thành phẩm của công trình kiến trúc vĩnh cửu trước thời gian. Đó là một hệ thống văn hóa tinh thần bao quanh kiến trúc, là sự kết hợp trọn vẹn của văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần. Văn Miếu - Quốc Tử Giám, dưới góc nhìn văn hóa, là một ngôi trường hội tụ tất cả tinh hoa của kiến trúc (nghệ thuật biểu hiện), mỹ thuật (nghệ thuật tạo hình) và tất cả những gì văn hóa nhất để hiển tài đất nước hướng về cội với lòng thành kính nhất mực.

Trải qua bao thăng trầm và những biến cố của lịch sử, Văn Miếu - Quốc Tử Giám không còn nguyên vẹn như xưa. Những công trình thời Lý, thời Lê hầu như không còn nữa. Song Văn Miếu - Quốc Tử Giám vẫn giữ nguyên được những nét tôn nghiêm cổ kính của một trường đại học có từ gần 1000 năm trước của Hà Nội, xứng đáng là khu di

tích văn hoá hàng đầu và mãi là niềm tự hào của người dân Thủ đô khi nhắc đến truyền thống ngàn năm văn hiến của Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội.

2. Y Miếu Thăng Long

Y Miếu Thăng Long, khởi dựng từ thế kỷ XVIII, là nơi thờ phụng hai vị danh y của Việt Nam - Tuệ Tĩnh và Lê Hữu Trác tôn vinh những giá trị sâu sắc của nền Nho y. Ngay những năm đầu mới lên ngôi, vua Lê Hiến Tông (1740 - 1786) đã cho tiến hành xây dựng Y Miếu ở phía tây kinh thành Thăng Long, thuộc huyện Quảng Đức, để thờ tiên thánh và các vị danh y lớn. Vào năm Canh Ngọ (1750), Xuyên Hầu và Ngoạn Quận công bắt đầu dựng xây Y Miếu, nhưng còn rất sơ sài. Đến năm Cảnh Hưng thứ 34 (1773), Chuông viện Thái y Trịnh Đình Ngoạn đứng ra trông coi việc xây dựng Y Miếu với quy mô khá rộng lớn.

Tấm bia của Viện Thái y hiện còn tại chùa Phổ Giác, phố Ngõ Sĩ Liên (gần Y Miếu), khắc vào năm Giáp Ngọ (1774) niên hiệu Cảnh Hưng 35 có ghi lại việc chọn đất xây dựng Y Miếu. Nội dung văn bia nói rõ việc vua lệnh cho Viện Thái y chọn đất, nhận lĩnh tiền xây dựng Y Miếu. Công việc đã có sự lẩn lữa, chậm trễ, rồi bị bỏ lơ đi một thời gian. Mãi sau có Trịnh Hầu, người xã Định Công huyện Thanh Trì, tinh thông kinh sử nhiều đời làm thuốc và đến ông thì đã nghiên cứu đến nơi đến chốn nhiều bài thuốc tâm đắc của mọi nhà, nên hằng

hái đứng ra xây dựng đền miếu. Nhận thấy khoảnh đất công giáp phía tây Phượng Thành, bên trái Văn Miếu, lại có dòng nước bao quanh, cách biệt nơi bụi bặm ồn ào có thể xây dựng được. Ông đã mạnh dạn tâu trình, liền được chúa Trịnh khen ngợi chuẩn y, và ban cho 10 mẫu tự điền để dùng vào việc đền hương. Lại được mẹ của chúa ban cho hai hốt bạc. Nội theo thịnh tình của Quốc Thánh mẫu (mẹ Chúa) nhiều vị trong nội cung đều góp bạc, góp tiền để giúp vào việc xây dựng Y Miếu. Vậy nên chỉ “vài tháng đã xong, thẳng thắn, bay bướm, cung tường lộng lẫy, dãy dọc tòa ngang, cột rường đồ sộ...”. Thời kỳ ban đầu, Y Miếu còn được gọi là Viện Thái y, sau thì được gọi là Y Miếu Thăng Long. Sang thời Nguyễn, Y Miếu Thăng Long được trùng tu lớn và nằm trong tổng Hữu Nghiêm sau đổi gọi là tổng Yên Hòa huyện Thọ Xương, phủ Hoài Đức. Từ năm 1942 thì Y Miếu Thăng Long thuộc địa phận Hà Nội. Di tích Y Miếu hiện nay mang biển số nhà 90A phố 224, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội.

Y Miếu Thăng Long vừa để thờ vừa là nơi tưởng niệm hai danh y lớn của nước ta, là Tuệ Tĩnh thiền sư và Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác. Tuệ Tĩnh thiền sư, tên thật là Nguyễn Bá Tĩnh, pháp hiệu là Tráng Tử vô vật. Ông sinh tại hương Nghĩa Phú, tổng Văn Thai huyện Cẩm Giàng, phủ Thượng Hồng, Hải Dương. Ông sống thời Trần Dụ Tông (1341 - 1379). Là người học rất

giỏi, năm 22 tuổi đã đỗ Hoàng Giáp, nhưng ông không ra làm quan mà đi tu và nghiên cứu y học. Tuệ Tĩnh đã từng xây dựng 74 ngôi chùa làm nơi chữa bệnh cho dân. Ông chuyên chú thu thập các bài thuốc trong dân gian, nghiên cứu các vị thuốc nam và viết sách truyền bá y học. Năm ông 55 tuổi, được vua cử đi sứ nhà Minh, Trung Quốc. Vua Minh đã phong hiệu Đại y Thiên sư cho ông. Sau, ông mất tại Giang Nam, Trung Quốc. Chưa thấy thư tịch nào ghi năm ông qua đời. Tuệ Tĩnh đã để lại một di sản lớn về y học, được học, trong đó có bộ sách *Nam dược thần hiệu* gồm 11 quyển, ghi về 580 vị thuốc nam, 3.873 phương thuốc dân tộc và cách điều trị 184 loại bệnh của 10 khoa lâm sàng. Ông có viết bộ sách *Hồng Nghĩa giác tư y thư*, đề cập đến lý luận đông y. Có thể nói, Tuệ Tĩnh là một người đặt nền móng cho nền y học cổ truyền Việt Nam một cách toàn diện, bao gồm lý, pháp và phương dược. Ông là người nêu cao khẩu hiệu Thuốc nam chữa cho người Nam. Ngay từ đương thời, người đời đã tôn vinh Tuệ Tĩnh là Ông thánh thuốc Nam. Và rồi, gần bốn thế kỷ sau, Hải Thượng Lãn Ông đã kế tục xứng đáng sự nghiệp y học của Tuệ Tĩnh. Lê Hữu Trác sinh năm 1724, quê làng Liêu Xá, huyện Đường Hào, tỉnh Hải Dương. (Có tài liệu ghi ông sinh năm 1720 hoặc 1721). Ông học giỏi, đã thi đỗ nhưng không ra làm quan từng nghiên cứu về binh thư, có thời đã tòng quân và lập được chiến công. Nhưng sau đã bỏ

hết, dốc tâm sức vào nghiên cứu y, dược để chữa bệnh giúp đời. Ông qua đời năm 1791, để lại một di sản lớn về y, dược học dân tộc. Ông đã phát hiện và sưu tầm thêm 305 vị thuốc nam, đồng thời, tổng hợp thêm 2.854 phương thuốc dân tộc, nghiên cứu và phổ biến cho nhân dân áp dụng. Hải Thượng Lãn Ông, Lê Hữu Trác còn mở trường dạy nghề thuốc để truyền bá y học. Ông để lại nhiều tác phẩm y dược, trong đó có *Hải Thượng Lãn Ông y tông tâm lĩnh* là bộ sách lớn gồm 28 tập, 66 quyển. Sách đề cập tới nhiều vấn đề khoa học, biện chứng luận trị, về nghiên cứu khoa học...

Ngày nay, trong Y Miếu vẫn còn các hoành phi, câu đối ca ngợi sự nghiệp cao đẹp của hai vị danh y Tuệ Tĩnh, Lê Hữu Trác, cùng những giá trị sâu sắc của nền Nho y. Năm 1834, Y Miếu Thăng Long được trùng tu lớn, mở rộng thêm nhiều. Miếu được xây gần như hình vuông, hai lớp nhà ba gian kiểu tường hồi bít đốc, hướng đông nam. Nhà được làm hai tầng mái để tạo sự thông thoáng, mái trên tạo các đầu đao cong mềm mại; chính giữa bờ nóc đắp nổi đôi rồng châu mặt trời. Bên trong, có khám thờ Tuệ Tĩnh cùng Lê Hữu Trác. Các gian bên thờ Thần Nông và những danh Nho. Trong những năm Pháp chiếm đóng Hà Nội, Y Miếu Thăng Long không được tu bổ, mà còn bị phá hủy nhiều.

Từ khi Nhà nước giao cho Hội Đông y Việt Nam quản lý, Y Miếu lại được trùng tu, làm trụ

sở của Hội Y dược Việt Nam. Y Miếu ngày nay đã được xếp hạng di tích lịch sử, chỉ còn tổng thể kiến trúc trong diện tích 747m². Hàng năm, vào ngày rằm tháng giêng, là ngày hội, Y Miếu Thăng Long là nơi tụ hội, giao lưu của những người làm công tác đông y cả nước, và có nhiều du khách trong nước và quốc tế đến thăm tỏ lòng ngưỡng mộ các danh y lớn của dân tộc Việt Nam.

3. Miếu Vũ - Xuân Đỉnh

Xuân Đỉnh là một vùng đất cổ nằm ở phía tây bắc kinh thành Thăng Long xưa. Làng lớn ngày nay bao gồm hai làng cổ là: Xuân Tảo - Cáo - và Giàn - Cáo Đỉnh hợp nhất từ thời kháng chiến chống Pháp 1948 đến nay.

Ngược dòng lịch sử và huyền thoại, thấy mảnh đất này đã được hình thành từ thời xa xưa. Sách *Lĩnh nam chích quái* của Vũ Quỳnh viết lại từ thời vua Lê Thánh Tông về sự tích Tây Hồ, ở đoạn cuối có ghi: “Chỗ giết hồ tinh hiện nay thành cái đầm lớn, người đời gọi đầm Xác Cáo, bên cạnh cái bến gọi là bến Trâu Đằm. Dân làng lập cái quán thờ thần để trừ yểm tinh nó. Ở phía Tây cái đầm có một nơi hoang vu gọi là động cáo, đất ở đây cao, dân làng làm nhà ở được. Về sau thành làng gọi là làng Cáo”.

Miếu Vũ thuộc làng Xuân Tảo, có tên nôm là làng Cáo cách hồ Gươm về phía bắc khoảng 10km. Làng có 4 khu: khu Nhạng, khu Trung, khu Lộ, khu Đông. Thời Lê gọi là Minh Cảo thuộc phủ

Quốc Oai, trấn Sơn Tây. Đời Nguyễn có tên Xuân Tảo. Năm 1956 làng Xuân Tảo và làng Cáo Đình nhập lại thành xã Xuân Đình, thuộc ngoại thành Hà Nội.

Miếu Vũ thuộc khu Nhang, hiếm có nơi nào ở Hà Nội có một ngôi miếu quy mô như thế. Miếu xây kiểu chuôi vồ, năm gian hai mái chồng diêm, trong miếu có thể ngồi 300 người, ngoài sân có thể chứa 500 người. Trước năm 1946, miếu còn bề thế hơn với ngũ môn như ở Chùa Hà, hai ông tướng phía ngoài sân đắp nổi to lớn như ở đền Phù Đổng. Rồi đến nhà đại bái, tảo mạt, thiêu hương...

Miếu Vũ thờ vợ chồng thần Vũ Phục. Ông quê ở kẻ Đống Ba, làm nghề bán dầu, lấy bà là người làng Xuân Tảo. Hai vợ chồng thương quấy dầu từ đây vào kinh thành bán. Để giúp vua Lý Nhân Tông khỏi đau mắt, theo lời thần mộng, ông đã tự nguyện nhảy xuống sông hiến linh thân. Sau khi mất, làng đã lập miếu thờ

Cách Vũ Miếu khoảng nửa cây số là đình Xuân Tảo. Truyền thuyết kể thời xưa nhân dân ta chưa biết cấy cấy làm ra thóc gạo mà chỉ sống bằng thú rừng, rễ cây hoa quả, các loại rau rừng, lúa hoang. Vùng ven sông Hồng được phù sa bồi đắp màu mỡ. Vua Hùng trong lần đi về các làng quê thấy đất tốt tươi bèn dạy dân làng cách đắp bờ giữ nước. Thấy lúa mọc hoang, vua bày cho dân gõ hạt, gieo mạ. Khi mạ lên xanh thì nhổ cấy vào ruộng có nước. Lúc đầu dân không biết cứ thác

mắc. Vua bèn nhổ cây mạ lên cấy thử. Mọi người cấy theo vua đến lúc mặt trời đứng bóng. Sau đó vua cùng bà con lên gốc đa ngồi nghỉ. Nơi cấy đầu tiên ở Văn Lang là kẻ Nú (kẻ Lúa) ở Minh Nông (Phú Thọ). Người dân kẻ Cẩu (kẻ Gạo) Xuân Tảo học theo, cũng xin bát hương từ Minh Nông về thờ vua Hùng. Từ xưa vào tục lễ thượng điền, hạ điền, dân làng vẫn làm lễ đọc văn tế. Do chiến tranh nên văn tế thất lạc. Dịp tháng 2 năm 1995, các cụ Hội Người cao tuổi thôn đã lên xã Minh Nông (Phú Thọ) để sưu tầm văn tế.

*Dù ai đi đâu về đâu,
Tháng hai, hội Cáo rử nhau mà về.*

Sau tết Nguyên đán ít ngày, 12 giáp của làng tấp nập chuẩn bị hội làng. Quan viên nhận ruộng cấy lo làm hàng trăm chiếc bánh dày. Quan viên khác cùng trai làng gồng gánh đi xa trên 20km về Sáu Giá (Hà Đông) để mua mật giọt, đậu xanh. Có quan viên đi chợ Bưởi mua bò, gà mái ghe... Hàng ngày giai kiệu 32 người, gái kiệu 32 người ra sân miếu tập tiến tập lui theo nhịp trống. Rồi các giáp tấp nập chuẩn bị. Có giáp lo đội nhạc bát âm, múa bang, kèn rước kiệu, có giáp lo rước cờ, ngựa, bát bửu, lộ bộ, có giáp làm bánh dày, chè kho...

Ngày 6 tháng hai làm lễ yết cáo, khai quang. Cụ Nhất hay Nhì có học vị cao nhất làng đến văn chòi mở hòm sắc chép văn tế thành hoàng.

Chính hội tổ chức vào ngày mồng 10 tháng Hai. ngoài dân làng bốn khu có cả dân làng ở Bái

Ân, An Thái cũng về dự. Từ 8 giờ sáng trước cửa miếu tổ chức cúng, đọc văn tế, các khu và dân làng kết chạ đội mâm lễ vào miếu. Từ 10 giờ trở đi đoàn rước hùng vĩ với cờ thần, chấp kích, tàn, tán, lọng, đội múa bông, múa sênh tiền... nhộn nhịp tiến về đình, đoạn đường đi dài nửa cây số. Cỗ lễ là lồng oản, lồng chè kho phải đưa lên bàn vuông có bốn người khiêng, bốn người phụ. Hội miếu Vũ có nét đặc sắc là chuẩn bị hai trăm bánh dày làm bằng nếp cái hoa vàng. Bánh to bằng chiếc lồng bàn. Phần hội thì có chơi cờ người, hát chèo, đặc biệt có trò hề gậy đập niêu gậy cười.

4. Miếu Gàn

Miếu Gàn hiện nằm gần đình Linh Đàm, mà thần rồng cư ngụ ở bên rìa đầm lầy, thực chất được xác định là từ chữ Càn mà ra. Chữ Càn, ở rất nhiều nơi, đã được đặt trong tương quan với việc phụng thờ Cát Hải đại vương, và được chứng minh là có nguồn gốc từ tục thờ cúng cá, do sự biến âm của danh xưng Kan - K'lan trong ngữ hệ Malayo khi giao lưu với văn hoá biển mà có (theo Trần Quốc Vương). Miếu Gàn còn có tên gọi cũ là Xá Càn (Xá: nơi ở; Càn: cá) tương ứng với vị trí mà thần rồng đi về cư ngụ.

Trước kia, theo các cụ cao tuổi, hội làng Linh Đàm diễn ra vào ngày 18 tháng 8 với quy mô rất lớn ở hàng tổng. Làng Linh Đàm xưa thuộc tổng Quang Liệt gồm bảy xã thôn: Quang Liệt (nay là Thanh Liệt), Bằng Liệt (nay là Bằng A và Bằng B),

Pháp Vân, Tứ Kỳ (thuộc xã Hoàng Liệt). Linh Đường, Đại Từ (thuộc xã Linh Đường), Tựu Liệt. Các thôn trong tổng sau khi đã cử các bô lão cùng bàn bạc phân công nhau và viếng mộ đức Thánh trong ngày 16 (tương truyền là ngày hoá của thánh Bảo Ninh) và sẽ dẫn đầu đoàn rước kiệu cổ của thôn mình đi từ đình làng tới miếu Gàn thuộc thôn Bằng Liệt làm đại lễ. Lễ chính chỉ diễn ra tại miếu Gàn, sau đó, các kiệu cổ lại được rước về đình. Nghi thức tế ở miếu Gàn mang quy mô như vậy càng khẳng định vai trò và ý nghĩa của vị phúc thần nơi đây là đại diện cho nguồn nước, phù hợp với giải thích của các bô lão về nguồn gốc vốn trước kia là đền hàng tổng của đình Linh Đàm.

5. Miếu Tây Đăm

Hội làng Đăm gắn liền với di tích miếu Tây Đăm (nay nằm ở thôn Thượng xã Tây Tựu nên còn có tên gọi là Thượng Miếu). Đây là ngôi miếu thờ Đào Trường - một vị tướng tài đã ba lần giúp vua Hùng Vương thứ 18 đánh tan giặc ngoại xâm và được vua Hùng phong là Thổ lệnh thống quốc đại vương.

6. Miếu Vũ Phục

Đầu làng Yên Thái có miếu Vũ Phục, bên trong có bức hoành vua ban “Mỹ tục khả phong”. Trước kia bức hoành đó được treo ở trong một chiếc “cầu” (quán) tám mái, có tục lệ đến ngày mồng 4 tết, một cụ có uy tín nhất trong làng ra đó làm lễ rồi quăng

một bó dó xuống đất, tượng trưng cho việc bắt đầu sản xuất giấy sau nghỉ tết. Và suốt tuần trăng tháng giêng, trai làng, nhất là người xóm Cống và xóm Lũy, có tục tối tối tổ chức hò vè, ca ngợi phong cảnh làng Yên Thái hoặc đả kích những thói hu tật xấu để giữ gìn thuần phong mỹ tục.

Miếu tổ sư nghề làm giấy Thái Luân ở gần chợ Bưởi, cạnh có một cái giếng quanh năm không hết nước, nước vừa trong vừa mát, cả làng dùng làm nước ăn.

IV. PHỦ

1. Phủ Tây Hồ

Phủ Tây Hồ nằm trên một bán đảo nhô ra giữa hồ Tây, trước là đất của một làng cổ của kinh thành Thăng Long nằm ở phía đông của hồ Tây, nay thuộc phường Quảng An, quận Tây Hồ, Hà Nội.

Theo truyền thuyết, Phủ Tây Hồ thờ Thánh mẫu Liễu Hạnh con gái Ngọc Hoàng Thượng đế vì lỗi lầm đánh vỡ chén ngọc nên bị đày xuống trần gian triều Lê. Người tiên nữ ấy đã ngang dọc một trời giúp dân an cư lập nghiệp, diệt trừ ma quái, trừng phạt tham quan. Đến triều Nguyễn, bà được nhà vua phong “Mẫu nghi thiên hạ”, là một trong bốn vị thần Tứ Bất tử của Việt Nam. Cũng theo truyền thuyết, Phủ Tây Hồ là nơi hội ngộ lần thứ 2 của công chúa Liễu Hạnh và Trạng Bùng Phùng

Khắc Khoan, cuộc tao ngộ thơ văn giữa quan trạng với tiên nữ đã để lại cho làng Tây Hồ ngôi phủ.

Phủ Tây Hồ không cầu kỳ về kiến trúc, với chiều dọc chừng 20m, rộng chừng 8m nhưng với kiến tạo trình bày các cung bậc thơ đã mang đầy ý tâm linh. Từ thẳm sâu trong cung, tượng Mẫu ở trên cao nét mặt rạng rỡ, đôi mắt anh linh như vui với những điều lành, như quở trách điều ác. Các công trình kiến trúc của phủ bao gồm cổng làm kiểu tam quan, kiến trúc chính 3 nếp (Tam toà Thánh Mẫu): phương đình, tiền tế, hậu cung; điện Sơn Trang, khu nhà khách, lầu Cô, lầu Cậu. Di tích Phủ Tây Hồ hiện còn lưu giữ được khối di vật khá phong phú và mang giá trị lịch sử, văn hoá nghệ thuật thuộc thế kỷ XIX, XX như bộ tượng tròn gần 30 pho, hoành phi, câu đối... đặc sắc là bức đại tự ghi: “Thiên Tiên trác giáng” (Tiên trời xuất hiện) và bức hoành ở cửa cung đề: “Mẫu nghi thiên hạ” (làm phép mẹ cho cả thiên hạ). Ngày xuân du khách đổ về đây rất đông, vì cùng với việc lễ cầu may, họ còn được thưởng ngoạn cảnh đẹp Tây Hồ, và nhớ về “áo mây xe gió” của bà chúa Liễu Hạnh, nhớ về bài thơ nôm của Tiến sĩ triều Lê Lương Hữu Khánh vinh cảnh đẹp Hồ Tây.

Phủ Tây Hồ đã được Bộ Văn hóa cấp bằng “Di tích lịch sử văn hoá” ngày 13-02-1996.

MỤC LỤC

<i>Lời nói đầu</i>	5
<i>Chương 1</i>	
ĐỜI SỐNG TÂM LINH CỦA NGƯỜI HÀ NỘI TRONG LÒNG VĂN HÓA VIỆT NAM	9
- Phủ, điện và tín ngưỡng thờ Mẫu	17
- Đình, đền và việc thờ cúng các thần	27
- Vua Hùng trong đời sống tâm linh người Việt	32
- Chùa Việt và tín ngưỡng tâm linh	39
<i>Chương 2</i>	
CÁC VỊ THẦN THÁNH ĐƯỢC THỜ Ở HÀ NỘI	44
<i>Chương 3</i>	
MỘT SỐ ĐÌNH, CHÙA, MIẾU, PHỦ	
I. Đình	231
II. Chùa	265
III. Miếu	340
IV. Phủ	357

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG
Số 175 Giảng Võ - Hà Nội

VĂN HÓA TÂM LINH
THĂNG LONG - HÀ NỘI

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG
Chịu trách nhiệm xuất bản:
LÊ HUY HÒA

Biên tập: **PHƯƠNG LAN**
Bìa: **TRỌNG KIẾN**
Kỹ thuật vi tính: **THỦY TRIỀU**
Sửa bản in: **TÁC GIẢ**

In 3.000 cuốn, khổ 13,5x20,5cm tại Công ty in Anh Đức
Quyết định xuất bản số 545/QĐL.K/LĐ ngày 10/6/2009
Giấy xác nhận Đăng ký kế hoạch xuất bản số 20-76/LĐ
ngày 10 tháng 6 năm 2009
In xong và nộp lưu chiểu quý 3/2009

VĂN HÓA TÂM LINH

THĂNG LONG HÀ NỘI

Tổng phát hành tại:
Nhà sách Đồng Đa - 834 Đường Láng - Hà Nội
Tel: 04.37752939 - Fax: 04.37755723
Email: sachdongda@gmail.com

Văn hóa tâm linh Thăng Long - Hà Nội



8 935077 368963

Giá: 49.000 VNĐ